DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Phạm Thị Thu Năm sinh: 1958

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 99,9m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 99,9m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 99,9m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.196.800.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Công trình xây dựng: 1.363.381.602đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.363.381.602**
A	***Nhà 2 tầng xây gạch chỉ tường 220cm; khung cột chịu lực, móng băng bê tông cốt thép; công trình phụ khép kín***						
1	***Tầng 1 cao 4,1m***						

	Diện tích sàn	56-6	m2	76,120	5.070.558	1,011	390.216.555
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim pano kính , dày 0,04m	GLS	m2	8,640	1.900.000	1,000	16.416.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	1,280	1.050.000	1,000	1.344.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,8m, bản rộng 0,15m	GLS	m	11,800	420.000	1,000	4.956.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	36,400	320.036	1,011	11.777.453
	Ốp gạch chân tường gạch ceramic 40*90	111-19	m2	19,080	460.385	1,011	8.880.771
	Sơn trong	163-21	m2	71,940	69.086	1,011	5.024.717
	Sơn trong	163-21	m2	36,400	69.086	1,011	2.542.392
	Phào kép	96-18	m2	34,200	124.997	1,011	4.321.921
1.2	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	6,000	320.036	1,011	1.941.338
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*40	111-19	m2	8,280	460.385	1,011	3.853.920
	Sơn trong	163-21	m2	32,720	69.086	1,011	2.285.359
	Sơn trong	163-21	m2	6,000	69.086	1,011	419.076
	Phào kép	96-18	m2	12,400	124.997	1,011	1.567.012
1.3	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,600	1.900.000	1,000	3.040.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m, rộng 0,12m	GLS	m2	4,800	420.000	1,000	2.016.000
	Cửa sổ gỗ lim, sl 2 cửa	GLS	m2	0,500	1.850.000	1,000	925.000
	3 song *2	GTT	chiếc	6,000	100.000	1,000	600.000
	1 lập là *2	GTT	chiếc	2,000	100.000	1,000	200.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,8m, bản rộng 0,12m	GLS	m2	4,000	420.000	1,000	1.680.000

	Nền lát gạch ceramic 12*40	126-19	m2	8,370	328.543	1,011	2.780.154
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	110-19	m2	1,296	423.906	1,011	555.425
	Sơn trong	163-21	m2	44,664	69.086	1,011	3.119.599
	Sơn trong	163-21	m2	8,370	69.086	1,011	584.611
	Phào kép	96-18	m2	11,600	124.997	1,011	1.465.915
1.4	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	0,960	1.900.000	1,000	1.824.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m; rộng 0,12m	GLS	m2	3,200	420.000	1,000	1.344.000
	Cửa sổ gỗ lim chớp lật , sl 2 cửa	GLS	m2	0,250	1.850.000	1,000	462.500
	3 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,200	328.543	1,011	1.395.059
	Ốp tường gạch ceramic 20*25; cao 2,1m	109-19	m2	16,210	478.888	1,011	7.848.165
	Sơn trong	163-21	m2	6,880	69.086	1,011	480.540
	Sơn trong	163-21	m2	4,200	69.086	1,011	293.353
	1 chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 xí bệt viglacera+ 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	229+234-24	bộ	1,000	786.837	1,011	795.492
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	4,640	1.199.204	1,011	5.625.514
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	4,200	320.036	1,011	1.358.937
	Sơn trong	163-21	m2	8,910	69.086	1,011	622.327

	Sơn trong	163-21	m2	4,200	69.086	1,011	293.353
1.5	***Bếp***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	4,000	320.036	1,011	1.294.226
	Khuôn bao cửa gỗ dày 0,04m , rộng 0,15cm	GLS	m	5,800	420.000	1,000	2.436.000
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,330	1.250.000	1,000	1.662.500
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,04m, rộng 0,12	GLS	m	2,660	270.000	1,000	718.200
	Cửa sổ gỗ lim đóng chớp lật	GLS	m2	0,250	1.850.000	1,000	462.500
	3 song + 2 lập là	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ tường 110cm, rộng 0,5*0,7*3 chân	16-14	m3	0,116	2.331.433	1,011	272.243
*	***Mặt bàn bếp bê tông cốt thép dày 0,07 dài 3,4m, rộng 0,6m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,143	2.687.552	1,011	388.004
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	4,420	187.964	1,011	839.940
	Thép phi 12	58-17	kg	12,077	26.514	1,011	323.727
	Thép phi 6	57-16	kg	2,398	26.982	1,011	65.404
	Ốp gạch ceramic 25*30	110-19	m2	2,380	423.906	1,011	1.019.994
	Ốp tường gạch ceramic 20*25, cao 1,5m	109-19	m2	19,800	478.888	1,011	9.586.284
	Sơn trong	163-21	m2	30,800	69.086	1,011	2.151.255
	Sơn trong	163-21	m2	10,400	69.086	1,011	726.398
	Bể nước mưa xây gạch chỉ tường 110cm ,có nắp đậy	10-12	m3	7,200	1.654.056	1,011	12.040.204
	Phào kép	96-18	m2	10,600	124.997	1,011	1.339.543
1.6	***Cầu thang***						

	Trụ gỗ nghiến đường kính 0,2m cao 1,2m*2 trụ	GTT	chiếc	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Lan can gỗ nghiến kích thước 0,07*0,08m dài 16,8	GTT	m2	16,800	800.000	1,000	13.440.000
	Con tiện gỗ nghiến kích thước 0,05*0,05m cao 0,7m	GTT	chiếc	52,000	100.000	1,000	5.200.000
	Mặt cầu thang + cổ cầu thang trát Granito	103-19	m2	21,360	394.833	1,011	8.526.403
	Chiếu nghỉ trát granito	103-19	m2	6,760	394.833	1,011	2.698.431
	Trát chân tường cầu thang Granito	103-19	m2	1,920	394.833	1,011	766.418
	Ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	13,980	478.888	1,011	6.768.498
2	***Tầng 2 Dài 15,8m; rộng 4,4m; cao 3,9m***						
	Diện tích sâu	56-6	m2	69,520	5.070.558	1,011	356.382.749
	Diện tích ban công	56-6	m2	6,300	5.070.558	1,011	32.295.905
2.1	***Ban công***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	5,880	320.036	1,011	1.902.512
	Sơn ngoài	164-21	m2	12,120	126.825	1,011	1.554.027
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04m pano kính	GLS	m2	2,760	1.850.000	1,000	5.106.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,480	1.050.000	1,000	504.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,07m; rộng 0,15m	GLS	m	7,800	420.000	1,000	3.276.000
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,500	1.850.000	1,000	2.775.000
	6 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m; rộng 0,15m	GLS	m	5,000	420.000	1,000	2.100.000
	Sơn trong	163-21	m2	5,880	69.086	1,011	410.694
	Sơn trong	163-21	m2	4,200	69.086	1,011	293.353

2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	2,640	900.000	1,000	2.376.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	20,400	320.036	1,011	6.600.550
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*90	111-19	m2	15,390	460.385	1,011	7.163.264
	Sơn trong	163-21	m2	50,190	69.086	1,011	3.505.568
	Sơn trong	163-21	m2	20,400	69.086	1,011	1.424.857
	Phào kép	96-18	m2	18,200	124.997	1,011	2.299.970
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.3	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	5,760	320.036	1,011	1.863.685
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*90	129-20	m2	6,750	391.177	1,011	2.669.490
*	***Cửa sổ gỗ lim chớp lật , sl 2 cửa***						
	3 song *2	GLS	song	6,000	120.000	1,000	720.000
	1 lập là *2	GTT	chiếc	2,000	120.000	1,000	240.000
	Khuôn bao cửa gỗ dày 0,06m , rộng 0,15cm	GLS	m2	5,800	420.000	1,000	2.436.000
	Sơn trong	163-21	m2	47,970	69.086	1,011	3.350.510
	Sơn trong	163-21	m2	9,000	69.086	1,011	628.614
2.4	***Phòng ngủ số 2***						
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,760	1.850.000	1,000	3.256.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,4m bản rộng 0,12m	GLS	m	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Cửa sổ gỗ lim pano chớp	GLS	m2	0,250	2.150.000	1,000	537.500
	3 song + 1 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	4,000	120.000	1,000	480.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	8,370	320.036	1,011	2.708.167

	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,392	322.987	1,011	454.543
	Sơn trong	163-21	m2	42,160	69.086	1,011	2.944.705
	Sơn trong	163-21	m2	8,370	69.086	1,011	584.611
	Phào kép	96-18	m2	11,600	124.997	1,011	1.465.915
2.5	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,760	1.900.000	1,000	3.344.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,4m; bản rộng 0,15m	GLS	m	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Nền lát gạch ceramic 20*20	125-19	m2	4,320	333.129	1,011	1.454.948
	Ốp tường gạch ceramic 20*25; cao 2,1m	109-19	m2	16,380	478.888	1,011	7.930.471
	Sơn trong	163-21	m2	6,880	69.086	1,011	480.540
	Sơn trong	79-28	m2	4,320	69.086	1,011	301.734
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	4,760	1.199.204	1,011	5.771.001
	Sơn trong	163-21	m2	6,200	69.086	1,011	433.045
	Sơn trong	163-21	m2	4,590	69.086	1,011	320.593
	Lát nền gác xép 40x40	127-19	m2	4,480	320.036	1,011	1.449.533
	1 xí bệt viglacera+ 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
2.6	***Lô gia sau nhà***						
	Cửa gỗ lim dày 0,04m pano kính	GLS	m2	1,760	1.900.000	1,000	3.344.000

	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m; rộng 0,12m	GLS	m	3,520	420.000	1,000	1.478.400
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	10,920	320.036	1,011	3.533.236
	Ốp chân gạch ceramic12*40	113-19	m2	2,621	322.987	1,011	855.796
	Hàng rào inox	170-21	m2	12,760	2.216.609	1,011	28.595.054
	Sơn trong	163-21	m2	10,920	69.086	1,011	762.718
	Phào kép	96-18	m2	13,400	124.997	1,011	1.693.384
	Vách tôn kết cấu khung thép hộp	206-23	m2	7,980	364.548	1,011	2.941.093
3	***Tum***	***11-2***	***m2***	***9,680***	***3.306.908***	***1,011***	32.362.989
3.1	***Tum xây gạch chỉ tường 110cm;mái bằng rộng 4,4m dài 2,2m cao 2m***						
	Sơn trong	163-21	m2	35,920	69.086	1,011	2.508.866
	Sơn trần	163-21	m2	14,080	69.086	1,011	983.431
	Phào kép	96-18	m2	13,200	124.997	1,011	1.668.110
	Giếng trời kính cường lực	GTT	m2	0,063	800.000	1,011	50.550
	Khung sắt vuông phi 10	174-21	kg	0,250	1.124.884	1,011	284.314
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	0,264	322.987	1,011	86.207
*	***Ban thờ bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,154	2.687.552	1,011	418.436
	Ván khuôn	74-17	m2	1,760	187.964	1,011	334.456
	Thép phi 12	58-17	kg	9,768	26.514	1,011	261.838
	Phi 6	57-16	m2	1,865	26.982	1,011	50.870
	Mặt ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,760	478.888	1,011	852.114
3.2	***Lán tôn thường, khung thép hộp***	***206-23***	***m2***	***14,520***	***364.548***	***1,011***	5.351.463
	Lán tôn thường, khung thép hộp	206-23	m2	23,100	364.548	1,011	8.513.690
3.3	***Tường bao xây gạch chỉ dày***	***16-14***	***m3***	***1,540***	***2.331.433***	***1,011***	3.629.901

	110cm, cao 0,7, dài 20m						
	Trát	82-18	m2	30,200	125.269	1,011	3.824.738
	Tường cao 0,2m gạch chỉ dày 110cm dài 16m	16-14	m2	0,352	2.331.433	1,011	829.692
	Trát	82-18	m2	0,640	125.269	1,011	81.054
*	***Bê tông đè con tiện dài 16m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,320	2.878.636	1,011	931.296
	Ván khuôn	75-18	m2	6,400	210.495	1,011	1.361.987
	Thép phi 12	63-17	m2	28,416	25.643	1,011	736.687
	Thép phi 6	62-17	kg	3,596	27.194	1,011	98.876
	Con tiện bê tông Kt 0,7*0,7, cao 0,5m	GTT	chiếc	71,000	45.000	1,000	3.195.000
	Phào đơn	95-18	m	16,000	99.700	1,011	1.612.747
	Lán tôn thường kết cấu khung sắt hộp	206-23	m2	10,350	364.548	1,011	3.814.576
	Vách tôn kết cấu khung thép hộp	206-23	m2	3,480	364.548	1,011	1.282.582
	Di chuyển 2 tét nước	236-24	bể	2,000	820.542	1,011	1.659.136
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	2,100	1.075.437	1,011	2.283.260
4	***Ban công tầng 3***						
	Bê tông cốt thép	28-13	m2	7,050	1.075.437	1,011	7.665.231
	Sơn trong	163-21	m2	6,600	69.086	1,011	460.983
	Phào kép	96-18	m2	7,400	124.997	1,011	935.153
	Tum xây gạch chỉ	29-15	m2	0,075	2.176.354	1,011	165.022
	Trát	82-18	m2	1,325	125.269	1,011	167.807
*	***Mái trang trí bê tông cốt thép dày 0,12m*2***						
	Bê tông	46-16	m3	0,864	2.687.552	1,011	2.347.587
	Ván khuôn	74-17	m2	8,352	187.964	1,011	1.587.144
	Thép phi 16	58-17	kg	129,876	26.514	1,011	3.481.411

	Trát	98-18	m2	14,400	118.019	1,011	1.718.168
	Sơn ngoài	164-21	m2	14,400	126.825	1,011	1.846.369
	Hệ thống điện nước			1,000	1.208.625.890	0,060	72.517.553
B	***Nhà phía trước (gian bán hàng)***						
	Xây gạch chỉ tường 110cm; mái bằng; gia cố cọc tre; cao 3,1m rộng 4,3m; dài 4,1m	110-10	m2	17,630	2.724.996	1,011	48.570.138
	Cửa cuốn	GLS	m2	10,730	2.080.439	1,000	22.323.110
	Khuôn bao gỗ dày 0,06m; rộng 0,15m	GLS	m	8,300	270.000	1,000	2.241.000
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	12,900	364.548	1,011	4.754.399
	Di chuyển 1 biển quảng cáo	1	m2	6,450	150.000	1,011	978.143
	Giếng khoan sâu	15-12	m	12,000	90.756	1,011	1.101.052
	Lán tôn đằng sau nhà khung thép hộp	206-23	m2	6,160	364.548	1,011	2.270.317

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 99,9m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 99,9m^2 * 500.000đồng/m^2 = 49.950.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.679.132.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Ngô Văn Danh Năm sinh: 2003

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 88,7m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT+CLN;

- Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất tính tiền bồi thường:

*** Giá đất ở tính tiền bồi thường:**

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 85,1m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 85,1m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.723.200.000đồng

*** Giá đất trồng cây lâu năm tính tiền bồi thường:**

- Giá đất trồng cây lâu năm (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 3,6m^2;

+ Giá bồi thường: 85.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 3,6m^2 * 85.000đồng/m^2 = 306.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Công trình xây dựng: 2.750.241.518đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.750.241.518**
	Nhà 3 tầng xây gạch chỉ 220, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép, có nhà vệ sinh khép kín (Dạng nhà tân cổ điển)						
	Diện tích sàn tầng 1	95-9	m2	89,248	5.410.622	1,011	488.196.216
	Diện tích sàn tầng 2	95-9	m2	86,540	5.410.622	1,011	473.385.815
	Diện tích ban công tầng 2	95-9	m2	6,240	5.410.622	1,011	34.133.666
	Diện tích sàn tầng 3	95-9	m2	64,000	5.410.622	1,011	350.088.886
	Diện tích logia + ban công tầng 3	95-9	m2	28,690	5.410.622	1,011	156.938.283
1.1	***Phòng khách***						
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 12mm	GTT	m2	9,300	800.000	1,000	7.440.000
	Cửa quấn mô tơ điện	GLS	m2	11,470	2.080.439	1,000	23.862.635
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm; rộng 25cm	GLS	m	10,500	420.000	1,000	4.410.000
	nẹp gỗ	GLS	m	21,000	35.000	1,000	735.000
	Mặt ốp gỗ lim trang trí dày 0,05m	GLS	m2	3,930	2.200.000	1,000	8.646.000
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	52,098	430.461	1,011	22.672.627
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	113-19	m2	3,318	322.987	1,011	1.083.459
	Cửa gỗ lim dày 5cm; pano kính	GLS	m2	2,973	1.900.000	1,000	5.647.750

	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	5,550	420.000	1,000	2.331.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	11,100	35.000	1,000	388.500
	Trần ốp thạch cao	213-23	m2	41,715	486.912	1,011	20.534.961
	Đắp phù điêu trang trí mạ vàng lá	GTT	m2	41,715	2.150.000	1,000	89.687.250
	Di chuyển điều hòa	229+234+24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.2	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	18,450	430.461	1,011	8.029.368
	Tường ốp gạch ceramic 60x120	111-19	m2	30,968	460.385	1,011	14.413.799
	Tường ốp gạch ceramic 60x120	111-19	m2	11,040	460.385	1,011	5.138.560
	Trần ốp thạch cao	148-20	m2	18,450	368.185	1,011	6.867.736
	Đắp phù điêu trang trí mạ vàng lá	GTT	m2	18,450	2.150.000	1,000	39.667.500
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn bếp gỗ lim dày 2cm x 6 mặt KT 0,6x0,7x4,9m	GLS	m2	13,580	1.800.000	1,000	24.444.000
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	3,780	1.707.081	1,011	6.523.747
	Tủ bếp gắn vào bàn gỗ lim pano đặc dày 2cm kt: 0,7x0,5x4,9m	GLS	m2	12,460	2.200.000	1,000	27.412.000
	Cửa sổ gỗ lim pano kính dày 3cm	GLS	m2	0,350	1.850.000	1,000	647.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 25cm	GLS	m	2,400	420.000	1,000	1.008.000
	Di chuyển điều hòa	229+234+24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ lim dày 5cm; pano đặc	GLS	m2	1,722	2.200.000	1,000	3.788.400
	Khun bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	5,020	420.000	1,000	2.108.400
	Nẹp gỗ	GLS	m	5,020	35.000	1,000	175.700

	Nền lát gạch ceramic 30x60	126-19	m2	4,500	328.543	1,011	1.494.706
	Tường ốp gạch ceramic 60x120	111-19	m2	17,220	460.385	1,011	8.015.036
	Trần ốp nhôm có khung xương	GTT	m2	4,500	380.000	1,000	1.710.000
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa mặt CLINS	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Sen đồng nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Xí bệt Duravit két liền có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Móc treo inox	GTT	bộ	1,000	100.000	1,000	100.000
	Thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	150.000	1,011	151.650
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	1.071.099	1,011	1.082.881
1.4	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang gỗ nghiến đk 0,2m cao 1,3m	GTT	trụ	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
*	***Tay vị cầu thang gỗ nghiến***						
	Kích thước 8x8cm	GTT	m	25,100	800.000	1,000	20.080.000
	Kích thước 3x3cm	GTT	m	25,100	400.000	1,000	10.040.000
	Con tiện gỗ nghiến kt 4x4x70 cm	GTT	con tiện	133,000	100.000	1,000	13.300.000
*	***Mặt ốp gỗ dày 3cm***						
	Bậc	156-21	m2	19,110	492.726	1,011	9.519.570
	Cổ bậc	156-21	m2	7,508	492.726	1,011	3.739.831
	Chiếu nghỉ	156-21	m2	1,260	492.726	1,011	627.664
	Chân tường	156-21	m2	3,120	492.726	1,011	1.554.215

	Nẹp gỗ	GLS	m	26,000	35.000	1,000	910.000
1.5	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích sàn	32 - 13	m2	23,375	1.199.204	1,011	28.339.739
	Nền lát gạch ceramic80x80	130-20	m2	22,680	430.461	1,011	9.870.247
	Trần thạch cao	213-23	m2	22,680	486.912	1,011	11.164.639
	Đắp phù điêu trang trí	GTT	m2	22,680	2.150.000	1,000	48.762.000
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x60	113-19	m2	1,800	322.987	1,011	587.772
	Sơn ngoài	164-21	m2	31,960	126.825	1,011	4.097.914
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 12mm	GTT	m2	8,400	800.000	1,000	6.720.000
	Cửa sổ gỗ lim Pano kính	GLS	m2	1,040	1.850.000	1,000	1.924.000
	Song sen Inox	93-29	m2	1,040	2.345.166	1,011	2.465.801
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.6	***Mặt tiền tầng 1***						
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	114-19	m2	6,380	1.707.081	1,011	11.010.980
	Nẹp đồng chống trượt	GTT	m	34,800	235.000	1,000	8.178.000
	Phù điêu trang trí 40x200cm	GTT	chiếc	1,000	1.200.000	1,000	1.200.000
	Phù điêu đắp cột KT 20x50 cm	GTT	chiếc	8,000	350.000	1,000	2.800.000
2	***Tầng 2***						
2.1	***Ban công***						
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	5,460	430.461	1,011	2.376.171
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	113-19	m2	0,804	322.987	1,011	262.538
	Phù điêu đắp bê tông KT 4,8x1 m	GTT	m2	4,800	2.000.000	1,000	9.600.000

	Sơn ngoài	164-21	m2	7,680	126.825	1,011	984.730
	Lan can nhôm hợp kim mạ sơn tĩnh điện	GTT	m2	1,280	3.000.000	1,000	3.840.000
2.2	***Phòng ngủ số 1***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	3,953	2.200.000	1,000	8.695.500
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,465	1.050.000	1,000	488.250
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 25cm	GLS	m	8,800	420.000	1,000	3.696.000
	Song sen inox	93-29	m2	0,435	2.345.166	1,011	1.031.369
	Gỗ ốp trang trí khuôn bao dày 5cm	GLS	m2	1,626	2.200.000	1,000	3.577.200
	nẹp gỗ	GLS	m	8,800	35.000	1,000	308.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc dày 4cm; sl 2	GLS	m2	2,108	2.150.000	1,000	4.532.200
	Song sen inox	170-21	m2	2,108	2.216.609	1,011	4.724.011
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,372	1.050.000	1,000	390.600
	Song sen inox	170-21	m2	0,390	2.216.609	1,011	873.987
	Khuôn bao gỗ lim dày 2cm rộng 10cm	GLS	m	6,480	420.000	1,000	2.721.600
	Sơn trong	163-21	m2	55,543	69.086	1,011	3.879.418
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	17,618	430.461	1,011	7.667.067
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	113-19	m2	0,822	322.987	1,011	268.416
	Trần thạch cao	213-23	m2	19,005	486.912	1,011	9.355.554
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,575	2.200.000	1,000	3.465.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm; rộng 12cm	GLS	m2	5,300	420.000	1,000	2.226.000
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Nhà vệ sinh***						

	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,696	2.200.000	1,000	3.731.200
	Khuôn bao gỗ lim dày 6cm; rộng 12cm	GLS	m2	5,040	420.000	1,000	2.116.800
	Nền lát gạch ceramic 30x60	126-19	m2	2,762	328.543	1,011	917.251
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	15,232	563.183	1,011	8.672.766
	Trần nhôm có khung	GTT	m2	2,762	350.000	1,000	966.525
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Chậu rửa mặt CLINS	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt TOTO két liền có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Di chuyển bình nóng lạnh	2+4-32	bộ	1,000	835.904	1,011	845.099
	Móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
*	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích	32-13	m2	3,440	1.199.204	1,011	4.171.125
	Cửa gố lim dày 4cm	GLS	m2	0,574	2.200.000	1,000	1.262.800
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rông 12cm	GLS	m2	3,040	420.000	1,000	1.276.800
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	3,360	391.177	1,011	1.328.813
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,935	2.200.000	1,000	4.257.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m2	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	14,950	430.461	1,011	6.506.181
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	113-19	m2	1,668	322.987	1,011	544.668

	Trần thạch cao	213-23	m2	11,050	486.912	1,011	5.439.562
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,828	2.200.000	1,000	4.020.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	5,150	420.000	1,000	2.163.000
	Trần nhôm có khung	GTT	m2	2,645	350.000	1,000	925.750
	Tường ốp gạch ceramic 30x45	110-19	m2	13,123	423.906	1,011	5.623.896
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa mặt CLINS	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt Duravit két liền có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Sen đồng nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Móc treo inox	GTT	bộ	1,000	100.000	1,000	100.000
	Thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
*	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích	32 - 13	m2	2,645	1.199.204	1,011	3.206.785
	Cửa gỗ lim chớp dày 4cm	GLS	m2	0,574	2.150.000	1,000	1.234.100
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rông 12cm	GLS	m	3,040	420.000	1,000	1.276.800
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	2,310	391.177	1,011	913.559
2.4	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	8,760	430.461	1,011	3.812.318
	Trần thạch cao	213-23	m2	8,760	486.912	1,011	4.312.268

	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	163-21	m2	1,668	322.987	1,011	544.668
	Sơn trong	79-28	m2	63,657	69.086	1,011	4.446.183
2.5	***Phòng ngủ số 3***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,935	2.200.000	1,000	4.257.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m2	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	23,220	430.461	1,011	10.105.253
	Trần thạch cao	213-23	m2	17,200	486.912	1,011	8.467.010
	Cửa sổ gỗ lim pano kính dày 4 cm	GLS	m2	1,000	1.850.000	1,000	1.850.000
	Song sen inox	170-21	m2	1,000	2.216.609	1,011	2.240.992
	Khuôn bao gỗ lim dày 4cm rộng 10cm	GLS	m	4,100	420.000	1,000	1.722.000
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Phòng vệ sinh***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,785	2.200.000	1,000	3.927.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 4cm rộng 10cm	GLS	m	5,900	420.000	1,000	2.478.000
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	110-19	m2	16,615	423.906	1,011	7.120.673
	Trần nhôm có khung	GTT	m2	23,220	350.000	1,000	8.127.000
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa mặt CLINS	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt TOTO két liền có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Sen đồng nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572

	Móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
*	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích	32 - 13	m2	24,200	1.199.204	1,011	29.339.965
	Cửa gố lim chớp dày 4cm	GLS	m2	0,574	2.300.000	1,000	1.320.200
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rông 12cm	GLS	m	3,040	420.000	1,000	1.276.800
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	23,220	391.177	1,011	9.183.044
3	***Tầng 3***						
3.1	***Ban công***						
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	5,250	430.461	1,011	2.284.779
	Lan can nhôm hợp kim mạ đồng	GTT	m2	4,400	3.500.000	1,011	15.569.400
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	2,805	2.200.000	1,000	6.171.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 6cm rộng 25cm	GLS	m	7,900	420.000	1,000	3.318.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,330	1.050.000	1,000	346.500
	Nẹp gỗ	GLS	m	7,900	35.000	1,000	276.500
	Ốp trang trí gỗ dày 5cm rộng 0,2m	GLS	m2	2,100	2.200.000	1,000	4.620.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc dày 4cm; sl 2	GLS	m2	2,450	2.150.000	1,000	5.267.500
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,420	1.050.000	1,000	441.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,420	2.216.609	1,011	941.217
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 15cm	GLS	m	11,000	420.000	1,000	4.620.000
3.2	***Phòng thờ***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,935	2.200.000	1,000	4.257.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500

	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 13cm	GLS	m	5,800	420.000	1,000	2.436.000
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	13,760	430.461	1,011	5.988.298
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x80	113-19	m2	1,692	322.987	1,011	552.505
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Sơn trong	163-21	m2	48,798	69.086	1,011	3.408.342
	Sơn trong	163-21	m2	13,440	69.086	1,011	938.730
3.3	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	9,720	430.461	1,011	4.230.106
	Sơn trong	163-21	m2	68,080	69.086	1,011	4.755.112
	Sơn trong	163-21	m2	17,970	69.086	1,011	1.255.132
	Phào kép	96-18	m	14,000	124.997	1,011	1.769.208
	Giếng trời	GTT	m2	0,800	519.000	1,000	415.200
	Song inox	170-21	m2	0,800	2.216.609	1,011	1.792.793
3.4	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,935	2.200.000	1,000	4.257.000
	Ô thoáng gỗ lim kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	5,800	420.000	1,000	2.436.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,000	2.150.000	1,000	2.150.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	4,100	420.000	1,000	1.722.000
	Song sen inox	170-21	m2	1,000	2.216.609	1,011	2.240.992
	Nền lát gạch ceramic 80x80	130-20	m2	13,120	430.461	1,011	5.709.772
	Trần thạch cao	213-23	m2	13,120	486.912	1,011	6.458.557
3.5	***Nhà vệ sinh***						

	Cửa gỗ lim pano đặc dày 4 cm	GLS	m2	1,785	2.200.000	1,000	3.925.900
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rộng 12cm	GLS	m	5,960	420.000	1,000	2.503.200
	Ô thoáng nhôm kính xingfa	GLS	m2	0,180	2.016.000	1,000	362.880
	Song sen inox	170-21	m2	0,180	2.216.609	1,011	403.379
	Nền lát gạch ceramic 30x60	126-19	m2	3,840	328.543	1,011	1.275.483
	Tường ốp gạch ceramic 50x100	111-19	m2	18,456	460.385	1,011	8.590.098
	Trần ốp nhôm có khung xương	GTT	m2	3,840	350.000	1,000	1.344.000
*	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích	32 - 13	m2	4,620	1.199.204	1,011	5.601.266
	Cửa gỗ lim chớp dày 4cm	GLS	m2	0,574	2.150.000	1,000	1.234.100
	Khuôn bao gỗ lim dày 5cm rông 12cm	GLS	m	3,040	420.000	1,000	1.276.800
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	3,840	391.177	1,011	1.518.643
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa mặt CLINS	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt TOTO két liền có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Sen đồng nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
3.6	***Logia tầng 3***						
	Cửa inox bưng tấm inox	176-21	m2	1,935	2.314.153	1,011	4.527.143
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	21,730	320.036	1,011	7.030.880

	Ốp chân tường gạch ceramic 15x40	113-19	m2	2,820	322.987	1,011	920.842
	Sơn trong	163-21	m2	14,700	69.086	1,011	1.026.735
	Sơn trong	163-21	m2	21,730	69.086	1,011	1.517.752
	Phào kép	96-18	m2	18,800	124.997	1,011	2.375.793
	Hàng rào song inox nan 12x12	170-21	m2	38,220	2.216.609	1,011	85.650.703
	Tấm inox bưng hàng rào	170-21	m2	2,340	2.216.609	1,011	5.243.921
	Thang Inox	170-21	m2	1,406	2.216.609	1,011	3.150.834
3.7	***Nhà hoá vàng***						
	xây gạch không nung tường 110	16-14	m3	0,422	2.331.433	1,011	995.630
	Cửa inox	176-21	m2	0,560	2.314.153	1,011	1.310.181
*	***Mái bê tông cốt thép, dày 0,1m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,198	2.687.552	1,011	537.989
	Thép phi 12	58-17	kg	22,910	26.514	1,011	614.128
	Ván khuôn	74-17	m2	2,560	187.964	1,011	486.481
	Mái lợp ngói mũi	29 - 13	m2	1,980	731.349	1,011	1.464.000
3.8	***Mái tầng 3***						
	Tường xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,657	2.331.433	1,011	1.547.894
	Trát	82-18	m2	16,318	125.269	1,011	2.066.625
	Sơn ngoài	164-21	m2	16,318	126.825	1,011	2.092.295
	Tường xây gạch chỉ 220	20-15	m3	0,902	2.091.244	1,011	1.907.051
	Trát	82-18	m2	5,002	125.269	1,011	633.488
	Sơn ngoài	164-21	m2	5,002	126.825	1,011	641.357
	Phù điêu đắp bê tông KT 4x0,8m	GTT	m2	3,200	2.000.000	1,000	6.400.000

	Cột thu lôi tuýp	GTT	m	3,000	11.653	1,000	34.959
	Giây đồng	GTT	m	25,000	112.000	1,000	2.800.000
	Hệ thống điện nước			1,000	2.594.567.470	0,060	155.674.048

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:

(Căn cứ Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

+ Diện tích hỗ trợ: 3,6 m^2;

+ Đơn giá hỗ trợ: 85.000 đồng/m^2* 3 lần = 255.000 đồng/m^2

+ Thành tiền: 3,6m^2 *255.000 đồng/m^2 = 918.000đồng

4.2. Cơ chế thưởng:

*** Đất ở tại nông thôn:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên, hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 85,1m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 85,1m^2 * 500.000đồng/m^2 = 42.550.000đồng.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên, hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 30.000đ/m^2 đối với phần diện tích thu hồi nằm trong quy hoạch dự án:

+ Diện tích thưởng: 3,6m^2;

+ Giá thưởng: 30.000 đồng/m^2

+ Thành tiền: 3,6m^2 * 30.000 đồng/m^2 = 108.000đồng

4.3. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.586.324.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, năm trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Văn Kim Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 380+104, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 188,8m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 118,8m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 118,8m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.801.600.000đồng

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 70,0m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 70,0m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 1.484.700.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Công trình xây dựng: 1.517.884.465đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.517.884.465**
	Nhà 3 tầng xây gạch chỉ 220, tường khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép, có nhà vệ sinh khép kín						
1	***Tầng 1 cao 3,9m***	75-8	m2	70,920	4.919.270	1,011	352.712.249
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	8,320	720.000	1	5.990.400
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,580	680.000	1	394.400
	Nền lát gạch đỏ 40x40	144-20	m2	21,600	208.945	1,011	4.562.857
	Sơn mặt tiền	163-21	m2	5,160	69.086	1,011	360.405
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	23-15	m3	0,576	2.069.834	1,011	1.205.339
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,320	680.000	1	897.600
	Song sen sắt 10	174-21	m2	1,320	1.124.884	1,011	1.501.180
	Sơn trần	163-21	m2	16,450	69.086	1,011	1.148.966
	Phào kép	96-18	m	9,600	124.997	1,011	1.213.171
	Sơn trần	163-21	m2	26,630	69.086	1,011	1.859.998
	Bể nước ngầm xây gạch chỉ 110	10-12	m3	6,825	1.654.056	1,011	11.413.110
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	23,360	359.110	1,011	8.481.087
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	1,296	322.987	1,011	423.196

	Sơn trần	163-21	m2	24,820	69.086	1,011	1.733.576
	Sơn tường	163-21	m2	40,660	69.086	1,011	2.839.936
	Phào kép	96-18	m	16,400	124.997	1,011	2.072.500
	Phào đơn	95-18	m	16,400	99.700	1,011	1.653.066
	Mái bê tông cốt thép trang trí	28-13	m2	7,300	1.075.437	1,011	7.937.048
	Mái đắp trang trí tổ mối xi măng	99-18	m2	7,300	186.913	1,011	1.379.474
	Phào kép	96-18	m	26,000	124.997	1,011	3.285.671
	Đắp đấu cột bê tông cốt thép	47-16	m3	0,024	3.226.656	1,011	78.292
	Phào kép	96-18	m	6,800	124.997	1,011	859.329
	Phào đơn	95-18	m	6,800	99.700	1,011	685.418
1.2	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	24,640	359.110	1,011	8.945.804
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	2,328	322.987	1,011	760.185
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	1,920	990.000	1	1.900.800
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,185	2.218.558	1,011	414.499
	Ốp gạch ceramic 30x45	110-19	m2	1,680	423.906	1,011	719.996
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,109	2.687.552	1,011	296.709
	Chậu inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1	1.950.000
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,100	1.707.081	1,011	3.624.304

	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	16,800	423.906	1,011	7.199.959
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,200	270.000	1	1.404.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	10,400	35.000	1	364.000
	Cửa gỗ Lim, pano kính	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ốp cạnh cửa 20x25	109-19	m2	1,180	478.888	1,011	571.304
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,160	680.000	1	108.800
	Cửa nhà vệ sinh gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,295	2.200.000	1	2.849.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,240	680.000	1	163.200
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	14,805	423.906	1,011	6.344.964
	Sơn trần	163-21	m2	3,800	69.086	1,011	265.415
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Sen nóng lạnh inox	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Gương kính	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	3,420	1.199.204	1,011	4.146.392
	Cửa gỗ Lim, pano kính	GLS	m2	1,250	2.200.000	1	2.750.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,500	270.000	1	945.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	4,800	35.000	1	168.000

	Sơn tường	163-21	m2	137,615	69.086	1,011	9.611.850
	Sơn trần	163-21	m2	27,720	69.086	1,011	1.936.130
	Phào kép	96-18	m	22,200	124.997	1,011	2.805.458
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	3,840	2.200.000	1	8.448.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	16,000	420.000	1	6.720.000
1.3	***Cầu thang***						
	Trụ gỗ nghiến	GTT	chiếc	2,000	2.000.000	1	4.000.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	chiếc	45,000	100.000	1	4.500.000
	Lan can cầu thang gỗ nghiến	GTT	m	16,900	800.000	1	13.520.000
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	12,096	972.055	1,011	11.887.315
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	7,691	972.055	1,011	7.558.508
	Ốp chân tường cầu thang đá tự nhiên	212-23	m2	1,360	972.055	1,011	1.336.537
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên	212-23	m2	2,464	972.055	1,011	2.421.490
	Tường ốp đá thẻ tự nhiên	212-23	m2	8,140	972.055	1,011	7.999.566
	Sơn ô cầu thang	163-21	m2	32,660	69.086	1,011	2.281.169
2	***Tầng 2 cao 3,7***						
	Diện tích	75-8	m2	60,120	4.919.270	1,011	298.999.724
2.1	***Phòng số 1***						
	Lan can inox 304	170-21	m2	0,850	2.216.609	1,011	1.904.843
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	6,120	359.110	1,011	2.221.928
	Sơn trần	163-21	m2	6,120	69.086	1,011	427.457

	Sơn tường	163-21	m2	5,760	69.086	1,011	402.313
	Phào kép	96-18	m	10,600	124.997	1,011	1.339.543
	Cửa gỗ Lim Nam Phi, pano đặc	GLS	m2	2,961	2.200.000	1	6.514.200
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,837	2.150.000	1	3.949.550
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,944	1.050.000	1	991.200
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	16,300	420.000	1	6.846.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	19,000	35.000	1	665.000
	Nền lát gạch 45x45	127-19	m2	14,720	320.036	1,011	4.762.750
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	1,674	322.987	1,011	546.628
	Cửa sổ gỗ kính	GTT	m2	0,770	680.000	1	523.600
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,600	270.000	1	972.000
	Cửa phòng gỗ Lim	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,320	1.050.000	1	336.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,800	270.000	1	1.836.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	12,000	35.000	1	420.000
	Sơn tường	163-21	m2	49,488	69.086	1,011	3.456.536
	Sơn trần	163-21	m2	14,720	69.086	1,011	1.028.132
	Phào kép	96-18	m	15,600	124.997	1,011	1.971.403
	Phào đơn	95-18	m	14,800	99.700	1,011	1.491.791
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,240	1.050.000	1	252.000
	Nẹp gỗ	GTT	m	2,000	35.000	1	70.000

2.2	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	3,440	2.200.000	1	7.568.000
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,640	680.000	1	435.200
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,800	420.000	1	2.856.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	12,000	35.000	1	420.000
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	1,920	990.000	1	1.900.800
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	14,000	100.000	1	1.400.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	24,640	359.110	1,011	8.945.804
	Ốp chân tường	113-19	m2	2,424	322.987	1,011	791.533
*	***Nhà vệ sinh trong phòng***						
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,388	2.200.000	1	3.052.500
	Tường ốp gạch Ceramic 30x40	110-19	m2	15,533	423.906	1,011	6.656.747
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,240	1.050.000	1	252.000
	Sơn trần	163-21	m2	3,230	69.086	1,011	225.602
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	bộ gương kính	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572

	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	3,990	1.199.204	1,011	4.837.457
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	3,990	328.543	1,011	1.325.306
	Cửa gỗ kính	GLS	m2	0,720	1.250.000	1	900.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,400	270.000	1	918.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	3,400	35.000	1	119.000
	Sơn gác xép	163-21	m2	6,480	69.086	1,011	452.602
	Sơn tường	163-21	m2	74,580	69.086	1,011	5.209.111
	Sơn trần	163-21	m2	24,640	69.086	1,011	1.721.004
	Phào kép	96-18	m	21,800	124.997	1,011	2.754.909
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.3	***Ban công phía sau tầng 2***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	5,400	320.036	1,011	1.747.205
	Sơn tường	163-21	m2	11,360	69.086	1,011	793.450
	Sơn trần	163-21	m2	5,180	69.086	1,011	361.802
	Hàng rào sắt 10	174-21	m2	18,090	1.124.884	1,011	20.572.992
3	***Tầng 3 cao 3,55***	75-8	m2	64,800	4.919.270	1,011	322.275.152
3.1	***Phòng thờ***						
	Lan can inox 304	170-21	m2	0,850	2.216.609	1,011	1.904.843
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	5,040	320.036	1,011	1.630.724
	Phào kép	96-18	m	10,000	124.997	1,011	1.263.720
	Sơn trần	163-21	m2	5,040	69.086	1,011	352.024

	Sơn tường	163-21	m2	3,600	69.086	1,011	251.445
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	2,752	2.200.000	1	6.054.400
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,595	2.150.000	1	3.429.250
	Song hình gỗ	GTT	m2	1,595	1.050.000	1	1.674.750
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	0,952	1.050.000	1	999.600
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	15,060	270.000	1	4.066.200
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,600	270.000	1	1.782.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	11,600	35.000	1	406.000
	Nẹp gỗ cửa mặt tiền	GLS	m	22,120	35.000	1	774.200
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	14,720	359.110	1,011	5.344.246
	Tường ốp gạch thẻ chân tường	113-19	m2	0,686	322.987	1,011	224.137
	Sơn tường	163-21	m2	48,081	69.086	1,011	3.358.263
	Sơn trần	163-21	m2	14,720	69.086	1,011	1.028.132
	Phào kép	96-18	m	15,600	124.997	1,011	1.971.403
*	***Ô cầu thang***						
	Tường ốp gạch thẻ	113-19	m2	4,400	322.987	1,011	1.436.775
	Sơn trần	163-21	m2	7,040	69.086	1,011	491.715
	Phào kép	96-18	m	10,800	124.997	1,011	1.364.817
	Sơn tường	163-21	m2	31,440	69.086	1,011	2.195.957
	Giếng trời kính cường lực, khung sắt	GTT	m2	0,640	800.000	1	512.000
3.2	***Phòng số 2***						

	Cửa gỗ Lim, pano đặc	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,320	1.050.000	1	336.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,600	420.000	1	2.772.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	11,600	35.000	1	406.000
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,344	2.200.000	1	2.956.800
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,140	680.000	1	95.200
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	0,770	2.150.000	1	1.655.500
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,140	1.050.000	1	147.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	16,000	359.110	1,011	5.808.963
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,776	322.987	1,011	579.935
	Sơn tường	163-21	m2	54,780	69.086	1,011	3.826.161
	Sơn trần	163-21	m2	16,000	69.086	1,011	1.117.535
	Phào kép	96-18	m	16,400	124.997	1,011	2.072.500
3.3	***Ban công phía sau tầng 3***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	15,120	359.110	1,011	5.489.470
	Sơn trần	163-21	m2	15,120	69.086	1,011	1.056.071
	Sơn tường	163-21	m2	10,666	69.086	1,011	744.977
	Phào kép	96-18	m	7,200	124.997	1,011	909.878
	Di chuyển téc nước	236-24	chiếc	2,000	820.542	1,011	1.659.136
3.4	***Mái vát trang trí trên mái***						

	Mái bê tông cốt thép	28-13	m2	4,320	1.075.437	1,011	4.696.993
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,262	2.218.558	1,011	587.207
	Mái vát trang trí trên mái	46-16	m3	0,528	2.687.552	1,011	1.434.637
	Lợp ngói đỏ hạ long	29-13	m2	5,280	731.349	1,011	3.903.999
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	39,600	320.036	1,011	12.812.833
	Hệ thống điện nước			1,000	1.410.669.718	0,06	84.640.183
3.5	***Bể nước mưa ngầm phía sau nhà xây gạch chỉ 110***	12-12	m3	14,025	1.179.087	1,011	16.718.599
	Lan tôn khung sắt hộp phía trước nhà	206-23	m2	6,840	364.548	1,011	2.520.937
	Sân bê tông đá 1x2 M200	20-13	m2	4,320	315.499	1,011	1.377.948
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,800	1.075.437	1,011	1.957.080

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 188,8m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 188,8m^2 * 500.000đồng/m^2 = 94.400.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.923.184.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Bùi Văn Điền Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 67,5m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 67,5m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 67,5m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 1.431.675.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: đồng

+ Công trình xây dựng: đồng

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 67,5m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 67,5m^2 * 500.000đồng/m^2 = 30.000.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 1.461.675.000đồng

(Số tiền bằng chữ:).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Mạnh Hùng Năm sinh: 1980

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 80,2m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Được tặng cho đất được Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 80,2m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 80,2m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.566.400.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 1.000.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.000.000**
	Di chuyển chậu cảnh	GTT	chậu	20,000	50.000	1,000	1.000.000

+ Công trình xây dựng: 1.399.389.022đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.399.389.022**
A	***Nhà 3 tầng xây gạch chỉ tường 220mm; tường khung chịu lực; móng băng bê tông cốt thép; có nhà vệ sinh khép kín; cao 4,0m2***						
	Diện tích sàn tầng 1	75-8	m2	74,385	4.919.270	1,011	369.945.018
	Diện tích sàn tầng 2	75-8	m2	60,900	4.919.270	1,011	302.878.962
	Diện tích sàn tầng 3	75-8	m2	25,665	4.919.270	1,011	127.641.848
1	***Tầng 1***						
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa cuốn có mô tơ điện	GTT	m2	14,070	2.080.439	1,000	29.271.777
	Mặt tiền ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	4,620	563.183	1,011	2.630.526
	Nền nát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	18,040	320.036	1,011	5.836.957
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	28,370	563.183	1,011	16.153.254
	Sơn trong	163-21	m2	15,580	69.086	1,011	1.088.200
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 1,2 li 2 cánh	GTT	m2	9,150	800.000	1,000	7.320.000
	Ô thoáng nhôm kính cường lực	GTT	m2	1,305	800.000	1,000	1.044.000
	Sơn trong	163-21	m2	5,945	69.086	1,011	415.234
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	19,890	391.177	1,011	7.866.096
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,416	322.987	1,011	462.380
	Tủ âm tường gỗ sồi dày 0,012m+giá ngăn	GTT	m2	11,630	1.050.000	1,000	12.211.500

	Sơn trong	163-21	m2	47,250	69.086	1,011	3.300.221
	Trần thạch cao	213-23	m2	19,890	486.912	1,011	9.791.211
	Trần thạch cao giật cấp	213-23	m2	9,360	486.912	1,011	4.607.629
	Phù điêu thạch cao	GTT	m	0,800	2.500.000	1,000	2.000.000
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	1,215	680.000	1,000	826.200
	Song sen sắt phi 10	174-21	m2	1,215	1.124.884	1,011	1.381.768
1.2	***Phòng ngủ***						
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	10,530	391.177	1,011	4.164.404
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x60	113-19	m2	1,296	322.987	1,011	423.196
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 1,2 li	GTT	m2	7,560	800.000	1,000	6.048.000
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,490	1.941.000	1,000	951.090
	Song sen inox	176-21	m2	0,490	2.314.153	1,011	1.146.408
	Tường ốp nhựa	151-20	m2	22,680	176.131	1,011	4.038.592
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	7,560	370.636	1,011	2.832.830
	Sơn trong	163-21	m2	7,560	69.086	1,011	528.035
	Sơn trong	163-21	m2	3,360	69.086	1,011	234.682
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.3	***Phòng bếp***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	3,416	1.471.548	1,000	5.026.808
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	1,560	1.941.000	1,000	3.027.960

	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	9,360	391.177	1,011	3.701.692
	Bàn bếp, chân xây gạch chỉ 110mm kích thước 0,7x0,7m; số lượng 4 chân	16-14	m3	0,216	2.331.433	1,011	508.186
	Trát trong	85-18	m2	4,200	101.825	1,011	432.369
*	***Mặt bàn bê tông cốt thép dày 0,07m rộng 0,6m dài 3,7m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,155	2.687.552	1,011	422.240
	Ván khuôn	74-17	m2	2,479	187.964	1,011	471.088
	Thép phi 6	57-16	kg	5,950	26.982	1,011	162.298
	Mặt bàn ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,294	1.707.081	1,011	3.959.120
	Chậu rửa inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Cửa tủ bếp gỗ chò dày 0,03m	GLS	m2	2,100	1.250.000	1,000	2.625.000
	Tường ốp gạch ceramic 30x45	110-19	m2	3,330	423.906	1,011	1.427.135
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	6,800	563.183	1,011	3.871.770
	Tủ bếp âm tường gỗ chò dày 0,03m kích thước: 0,7x0,4 dài 3,7m	GLS	m2	6,110	1.250.000	1,000	7.637.500
	Sơn trong	163-21	m2	9,360	69.086	1,011	653.758
1.4	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,330	2.464.000	1,000	3.277.120
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,300	1.941.000	1,000	582.300
	Tường ốp gạch ceramic 30x45	110-19	m2	8,100	423.906	1,011	3.471.409
	Sơn trong	163-21	m2	5,940	69.086	1,011	414.885
*	***Thiết bị vệ sinh***						

	1 xí bệt két liền + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa viglacera có chân	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương treo	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 bộ sen vòi nóng lạnh inox	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
1.5	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang inox đường kính 0,25m; cao 1,2m; số lượng 2 trụ	GTT	trụ	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Tay vịn inox phi phi 68 dài 18,9m	GTT	m	18,900	800.000	1,000	15.120.000
	Nẹp kính cường lực inox kích thước 0,06 x 0,05 x 0,9 x 17 nẹp	GTT	cái	17,000	50.000	1,000	850.000
	Lan can Inox 304, nan 15x15	170-21	m2	2,380	2.216.609	1,011	5.333.560
	Mặt ốp đá tự nhiên	212-23	m2	19,539	972.055	1,011	19.201.905
	Ốp nhựa tường	216-23	m2	2,800	298.633	1,011	845.370
	Vách gỗ chò bưng kính	GLS	m2	2,100	1.250.000	1,011	2.653.875
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	8,190	391.177	1,011	3.238.981
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	7,290	563.183	1,011	4.150.766
	Ốp gạch thẻ 0,06 x 0,25	113-19	m2	1,750	322.987	1,011	571.445
	Sơn trong	163-21	m2	16,380	69.086	1,011	1.144.077
	Sơn trong	163-21	m2	8,190	69.086	1,011	572.038
	Sơn cạnh cầu thang	163-21	m2	5,500	69.086	1,011	384.153

2	***Tầng 2***						
2.1	***Ban công tầng 2***						
	Văng mặt tiền bê tông cốt thép	28-13	m2	2,393	1.075.437	1,011	2.601.286
	Sơn trong	164-21	m2	2,393	126.825	1,011	306.767
	Văng bê tông cốt thép tầng 2	28-13	m2	1,740	1.075.437	1,011	1.891.844
	Sơn ngoài	163-21	m2	1,740	69.086	1,011	121.532
	Lan can inox cao 0,7m; dài 7,5m	170-21	m2	5,250	2.216.609	1,011	11.765.206
	Cột sắt hộp 10 x 10cm; kích thước 0,2 x 0,2m; cao 4m; số lượng: 2 trụ	GTT	m	6,400	20.200	1,000	129.280
	Giàn lan sắt hộp 20x40	174-21	m2	12,180	1.124.884	1,011	13.851.799
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ 110mm; cao 0,4m; dài 1,3m	12-14	m3	0,114	1.920.315	1,011	222.101
	Trát trụ, cầu thang	88-18	m2	1,326	246.037	1,011	329.834
*	***Mặt bậc bê tông cốt thép dày 0,08m; rộng 0,3m; dài 1,45m; số lượng: 4 bậc***						
	Khối lượng	50-16	m3	0,139	2.753.977	1,011	387.570
	Ván khuôn	78-18	m2	1,120	246.832	1,011	279.493
	Thép phi 6	57-16	kg	5,994	26.982	1,011	163.509
	Sơn trong	163-21	m2	17,305	69.086	1,011	1.208.684
2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	2,430	2.464.000	1,000	5.987.520
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa 3 cánh	GLS	m2	2,450	1.941.000	1,000	4.755.450
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa 2 cánh; số lượng 2 cửa	GLS	m2	2,125	1.941.000	1,000	4.124.625

	Song sen inox	170-21	m2	2,125	2.216.609	1,011	4.762.107
	Cửa phòng nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,935	2.464.000	1,000	4.767.840
	Cửa phòng nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	2,043	2.464.000	1,000	5.032.720
	Cửa nhôm kính xingfa có ray treo	GLS	m2	2,783	2.464.000	1,000	6.856.080
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	24,570	391.177	1,011	9.716.942
	Ốp chân tường gạch ceramic 13x60	113-19	m2	3,822	322.987	1,011	1.248.035
	Sơn trong	163-21	m2	79,433	69.086	1,011	5.548.073
	Trần thạch cao	213-23	m2	24,570	486.912	1,011	12.095.026
	Trần thạch cao giật cấp	213-23	m2	7,200	486.912	1,011	3.544.330
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Mi cửa sổ bê tông cốt thép dày 0,08m kích thước: 0,2x1,3m. 3 cái***						
	Bê tông	46-16	m3	0,062	2.687.552	1,011	169.548
	Ván khuôn	74-17	m2	0,720	187.964	1,011	136.823
	Thép phi 8	57-16	kg	4,977	26.982	1,011	135.767
	Trát	82-18	m2	2,280	125.269	1,011	288.755
	Sơn trong	163-21	m	2,280	69.086	1,011	159.249
2.3	***Phòng số 2***						
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 1 phân 2	GTT	m2	11,505	800.000	1,000	9.204.000
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,540	2.464.000	1,000	3.794.560
	Song sen inox	170-21	m2	1,540	2.216.609	1,011	3.451.127

	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,713	1.941.000	1,000	1.382.963
	Song sen inox	170-21	m2	0,713	2.216.609	1,011	1.596.707
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,180	1.050.000	1,000	189.000
	Cửa phòng vệ sinh nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,330	2.464.000	1,000	3.277.120
	Nền lát gạch ceramic 50x50	128-20	m2	20,280	359.110	1,011	7.362.861
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x50	113-19	m2	1,956	322.987	1,011	638.712
	Tường nhà vệ sinh ốp gạch ceramic 35x40	110-19	m2	10,880	423.906	1,011	4.662.830
	Sơn trong	163-21	m2	0,726	69.086	1,011	50.708
	Sơn trong	163-21	m2	2,420	69.086	1,011	169.027
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 xí bệt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa có chân	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ sen vòi inox nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	2 móc treo inox	GTT	bộ	2,000	120.000	1,000	240.000
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,235	322.987	1,011	403.277
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	33,793	298.633	1,011	10.202.563
	Trần ốp nhựa	204-23	m2	20,280	370.636	1,011	7.599.180
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492

*	***Sơn trong***	163-21	m2	57,570	69.086	1,011	4.021.031
3	***Tầng 3***						
3.1	***Phòng ngủ***						
	Vách ngăn inox	170-21	m2	6,235	2.216.609	1,011	13.972.583
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,890	2.464.000	1,000	4.656.960
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,755	1.941.000	1,000	3.406.455
	Song sen inox	170-21	m2	1,755	2.216.609	1,011	3.932.940
	Nền lát gạch ceramic 60x60	129-20	m2	14,750	391.177	1,011	5.833.329
	Ốp chân tường gạch ceramic 12x60	113-19	m2	1,308	322.987	1,011	427.114
	Sơn trong	163-21	m2	26,875	69.086	1,011	1.877.110
	Trần thạch cao	213-23	m2	21,050	486.912	1,011	10.362.242
	Ô thoáng nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,440	2.464.000	1,000	1.084.160
	Song sen inox	170-21	m2	0,440	2.216.609	1,011	986.036
3.2	***Nhà vệ sinh***						
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	7,790	328.543	1,011	2.587.503
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,440	2.464.000	1,000	3.548.160
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	23,760	563.183	1,011	13.528.422
	Tường ốp gạch ceramic 30x60	108-19	m2	7,610	563.183	1,011	4.332.967
	Sơn trong	163-21	m2	7,790	69.086	1,011	544.100
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 xí bệt két rời + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545

	1 chậu rửa có chân	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương kính	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1sen vòi inox nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Giếng trời khung inox bưng kính	GTT	m2	1,200	800.000	1,000	960.000
3.3	***Gác xép bê tông cốt thép***						
	Diện tích	32 - 13	m2	2,080	1.199.204	1,011	2.521.782
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	2,175	1.075.437	1,011	2.364.805
	Phào kép	96-18	m	7,350	124.997	1,011	928.834
	Phào đơn	95-18	m	7,350	99.700	1,011	740.856
3.4	***Ban công***						
*	***Tường xây gạch chỉ 110mm; cao 0,7m; dài: 7,2m***						
	Khối lượng	16-14	m3	0,554	2.331.433	1,011	1.306.764
	Trát	82-18	m2	10,872	125.269	1,011	1.376.906
	Sơn ngoài	164-21	m2	10,872	126.825	1,011	1.394.009
	Trụ xây gạch chỉ 0,25x0,25x0,9: 4 cái	39-16	cái	0,225	2.474.534	1,011	562.895
	Trát trụ, cầu thang	88-18	m2	3,850	246.037	1,011	957.662
	Sơn trong	79-28	m2	3,850	47.709	1,011	185.700
	Di chuyển 2 téc nước	236-24	bể	2,000	820.542	1,011	1.659.136

	Bể nước ngầm xây gạch chỉ 110mm; nắp đậy bê tông	10 - 12	m3	7,392	1.654.056	1,011	12.361.277
	Hệ thống điện nước	HT		1,000	1.317.057.054	0,060	79.023.423
B	***Công trình trước nhà***						
*	***Bậc lên xuống xây gạch chỉ cao 0,15m; rộng 0,4m; dài 4,35m***						
	Khối lượng	20-15	m3	0,261	2.091.244	1,011	551.819
	Sân lát gạch đỏ Hạ Long	144-20	m2	13,050	208.945	1,011	2.756.726

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 80,2m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 80,2m^2 * 500.000đồng/m^2 = 40.100.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.075.889.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Văn Đô Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 101,7m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 101,7m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 101,7m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.254.400.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 1.360.060.320đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.360.060.320**
A	***Nhà 2 tầng gạch chỉ 150; tường khung cột chịu lực móng gia cố cọc bê tông cốt thép; có nhà vệ sinh khép kín; cao 4,5m (Lấy đơn giá giữa tường 110 và tường 220)***						
	Diện tích sàn tầng 1	((42-4)+(56-6))/2	m2	72,540	5.012.832	1,011	367.630.736
	Diện tích sàn tầng 2	((42-4)+(56-6))/2	m2	67,340	5.012.832	1,011	341.277.278
1	***Tầng 1***						
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim dày 0,04; pano đặc	GLS	m2	8,348	2.200.000	1,011	18.566.510
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,260	1.050.000	1,011	1.337.553
	Khuôn bao Gỗ lim dày 0,06m; rộng 0,25m	GLS	m	12,200	420.000	1,011	5.180.364
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,733	1.050.000	1,011	1.839.135
	Song gỗ hình	GLS	m2	1,733	1.050.000	1,011	1.839.135
	Cửa kính chớp lật số lượng 2 cửa	GTT	m2	1,260	800.000	1,011	1.019.088
	5*2 song + 2*2 lập là gỗ	GTT	chiếc	14,000	100.000	1,011	1.415.400
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	0,630	1.850.000	1,011	1.178.321
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	42,000	320.036	1,011	13.589.369
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*90	111-19	m2	18,720	460.385	1,011	8.713.210
	Sơn trong	163-21	m2	101,903	69.086	1,011	7.117.477

	Sơn trong	163-21	m2	41,000	69.086	1,011	2.863.684
	Ốp tường gạch ceramic 20*25	109-19	m2	7,750	478.888	1,011	3.752.207
	Phào kép	96-18	m2	36,400	124.997	1,011	4.599.940
	Ốp gạch ceramic 30*45 mặt ngoài	110-19	m2	6,300	423.906	1,011	2.699.984
1.2	***Phòng bếp***						
	Cửa gỗ lim dày 0,04 pano đặc	GLS	m2	1,935	2.200.000	1,011	4.303.827
*	***Bể nước xây gạch chỉ có nắp đan be tồn cốt thép***						
	Số 1	10 - 12	m3	8,160	1.654.056	1,011	13.645.565
	Số 2	12 - 12	m3	11,700	1.179.087	1,011	13.947.066
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	0,630	2.150.000	1,011	1.369.400
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,011	707.700
	Cửa gỗ lim dày 0,03 đóng dải bản	GLS	m2	2,000	2.200.000	1,011	4.448.400
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110; kích thước 0,6*0,6; số lượng 4 chân	16-14	m3	0,158	2.331.433	1,011	373.361
	Trát trong	85-18	m2	3,144	101.825	1,011	323.659
*	***Mặt bàn bê tông cốt thép dày 0,1m rộng 0,6m dài 0,4m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,240	2.687.552	1,011	652.108
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,240	187.964	1,011	45.608

	Thép phi 12	58-17	kg	14,208	26.514	1,011	380.855
	Thép phi 6	57-16	kg	2,797	26.982	1,011	76.304
	Mặt ốp gạch ceramic 30*30	110-19	m2	3,640	423.906	1,011	1.559.991
	1 chậu rửa Inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,011	1.971.450
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	14,190	359.110	1,011	5.151.824
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*90	111-19	m2	6,030	460.385	1,011	2.806.659
	Ốp tường gạch ceramic 20*25	109-19	m2	17,000	478.888	1,011	8.230.648
	Sơn trong	163-21	m2	26,730	69.086	1,011	1.866.982
	Phào kép	96-18	m2	15,200	124.997	1,011	1.920.854
1.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,615	680.000	1,011	1.110.280
	Cửa sổ kính	GLS	m2	0,195	1.850.000	1,011	364.718
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	5,590	328.543	1,011	1.856.757
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	110-19	m2	11,710	423.906	1,011	5.018.543
	Sơn trong	163-21	m2	5,590	69.086	1,011	390.439
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 xí bệt+ 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,011	1.865.846
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235 -24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572

	1 chậu rửa Inox	GTT	bộ	1,000	1.050.000	1,011	1.061.550
	1 bộ sen vòi nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,011	1.563.374
	1 bộ gương kính	GTT	bộ	1,000	450.000	1,011	454.950
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,011	121.320
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,011	121.320
1.4	***Cầu thang***						
	Trụ gỗ nghiến đk:0,2m cao 1,3 số lượng 1 trụ	GTT	chiếc	1,000	2.000.000	1,011	2.022.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	chiếc	77,000	100.000	1,011	7.784.700
	Lan can gỗ nghiến: 0,07*0,08 dài :23,4m	GTT	m	23,400	800.000	1,011	18.925.920
*	***Trụ kích thước :0,1*0,1 cao 0,9m số lượng 2 trụ***						
*	***Trát granito cầu thang***						
	Bậc	103-19	m2	9,329	394.833	1,011	3.723.835
	Cổ bậc	103-19	m2	6,758	394.833	1,011	2.697.792
	Chiếu nghỉ	103-19	m2	3,960	394.833	1,011	1.580.738
	Hông cầu thang	103-19	m2	3,980	394.833	1,011	1.588.721
1.5	***Gác xép***						
	Cửa khung nhôm bằng nhựa	GLS	m2	3,413	900.000	1,011	3.105.034
	Ray treo dài	GTT	m2	2,500	100.000	1,011	252.750

	Diện tích gác xép	32 - 13	m2	24,510	1.199.204	1,011	29.715.807
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	24,080	320.036	1,011	7.791.238
	Cửa gỗ lim đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,190	2.200.000	1,011	2.646.798
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	0,630	1.250.000	1,011	796.163
	5 song +2 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,011	707.700
	Sơn trong	163-21	m2	31,150	69.086	1,011	2.175.701
	Sơn trong	163-21	m2	24,080	69.086	1,011	1.681.890
	Phào kép	96-18	m2	19,800	124.997	1,011	2.502.165
	Ốp chân tường gạch ceramic 20*40	113-19	m2	2,840	322.987	1,011	927.373
	Vách khung tuýp phi 21 bưng lưới b40	172-21	m2	5,580	1.025.931	1,011	5.787.667
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,350	1.471.548	1,011	2.008.442
	Tướng ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	3,930	478.888	1,011	1.902.732
	1 xí bệt+ 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.654.545	1,011	1.672.745
	1 vòi nhựa phi 27	GTT	bộ	1,000	30.000	1,011	30.330
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,011	121.320
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2	***Tầng 2***						

2.1	***Phòng số 1***						
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	2,784	1.900.000	1,011	5.347.786
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,408	478.888	1,011	681.691
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,085	1.850.000	1,011	2.029.330
	5 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,011	707.700
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,550	1.850.000	1,011	2.899.043
	6 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	120.000	1,011	970.560
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,990	1.050.000	1,011	1.050.935
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc số lượng 2 cửa	GLS	m2	0,585	2.150.000	1,011	1.271.585
	6 song + 4 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	10,000	100.000	1,011	1.011.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	0,360	1.850.000	1,011	673.326
	Cửa gỗ lim pano kính dày	GLS	m2	2,585	1.900.000	1,011	4.965.527
	Cửa nhôm bưng nhựa (có ray treo)	GLS	m2	3,600	900.000	1,011	3.275.640
	Nền lát gạch ceramic 40*40	132-20	m2	35,260	472.705	1,011	16.850.922
	Chân tường ốp gạch ceramic 12*40	113-19	m2	2,772	322.987	1,011	905.168
	Sơn trong	163-21	m2	87,339	69.086	1,011	6.100.275
	Sơn trong	163-21	m2	35,260	69.086	1,011	2.462.768
	Phào kép	96-18	m	33,600	124.997	1,011	4.246.098

	Mặt tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	15,424	478.888	1,011	7.467.619
*	***Mi bê tông cốt thép ; dày 0,1m kích thước 1,4*0,8***						
	Bê tông	46-16	m3	0,112	2.687.552	1,011	304.317
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,440	187.964	1,011	273.646
	Thép phi 12	58-17	kg	6,216	26.514	1,011	166.624
	Thép phi 6	57-16	kg	1,421	26.982	1,011	38.758
	Lợp ngói Hạ Long	29 - 13	m2	1,440	731.349	1,011	1.064.727
	Giá đỡ chữ A (gỗ) kích thước 0,05*0,06 dài	174-21	m2	3,200	1.124.884	1,011	3.639.225
2.2	***Hành lang***						
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,02 pano đặc	GLS	m2	0,350	2.150.000	1,011	760.778
	3 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	5,000	120.000	1,011	606.600
	Nền lát gạch ceramic 40*40	132-20	m2	2,300	472.705	1,011	1.099.181
	Sơn trong	163-21	m2	45,155	69.086	1,011	3.153.894
	Sơn trong	163-21	m2	2,300	69.086	1,011	160.646
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,520	680.000	1,011	1.044.970
	Ô thoáng nhôm bưng nhựa	GLS	m2	1,160	680.000	1,011	797.477
	Cửa gỗ nghiến pano kính dày 0,04m	GLS	m2	2,070	1.800.000	1,011	3.766.986

	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	0,350	2.150.000	1,011	760.778
	3 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	5,000	120.000	1,011	606.600
	Nền lát gạch ceramic 40*40	132-20	m2	13,975	177.397	1,011	2.506.393
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	0,028	322.987	1,011	9.143
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,560	680.000	1,011	1.072.469
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	14,110	478.888	1,011	6.831.438
	Sơn trong	163-21	m2	19,110	69.086	1,011	1.334.756
	Sơn trong	163-21	m2	4,225	69.086	1,011	295.099
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 chậu rửa mặt	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,011	1.746.237
	1 bộ gương kính	GTT	bộ	1,000	450.000	1,011	454.950
	1 sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,011	1.563.374
	1 xí bệt+ 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,011	1.865.846
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,011	121.320
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,011	121.320
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492

2.4	***Lán tôn***						
	Lán kết cấu khung thép hộp lợp tôn thường	206-23	m2	13,780	364.548	1,011	5.078.730
	Thanh Inox 10*24 làm hàng rào dài	170-21	kg	160,398	125.362	1,011	20.329.000
	Tường xây gạch chỉ 110; cao 0,3 dài 9,2m	16-14	m3	0,304	2.331.433	1,011	715.609
	Trát	82-18	m2	6,532	125.269	1,011	827.258
	Sơn trong	163-21	m2	6,532	69.086	1,011	456.234
	Con tiện bê tông kích thước 0,1*0,1 cao 0,5m số lượng 40 con	GTT	con tiện	40,000	45.000	1,011	1.819.800
*	***Giằng bê tông cốt thép đè con tiện kích thước 0,1*0,1 dài 9,2m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,092	2.878.636	1,011	267.748
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	2,760	210.495	1,011	587.357
	Thép phi 6	62-17	kg	5,128	27.194	1,011	140.990
	Sơn ngoài	164-21	m2	16,090	126.825	1,011	2.063.061
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
3	***Trên mái***						
3.1	***Tum xây gạch chỉ dày 150; mái bằng ; cao 1,8m***						
	Diện tích sàn	110 - 10	m2	13,650	2.724.996	1,011	37.605.354
	Cửa gỗ chò đóng dải bản ; số lượng 2 cửa	GLS	m2	2,240	1.250.000	1,011	2.830.800

	Sơn trong	163-21	m2	22,060	69.086	1,011	1.540.802
	Sơn trong	163-21	m2	10,625	69.086	1,011	742.113
	Giếng trời kính	GTT	m2	0,250	800.000	1,011	202.200
	Nan hoa sắt vuông phi 10	174-21	m2	0,250	1.124.884	1,011	284.314
3.2	***Tường dậu***						
	Lám tôn chống nóng kết cấu khung thép hộp	209-23	m2	33,970	582.180	1,011	19.994.198
	Tường xây gạch chỉ 110; cao 0,5m dài 15,8m	16-14	m3	0,869	2.331.433	1,011	2.048.301
	Trát	82-18	m2	17,538	125.269	1,011	2.221.134
*	***Tường xây gạch chỉ 220; cao 0,1 dài 4,6***						
	Khối lượng 0,22*0,1*4,6	20-15	m2	0,101	2.091.244	1,011	213.962
	Con tiện bê tông cao 0,6m kích thước 0,1*0,1	GTT	con tiện	38,000	45.000	1,011	1.728.810
*	***Giăng bê tông cốt thép 0,1*0,1 dài 9,1m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,091	2.878.636	1,011	264.837
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	2,730	210.495	1,011	580.973
	Thép phi 6	62-17	kg	14,474	27.194	1,011	397.947
*	***Tường xây gạch chỉ 110; cao 0,7 dài 2,1m***						
	Khối lượng	16-14	m2	0,162	2.331.433	1,011	381.140
	Bê tông	48-16	m3	0,030	2.878.636	1,011	87.309

	Phào đơn	95-18	m	4,000	99.700	1,011	403.187
	Phù điêu kích thước 0,5*0,6	GTT	m2	0,300	1.500.000	1,011	454.950
	Vách tôn kết cấu khung thép hộp	206-23	m2	10,180	364.548	1,011	3.751.921
	Tường xây gạch chỉ 110; cao 0,5m dài 7,8m	16-14	m3	0,429	2.331.433	1,011	1.011.187
*	***Mi bê tông cót thép 0,07*0,3*2 trát; quét sơn***						
	Bê tông	46-16	m3	0,042	2.687.552	1,011	114.119
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,782	187.964	1,011	148.605
	Thép phi 6	57-16	kg	2,065	26.982	1,011	56.320
	Trát	82-18	m2	1,382	125.269	1,011	175.026
	Sơn ngoài	164-21	m2	1,382	126.825	1,011	177.200
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
	Hệ thống điện nước			1,000	1.178.390.587	0,060	70.703.435
B	***Nhà mái bằng 1 tầng xây gạch chỉ 220;***						
	Diện tích	118 - 11	m2	26,230	3.002.483	1,011	79.621.436
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	6,210	680.000	1,011	4.269.251
	Cửa gỗ tấm dày 0,03 đóng dải bản	GLS	m3	6,480	1.250.000	1,011	8.189.100
	Sơn trong	163-21	m2	36,600	69.086	1,011	2.556.362
	Sơn trong	163-21	m2	23,180	69.086	1,011	1.619.029

	Văng bê tông cốt thép	28 - 13	m2	5,160	1.075.437	1,011	5.610.297
*	***Trước nhà***						
	Lán tôn kết cấu khung sắt hộp	206-23	m2	6,880	364.548	1,011	2.535.679
	Sân bê tông đá M200	20 - 13	m2	7,740	315.499	1,011	2.468.824
*	***Sau nhà***						
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,800	328.543	1,011	1.594.353
	Hàng rào khung sắt	174-21	m2	2,200	1.124.884	1,011	2.501.967

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 101,7m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 101,7m^2 * 500.000đồng/m^2 = 50.850.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.733.460.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Nguyễn Văn An Năm sinh: 1984

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 119,9m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 119,9m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 119,9m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 2.543.079.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 1.173.282.714đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.173.282.714**
A	***Nhà mái bằng 1 tầng xây gạch chỉ 110; tường khung chịu lực móng bê tông cốt thép; có nhà vệ sinh khép kín; cao 5,0m (Tường xây cao lấy theo đơn giá tường 220)***						

	Diện tích sàn	32-3	m2	128,790	4.638.685	1,011	603.987.820
1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	4,792	1.900.000	1,000	9.104.990
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	3,601	2.200.000	1,000	7.922.200
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,220	1.050.000	1,000	1.281.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m rộng 0,22m dài	GLS	m	8,590	420.000	1,000	3.607.800
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực 1,2li có ray treo	GTT	m2	8,726	800.000	1,000	6.980.400
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa 3 cánh	GLS	m2	2,835	1.941.000	1,000	5.502.735
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 60*25	109-19	m2	1,685	478.888	1,011	815.802
	Song sen Inox	170-21	m2	2,835	2.216.609	1,011	6.353.211
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa 2 cánh	GLS	m2	1,782	1.941.000	1,000	3.458.862
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 60*25	109-19	m2	1,360	478.888	1,011	658.452
	Song sen Inox	170-21	m2	1,782	2.216.609	1,011	3.993.447
	Cửa nhôm hệ xingfa	GLS	m2	1,840	2.464.000	1,000	4.533.760
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 60*25	109-19	m2	1,550	478.888	1,011	750.441
	Cửa thông phòng hệ xingfa số lượng 2 cửa	GLS	m2	1,550	2.464.000	1,000	3.819.200
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	39,840	391.177	1,011	15.755.921
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	3,368	322.987	1,011	1.099.917
	Sơn trong	163-21	m2	87,541	69.086	1,011	6.114.391
	Sơn trong	163-21	m2	39,840	69.086	1,011	2.782.662

	Phào kép	96-18	m2	44,100	124.997	1,011	5.573.004
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2	***Phòng ngủ số số 1***						
	Cửa sổ hệ xingfa 2 cánh	GLS	m2	2,340	1.941.000	1,000	4.541.940
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 25*60	109-19	m2	1,575	478.888	1,011	762.545
	Song sen Inox	170-21	m2	2,340	2.216.609	1,011	5.243.921
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	9,920	391.177	1,011	3.923.161
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	1,400	322.987	1,011	457.286
	Sơn trong	163-21	m2	44,567	69.086	1,011	3.112.831
	Sơn trong	163-21	m2	9,920	69.086	1,011	692.872
	Phào kép	96-18	m2	12,600	124.997	1,011	1.592.287
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3	***Phòng số 2***						
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,600	2.464.000	1,000	3.942.400
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	9,920	391.177	1,011	3.923.161
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	1,304	322.987	1,011	425.939
	Sơn trong	163-21	m2	45,403	69.086	1,011	3.171.222
	Sơn trong	163-21	m2	9,920	69.086	1,011	692.872
	Phào kép	96-18	m2	12,600	124.997	1,011	1.592.287
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
4	***Phòng vệ sinh số 1***						

	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,160	328.543	1,011	1.381.773
	Tường ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	18,870	563.183	1,011	10.744.163
	Sơn trong	163-21	m2	4,160	69.086	1,011	290.559
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 xí bết két liền werai	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,000	1.845.545
	1 hệ thống gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 vòi tắm hoa sen	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Gác xép bê tông cốt thép	32 - 13	m2	4,160	1.199.204	1,011	5.043.564
5	***Ban thờ***						
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	6,720	391.177	1,011	2.657.625
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	0,888	322.987	1,011	289.967
	Sơn trong	163-21	m2	36,400	69.086	1,011	2.542.392
	Sơn trong	163-21	m2	6,720	69.086	1,011	469.365
	Phào kép	96-18	m2	10,600	124.997	1,011	1.339.543
6	***Phòng ngủ số 3***						
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	2,052	2.464.000	1,000	5.055.142
	Cửa nhôm kính hệ xingfa 2 cánh	GLS	m2	1,760	2.464.000	1,000	4.336.640
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	1,080	478.888	1,011	522.888

	Song sen Inox	170-21	m2	1,760	2.216.609	1,011	3.944.145
	Cửa sổ nhôm kính hệ xingfa 2 cánh	GLS	m2	1,062	1.941.000	1,000	2.061.342
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	0,832	478.888	1,011	402.818
	Song sen Inox	170-21	m2	1,440	2.216.609	1,011	3.227.028
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	9,610	391.177	1,011	3.800.562
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	1,380	322.987	1,011	450.625
	Sơn trong	163-21	m2	43,324	69.086	1,011	3.026.013
	Sơn trong	163-21	m2	9,610	69.086	1,011	671.220
	Phào kép	96-18	m2	12,400	124.997	1,011	1.567.012
7	***Hành lang***						
	Cửa thông phòng hệ xingfa có ray treo	GLS	m2	2,090	2.016.000	1,011	4.259.788
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	3,278	391.177	1,011	1.296.186
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	0,607	322.987	1,011	198.275
	Sơn trong	163-21	m2	28,006	69.086	1,011	1.956.092
	Sơn trong	163-21	m2	3,278	69.086	1,011	228.920
	Phào kép	96-18	m2	8,740	124.997	1,011	1.104.491
	Vách nhựa	216-23	m2	1,330	298.633	1,011	401.551
8	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	3,000	2.464.000	1,000	7.392.000
	Ô thoáng nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,320	1.354.000	1,000	433.280
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	7,200	391.177	1,011	2.847.456

	Ốp tường gạch ceramic 30*60	108-19	m2	23,830	563.183	1,011	13.568.278
	Sơn trong	163-21	m2	4,480	69.086	1,011	312.910
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 vòi tắm hoa sen	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 thiết bị vệ sinh két liền + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,000	1.845.545
	2 thoát sàn Inox	GTT	bộ	2,000	120.000	1,000	240.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	*Gác xép bê tông cốt thép	32 - 13	m2	4,480	1.199.204	1,011	5.431.531
9	***Phòng bếp***						
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,710	2.464.000	1,000	4.213.440
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,425	550.000	1,000	783.750
	Cửa sổ thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,580	550.000	1,000	1.419.000
	Cửa thép hộp nan sắt phi 10	175-21	m2	1,800	1.307.970	1,011	2.380.244
	Song sen sắt hoa phi 10	174-21	m2	1,700	1.124.884	1,011	1.933.338
	Song sen sắt hoa phi 10	174-21	m2	1,700	1.124.884	1,011	1.933.338
*	***Bàn bếp***						
	Chân gạch chỉ tường 110; kích thước 0,6*0,7m số lượng 3 chân	16-14	m2	0,139	2.331.433	1,011	326.691
	Mặt ốp gạch ceramic 60*60	111-19	m2	2,730	460.385	1,011	1.270.676

*	***Mặt bàn bê tông cốt thép dày 0,1m kích thước 0,6*2,4m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,144	2.687.552	1,011	391.265
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,820	187.964	1,011	345.858
	Thép phi 6	57-16	kg	3,863	26.982	1,011	105.373
	Mặt ốp gạch ceramic 60*60	111-19	m2	1,680	460.385	1,011	781.955
	Chậu rửa Inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Cánh cửa tủ bếp gỗ lim dày 0,025m	GLS	m2	1,760	2.200.000	1,000	3.872.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	22,330	359.110	1,011	8.107.134
	Ốp tường gạch ceramic 30*60	108-19	m2	4,800	563.183	1,011	2.733.014
	Sơn trong	163-21	m2	142,478	69.086	1,011	9.951.511
	Bể ngầm nắp đan bê tông số lượng 2 bể	10 - 12	m3	10,140	1.654.056	1,011	16.956.621
10	***Trên mái***						
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp lợp tôn xốp	206-23	m2	26,400	364.548	1,011	9.729.932
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp lợp tôn thường	206-23	m2	34,400	364.548	1,011	12.678.396
	Lan can thép hộp 20*40 nan 10*10	174-21	m2	9,971	1.124.884	1,011	11.339.597
	Lan can xây gạch chỉ 110' cao 0,85 dài 21,4m	16-14	m3	2,001	2.331.433	1,011	4.716.279
	Trát	1-23	m2	38,734	125.269	1,011	4.905.543
	Sơn ngoài	164-21	m2	38,734	126.825	1,011	4.966.476
	Phào đơn	95-18	m	28,000	99.700	1,011	2.822.308
*	***Cầu thang***						

	Nan sắt hộp 40*80 dài	174-21	m2	7,600	1.124.884	1,011	8.643.159
	Bậc thép bản 0,22*0,628n 12 bậc	GTT	bậc	1,658	550.000	1,000	911.856
	Giằng chống sắt phi 10 dài 13m	GTT	m	13,000	14.290	1,000	185.770
	*Hiên nhà bê tông cốt thép	28 - 13	m2	2,400	1.075.437	1,011	2.609.440
11	***Ngoài nhà***						
	Sơn ngoài	164-21	m2	174,771	126.825	1,011	22.409.138
	Phào đơn	95-18	m	12,800	99.700	1,011	1.290.198
	Chỉ vuông	97-18	m2	32,000	54.544	1,011	1.764.607
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	20-15	m3	2,208	2.091.244	1,011	4.668.259
	Mặt ốp gạch ceramic 60*60	111-19	m2	5,060	460.385	1,011	2.355.173
	Hệ thống diện nước			1,000	366.731.327	0,060	22.003.880
B	***Lán tôn trước nhà***						
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp bưng tôn xốp	209-23	m2	64,800	582.180	1,011	38.140.242
	Vách tôn kết cấu khung thép hộp bưng tôn thường	206-23	m2	15,725	364.548	1,011	5.795.575
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp bưng tôn múi	206-23	m2	14,800	364.548	1,011	5.454.659
	Tường dậu xây gạch chỉ 110; cao 1,25m dài 11,6m	16-14	m3	1,595	2.331.433	1,011	3.759.541
	Đào móng tường bằng thủ công	2 - 14	m2	3,480	266.100	1,011	936.214
	Lấp móng =1/3 đào	4 - 14	m3	1,160	185.275	1,011	217.283
	Xây móng	12-14	m2	1,276	1.920.315	1,011	2.477.275
	Trát	82-18	m2	30,276	125.269	1,011	3.834.363

	Sơn trong	163-21	m2	30,276	69.086	1,011	2.114.656
	Lan can thép vuông phi 14 cao 1,7m	174-21	m2	13,260	1.124.884	1,011	15.080.037
	Lan can thép hộp 20*40 cao 1,6m	174-21	m2	6,080	1.124.884	1,011	6.914.527
	Cửa kết cấu khung thép hộp 40*80 nan sắt vuông phi 14 có ray treo	175-21	m2	11,120	1.307.970	1,011	14.704.617
	Ray treo dài 8m	GTT	m	8,000	100.000	1,000	800.000
*	***Tường dậu xây gạch chỉ 110; cao 3,95m dai 7m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2 - 14	m2	2,100	266.100	1,011	564.957
	Lấp móng =1/3 đào	4 - 14	m3	0,700	185.275	1,011	131.119
	Xây móng	12-14	m2	0,770	1.920.315	1,011	1.494.908
	Xây tường	16-14	m3	3,042	2.331.433	1,011	7.169.055
*	***Dầm bê tông cốt thép kích thước 0,2*0,4*7,8m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,624	2.878.636	1,011	1.816.028
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	6,400	210.495	1,011	1.361.987
	Thép phi 18	63-17	kg	93,600	25.643	1,011	2.426.587
	Thép phi 6	62-17	kg	10,656	27.194	1,011	292.967
*	***Móng xây tường 220; cao 0,5 dài 7,87m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2 - 14	m2	2,340	266.100	1,011	629.523
	Lấp móng =1/3 đào	4 - 14	m3	0,780	185.275	1,011	146.104
	Xây móng	12-14	m2	0,858	1.920.315	1,011	1.665.754
*	***Nền lán bê tông cốt thép đá M200***						

	Trong lán	20 - 13	m2	60,840	315.499	1,011	19.406.104
	Ngoài lán	20 - 13	m2	25,740	315.499	1,011	8.210.275
*	***Cột bê tông cốt thép kích thước 20*20 dài 4,85 số lượng 4 cột***						
	Bê tông	48-16	m3	0,776	2.878.636	1,011	2.258.394
	Ván khuôn cột	76-18	m2	15,520	202.246	1,011	3.173.385
	Thép phi 8	59-17	kg	30,652	26.705	1,011	827.566
	Thép phi 6	59-17	kg	17,760	26.705	1,011	479.498
	Trát trụ, cầu thang	88-18	m2	15,520	246.037	1,011	3.860.498

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 119,9m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 119,9m^2 * 500.000đồng/m^2 = 59.950.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 3.835.362.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Vũ Văn Tuyển Năm sinh: 1984

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 125,6m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT+CLN;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất * Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất tiền bồi thường:

*** Giá đất ở tại nông thôn:**

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 113,6m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 113,6m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 2.409.456.000đồng

*** Giá đất trồng cây lâu năm:**

Giá đất trồng cây lâu năm là 85.000 đồng/m^2 (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 12,0 m^2;

+ Giá bồi thường: 85.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 12,0 m^2 * 85.000đồng/m^2 = 1.020.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 1.920.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.920.000**
	Di chuyển 16 chậu cảnh	GTT	chậu	16,000	120.000	1,000	1.920.000

- Công trình xây dựng: 610.983.076đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**610.983.076**
1	***Nhà xây gạch chỉ tường 110; mái tôn vì kèo khung sắt hộp; cao 3,2 m rộng 6m, dài 16,1m***						
	Diện tích sàn	10 - 1	m2	96,600	2.984.615	1,011	291.485.261
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTt	m2	17,400	550.000	1,000	9.570.000
	Cửa sắt xếp có ray treo	GTT	m2	14,960	720.000	1,000	10.771.200
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn; số lượng 2 cửa	GTT	m2	2,800	550.000	1,000	1.540.000
	Song sắt vuông phi 10	174-21	m2	2,800	1.124.884	1,011	3.184.322
1.1	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0.04m	GLS	m2	1,470	2.200.000	1,000	3.234.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m; rộng 0,12m*3 mặt ; dài	GLS	m	2,940	420.000	1,000	1.234.800
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc dày 0.04m	GLS	m2	1,170	2.150.000	1,000	2.515.500

	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	1,170	990.000	1,000	1.158.300
	Ốp nhựa tường cao 2,3m	216-23	m2	23,510	298.633	1,011	7.098.091
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	18,560	359.110	1,011	6.738.397
	Ốp nhựa trần có khung xương	149-20	m2	6,960	192.091	1,011	1.351.660
	Sơn trong	163-21	m2	103,040	69.086	1,011	7.196.926
2	***Nhà xây gạch chỉ tường 220mm; mái bằng;có công trình phụ khép kín; cao 3,2m***						
	Diện tích sàn	28 - 3	m2	34,480	4.466.728	1,011	155.706.922
2.1	***Phòng khách***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	2,768	990.000	1,000	2.739.825
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic	109-19	m2	1,700	478.888	1,011	823.065
	Cửa sổ nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,200	990.000	1,000	1.188.000
	5 song+2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	7,000	120.000	1,000	840.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	22,400	320.036	1,011	7.247.663
	Trần ốp nhựa có khung xương, giật cấp	204-23	m2	22,400	370.636	1,011	8.393.571
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	2,020	322.987	1,011	659.611
	Sơn trong	163-21	m2	59,973	69.086	1,011	4.188.836
2.2	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	4,080	320.036	1,011	1.320.110
*	***Bàn bếp***						
	Chậu xây gạch chỉ tường 110mm; cao 0,7; rộng 0,5m; 3 chân	16-14	m3	0,116	2.331.433	1,011	272.243
	Ốp chân bàn gạch ceramic 25*40	110-19	m2	1,400	423.906	1,011	599.997

*	***Mặt bàn bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,074	2.687.552	1,011	199.708
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,197	187.964	1,011	227.468
	Thép phi 6	57-16	kg	3,197	26.982	1,011	87.205
	Mặt ốp gạch ceramic 25*40	110-19	m2	1,197	423.906	1,011	512.997
	1 chậu rửa đơn inox	GTT	bộ	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000
	Ốp tường gạch ceramic 25*40	110-19	m2	5,930	423.906	1,011	2.541.414
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	0,864	322.987	1,011	282.130
	Sơn trong	163-21	m2	8,280	69.086	1,011	578.324
	Sơn trong	163-21	m2	4,080	69.086	1,011	284.971
	Phào kép	96-18	m2	8,200	124.997	1,011	1.036.250
2.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa sổ nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,440	990.000	1,000	1.425.600
	Nền lát gạch ceramic 25*25	110-19	m2	2,640	423.906	1,011	1.131.422
	Tường ốp gạch ceramic 25*40	110-19	m2	12,560	423.906	1,011	5.382.826
	Sơn trong	163-21	m2	3,500	69.086	1,011	244.461
	Sơn trong	163-21	m2	2,640	69.086	1,011	184.393
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 xí bệt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545

	1 bộ sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Cửa ra hành lang: kết cấu sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	1,190	550.000	1,000	654.500
	Di chuyển 3 téc nước	236-24	bể	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Văng bê tông cốt thép	28 - 13	m2	4,200	1.075.437	1,011	4.566.521
	Hệ thống điện nước			1,000	213.613.455	0,060	12.816.807
2.4	***Lán tôn sau nhà***						
	Kết cấu khung sắt hộp bưng tôn thường	206-23	m2	14,260	364.548	1,011	5.255.637
	Vách kết cấu tuyp phi 21 bưng lưới b40	172-21	m2	5,720	1.025.931	1,011	5.932.877
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	7,500	320.036	1,011	2.426.673
	Nền bê tông đá M200	20 - 13	m2	4,950	315.499	1,011	1.578.899
	Bể nước mưa có nắp đan bê tông cốt thép, sâu 1,6m; rộng 3m; dài 2,6m	12 - 12	m2	12,480	1.179.087	1,011	14.876.871
2.5	***Sân trước nhà***						
	Sân bê tông đá M200	20 - 13	m2	15,600	315.499	1,011	4.975.924
	Hàng rào khung sắt hộp	172-21	m2	1,190	1.025.931	1,011	1.234.287
	Tuýp phi 48 dài 2,3m	GTT	m	2,300	34.277	1,000	78.837
*	***Di chuyển biển quảng cáo khung sắt bưng hạt***	GTT	m2	6,000	150.000	1,000	900.000
	Cột chống sắt sắt phi 10 dài 15m	GTT	m	15,000	14.290	1,000	214.350

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:

(Căn cứ Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

+ Diện tích hỗ trợ: 12,0 m^2;

+ Đơn giá hỗ trợ: 85.000 đồng/m^2* 3 lần = 255.000 đồng/m^2

+ Thành tiền: 12,0m^2 *255.000 đồng/m^2 = 3.060.000đồng

4.2. Cơ chế thưởng:

*** Đất ở tại nông thôn:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 113,6m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 113,6m^2 * 500.000đồng/m^2 = 56.800.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 30.000đ/m^2.

+ Diện tích thưởng: 12,0m^2;

+ Giá thưởng: 30.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 12,0 m^2 * 30.000đồng/m^2 = 360.000đồng.

4.3. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 3.145.799.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Vũ Thị Thìn Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 106,0m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 106,0m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 106,0m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.392.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 171.870đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**171.870**
	Di chuyển 1 ang cây cảnh hoa giấy	GTT	ang	1,000	120.000	1,011	121.320

	Di chuyển 1 chậu cây chanh	GTT	chậu	1,000	50.000	1,011	50.550

- Công trình xây dựng: 537.560.710đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**537.560.710**
1	***Nhà cấp 4 xây gạch chỉ 220, móng bê tông cốt thép, có gác xép, mái bằng***						
	Diện tích	31-3	m2	57,360	4.209.238	1,011	244.097.752
	Cửa gỗ Lim Pano kính	GLS	m2	8,190	1.900.000	1	15.561.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	2,654	478.888	1,011	1.285.046
	Ô thoáng kính song sắt hoa	GTT	m2	1,300	680.000	1	884.000
	Cửa gỗ chò	GTT	m2	2,365	1.250.000	1	2.956.250
	Ô thoáng kính song sắt hoa	GTT	m2	0,220	680.000	1	149.600
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	1,088	478.888	1,011	526.713
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,620	2.200.000	1	3.564.000
	Cửa gỗ Lim đóng giải bản	GLS	m2	0,400	2.200.000	1	880.000
	3 song + 2 lập	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,710	1.471.548	1	2.516.347
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	1,275	478.888	1,011	617.299
	Sơn tường	163-21	m2	122,555	69.086	1,011	8.559.970
	Sơn trần	163-21	m2	51,060	69.086	1,011	3.566.334
	Phào kép	96-18	m	59,000	124.997	1,011	7.455.946
	Sơn tường	163-21	m2	19,235	69.086	1,011	1.343.487

	Sơn trần	163-21	m2	5,800	69.086	1,011	405.106
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	12,000	320.036	1,011	3.882.677
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	21,930	423.906	1,011	9.398.517
2	***Cầu thang bê tông cốt thép***						
	Bê tông cầu thang	50-16	m3	0,255	2.753.977	1,011	709.989
	Mặt ốp gạch ceramic	110-19	m2	3,200	423.906	1,011	1.371.421
	Trát	88-18	m2	2,800	246.037	1,011	696.482
	Lan can tuýt fi34, nan vuông 1,5	174-21	m2	4,620	1.124.884	1,011	5.254.131
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	0,900	1.124.884	1,011	1.023.532
3	***Gác xép***	32-13	m2	22,980	1.199.204	1,011	27.860.843
	Nền lát gạch Ceramic	127-19	m2	21,040	320.036	1,011	6.807.627
	Cửa sổ thép hộp bưng tôn	GTT	m2	0,640	550.000	1	352.000
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	0,640	990.000	1	633.600
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa sổ gỗ Lim	GLS	m2	0,360	2.200.000	1	792.000
	3 song + 2 lập	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
	Cửa sổ gỗ Nghiến	GTT	m2	0,560	1.800.000	1	1.008.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,080	680.000	1	734.400
	Vách nhựa có khung sắt hộp	151-20	m2	0,840	176.131	1,011	149.577
	Sơn tường	163-21	m2	22,880	69.086	1,011	1.598.075

	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
4	***Văng bê tông cốt thép***	28-13	m2	16,200	1.075.437	1,011	17.613.722
	Tường xây gạch chỉ	17-14	m3	0,122	2.218.558	1,011	273.866
	Con tiện sứ	GTT	con tiện	42,000	45.000	1	1.890.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,079	2.878.636	1,011	229.594
	Nền bê tông xi măng	17-13	m2	8,930	198.135	1,011	1.788.808
5	***Cầu thang bê tông cốt thép lên mái nhà***	50-16	m3	0,153	2.753.977	1,011	425.993
	Chiếu nghỉ bê tông cốt thép	50-16	m3	0,094	2.753.977	1,011	260.329
6	***Văng bê tông cốt thép***	28-13	m2	4,950	1.075.437	1,011	5.381.971
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,111	2.218.558	1,011	247.959
	Con tiện sứ	GTT	con tiện	23,000	45.000	1	1.035.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,033	2.878.636	1,011	95.545
	Mặt ốp gạch thẻ	113-19	m2	2,010	322.987	1,011	656.345
	Tường bao xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,528	2.218.558	1,011	1.184.284
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	chiếc	1,000	820.542	1,011	829.568
7	***Ban thờ bê tông cốt thép***	46-16	m3	0,140	2.687.552	1,011	380.396
	Mặt ốp gạch Ceramic 40x40	111-19	m2	1,600	460.385	1,011	744.719
	Thanh bê tông cốt thép trang trí gác xép	48-16	m3	0,185	2.878.636	1,011	537.824
8	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	8,880	320.036	1,011	2.873.181
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	11,040	298.633	1,011	3.333.174

	Hệ thống điện			1,000	399.619.492	0,04	15.984.780
9	***Nhà kho xây gạch chỉ 110. lợp fibro tre luồng***						
	Diện tích	107-10	m2	5,940	1.789.325	1,011	10.745.505
	Tường ốp gạch	110-19	m2	6,800	423.906	1,011	2.914.269
	Bàn bếp xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,092	2.218.558	1,011	207.250
	Mặt bàn đá tự nhiên	114-19	m2	0,720	1.707.081	1,011	1.242.618
	Cửa gỗ chò	GTT	m2	0,585	1.250.000	1	731.250
	3 song + 2 lập	GTT	chiếc	5,000	100.000	1	500.000
10	***Nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép***						
	Diện tích	11-2	m2	4,680	3.306.908	1,011	15.646.569
	Nền lát gạch Ceramic 30x30	126-19	m2	2,530	328.543	1,011	840.357
	Tường ốp gạch 20x25	109-19	m2	11,015	478.888	1,011	5.332.976
	Cửa gỗ chò đóng giải bản	GTT	m2	1,225	1.250.000	1	1.531.250
	Sơn tường	163-21	m2	4,080	69.086	1,011	284.971
	Sơn trần	163-21	m2	2,530	69.086	1,011	176.710
	Xí bệt Vigla	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Vòi sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572

	Hệ thống điện nước			1,000	30.447.552	0,06	1.826.853
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110, có nắp bê tông	9-12	m3	3,388	1.841.712	1,011	6.308.357
11	***Lán tôn khung sắt hộp***	206-23	m2	25,600	364.548	1,011	9.435.086
	Mặt bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,090	2.687.552	1,011	244.540
	Mặt ốp gạch 80x80	112-19	m2	1,190	496.390	1,011	597.202
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,092	2.218.558	1,011	207.250
	Ốp gạch Ceramic 30x60	108-19	m2	1,680	563.183	1,011	956.555
	Giếng khơi	16-12	m	4,400	2.481.817	1,011	11.040.115
	Bể nước mưa	12-12	m3	12,756	1.179.087	1,011	15.206.177
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	8,920	423.906	1,011	3.822.835
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	16,340	315.499	1,011	5.211.961
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,594	2.218.558	1,011	1.332.320
	Trát tường	82-18	m2	10,800	125.269	1,011	1.367.787
	Đào móng	2-14	m3	0,600	266.100	1,011	161.416
	Đắp móng	4-14	m3	0,200	185.275	1,011	37.463
	Xây móng	12-14	m3	0,396	1.920.315	1,011	768.810
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	2,850	328.543	1,011	946.647
	Nền đá bê tông M200	20-13	m2	4,020	315.499	1,011	1.282.257
12	***Mặt tiền***						
	Tường ốp gạch Ceramic 20x30	110-19	m2	12,510	423.906	1,011	5.361.398
	Lán tôn khung tuýt fi 34	206-23	m2	8,840	364.548	1,011	3.258.053

	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	14,740	315.499	1,011	4.701.610
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	0,840	1.075.437	1,011	913.304
	Ốp gạch Ceramic 20x30	110-19	m2	0,420	423.906	1,011	179.999

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 106,0m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 106,0m^2 * 500.000đồng/m^2 = 53.000.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.048.733.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Văn Công Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 59,7m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 59,7m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 59,7m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 1.266.237.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

Công trình xây dựng: 2.119.517.884đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.119.517.884**
A	***Nhà 3 tầng xây gạch chỉ tường tầng 01 xây 220, tầng 2,3 xây tường 110, Khung cột chịu lực***						
1	***Diện tích sàn tầng 01***	75-8	m2	21,560	4.919.270	1,011	107.226.115
1.1	***Cửa xếp có ray treo***	GTT	m2	8,960	720.000	1,000	6.451.200
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	2,200	478.888	1,011	1.065.143
	Cửa gỗ chò pano kính dày 0,04	GLS	m2	5,940	1.250.000	1,000	7.425.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	9,800	420.000	1,000	4.116.000
	Cửa gỗ trò pano sắt hoa dày 0,04	GLS	m2	1,332	1.250.000	1,000	1.665.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	4,420	270.000	1,000	1.193.400
	Vách gỗ chò pano đặc dày 0,04	152-20	m2	9,300	564.542	1,011	5.307.993
	Ô thoáng gỗ song	GTT	m2	1,550	1.050.000	1,000	1.627.500
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	10,100	270.000	1,000	2.727.000
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,492	680.000	1,000	334.560
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	15,840	391.177	1,011	6.264.402
	Ốp chân tường 50x80	111-19	m2	7,308	460.385	1,011	3.401.503
	Sơn tường	163-21	m2	33,518	69.086	1,011	2.341.096
	Sơn trần	163-21	m2	15,840	69.086	1,011	1.106.360
	Phào kép	96-18	m2	19,500	124.997	1,011	2.464.253
1.2	***Cầu thang***						
	Mặt bậc ốp đá	212-23	m2	3,500	972.055	1,011	3.439.617
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	1,575	972.055	1,011	1.547.827
	Mặt bậc ốp đá TN	212-23	m2	8,820	972.055	1,011	8.667.834

	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	4,995	972.055	1,011	4.908.824
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên:	212-23	m2	5,620	972.055	1,011	5.523.042
	Ốp đá cạnh tường	212-23	m2	1,971	972.055	1,011	1.936.996
	Trụ cầu thang gỗ nghiến 0,35*1,15*2	GTT	trụ	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Con tiện gỗ nghiến 0,6*0,6	GTT	con	48,000	100.000	1,000	4.800.000
	Lan can gỗ nghiến	GTT	m	17,700	800.000	1,000	14.160.000
	Trụ gỗ nghiến 0,1x0,1x0,9	GTT	Trụ	3,000	200.000	1,000	600.000
	Bể nước ngầm	10-12	m3	8,580	1.654.056	1,011	14.347.910
	Cửa thép bưng tôn	GTT	m2	3,290	550.000	1,000	1.809.500
2	***Tầng 2: Diện tích***	70-7	m2	25,025	4.641.748	1,011	117.437.501
	Cửa gỗ trò Pano đặc	GLS	m2	1,470	2.200.000	1,000	3.234.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m	GLS	m2	4,900	420.000	1,000	2.058.000
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,000	900.000	1,000	900.000
	ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,200	680.000	1,000	136.000
	Vách gỗ nghiến Pano kính	152-20	m2	7,440	564.542	1,011	4.246.395
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m	GLS	m2	8,020	420.000	1,000	3.368.400
	17 song + 4 lập là	GTT	chiếc	21,000	100.000	1,000	2.100.000
	Cửa gỗ lim, pano đặc	GLS	m2	3,600	2.200.000	1,000	7.920.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,03	GLS	m	6,500	420.000	1,000	2.730.000
	10 song + 2 lập là	GTT	chiếc	12,000	100.000	1,000	1.200.000
	Ốp cạnh cửa gỗ chò	150-20	m2	1,000	253.286	1,011	256.072
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	1,450	1.250.000	1,000	1.812.500

	Song Inox 304	170-21	m2	1,450	2.216.609	1,011	3.249.438
	ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,300	900.000	1,000	270.000
	Song Inox 304	170-21	m2	0,300	2.216.609	1,011	672.298
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20x25	109-19	m2	1,875	478.888	1,011	907.792
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	0,840	1.250.000	1,000	1.050.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,840	2.216.609	1,011	1.882.433
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20x25	109-19	m2	1,000	478.888	1,011	484.156
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	9,550	391.177	1,011	3.776.833
	Ốp chân tường gạch 50x90	111-19	m2	12,870	460.385	1,011	5.990.332
	Sơn tường	163-21	m2	39,325	69.086	1,011	2.746.692
	Trần Quét sơn	163-21	m2	12,800	69.086	1,011	894.028
	Phào kép	96-18	m	13,500	124.997	1,011	1.706.022
	Di chuyển điều hòa	229+2,34-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,680	1.800.000	1,000	3.024.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,06	GLS	m	5,000	420.000	1,000	2.100.000
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	1,680	1.250.000	1,000	2.100.000
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	0,510	1.250.000	1,000	637.500
	Song sen Inox	170-21	m2	0,510	2.216.609	1,011	1.142.906
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,372	478.888	1,011	180.106
	Sơn tường	163-21	m2	41,180	69.086	1,011	2.876.256
	Sơn trần	163-21	m2	3,000	69.086	1,011	209.538
	Phào kép	96-18	m	8,000	124.997	1,011	1.010.976
3	***Tầng 3: Diện tích***	70-7	m2	25,025	4.641.748	1,011	117.437.501

	Cửa thông phòng nhôm kính	GLS	m2	1,538	2.016.000	1,000	3.099.600
	Cửa gỗ chò 2 cánh, pano đặc dày 0,04	GLS	m2	1,743	1.250.000	1,000	2.178.125
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	1,300	1.250.000	1,000	1.625.000
	Song sen inox	170-21	m2	1,600	2.216.609	1,011	3.585.587
	Ô thoáng pano kính	GLS	m2	0,300	680.000	1,000	204.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,170	1.250.000	1,000	1.462.500
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06	GLS	m	3,500	420.000	1,000	1.470.000
	Cửa sổ Inox Pano kính	GLS	m2	0,784	1.250.000	1,000	980.000
	Song sen inox	170-21	m2	0,784	2.216.609	1,011	1.756.937
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	0,784	1.250.000	1,000	980.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,05	GLS	m	5,600	270.000	1,000	1.512.000
	Cửa sổ nhôm	GLS	m2	0,683	990.000	1,000	675.675
	vách ngăn phòng gỗ pano đặc	150-20	m2	9,635	253.286	1,011	2.467.255
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,06	GLS	m	17,850	420.000	1,000	7.497.000
	35 song +2 lập dài 3,8m+2 lập dài 2,3	GTT	chiếc	39,000	50.000	1,000	1.950.000
	Nền lát gạch Ceramic 60x60	129-20	m2	13,973	391.177	1,011	5.525.844
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	12,780	460.385	1,011	5.948.441
	Tường ốp gỗ dày 0,012m	152-20	m2	26,783	564.542	1,011	15.286.164
	Sơn trần	163-21	m2	13,973	69.086	1,011	975.922
	Phào kép	163-21	m2	15,000	69.086	1,011	1.047.689
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Cửa gỗ nghiến pano kính	GTT	m2	1,840	1.800.000	1,000	3.312.000

	Khuôn bao dày 0,05	GLS	m	4,920	420.000	1,000	2.066.400
	Nền lát gạch Ceramic 80x80	130-20	m2	1,665	430.461	1,011	724.601
	Tường ốp gỗ lát dày 0,012m	152-20	m2	19,653	564.542	1,011	11.216.703
	Trần ốp gỗ lát dày 0,012	147-20	m2	6,383	298.051	1,011	1.923.236
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	1,620	460.385	1,011	754.028
4	***Trên mái***						
	Tường xây gạch chỉ 110 cào 0,5, dài 22,7m	17-14	m3	1,249	2.218.558	1,011	2.800.338
	Mái tôn chống nóng	206-23	m2	25,915	364.548	1,011	9.551.181
	Văng bê tông cốt thép 0,7*3,85	28-13	m2	2,695	1.075.437	1,011	2.930.184
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,925	322.987	1,011	628.589
	Phào kép	96-18	m	7,700	124.997	1,011	973.064
	Kim thu sét bằng đồng	GTT	chiếc	1,000	150.000	1,000	150.000
	Dây dẫn sét	GTT	m	40,000	20.000	1,000	800.000
5	***Mặt tiền tầng 1***						
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	12-14	m3	0,225	1.920.315	1,011	436.824
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	114-19	m3	2,460	1.707.081	1,011	4.245.613
	Bể nước mưa xây gạch chỉ	12-12	m3	10,080	1.179.087	1,011	12.015.934
	Tường ốp gạch 50x50	111-19	m2	7,360	460.385	1,011	3.425.706
	Tường ốp gạch 30x60	108-19	m2	16,473	563.183	1,011	9.379.079
	Ốp đá tự nhiện cột	114-19	m2	6,650	1.707.081	1,011	11.476.962
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m3	0,072	1.075.437	1,011	78.283
	Lợp ngói mũi	29-13	m2	0,720	731.349	1,011	532.364

	Mi dưới cửa sổ bê tông cốt thép	28-13	m3	0,044	1.075.437	1,011	47.840
	Đắp phào kép	96-18	m	4,600	124.997	1,011	581.311
*	***Tường xây gạch chỉ 220, dài 2,3m, cao 3,6, móng sâu 0,5***						
	Đào móng	2-14	m3	0,518	266.100	1,011	139.222
	Lấp móng bằng 1/3 đào	4-14	m3	0,173	185.275	1,011	32.311
	Xây móng	12-14	m3	0,296	1.920.315	1,011	574.685
	Xây tường	17-14	m3	1,822	2.218.558	1,011	4.085.780
	Lán tôn xốp khung sắt hộp	206-23	m2	26,840	364.548	1,011	9.892.097
	Lán tôn thường khung sắt hộp	206-23	m2	20,400	364.548	1,011	7.518.584
	Vách nhựa khung sắt hộp	151-20	m2	12,200	176.131	1,011	2.172.435
	Hệ thống điện			1,000	688.489.828	0,040	27.539.593
B	***Nhà 2 tầng 1 tum xây gạch chỉ 220, tường bổ cột chịu lực, móng gia cố cọc tre, có nhà vệ sinh khép kín cao 3,85m***						
1	***Trên mái nhà số 2***						
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	12,480	359.110	1,011	4.530.991
*	***Chóp nhà trang trí:***						
	Tường gạch chỉ 110	17-14	m3	0,528	2.218.558	1,011	1.184.284
	Trát tường	82-18	m2	4,800	125.269	1,011	607.905
	Sơn tường	164-21	m2	4,800	126.825	1,011	615.456
	Mái bê tông cốt thép	28-13	m2	0,432	1.075.437	1,011	469.699
	Lợp ngói sứ mũi hài	29-13	m2	4,320	731.349	1,011	3.194.181
	Bê tông cốt thép	28-13	m3	0,304	1.075.437	1,011	330.529
	Lợp ngói sứ mũi hài	28-13	m2	7,600	1.075.437	1,011	8.263.228
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	chiếc	1,000	820.542	1,011	829.568

	Di chuyển 1 năng lượng mặt trời	236-24	chiếc	1,000	820.542	1,000	820.542
2	***Tầng 01: Diện tích***	54-6	m2	45,650	5.110.181	1,011	235.845.840
	Cửa sắt hộp có ray treo	GTT	m2	5,280	550.000	1,000	2.904.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,880	680.000	1,000	598.400
	Song sen sắt 10	174-21	m2	0,880	1.124.884	1,011	1.000.787
	Cửa gỗ chò pano kính dày 0,04	GLS	m2	4,140	1.250.000	1,000	5.175.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	6,400	420.000	1,000	2.688.000
	Ốp gạch ceramic 20x25	109-19	m2	1,640	478.888	1,011	794.015
	Cửa sắt hộp có ray treo	GTT	m2	1,890	550.000	1,000	1.039.500
	Cửa gỗ chò pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	1,680	1.250.000	1,000	2.100.000
	Vách cửa gỗ chò Pano đặc dày 0,04	152-20	m2	10,440	564.542	1,011	5.958.650
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06	GLS	m	9,400	270.000	1,000	2.538.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GLS	m2	2,880	1.050.000	1,000	3.024.000
	Cửa gỗ chò đóng pano đặc dày 0,04	GLS	m2	2,530	1.250.000	1,000	3.162.500
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m2	5,550	270.000	1,000	1.498.500
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	19,000	359.110	1,011	6.898.144
	Sơn tường	163-21	m2	55,810	69.086	1,011	3.898.102
	Sơn Trần	163-21	m2	19,000	69.086	1,011	1.327.073
	Phào kép	96-18	m	25,200	124.997	1,011	3.184.574
2.1	***Phòng số 2***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	5,880	550.000	1,000	3.234.000
	Cửa gỗ lim Pano đặc dày 0,04	GLS	m2	4,000	2.200.000	1,000	8.800.000

	Khuôn bao gỗ dày 0,06	GLS	m	8,000	270.000	1,000	2.160.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,470	1.050.000	1,000	1.543.500
	Song sắt	174-21	m2	0,880	1.124.884	1,011	1.000.787
	Hành lang ốp gạch 40x40	127-19	m2	4,200	320.036	1,011	1.358.937
	Ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,064	1.707.081	1,011	3.562.173
	Ốp tường gạch 30x45	110-19	m2	15,850	423.906	1,011	6.792.818
	Sơn tường	163-21	m2	5,100	69.086	1,011	356.214
	Sơn trần	163-21	m2	5,180	69.086	1,011	361.802
	Phào kép	96-18	m	6,500	124.997	1,011	821.418
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,03	GLS	m2	1,548	1.900.000	1,000	2.941.200
	Khuôn bao gỗ lim	GLS	m	5,050	270.000	1,000	1.363.500
	Cửa sắt pano kính	GTT	m2	1,440	550.000	1,000	792.000
	Cửa gỗ lim Pano đặc dày 0,04	GLS	m2	3,645	2.200.000	1,000	8.019.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05	GLS	m	9,450	270.000	1,000	2.551.500
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,330	1.050.000	1,000	1.396.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05	GLS	m	3,800	270.000	1,000	1.026.000
	Vách gỗ lát dày 0,02	150-20	m2	1,330	253.286	1,011	340.576
	Cửa sổ gỗ nghiến dày 0,03	GLS	m2	1,125	1.850.000	1,000	2.081.250
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Cửa sổ gỗ nghiến dày 0,03	GLS	m2	0,720	1.850.000	1,000	1.332.000
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,280	680.000	1,000	190.400
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	12,730	359.110	1,011	4.621.756

	Ốp tường gạch 40x90	108-19	m2	7,741	563.183	1,011	4.407.555
	Sơn trần	163-21	m2	12,730	69.086	1,011	889.139
	Phào kép	96-18	m	14,300	124.997	1,011	1.807.119
3	***Tầng 2: Diện tích sàn***	54-6	m2	53,760	5.110.181	1,011	277.745.287
3.1	***Phòng số 1***						
	Cửa sổ gỗ nghiến dày 0,04	GLS	m2	9,165	1.850.000	1,000	16.955.250
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,06	GLS	m	12,500	270.000	1,000	3.375.000
	Ô thoáng song gỗ	GTT	m2	2,145	680.000	1,000	1.458.600
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,908	1.900.000	1,000	3.625.200
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,105	1.900.000	1,000	2.099.500
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,200	2.200.000	1,000	2.640.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	3,124	478.888	1,011	1.512.503
	ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,753	1.050.000	1,000	790.650
	Con tiện gỗ cao 0,3 x21	GTT	chiếc	21,000	100.000	1,000	2.100.000
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	6,630	391.177	1,011	2.622.032
	Ốp tường gạch 30x60	108-19	m2	15,669	563.183	1,011	8.921.584
	Sơn tường	163-21	m2	6,630	69.086	1,011	463.079
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,350	1.250.000	1,000	2.937.500
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06	GLS	m2	5,700	270.000	1,000	1.539.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,085	1.250.000	1,000	1.356.250
	Khuôn bao gỗ dày 0,06	GLS	m	4,740	270.000	1,000	1.279.800
	Vách gỗ chò pano kính	150-20	m2	4,935	253.286	1,011	1.263.716

	Khuôn bao gỗ 0,06	GLS	m2	6,550	270.000	1,000	1.768.500
	12 song gỗ + 4 lập	GTT	chiếc	16,000	100.000	1,000	1.600.000
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,400	1.800.000	1,000	2.520.000
	Khuôn bao gỗ nghiến	GLS	m	5,400	270.000	1,000	1.458.000
	cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,296	1.250.000	1,000	1.620.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	4,320	270.000	1,000	1.166.400
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,330	1.250.000	1,000	1.662.500
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	8,140	328.543	1,011	2.703.758
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	36,468	253.286	1,011	9.338.439
	Sơn trần	163-21	m2	8,140	69.086	1,011	568.546
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3.2	***Hành lang***						
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,260	2.200.000	1,000	2.772.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,260	1.250.000	1,000	1.575.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,600	270.000	1,000	972.000
	Cửa gỗ nghiến	GLS	m2	1,350	1.800.000	1,000	2.430.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,350	270.000	1,000	1.174.500
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	3,740	391.177	1,011	1.479.095
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	5,220	322.987	1,011	1.704.538
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	4,864	253.286	1,011	1.245.535
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	18,313	253.286	1,011	4.689.449
	Trần ốp nhựa	149-20	m2	5,644	192.091	1,011	1.096.087
3.3	***Nhà vệ sinh***						

	Cửa gỗ nghiến	GLS	m2	1,040	1.800.000	1,000	1.871.100
	Ốp cạnh cửa 20x25	109-19	m2	0,456	478.888	1,011	220.775
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	1,904	391.177	1,011	752.994
	Tường ốp gạch 30x65	108-19	m2	10,553	563.183	1,011	6.008.361
	1 bệt két liền inax + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	2 móc inox	GTT	chiếc	2,000	120.000	1,000	240.000
	1 chậu rửa HC	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
3.4	***Nhà tắm***						
	Sàn lát gạch 40x40	127-19	m2	1,960	320.036	1,011	634.171
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,125	680.000	1,000	764.660
	Ốp tường gạch 30x60	108-19	m2	11,196	563.183	1,011	6.374.472
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,123	680.000	1,000	83.300
	Sơn Trần	163-21	m2	1,960	69.086	1,011	136.898
	1 chậu rửa Vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương	GTT	chiếc	1,000	150.000	1,000	150.000
	1 sen Inox nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.200.000	1,000	1.200.000
	4 móc treo inox	GTT	chiếc	4,000	120.000	1,000	480.000
	1 thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
3.5	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,225	900.000	1,000	1.102.500
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	1,080	328.543	1,011	358.730
	Tường ốp gạch cao 2,2	110-19	m2	8,543	423.906	1,011	3.661.265

	*(0,72+1,5)*2-(0,7*1,75)						
	Sơn trần	163-21	m2	1,080	69.086	1,011	75.434
	Bệt Vigla	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	móc treo quần áo	GTT	chiếc	2,000	120.000	1,000	240.000
3.6	***Hành lang số 2***						
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,372	1.250.000	1,000	1.715.000
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	1,372	1.124.884	1,011	1.560.318
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,08	GLS	m	4,760	270.000	1,000	1.285.200
	Ô thoáng con tiện gỗ cao 0,3	GTT	con	10,000	100.000	1,000	1.000.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,05	GLS	m	2,560	270.000	1,000	691.200
	Cửa gỗ nghiến pano	GLS	m2	1,103	1.800.000	1,000	1.984.500
	Khuôn bao gỗ dày 0,05	GLS	m	4,130	270.000	1,000	1.115.100
	Cửa thông phòng gỗ chò pano kính	GLS	m2	5,280	1.250.000	1,000	6.600.000
	Cửa gỗ nghiến Pano đặc	GLS	m2	5,192	1.800.000	1,000	9.345.600
	ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,960	680.000	1,000	652.800
	Khuôn bao	GLS	m	7,600	270.000	1,000	2.052.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	3,600	1.250.000	1,000	4.500.000
	Cửa sổ gỗ chò Pano đặc	GLS	m2	3,600	1.250.000	1,000	4.500.000
	ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,960	1.050.000	1,000	1.008.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06	GLS	m	5,000	270.000	1,000	1.350.000
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	19,133	253.286	1,011	4.899.300
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	6,300	253.286	1,011	1.613.255

	Trần ốp gỗ lát	147-20	m2	5,490	298.051	1,011	1.654.299
	Nền lát gạch 40xx40	128-20	m2	5,310	320.036	1,011	1.718.084
3.7	***Phòng số 2***						
	cửa sổ gỗ lim đặc	GLS	m2	1,950	2.150.000	1,000	4.192.500
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,575	1.250.000	1,000	1.968.750
	Khuôn cửa	GLS	m	5,100	270.000	1,000	1.377.000
	ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,390	1.050.000	1,000	409.500
	Tường ốp gỗ lát kính dày 0,012	150-20	m2	13,305	253.286	1,011	3.407.040
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	10,146	253.286	1,011	2.598.108
	Trần ốp gỗ lát	147-20	m2	7,980	298.051	1,011	2.404.610
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	7,980	320.036	1,011	2.581.980
	Di chuyển 1 điều hòa	229+2,4-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3.8	***Phòng số 3***						
	cửa sổ gỗ lim đặc	GLS	m2	1,500	2.150.000	1,000	3.225.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,334	1.250.000	1,000	1.667.500
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,740	270.000	1,000	1.279.800
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	cửa sổ gỗ lim đặc	GLS	m2	2,228	2.150.000	1,000	4.789.125
	7 song + 2 lập	GTT	chiếc	9,000	100.000	1,000	900.000
	Cửa sổ chò pano kính	GLS	m2	1,575	1.250.000	1,000	1.968.750
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,05	GLS	m2	5,100	270.000	1,000	1.377.000
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	12,245	253.286	1,011	3.135.603

	Trần ốp gỗ lát	147-20	m2	8,845	298.051	1,011	2.665.260
	Di chuyển 1 điều hòa	229+2,4-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	8,540	320.036	1,011	2.763.172
	Ốp chân tường	113-19	m2	4,345	322.987	1,011	1.418.816
3.9	***Gác xép***						
	Diện tích	32-13	m2	6,000	1.199.204	1,011	7.274.371
	Nền ốp gạch 60x60	129-20	m2	5,320	391.177	1,011	2.103.953
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,283	1.250.000	1,000	1.603.125
4	***Tum Diện tích 4,1x5,5x2,5***	118-11	m2	22,550	3.002.483	1,011	68.450.758
4.1	***Phòng thờ***						
	Cửa gỗ nghiến	GLS	m2	1,071	1.800.000	1,000	1.927.800
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,085	550.000	1,000	596.750
	Ô thoáng nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	0,320	1.354.000	1,000	433.280
	Con tiện gỗ cao 0,3m	GTT	con tiện	6,000	100.000	1,000	600.000
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	10,830	328.543	1,011	3.597.260
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	27,302	253.286	1,011	6.991.154
	Trần ốp gỗ lát	147-20	m2	10,165	298.051	1,011	3.063.015
	Bàn thờ xây gạch chỉ 110, cao 0,8x0,9x4	17-14	m2	0,317	2.218.558	1,011	710.570
	Mặt bàn thở bê tông cốt thép	46-16	m3	0,171	2.687.552	1,011	464.627
	Mặt ốp gạch Ceramic 20x50	108-19	m2	1,710	563.183	1,011	973.636
	Ốp gạch tường	108-19	m2	4,784	563.183	1,011	2.723.904
	Sơn Trần	163-21	m2	1,710	69.086	1,011	119.437

	Cửa tủ gỗ lim	GLS	m2	0,880	1.800.000	1,000	1.584.000
4.2	***Hành Lang***						
	Cửa hành lang gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,058	1.250.000	1,000	2.572.500
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,180	270.000	1,000	1.398.600
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,388	1.250.000	1,000	1.735.500
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,340	270.000	1,000	1.171.800
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	3,145	320.036	1,011	1.017.585
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	3,832	253.286	1,011	981.268
	Ốp gạch 40x40	110-19	m2	10,895	423.906	1,011	4.669.259
	Sơn trần	163-21	m2	3,145	69.086	1,011	219.666
4.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,560	900.000	1,000	1.404.000
	Tường ốp gạch 40x80	108-19	m2	10,740	563.183	1,011	6.115.120
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,020	900.000	1,000	918.000
	Song sen sắt vuông 15	174-21	m2	1,275	1.124.884	1,011	1.450.004
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,020	1.250.000	1,000	1.275.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,700	270.000	1,000	1.269.000
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	2,970	320.036	1,011	960.962
	Sơn trần	163-21	m2	2,970	69.086	1,011	207.442
	1 bệt két liền inax	GLS	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 móc inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
4.4	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,360	1.250.000	1,000	1.700.000

	Khuôn cửa gỗ dày 0,05	GLS	m	4,200	270.000	1,000	1.134.000
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	1,313	359.110	1,011	476.517
	Tường ốp gạch 80x80	112-19	m2	6,690	496.390	1,011	3.357.378
	Sơn trần	163-21	m2	1,313	69.086	1,011	91.673
	1 bệt két liền inax	GLS	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	2 móc inox	GTT	chiếc	2,000	120.000	1,000	240.000
4.5	***Ban công tầng 3***						
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	12,715	423.906	1,011	5.449.254
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	4,510	359.110	1,011	1.637.402
	Lan can xây gạch chỉ 220	21-15	m2	0,081	2.016.276	1,011	165.930
	Trát lan can	82-18	m2	0,740	125.269	1,011	93.719
	Quét sơn	164-21	m2	0,740	126.825	1,011	94.883
	Bê tông đè con tiện dày 0,05, rộng 0,2, dài 3,7m	48-16	m3	0,037	2.878.636	1,011	107.681
	Con tiện bê tông	GTT	con	19,000	45.000	1,000	855.000
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,064	2.543.957	1,011	164.604
	Trát trụ cột	88-18	m2	1,280	246.037	1,011	318.392
	Quét sơn trụ	164-21	m2	1,280	126.825	1,011	164.122
	Cửa sắt hộp pano kính	GTT	m2	1,710	550.000	1,000	940.500
	Lán tôn thường khung sắt hộp	206-23	m2	27,200	364.548	1,011	10.024.778
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	9,360	364.548	1,011	3.449.703
	Hàng rào inox	170-21	m2	9,588	2.216.609	1,011	21.485.508
	Nền lát gạch 40x80	128-20	m2	25,010	359.110	1,011	9.080.136

	Tường xây gạch chỉ 110, cao 0,5m dài 10,4	17-14	m3	0,572	2.218.558	1,011	1.282.974
	Trát	82-18	m2	5,200	125.269	1,011	658.564
	Ốp gạch ceramic 60x60	111-19	m2	5,200	460.385	1,011	2.420.336
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 0,6, dài 4,1	17-14	m3	0,271	2.218.558	1,011	606.946
	Trát tường	82-18	m2	2,460	125.269	1,011	311.552
	ốp gạch 60x60	111-19	m2	2,460	460.385	1,011	1.145.005
	Mi bê tông cốt thép dày 0,07, rộng 0,7, dài 4,6	46-16	m3	0,225	2.687.552	1,011	612.438
	Mặt mái mi lợp ngói	214-23	m2	3,220	698.196	1,011	2.272.921
	Trần ốp nhựa có khung	204-23	m2	17,850	370.636	1,011	6.688.627
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	9,710	423.906	1,011	4.161.405
	Cửa gỗ lim chớp lật	GLS	m2	14,742	1.850.000	1,000	27.272.700
	Cửa sổ gỗ lim Pano kính	GLS	m2	14,742	1.850.000	1,000	27.272.700
	Khuôn bao gỗ lim	GLS	m	40,880	270.000	1,011	11.159.014
	Tường ốp gỗ lim	152-20	m2	8,304	564.542	1,011	4.739.524
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	9,945	253.286	1,011	2.546.637
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,190	550.000	1,000	654.500
	Cửa thép hộp bưng tôn lên mái	GTT	m2	0,900	550.000	1,000	495.000
	Cửa gỗ chò ngăn phòng pano gỗ	GLS	m2	7,200	1.250.000	1,000	9.000.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m2	7,700	270.000	1,000	2.079.000
	Di chuyển 2 tec nước	236-24	chiếc	2,000	820.542	1,011	1.659.136
4.6	***Bàn bếp dưới tầng 01***						
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,116	2.218.558	1,011	259.062

	Ốp gạch 40x40	110-19	m2	2,100	423.906	1,011	899.995
	Bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,084	2.687.552	1,011	228.238
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,908	1.707.081	1,011	3.292.939
	Chậu inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,092	900.000	1,000	982.800
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	4,620	423.906	1,011	1.979.989
	2 giếng khoan sâu 12m	15-12	m	24,000	90.756	1,011	2.202.104
*	***Tầng hầm***						
	nền lát gạch 40x40	127-19	m2	19,000	320.036	1,011	6.147.572
	Tường ốp gạch Ceramic 25x40	110-19	m2	35,360	423.906	1,011	15.154.199
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110, có nắp đan	10-12	m3	5,460	1.654.056	1,011	9.130.488
	Bàn bếp xây gạch chỉ 110, cao 0,7, rộng 0,6, 3 chân	17-14	m3	0,139	2.218.558	1,011	310.875
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,162	2.687.552	1,011	440.173
	Ốp gạch	111-19	m2	4,620	460.385	1,011	2.150.375
	1 chậu rửa Vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 xí bệt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Sơn trần	163-21	m2	19,000	69.086	1,011	1.327.073
	Bể nước mưa gạch chỉ	10-12	m3	8,505	1.654.056	1,011	14.222.491
	Cửa gỗ chò dày 0,04	GLS	m2	4,838	1.250.000	1,000	6.046.875
	Cửa gỗ nghiến Pano kính dày 0,03	GLS	m2	1,948	1.800.000	1,000	3.505.500

	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,294	1.050.000	1,000	308.700
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06	GLS	m	7,200	420.000	1,000	3.024.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04	GLS	m	3,200	420.000	1,000	1.344.000
	Cửa gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	8,160	1.800.000	1,000	14.688.000
	Khuôn bao dày 0,06	GLS	m2	8,300	270.000	1,000	2.241.000
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	9,480	1.800.000	1,000	17.064.000
	Khuôn bao gỗ nghiến	GLS	m	10,300	270.000	1,000	2.781.000
	Vách gỗ lát	150-20	m2	0,960	253.286	1,011	245.829
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	53,680	315.499	1,011	17.122.282
	Giếng khơi ĐK 1,2m, sâu 4m	16-12	m	4,000	2.481.817	1,011	10.036.468
	Ống dẫn nước Fi27	GLS	m	42,000	9.800	1,000	411.600
	Hệ thống điện nước			1,000	1.324.045.720	0,060	79.442.743

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 59,7m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 59,7m^2 * 500.000đồng/m^2 = 29.850.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 3.484.605.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm linh năm nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Phạm Văn Chương Năm sinh: 1978

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).
- Diện tích thu hồi: 145,0m^2;
- Loại đất thu hồi: ONT+CLN;
- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

*** Giá đất ở tại nông thôn:**

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 117,3m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 117,3m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.753.600.000đồng

*** Giá trồng cây lâu năm:**

- Giá đất trồng cây lâu năm là 85.000 đồng/m^2 (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 27,7m^2;

+ Giá bồi thường: 85.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 27,7m^2 * 85.000đồng/m^2 = 2.354.500đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 11.620.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**11.620.000**
	Di chuyển Ang kích thước 90*120	GTT	chiếc	10,000	120.000	1,000	1.200.000
	Di chuyển chậu 20<ϕ<50	GTT	chậu	30,000	50.000	1,000	1.500.000
	Mít đkg 4-8cm	24-11	chiếc	1,000	500.000	1,000	500.000
	Si đkg 8-15cm	48-20	cây	2,000	350.000	1,000	700.000
	Hoa giấy đkg 8-15cm	39-16	chiếc	2,000	250.000	1,000	500.000
	Ổi đkg 8-15	28-12	chiếc	1,000	600.000	1,000	600.000
	Thanh long	33-14	trụ	3,000	500.000	1,000	1.500.000
	Nho	36-15	cây	6,000	500.000	1,000	3.000.000
	Đu đủ đkg 8-15cm	32-14	cây	2,000	160.000	1,000	320.000
	Quất đkg 2-4cm	30-13	chiếc	1,000	200.000	1,000	200.000
	Bưởi đkg 4-8cm	25-12	chiếc	1,000	1.100.000	1,000	1.100.000
	Trúc hàng rào dài	43-17	khóm	5,000	100.000	1,000	500.000

- Công trình xây dựng: 1.735.320.498đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.735.320.498**
A	***Nhà 3 tầng xây gạch chỉ 220, móng bê tông cốt thép tường bổ cột chịu lực , có nhà vệ sinh khép kín.***						
1	***Tầng 1 cao 3,6m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	125,970	4.919.270	1,011	626.496.927
	Cửa sắt xếp có ray treo	GTT	m2	13,630	720.000	1,000	9.813.600

	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 1,2 phân	GTT	m2	13,920	800.000	1,000	11.136.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,640	1.050.000	1,000	1.722.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	30,240	359.110	1,011	10.978.941
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	52,500	298.633	1,011	15.850.693
	Sơn trong	163-21	m2	30,240	69.086	1,011	2.112.141
	Ốp chân tường gạch ceramic 50*50	111-19	m2	2,520	460.385	1,011	1.172.932
	Cửa gỗ nghiến đóng dải bản, dày 0,04m	GLS	m2	2,520	1.800.000	1,000	4.536.000
	Vách gỗ nghiến trang trí, pano kính	152-20	m2	5,320	564.542	1,011	3.036.400
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,03m bản rộng 0,15m	GLS	m	30,400	420.000	1,000	12.768.000
	Song sen gỗ song hình	GLS	m2	3,840	1.050.000	1,000	4.032.000
1.1	***Phòng số 2***						
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	14,880	359.110	1,011	5.402.336
	Ốp chân tường gạch 20*50	110-19	m2	2,200	423.906	1,011	942.852
	Cửa gỗ chò đóng giải bản dày 0,04m	GLS	m2	7,840	1.250.000	1,000	9.800.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,07m bản rộng 0,2m	GLS	m	9,600	270.000	1,000	2.592.000
	Song sen gỗ song hình	GLS	m2	2,320	1.050.000	1,000	2.436.000
	Giếng trời kính cường lực	GTT	m2	1,600	800.000	1,000	1.280.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,910	2.216.609	1,011	2.039.302
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	11,900	298.633	1,011	3.592.824

	Sơn trong	163-21	m2	11,900	69.086	1,011	831.167
	Sơn trong	163-21	m2	13,280	69.086	1,011	927.554
	Bể nước ngầm xây gạch chỉ, nắp bê tông	10-12	m3	6,760	1.654.056	1,011	11.304.414
1.2	***Phòng khách***						
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04m, pano kính	GLS	m2	4,960	1.850.000	1,000	9.176.000
	Khuôn bao gỗ lim rộng 0,25m , dày 0,07m	GLS	m	9,400	420.000	1,000	3.948.000
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,990	1.850.000	1,000	5.531.500
	Khuôn bao gỗ lim rộng 0,25m , dày 0,07m	GLS	m	8,500	420.000	1,000	3.570.000
	Cửa gỗ lim pano kính; dày 0,04m	GLS	m2	2,520	1.900.000	1,000	4.788.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,07m, bản rộng 0,25m	GLS	m	5,400	420.000	1,000	2.268.000
	Tủ rượu âm tường gỗ nghiến pano kính	GTT	m2	2,920	1.800.000	1,000	5.256.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,02m, rộng 0,25m	GLS	m	4,200	420.000	1,000	1.764.000
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Tranh treo tường (Tính khuôn bao)	GLS	m	8,200	420.000	1,000	3.444.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	48,760	359.110	1,011	17.702.816
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*50	113-19	m2	3,168	322.987	1,011	1.034.478
	Sơn trong	163-21	m2	62,838	69.086	1,011	4.388.980
	Sơn trong	163-21	m2	48,760	69.086	1,011	3.405.688
	Phào đơn	95-18	m	58,000	99.700	1,011	5.846.209

	Khuôn bao tủ rượu gỗ lim bản rộng 0,2m, dày 0,07m	GLS	m	5,040	420.000	1,000	2.116.800
1.3	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	11,500	359.110	1,011	4.175.192
	Cửa nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	1,890	1.941.000	1,000	3.668.490
	Cửa sổ nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	2,340	1.923.656	1,000	4.501.355
	Song sen sắt phi 10	174-21	m2	2,340	1.124.884	1,011	2.661.183
	Cửa song sắt phi 10	175-21	m2	1,890	1.307.970	1,011	2.499.256
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,046	2.331.433	1,011	108.897
	Ốp gạch ceramic 30*45	110-19	m2	0,870	423.906	1,011	372.855
	Cửa tủ bếp gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,680	1.900.000	1,000	3.192.000
*	***Mặt bàn tấm đan bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,192	2.687.552	1,011	521.686
	Thép phi 8	57-16	kg	15,053	26.982	1,011	410.622
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	2,360	187.964	1,011	448.475
	Mặt bàn bếp ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,920	1.707.081	1,011	3.313.649
	Chậu rửa Inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Tủ bếp gỗ chò dày 0,05m	GLS	m2	2,520	1.250.000	1,000	3.150.000
*	***Kích thước cao 0,9 * rộng 0,4*dài 2,8***						
	Cửa nhà vệ sinh nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,500	2.464.000	1,000	3.696.000

	Ốp tường gạch ceramic 30*45	110-19	m2	58,230	423.906	1,011	24.955.571
	Sơn trong	163-21	m2	11,500	69.086	1,011	803.228
1.4	***Phòng tắm***						
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,600	328.543	1,011	1.527.922
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,150	1.050.000	1,000	157.500
	Vách kính cường lực dày 0,01m	GTT	m2	5,566	800.000	1,000	4.452.800
	Chậu rửa có chân Linax	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Tường ốp gạch ceramic 30*45	110-19	m2	25,950	423.906	1,011	11.121.365
	Sơn trong	163-21	m2	4,600	69.086	1,011	321.291
1.5	***Cầu thang***						
	Lan can gỗ lim trang trí dày 0,09, cao 2,4 rộng 0,23m*3 thanh	GTT	m2	1,656	2.500.000	1,000	4.140.000
	Lan can gỗ lim trang trí dày 0,09, cao 1,95 rộng 0,23m*5 thanh	GTT	m2	2,243	2.500.000	1,000	5.606.250
	Lan can gỗ lim trang trí dày 0,09m cao 1,7m, rộng 0,23*7 thanh	GTT	m2	2,737	2.500.000	1,000	6.842.500
	Mặt ốp đá tự nhiên	212-23	m2	1,320	972.055	1,000	1.283.113
	Trụ cầu thang gỗ lim cao 1,15m, đường kính 0,3m	GTT	trụ	1,000	2.000.000	1,000	2.000.000

	Con tiện cầu thang gỗ lim cao 0,7m, đường kính 0,07m	GTT	chiếc	50,000	100.000	1,000	5.000.000
	Tay vịn cầu thang gỗ nghiến đường kính 0,08m	GTT	m	16,400	800.000	1,011	13.264.320
	Cửa vách gỗ lim gầm cầu thang dày 0,03m	GLS	m2	2,190	2.200.000	1,000	4.818.000
	Mặt bậc thang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	5,510	972.055	1,011	5.414.939
	Cổ bậc thang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	3,284	972.055	1,011	3.227.736
	Mặt bậc ốp đá tư nhiên	212-23	m2	5,670	972.055	1,011	5.572.179
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	3,295	972.055	1,011	3.237.760
	Sơn trong	163-21	m2	7,300	69.086	1,011	509.875
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	5,610	1.075.437	1,011	6.099.567
	Sơn trong	163-21	m2	11,220	69.086	1,011	783.672
2	***Tầng 2 cao 3,2m diện tích sàn***	75-8	m2	61,200	4.919.270	1,011	304.370.977
2.1	***Phòng ngủ số 1***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	13,630	320.036	1,011	4.410.074
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	3,526	2.200.000	1,000	7.757.200
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m, bản rộng 0,15m	GLS	m	10,240	420.000	1,000	4.300.800
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,328	1.050.000	1,000	344.400
	Song hoa Inox	170-21	m2	0,328	2.216.609	1,011	735.045
	Cửa sổ gỗ nghiến đóng giải bản	GLS	m2	1,650	1.550.000	1,000	2.557.500
	Song sen Inox 304	170-21	m2	1,650	2.216.609	1,011	3.697.636
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,328	1.050.000	1,000	344.400

	Song hoa Inox	170-21	m2	0,328	2.216.609	1,011	735.045
	Cửa sổ gỗ nghiến đóng giải bản	GLS	m2	1,650	1.550.000	1,000	2.557.500
	Song sen Inox 304	170-21	m2	1,650	2.216.609	1,011	3.697.636
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,440	1.050.000	1,000	462.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,440	2.216.609	1,011	986.036
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,07m bản rộng 0,15m	GLS	m	7,100	420.000	1,000	2.982.000
	Cửa sổ gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	0,960	1.850.000	1,000	1.776.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,960	2.216.609	1,011	2.151.352
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,07, bản rộng 0,15m	GLS	m	4,000	420.000	1,000	1.680.000
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,594	322.987	1,011	520.374
	Sơn trong	163-21	m2	45,114	69.086	1,011	3.151.030
	Sơn trong	163-21	m2	13,630	69.086	1,011	952.000
	Phào kép	96-18	m	15,200	124.997	1,011	1.920.854
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.2	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	4,600	320.036	1,011	1.488.359
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	0,384	322.987	1,011	125.391
	Sơn trong	163-21	m2	36,468	69.086	1,011	2.547.142
	Sơn trong	163-21	m2	6,880	69.086	1,011	480.540
	Phào kép	96-18	m	15,760	124.997	1,011	1.991.622

2.3	***Phòng ngủ số 2***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,03m	GLS	m2	1,763	2.200.000	1,000	3.878.600
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m bản rộng 0,15m	GLS	m	5,120	420.000	1,000	2.150.400
	Cửa sổ gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	1,040	1.850.000	1,000	1.924.000
	Song sen Inox	170-21	m2	1,040	2.216.609	1,011	2.330.631
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,07, bản rộng 0,15m	GLS	m	1,920	420.000	1,000	806.400
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	7,920	320.036	1,011	2.562.567
	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*40	113-19	m2	1,802	322.987	1,011	588.555
	Sơn trong	163-21	m2	35,757	69.086	1,011	2.497.481
	Sơn trong	163-21	m2	7,920	69.086	1,011	553.180
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Phào kép	96-18	m2	11,400	124.997	1,011	1.440.640
2.4	***Phòng vệ sinh***						
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	3,680	328.543	1,011	1.222.338
	Cửa gỗ lim dày 0,03 pano đặc	GLS	m2	1,763	2.200.000	1,000	3.878.600
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,07 rộng 0,15	GLS	m	5,120	420.000	1,000	2.150.400
	Tướng ốp gạch ceramic 30*45	110-19	m2	13,037	423.906	1,011	5.587.254
	Xí bệt viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Chậu rửa có chân Viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Vòi sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364

	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Vòi nhựa	GTT	bộ	1,000	25.000	1,000	25.000
	Hệ thống gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
2.5	***Gác xép***						
	Bê tông cốt thép	32-13	m2	3,680	1.199.204	1,011	4.461.614
	Cửa khuôn nhôm kính	GLS	m2	0,880	900.000	1,000	792.000
	Sơn trong	163-21	m2	6,480	69.086	1,011	452.602
	Sơn trong	163-21	m2	3,680	69.086	1,011	257.033
2.6	***Phòng ngủ số 3***						
	Cửa sổ gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	5,800	1.850.000	1,000	10.730.000
	Khuôn bao dày 0,07 rộng 0,25m	GLS	m	10,000	270.000	1,000	2.700.000
	Khuôn bao dày 0,07 rộng 0,25m	GLS	m	10,200	270.000	1,000	2.754.000
	Cửa sổ gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	1,760	1.850.000	1,000	3.256.000
	Song sen Inox	170-21	m2	1,760	2.216.609	1,011	3.944.145
	Ô thoáng gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	0,440	1.050.000	1,000	462.000
	Song sen Inox	170-21	m2	0,440	2.216.609	1,011	986.036
	Cửa gỗ pano đặc gỗ nghiến	GLS	m2	1,760	1.550.000	1,000	2.728.000
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,07 rộng 0,15m	GLS	m	7,300	420.000	1,000	3.066.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	7,920	320.036	1,011	2.562.567

	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,138	322.987	1,011	371.472
	Sơn trong	163-21	m2	35,752	69.086	1,011	2.497.132
	Sơn trong	163-21	m2	9,200	69.086	1,011	642.583
	Phào	95-18	m2	17,200	99.700	1,011	1.733.703
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.7	***Phòng số 4***						
	Cửa gỗ lim pano đặc KT	GLS	m2	1,763	2.200.000	1,000	3.878.600
	Khuôn bao	GLS	m	5,120	270.000	1,000	1.382.400
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	2,365	2.200.000	1,000	5.203.000
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,805	1.900.000	1,000	5.329.500
	Song sen inox	170-21	m2	2,805	2.216.609	1,011	6.285.982
	Khuôn bao dày 0,07 rộng 0,25m	GLS	m	7,300	270.000	1,000	1.971.000
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	9,200	320.036	1,011	2.976.719
	Ốp chân tường gạch 12x40	113-19	m2	10,680	322.987	1,011	3.487.446
	Quét sơn tường	163-21	m2	22,707	58.021	1,011	1.331.975
	Quét sơn trần	163-21	m2	9,200	58.021	1,011	539.665
	Phào đơn	95-18	m	12,600	99.700	1,011	1.270.038
2.8	***Nhà vệ sinh tầng 2 xây gạch chỉ 110, lợp tôn kết cấu thép hộp , cao 2,5m***						
	Diện tích	109-10	m2	6,720	2.033.079	1,011	13.812.576
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,440	680.000	1,000	979.200
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,980	2.464.000	1,000	4.878.720

	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	5,250	359.110	1,011	1.906.066
	Tường ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	24,400	563.183	1,011	13.892.824
	Chậu rửa mặt có chân Linax 1 chiếc	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt có vòi xịt viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Sen Inox nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
2.9	***Lán tôn***						
	Lán tôn khung thép hộp phi 21	206-23	m2	7,500	364.548	1,011	2.764.185
	Vách tôn kết cấu khung thép hộp phi 27	206-23	m2	6,360	364.548	1,011	2.344.029
	Hàng rào khung thép hộp 2*4	174-21	m2	14,680	1.124.884	1,011	16.694.943
	Vách nhựa	151-20	m2	6,210	176.131	1,011	1.105.805
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	6,600	391.177	1,011	2.610.168
	Lan can xây gạch chỉ 110 cao 0,12, dài 9,6	16-14	m3	0,127	2.331.433	1,011	298.689
	Trát	82-18	m2	3,360	125.269	1,011	425.534
	Con tiện bê tông cốt thép cao 0,45m	GTT	con	51,000	45.000	1,000	2.295.000
	Di chuyển téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
	Quét xi măng	159-21	m2	14,340	14.331	1,011	207.767

2.10	***Ban công phía trước tầng 2***						
	Dậu xây gạch chỉ 220 cao 0,7m dài 24,9m	20-15	m3	3,835	2.091.244	1,011	8.107.294
	Trát	82-18	m2	40,338	125.269	1,011	5.108.685
	Phào đơn dài	95-18	m	24,900	99.700	1,011	2.509.838
	Trụ xây gạch chỉ kích thước 0,25*0,25 cao 1,1m	39-16	m3	0,619	2.474.534	1,011	1.547.960
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	3,960	322.987	1,011	1.293.098
	Phào đơn	95-18	m	10,800	99.700	1,011	1.088.604
	Bồn cây xây gạch chỉ 110; cao 0,5m	16-14	m3	1,320	2.331.433	1,011	3.111.344
	Giếng trời xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,200	2.331.433	1,011	471.887
	Sơn ngoài	164-21	m2	1,820	59.516	1,011	109.511
	Trát= quét sơn	82-18	m2	1,820	125.269	1,011	230.497
2.11	***Mặt tiền tầng 2***						
	Sơn ngoài	164-21	m2	18,465	126.825	1,011	2.367.584
	Văng bê tông cốt thép dày 0,1m	28-13	m2	4,140	1.075.437	1,011	4.501.285
	Hàng rào thép hộp 10*20	174-21	m2	6,300	1.124.884	1,011	7.164.724
3	***Tầng 3***						
3.1	***Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m***	GLS	m2	2,000	2.200.000	1,000	4.400.000
	Cửa sổ gỗ tạp đóng giải bản	GLS	m2	1,170	1.050.000	1,000	1.228.500
	Song sen Inox	170-21	m2	1,170	2.216.609	1,011	2.621.960
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,750	680.000	1,000	510.000

	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	6,765	320.036	1,011	2.188.859
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	3,060	322.987	1,011	999.212
	Sơn trong	163-21	m2	32,620	69.086	1,011	2.278.375
	Giếng trời bằng kính cường lực	GTT	m2	0,240	800.000	1,000	192.000
	Song sen sắt 0,12m	174-21	m3	0,240	1.124.884	1,011	272.942
	Sơn trong	163-21	m2	9,650	47.709	1,011	465.456
	Phào kép	16-24	m2	13,200	69.086	1,011	921.966
3.2	***Phía bên ngoài***						
	Hiên bê tông cốt thép	28-13	m2	1,960	1.075.437	1,011	2.131.043
	Phào đơn	95-18	m	9,800	99.700	1,011	987.808
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	0,240	1.075.437	1,011	260.944
	Mặt ốp gạch thẻ	113-19	m3	0,266	322.987	1,011	86.860
	Hệ thống điện nước			1,000	1.579.589.046	0,060	94.775.343
3.3	***Dậu***						
	Xây gạch chỉ 110m, cao 0,6m, dài (20,2+37)	16-14	m3	1,577	2.331.433	1,011	3.718.056
	Trát	82-18	m2	31,309	125.269	1,011	3.965.190
	Trụ xây gạch chỉ	39-16	m2	0,360	2.474.534	1,011	900.631
	Dậu xây gạch chỉ 0,11	16-14	m3	0,686	2.331.433	1,011	1.617.899
	Trát dậu	82-18	m2	12,480	125.269	1,011	1.580.554
	Trụ xây gạch chỉ	39-16	m2	0,203	2.474.534	1,011	506.605

	Bể nước có nắp đan	9-12	m3	0,560	1.841.712	1,011	1.042.704
	Di chuyển téc nước	236-24	bể	2,000	820.542	1,011	1.659.136
3.4	***Lán tôn sau nhà kết cấu khung thép hộp phi 27 bưng tôn***	206-23	m2	9,020	364.548	1,011	3.324.393
	Vách tôn khung thép hộp	206-23	m2	3,080	364.548	1,011	1.135.159
	Tường xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,911	2.331.433	1,011	2.146.827
	Trát 3 mặt	82-18	m2	17,319	125.269	1,011	2.193.399
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 0,3m, dài 4m	16-14	m3	0,132	2.331.433	1,011	311.134
	Ốp gạch ceramic 30*30	109-19	m2	0,900	478.888	1,011	435.740
	Nền lát gạch giếng đáy 30*30	143-20	m2	9,600	212.588	1,011	2.063.294
	Sân bê tông M200	20-13	m2	4,320	315.499	1,011	1.377.948
	Hàng roà khung tuýp phi 21 bưng lưới B40	172-21	m2	6,000	1.025.931	1,011	6.223.297
	Hàng rào thép gai	GTT	m	3,360	5.000	1,000	16.800
	Bể nước mưa bê tông cốt thép có nắp đan	12-12	m2	12,960	1.179.087	1,011	15.449.058
	lán tôn trước nhà khung tuýp phi 27	206-23	m2	14,280	364.548	1,011	5.263.009
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	14,280	320.036	1,011	4.620.385
	Bồn cây xây gạch chỉ 110; cao 0,5m	16-14	m3	0,092	2.331.433	1,011	217.794
	Mặt ốp gạch ceramic 30*30	109-19	m2	0,840	478.888	1,011	406.691
	Bồn cây xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,106	2.331.433	1,011	248.908
	Ốp gạch ceramic 30*30	28-24	m2	0,960	547.620	1,011	531.498

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:

(Căn cứ Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

+ Diện tích hỗ trợ: 27,7 m^2;

+ Đơn giá hỗ trợ: 85.000 đồng/m^2* 3 lần = 255.000 đồng/m^2

+ Thành tiền: 27,7 m^2 *255.000 đồng/m^2 = 7.063.500đồng

4.2. Cơ chế thưởng:

*** Đất ở tại nông thôn:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 117,3m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 117,3m^2 * 500.000đồng/m^2 = 58.650.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 30.000đ/m^2

+ Diện tích thưởng: 27,7m^2;

+ Giá thưởng: 30.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 27,7m^2 * 30.000đồng/m^2 = 831.000đồng.

4.3. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.629.789.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Thái Hiệp Năm sinh: 1961

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).
- Diện tích thu hồi: 145,0m^2;
- Loại đất thu hồi: ONT;
- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 145,0m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 145,0m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 4.640.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 7.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 2.261.904.602đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.261.904.602**
	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín, cao >3m						
	Diện tích	56-6	m2	82,320	5.070.558	1,011	421.999.826

1	***Tầng 1 cao 3,6m***						
1.1	***Phòng khách***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	40,850	320.036	1,011	13.217.279
	Cửa gỗ lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	8,022	2.200.000	1,000	17.647.300
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	1,220	1.050.000	1,000	1.281.000
	Nan hoa sắt vuông	174-21	m2	1,220	1.124.884	1,011	1.387.454
	Khuôn bao gỗ dày 0,07m	GLS	m	9,450	420.000	1,000	3.969.000
	Cửa nhựa lõi thép	GTT	m2	8,083	680.000	1,000	5.496.100
	Cửa gỗ lim ngăn phòng	GLS	m2	11,232	2.200.000	1,000	24.710.400
	Khuôn bao gỗ dày 0,07m	GLS	m	9,580	420.000	1,000	4.023.600
	Cửa sổ gỗ lim	GLS	m2	1,235	2.150.000	1,000	2.655.250
	Cửa sổ gỗ pano kính	GLS	m2	2,100	1.050.000	1,000	2.205.000
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,06m	GLS	m	5,800	420.000	1,000	2.436.000
	Cửa vách cầu thang	152-20	m2	10,584	564.542	1,011	6.040.839
	Khuôn bao gỗ dày 0,06m	152-20	m	17,000	270.000	1,011	4.640.490
	Vách gỗ dày 0,02	152-20	m2	11,234	564.542	1,011	6.411.828
	Vách Alu	152-20	m2	9,275	564.542	1,011	5.293.724
	Vách gỗ gầm cầu thang	152-20	m2	11,859	564.542	1,011	6.768.605
	Cửa gỗ lim, pano kính	GLS	m2	1,330	1.900.000	1,000	2.527.000
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	90,714	423.906	1,011	38.876.991

	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	2,000	786.837	1,011	1.590.984
	Sơn trần	163-21	m2	40,850	69.086	1,011	2.853.207
	Phào kép	96-18	m	36,200	124.997	1,011	4.574.665
1.2	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ nghiến	GLS	m2	2,470	1.800.000	1,000	4.446.000
	Vách gỗ nghiến 0,04 pano đặc	152-20	m2	7,560	564.542	1,011	4.314.885
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	1,485	1.050.000	1,000	1.559.250
	Khuôn bao gỗ nghiến	GLS	m	5,940	420.000	1,000	2.494.800
	Vách gỗ dày 0,01	152-20	m2	12,095	282.271	1,011	3.451.622
	Cửa thông phòng gỗ lim	GLS	m2	1,660	2.200.000	1,000	3.652.000
	Cửa nhựa lõi thép	GTT	m2	1,660	680.000	1,000	1.128.800
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,830	420.000	1,000	2.028.600
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	0,713	680.000	1,000	484.840
	Cửa sổ gỗ pano đặc	GLS	m2	1,105	1.250.000	1,000	1.381.250
	Cửa nhôm	GTT	m2	0,660	900.000	1,000	594.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	14,464	320.036	1,011	4.679.920
	Sơn trần	163-21	m2	14,464	69.086	1,011	1.010.252
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	52,334	423.906	1,011	22.428.728
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.3	***Phòng số 3***						

	Cửa gỗ lim dày 0,03	GLS	m2	1,700	2.200.000	1,000	3.740.000
	Cửa nhựa lõi thép	GTT	m2	1,660	680.000	1,000	1.128.800
	Khuôn bao gỗ dày 0,06m	GLS	m	4,830	420.000	1,000	2.028.600
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	2,400	1.250.000	1,000	3.000.000
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	4,973	1.400.000	1,000	6.961.500
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,735	1.050.000	1,000	771.750
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,800	270.000	1,000	1.566.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,100	270.000	1,000	2.457.000
	Vách gỗ dày 0,015	150-20	m2	7,610	253.286	1,011	1.948.709
	Cửa sổ gỗ nghiến	GLS	m2	0,680	1.800.000	1,000	1.224.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	20,010	320.036	1,011	6.474.363
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	61,165	423.906	1,011	26.213.421
	Sơn trần	163-21	m2	17,400	69.086	1,011	1.215.319
1.4	***Nhà vệ sinh số 1***						
	Cửa nhựa lõi thép	GTT	m2	1,350	680.000	1,000	918.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,163	1.050.000	1,000	170.625
	Xí bệt vigla	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Chậu rửa vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 móc treo	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000

	1 sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 vòi nhựa 27	GTT	chiếc	1,000	25.000	1,000	25.000
1.5	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa nhựa lõi thép	GTT	m2	1,138	680.000	1,000	773.500
	Xí bệt vigla	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Giếng khoan	15-12	m	12,000	90.756	1,011	1.101.052
*	***Bàn bếp***						
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,086	2.687.552	1,011	234.759
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,440	1.707.081	1,011	2.485.237
	Chậu rửa inox + vòi rửa	GTT	chiếc	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000
	Chân bàn bếp gạch chỉ 110x0,7x0,6x 4 chân	17-14	m3	0,185	2.218.558	1,011	414.499
	Ốp gạch 25x40	110-19	m2	1,680	423.906	1,011	719.996
	Cửa khung sắt kính	175-21	m2	0,490	1.307.970	1,011	647.955
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	4,820	423.906	1,011	2.065.702
1.6	***Gác xép***						
	Diện tích	32-13	m2	4,725	1.199.204	1,011	5.728.568
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	4,785	900.000	1,000	4.306.500
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	4,455	320.036	1,011	1.441.444
	Sơn trần	163-21	m2	4,455	69.086	1,011	311.164
1.7	***Phòng số 4***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	9,800	320.036	1,011	3.170.853

	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,365	2.200.000	1,000	3.003.000
	Cửa gỗ nghiến	GTT	m2	1,658	1.800.000	1,000	2.983.500
	Cửa gỗ Lim	GLS	m2	2,295	2.200.000	1,000	5.049.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,350	420.000	1,000	1.827.000
	Vách gỗ lát dày 0,015	150-20	m2	1,575	253.286	1,011	403.314
	Vách gỗ lát dày 0,015	150-20	m2	35,520	253.286	1,011	9.095.683
	Sơn trần	163-21	m2	9,800	69.086	1,011	684.490
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,080	900.000	1,000	972.000
	Vách Alu khung xương nhôm	152-20	m2	3,920	564.542	1,011	2.237.348
1.8	***Cầu thang***						
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	7,935	972.055	1,011	7.798.102
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	6,600	972.055	1,011	6.486.134
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	con tiện	37,000	100.000	1,000	3.700.000
	Trụ gỗ nghiến	GTT	trụ	1,000	2.000.000	1,000	2.000.000
	Tạy vịn cầu thang	GTT	m	13,050	800.000	1,000	10.440.000
2	***Tầng 2***						
	Diện tích	56-6	m2	74,480	5.070.558	1,011	381.809.367
2.1	***Phòng số 1***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	16,200	320.036	1,011	5.241.614
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	3,525	2.200.000	1,000	7.755.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,650	420.000	1,000	2.373.000

	Cửa sổ gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,705	1.800.000	1,000	3.069.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	1,950	1.050.000	1,000	2.047.500
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	11,000	8.800.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,300	270.000	1,000	1.431.000
	Cửa sổ nhựa lõi thép	GTT	m2	1,260	1.923.656	1,000	2.423.807
	Cửa sổ pano đặc	GLS	m2	1,820	1.250.000	1,000	2.275.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,07m	GLS	m	4,600	270.000	1,000	1.242.000
	Vách gỗ pano đặc	152-20	m2	8,990	564.542	1,011	5.131.060
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,100	270.000	1,000	2.457.000
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	2,150	680.000	1,000	1.462.000
	Ốp tường gỗ lát	150-20	m2	51,073	253.286	1,011	13.078.245
	Trần nhựa khung xương	149-20	m2	16,200	192.091	1,011	3.146.105
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.2	***Phòng số 2 (Phòng thờ)***						
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GTT	m2	4,510	1.800.000	1,000	8.118.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,960	1.050.000	1,000	1.008.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,200	270.000	1,000	2.484.000
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GTT	m2	2,760	1.800.000	1,000	4.968.000
	ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	0,840	1.050.000	1,000	882.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,000	270.000	1,000	1.890.000
	Vách nhôm kính	GTT	m2	3,900	680.000	1,000	2.652.000

*	***Lan can song con tiện***						
	Khuôn bao tay vịn	GTT	m	8,000	800.000	1,000	6.400.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	con tiện	15,000	100.000	1,000	1.500.000
	Nền lát gỗ dày 0,02	217-23	m2	5,250	342.110	1,011	1.815.834
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	2,400	320.036	1,011	776.535
	Trần nhựa khung xương	149-20	m2	12,720	192.091	1,011	2.470.275
	Ốp gỗ tường gỗ lát	150-20	m2	44,720	253.286	1,011	11.451.546
2.3	***Phòng số 3***						
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,600	1.800.000	1,000	2.880.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,800	270.000	1,000	1.296.000
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	2,150	680.000	1,000	1.462.000
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	8,064	1.800.000	1,000	14.515.200
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,290	270.000	1,000	2.238.300
	Cửa sổ gỗ	GLS	m2	1,260	1.250.000	1,000	1.575.000
	Cửa sổ nhựa lõi thép	GLS	m2	1,260	1.923.656	1,000	2.423.807
	Sản xuất, lắp đặt trần giật cấp bằng nhựa	204-23	m2	15,075	370.636	1,011	5.648.798
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	15,075	320.036	1,011	4.877.613
	Tường ốp gỗ lát	150-20	m2	50,603	253.286	1,011	12.957.891
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.4	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,080	680.000	1,000	734.400

	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,200	270.000	1,000	1.134.000
	Nền lát gạch 25x25	126-19	m2	1,850	328.543	1,011	614.490
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	10,200	423.906	1,011	4.371.403
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	móc áo inox	GTT	chiếc	2,000	120.000	1,000	240.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Sơn tường	163-21	m2	3,420	69.086	1,011	238.873
	Sơn trần	163-21	m2	1,850	69.086	1,011	129.215
2.5	***Phòng số 5***						
	Cửa gỗ lim	GLS	m2	1,400	2.200.000	1,000	3.080.000
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,600	680.000	1,000	1.088.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,800	270.000	1,000	1.296.000
	Cửa gỗ nghiến pano kính	GTT	m2	7,493	1.900.000	1,000	14.237.080
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,120	270.000	1,000	2.192.400
	Cửa đi gỗ dày pano kính	GLS	m2	2,300	1.250.000	1,000	2.875.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,600	270.000	1,000	1.782.000
	Cửa gỗ nghiến	GTT	m2	2,500	1.800.000	1,000	4.500.000
	Cửa nhựa lõi thép	GLS	m2	1,140	680.000	1,000	775.200

	Cửa sổ chò pano kính	GTT	m2	1,260	1.250.000	1,000	1.575.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Cửa sổ nhựa lõi thép	GTT	m2	0,920	1.923.656	1,000	1.769.764
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	3,520	1.199.204	1,011	4.267.631
	Ốp nhựa có khung xương	216-23	m2	3,620	298.633	1,011	1.092.943
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GTT	m2	1,500	1.800.000	1,000	2.700.000
	Sản xuất, lắp đặt trần giật cấp bằng nhựa	204-23	m2	16,320	370.636	1,011	6.115.316
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	12,870	320.036	1,011	4.164.171
	Ốp tường gỗ lát	150-20	m2	37,288	253.286	1,011	9.548.290
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.6	***Phòng số 6 (Phòng ban công phía trước tầng 2)***						
	Nền lát gỗ dày 0,02	156-21	m2	11,730	492.726	1,011	5.843.252
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	39,270	364.548	1,011	14.473.274
	Nền lát gạch Ceramic	127-19	m2	29,580	320.036	1,011	9.570.798
	Cửa phòng gỗ chò dày 0,03	GLS	m2	1,600	1.250.000	1,000	2.000.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,800	270.000	1,000	1.296.000
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	34,200	1.250.000	1,000	42.750.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	5,700	1.250.000	1,000	7.125.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	27,200	270.000	1,000	7.344.000
	Vách nhựa có khung xương	216-23	m2	12,780	298.633	1,011	3.858.512
	Vách cửa gỗ nghiến pano đặc	152-20	m2	8,760	564.542	1,011	4.999.787

	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,450	270.000	1,000	2.281.500
	Vách cửa gỗ chò pano gỗ	152-20	m2	8,472	564.542	1,000	4.782.800
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,330	270.000	1,000	2.249.100
	Vách cửa gỗ chò pano gỗ	152-20	m2	7,350	564.542	1,011	4.195.027
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,900	270.000	1,000	2.133.000
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	4,600	1.471.548	1,000	6.769.121
	Cửa gỗ chò, pano đặc	GLS	m2	11,417	1.250.000	1,000	14.271.250
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	14,460	270.000	1,000	3.904.200
	Cửa sổ gỗ chớp	GTT	m2	4,950	1.250.000	1,000	6.187.500
	Cửa sổ gỗ kính	GTT	m2	4,950	1.050.000	1,000	5.197.500
	Cửa sổ gỗ chò pano gỗ	GTT	m2	4,950	1.250.000	1,000	6.187.500
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	19,200	270.000	1,000	5.184.000
	Cửa gỗ chò pano gỗ	GTT	m2	2,500	1.250.000	1,000	3.125.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,000	270.000	1,000	1.620.000
	Sản xuất, lắp đặt trần giật cấp bằng nhựa	204-23	m2	39,270	370.636	1,011	14.714.979
	Vách gỗ lát dày 0,02	150-20	m2	6,750	253.286	1,011	1.728.487
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Hàng rào sắt hộp 2x2	174-21	m2	3,060	1.124.884	1,011	3.480.009
	Nền lát gạch 80x80	130-20	m2	17,595	430.461	1,011	7.657.275
	Hàng rào tuýt fi 21 bưng lưới B40	172-21	m2	9,295	1.025.931	1,011	9.640.925
2.7	***Phòng số 7***						

	Cửa sổ gỗ pano kính	GLS	m2	7,600	1.050.000	1,000	7.980.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	15,600	270.000	1,000	4.212.000
	Vách gỗ lát	150-20	m2	3,000	253.286	1,011	768.216
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	1,500	270.000	1,000	405.000
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	9,455	1.800.000	1,000	17.019.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	12,300	270.000	1,000	3.321.000
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	1,068	1.050.000	1,000	1.120.875
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	2,450	270.000	1,000	661.500
	Cửa sổ gỗ nghiến	GLS	m2	1,740	1.800.000	1,000	3.132.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,220	1.250.000	1,000	2.775.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,600	270.000	1,000	972.000
	Vách nhựa ốp tường	216-23	m2	8,640	298.633	1,011	2.608.571
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,880	680.000	1,000	598.400
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	9,690	1.250.000	1,000	12.112.500
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	17,800	270.000	1,000	4.806.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	9,460	1.050.000	1,000	9.933.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	19,800	270.000	1,000	5.346.000
	Ốp gỗ tường	150-20	m2	11,110	253.286	1,011	2.844.962
	Hàng rào song sắt	174-21	m2	15,600	1.124.884	1,011	17.741.220
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	14,960	364.548	1,011	5.513.628
	Di chuyển biển quảng cáo	GTT	m2	12,500	150.000	1,000	1.875.000

	Nền lát gạch 80x80	130-20	m2	3,520	430.461	1,011	1.531.890
3	***Trên mái nhà***						
	Tường dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	2,178	2.218.558	1,011	4.885.172
	Trát tường	82-18	m2	39,600	125.269	1,011	5.015.220
	Dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,167	2.218.558	1,011	375.023
	Trát tường	82-18	m2	3,040	125.269	1,011	385.007
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,190	2.878.636	1,011	552.957
	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	36,000	45.000	1,000	1.620.000
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,175	2.543.957	1,011	450.090
	Phào kép	96-18	m	15,200	124.997	1,011	1.920.854
	Di chuyển téc nước	236-24	chiếc	2,000	820.542	1,011	1.659.136
	Chống sét sắt fi 10	GTT	m	15,000	30.000	1,000	450.000
4	***Mặt tiền tầng 1***						
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	5,904	1.075.437	1,011	6.419.223
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	14,000	364.548	1,011	5.159.812
	Ốp gạch Ceramic 25x40	110-19	m2	10,729	423.906	1,011	4.597.902
	Vách gỗ chò pano đặc	152-20	m2	11,340	564.542	1,011	6.472.327
	Ô thoáng gỗ	GLS	m2	1,760	1.050.000	1,000	1.848.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m2	2,400	270.000	1,000	648.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	12,825	1.250.000	1,000	16.031.250
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	10,300	270.000	1,000	2.781.000

	Vách tôn khung thép hộp	206-23	m2	5,670	364.548	1,011	2.089.724
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	21-15	m3	0,180	2.016.276	1,011	366.922
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	11,880	315.499	1,011	3.789.358
	Rãnh chống rung xây gạch chỉ 220, dài 5m, sâu 1m	21-15	m3	2,200	2.016.276	1,011	4.484.601
	Mặt rãnh bê tông cốt thép	53-16	m3	0,350	3.000.140	1,011	1.061.600
	Đáy rãnh láng xi măng	17-13	m2	3,500	198.135	1,011	701.101
	Hệ thống điện nước			1,000	1.791.685.754	0,060	107.501.145
B	***Nhà số 2 1 tầng xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép cao 3,2m, móng gia cố cọc tre***						
	Diện tích sàn	11-2	m2	40,800	3.306.908	1,011	136.405.987
1	***Phòng số 1***						
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	29,890	391.177	1,011	11.820.896
	Cửa sổ gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	1,600	1.250.000	1,000	2.000.000
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	1,600	1.250.000	1,000	2.000.000
	Cửa sổ nhựa lõi thép	GLS	m2	0,805	1.923.656	1,000	1.548.543
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,850	270.000	1,000	1.309.500
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,450	1.400.000	1,000	3.430.000
	Khuôn cửa gỗ chò	GLS	m	4,200	270.000	1,000	1.134.000
	Ốp gỗ tường	150-20	m2	42,305	253.286	1,011	10.833.132
	Ốp tường gỗ lát	150-20	m2	13,275	253.286	1,011	3.399.358
	Ốp tường gỗ lát	150-20	m2	14,929	253.286	1,011	3.822.901

	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	11,880	1.800.000	1,000	21.384.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,800	270.000	1,000	2.646.000
	Trần ốp gỗ	152-20	m2	29,890	564.542	1,011	17.059.776
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,150	1.800.000	1,000	2.070.000
	Tường ốp gạch Ceramic 25x40	110-19	m2	25,920	423.906	1,011	11.108.508
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	6,120	1.075.437	1,011	6.654.073
	Di chuyển điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Bể nước mưa có nắp đan	12-12	m3	18,000	1.179.087	1,011	21.457.025
	Hệ thống điện nước			1,000	261.579.190	0,060	15.694.751
C	***Nhà số 3 Móng bê tông cốt thép xây gạch chỉ tường 110, cao 2,2***	110-10	m2	13,052	2.724.996	1,011	35.957.881
	Nền lát gỗ	218-23	m2	11,280	400.597	1,011	4.568.440
	Ốp nhựa tường	216-23	m2	21,934	298.633	1,011	6.622.269
	Khuôn cửa	GLS	m	5,350	270.000	1,000	1.444.500
	Cửa pano kính gỗ chò	GTT	m2	1,716	1.250.000	1,000	2.145.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GTT	m2	1,716	1.400.000	1,000	2.402.400
	Cửa gỗ chò pano đặc	GTT	m2	1,575	1.400.000	1,000	2.205.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GTT	m2	1,575	1.250.000	1,000	1.968.750
	Khuôn bao	GTT	m2	5,170	270.000	1,000	1.395.900
	Cửa gỗ chò pano đặc	GTT	m2	1,584	1.400.000	1,000	2.217.740
	Cửa gỗ chò pano kính	GTT	m2	1,584	1.250.000	1,000	1.980.125

	Khuôn bao	GTT	m	5,300	270.000	1,000	1.431.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GTT	m2	1,804	1.400.000	1,000	2.525.600
	Cửa gỗ chò pano kính	GTT	m2	1,804	1.250.000	1,000	2.255.000
	Khuôn bao	GTT	m	5,500	270.000	1,000	1.485.000
	Cửa gỗ cho pano đặc	GTT	m2	4,433	1.250.000	1,000	5.540.625
	Khuôn bao	GTT	m	6,960	270.000	1,000	1.879.200
	Trần ốp gỗ	147-20	m2	11,280	298.051	1,011	3.398.997
	Giếng khoan	15-12	m	8,000	90.756	1,011	734.035
	Hệ thống điện			1,000	82.157.462	0,040	3.286.298

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 145,0m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 145,0m^2 * 500.000đồng/m^2 = 72.500.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi không phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 30.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 30.000.000 đồng.

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.938.905.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu, chín trăm linh lăm nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Nguyễn Văn Ký Năm sinh: 1955

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 273,0m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 273,0m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 273,0m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 8.736.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 11.941.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**11.941.000**
	Vối đkg 25-40cm	37-8	cây	1,000	520.000	1,000	520.000
	Vú sữa đkg 8-15cm	48-19	cây	1,000	228.000	1,000	228.000
	Sung đkg 8-15cm	49-19	cây	1,000	228.000	1,000	228.000
	Mít đkg 8-15cm	24-11	cây	1,000	1.000.000	1,000	1.000.000
	Hoè đkg 8-15cm	37-15	cây	3,000	300.000	1,000	900.000
	Lá lốt	18-10	m2	50,000	11.000	1,000	550.000
	Rau ngắn ngày	17-10	m2	20,000	20.000	1,000	400.000
	Cau giống	34-14	cây	1,000	60.000	1,000	60.000
	Chuối 2-3 cây/ khóm	27-12	khóm	35,000	200.000	1,000	7.000.000
	Di chuyển châu cảnh đường kính trên 30cm	GTT	chậu	20,000	50.000	1,000	1.000.000
	Sả	18-10	m2	5,000	11.000	1,000	55.000

- Công trình xây dựng: 1.758.839.299đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.758.839.299**
1	***Nhà 1 tầng xây gạch chỉ đỏ 220, mái bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín, cao 3,5m.***						
	Diện tích sàn	31-3	m2	37,600	4.209.238	1,011	160.008.290
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa nhôm kính xingfa 4 cánh	GLS	m2	7,200	2.464.000	1,000	17.740.800
	Ô thoáng khung gỗ pano kính	GLS	m2	8,640	1.050.000	1,000	9.072.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20*25	109-19	m2	1,620	478.888	1,011	784.332

	Cửa gỗ lim pano kính dày 4 li	GLS	m2	1,500	1.900.000	1,000	2.850.000
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,500	1.900.000	1,000	2.850.000
	Song + lập là gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20*25	109-19	m2	1,000	478.888	1,011	484.156
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,300	1.050.000	1,000	315.000
	Cửa bên hông nhà gỗ lim, pano kính dày 4 li	GLS	m2	2,100	2.200.000	1,000	4.620.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,240	478.888	1,011	600.353
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,300	680.000	1,000	204.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	16,400	328.543	1,011	5.447.374
	Ốp chân tường gạch ceramic 30*30	109-19	m2	7,560	478.888	1,011	3.660.218
	Sơn trong	163-21	m2	37,800	69.086	1,011	2.640.177
	Sơn trong	163-21	m2	16,400	69.086	1,011	1.145.474
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	1,280	1.900.000	1,000	2.432.000
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	0,840	2.150.000	1,000	1.806.000
	Song sen sắt 10	174-21	m2	0,840	1.124.884	1,011	955.296
	Vách gỗ sồi	152-20	m2	8,400	564.542	1,011	4.794.316
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,900	1.050.000	1,000	945.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	8,400	328.543	1,011	2.790.119
	Sơn trong	163-21	m2	47,580	69.086	1,011	3.323.270
	Sơn trong	163-21	m2	8,400	69.086	1,011	586.706

1.3	***Hành lang***						
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,500	1.850.000	1,000	2.775.000
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,000	478.888	1,011	484.156
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	5,250	328.543	1,011	1.743.824
	Ốp chân tường gạch ceramic 30*30	113-19	m2	6,300	322.987	1,011	2.057.201
	Sơn trong	163-21	m2	28,700	69.086	1,011	2.004.579
1.4	***Cầu thang***						
*	***Tấm đan bê tông cốt thép***						
	Bê tông	50-16	m3	0,307	2.753.977	1,011	855.328
	Thép phi 8	65-17	kg	7,268	28.175	1,011	207.028
	Ván khuôn sàn mái	78-18	m2	6,656	246.832	1,011	1.660.986
*	***Chiếu nghỉ bê tông cốt thép***						
	Bê tông	50-16	m3	1,280	2.753.977	1,011	3.563.867
	Thép phi 8	65-17	kg	7,051	28.175	1,011	200.840
	Ván khuôn sàn mái	78-18	m2	2,016	246.832	1,011	503.087
	Mặt ốp gạch ceramic 30*50	110-19	m2	5,440	423.906	1,011	2.331.415
	Lan can sắt phi 42 , nan sắt phi 21	174-21	m2	3,850	1.124.884	1,011	4.378.442
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,360	1.050.000	1,000	378.000
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	4,000	100.000	1,000	400.000
1.5	***Tum xây gạch chỉ 220, mái lợp fibro xi măng kết cấu khung tre luồng, cao 1,7m***						

	Diện tích sàn	115-11	m2	5,580	2.354.383	1,011	13.281.969
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,120	1.400.000	1,000	1.568.000
	Sơn trong	163-21	m2	11,620	69.086	1,011	811.610
*	***Tường dậu xây gạch chỉ 220, trát 1 mặt, không móng***						
	Xây tường	20-15	m2	1,032	2.091.244	1,011	2.181.481
	Trát tường	82-18	m2	4,690	125.269	1,011	593.974
	Tường dậu lan can xây gạch chỉ 220, có trát	20-15	m3	0,222	2.091.244	1,011	469.786
	Trát tường	82-18	m2	4,242	125.269	1,011	537.236
	Con tiện sứ cao 0,5m	GTT	con tiện	34,000	35.000	1,000	1.190.000
*	***Bê tông đè con tiện sứ***						
	Bê tông	48-16	m3	0,253	2.878.636	1,011	734.851
	Thép phi 8	62-17	kg	7,979	25.625	1,011	206.711
	Đấu tường 220 (xây gạch chỉ)	39-16	m3	0,253	2.474.534	1,011	631.693
	Trát trụ, cầu thang	88-18	m2	4,545	246.037	1,011	1.130.539
	Phào kép	96-18	m	10,000	124.997	1,011	1.263.720
	Trụ xây gạch chỉ	39-16	m2	0,068	2.474.534	1,011	169.519
	Trát trụ, cầu thang	88-18	m2	1,232	246.037	1,011	306.452
	Đáy đỡ téc nước xây gạch bê tông	12-14	m2	0,273	1.920.315	1,011	529.624
	Di chuyển téc nước	236-24	bể	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Giếng khoan	15-12	m	12,000	90.756	1,011	1.101.052
*	***Văng bê tông cốt thép***						

	Văng số 1	28-13	m2	11,050	1.075.437	1,011	12.014.298
	Văng số 2	28-13	m2	2,820	1.075.437	1,011	3.066.092
	Sơn ngoài	164-21	m2	9,250	126.825	1,011	1.186.036
	Ốp gạch ceramic 5*20	109-19	m2	22,900	478.888	1,011	11.087.167
	Hệ thống điện nước			1,000	311.749.147	0,040	12.469.966
2	***Nhà số 2: xây gạch chỉ tường 220, 1 tầng, mái bê tông cốt thép, móng gia cố cọc bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín cao 3,2m***						
	Diện tích sàn	29-3	m2	34,200	4.679.207	1,011	161.789.197
2.1	***Phòng số 1***						
	Cửa nhôm kính việt pháp	GLS	m2	1,890	2.072.920	1,000	3.917.819
	Vách ngăn phòng khung thép hộp, bưng tấm nhựa alu	152-20	m2	6,960	564.542	1,011	3.972.434
	Tường ốp gỗ chò dày 1,2 phân	152-20	m2	21,920	564.542	1,011	12.510.883
2.2	***Phòng ngủ số 2***						
	Cửa sổ gỗ lim, dày 2 phân, đóng giải bản	GLS	m2	0,600	2.150.000	1,000	1.290.000
	Song sen sắt 10	174-21	m2	0,600	1.124.884	1,011	682.355
	Vách ngăn phòng khung thép hộp, bưng tấm nhựa alu	152-20	m2	6,960	564.542	1,011	3.972.434
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Cửa sổ gỗ lim đóng giải bản; dày 2 phân	GLS	m2	1,350	2.150.000	1,000	2.902.500
	Song+ lập là gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	29,520	359.110	1,011	10.717.537
	Sơn trong	163-21	m2	75,120	69.086	1,011	5.246.827

	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*50	113-19	m2	1,848	322.987	1,011	603.446
2.3	***Nhà tắm + nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính pano kính	GLS	m2	1,470	2.464.000	1,000	3.622.080
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	10,090	478.888	1,011	4.885.132
	Sơn trong	163-21	m2	5,280	69.086	1,011	368.787
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Chậu rửa viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Xí bệt HC + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Vòi đồng phi 21	GTT	bộ	1,000	59.000	1,000	59.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
2.4	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,425	550.000	1,000	783.750
	Ốp cạnh cửa gạch cetamic 20*40	109-19	m2	1,040	478.888	1,011	503.522
	Ốp tường gạch ceramic 30*40	110-19	m2	10,270	423.906	1,011	4.401.403
	Sơn trong	163-21	m2	7,540	69.086	1,011	526.638
	Xí bệt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000

	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Hệ thống điện nước			1,000	233.650.499	0,060	14.019.030
2.5	***Nhà vệ sinh bên ngoài: xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép, cao 2,4m***						
	Diện tích sàn	110-10	m2	3,770	2.724.996	1,011	10.386.241
	Cửa nhôm kính Việt Pháp có ray treo	GLS	m2	1,330	1.941.000	1,000	2.581.530
	Ray treo dài	GTT	m	1,500	100.000	1,000	150.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	2,860	328.543	1,011	949.969
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	15,690	478.888	1,011	7.596.404
	Sơn trong	163-21	m2	2,860	69.086	1,011	199.759
	Xí bệt viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa không chân olympic	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Sen nóng lạnh olympic	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Hệ thống điện nước			1,000	28.618.621	0,060	1.717.117
2.6	***Hành lang phía bờ sông***						
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	14,910	391.177	1,011	5.896.606
	Hàng rào khung sắt bưng lưới b40	172-21	m2	8,520	1.025.931	1,011	8.837.082
	Cổng khung sắt phi 21, nan sắt vuông 10	174-21	m2	5,130	1.124.884	1,011	5.834.132

*	***Cột bê tông cốt thép***						
	Bê tông	47-16	m3	0,082	3.226.656	1,011	267.757
	Thép phi 8	59-17	kg	13,509	26.705	1,011	364.726
	Ván khuôn cột	76-18	m2	1,454	202.246	1,011	297.382
	Trụ xây gạch chỉ	39-16	m3	0,119	2.474.534	1,011	297.083
2.7	***Kè bờ sông xây gạch chỉ giật cấp, cao 2,5m***						
	Móng xây gạch chỉ	12-14	m3	6,006	1.920.315	1,011	11.660.279
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	8,736	266.100	1,011	2.350.221
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	2,912	185.275	1,011	545.456
*	***Giằng bê tông cốt thép***						
	Bê tông	48-16	m3	2,574	2.878.636	1,011	7.491.115
	Thép phi 14	63-17	kg	91,960	25.643	1,011	2.384.070
	Thép đai phi 8	62-17	kg	15,484	27.194	1,011	425.704
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	17,547	210.495	1,011	3.734.227
	Tường bờ kè xây gạch chỉ	16-14	m3	4,125	2.331.433	1,011	9.722.950
2.8	***Lán tôn xốp khung sắt hộp 2*4 (phía trước nhà số 1)***	209-23	m2	14,960	582.180	1,011	8.805.216
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	10,080	720.000	1,000	7.257.600
	Ray treo dài	GTT	m2	4,500	100.000	1,000	450.000
	Hàng rào khung sắt hộp nan sắt vuông 10	174-21	m2	2,520	1.124.884	1,011	2.865.889
	Vách khung tuýp 21, nan sắt 10	174-21	m2	8,580	1.124.884	1,011	9.757.671
	Rèm tôn khung sắt hộp cao	206-23	m2	1,700	364.548	1,011	626.549

	Rèm tôn khung sắt hộp	206-23	m2	1,760	364.548	1,011	648.662
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	13,440	320.036	1,011	4.348.598
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	22,100	364.548	1,011	8.145.132
	Cửa khung tuýp phi 34 nan sắt 10	175-21	m2	11,340	1.307.970	1,011	14.995.536
	Dây điện 3 pha	GLS	m	30,000	42.889	1,000	1.286.670
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	22,100	315.499	1,011	7.049.226
	Ốp gỗ cạnh cửa (gỗ chò dày 1 phân)	152-20	m2	2,850	564.542	1,011	1.626.643
3	***Nhà số 3 xây gạch chỉ 220, lợp tôn xốp vỉ kèo sắt hộp, cao 4m (Bổ sung thêm đơn giá công trình phụ khép kín)***						
	Diện tích sàn	23-3	m2	132,720	3.691.076	1,011	495.268.282
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	127,820	391.177	1,011	50.550.247
3.1	***Phòng bán hàng***						
	Cửa thép hộp bưng tôn, có ray treo	GTT	m2	11,200	550.000	1,000	6.160.000
	Ray treo dài	GTT	m	7,000	100.000	1,000	700.000
	Cửa gỗ lim pano kính dày 4 phân	GLS	m2	10,500	1.900.000	1,000	19.950.000
	Cửa (hông) gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	2,860	2.200.000	1,000	6.292.000
	Ray treo dài	GTT	m	2,600	100.000	1,000	260.000
	Cửa gỗ lim đóng dải bản dày 2 phân	GLS	m2	2,200	2.200.000	1,000	4.840.000
	Cửa gỗ lim 2 cánh đóng giải bản, dày 2 phân	GLS	m	2,640	2.200.000	1,000	5.808.000
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	3,200	1.471.548	1,000	4.708.954
	Ray treo dài	GTT	m	3,200	100.000	1,000	320.000
3.2	***Phòng bếp số 2***						

*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn tấm đan bê tông cốt thép	46-16	m3	0,173	2.687.552	1,011	469.517
	Thép phi 8	57-16	kg	10,428	26.982	1,011	284.463
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,960	187.964	1,011	182.430
	Trát trong	85-18	m2	4,608	101.825	1,011	474.371
	Sơn trong	163-21	m2	4,608	69.086	1,011	321.850
*	***Mặt bàn bếp bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,178	2.687.552	1,011	482.560
	Thép phi 8	57-16	kg	11,811	26.982	1,011	322.176
	Ván khuôn sàn mái	2-22	m2	2,575	187.964	1,011	489.369
	Mặt bàn bếp ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,331	1.707.081	1,011	4.022.977
	Chậu rửa inox 2 ngăn hãng jokovic	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Cánh tủ bếp khung sắt họp bưng tấm Alu	GTT	m2	1,890	680.000	1,000	1.285.200
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	18,400	563.183	1,011	10.476.555
3.3	***Phòng ngủ số 3 (có nhà vệ sinh khép kín)***						
	Cửa gỗ lim dày 0,03m, đóng dải bản	GLS	m2	2,480	2.200.000	1,000	5.456.000
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	0,080	2.464.000	1,000	197.120
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	15,120	563.183	1,011	8.608.996
	Xí bệt HC	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Chậu rửa có chân HC	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364

	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Tường ốp gỗ chò dày 2 phân	152-20	m2	17,120	564.542	1,011	9.771.274
	Trần ốp nhựa có khung	204-23	m2	11,470	370.636	1,011	4.297.958
	Sơn trong	163-21	m2	13,600	69.086	1,011	949.905
3.4	***Phòng số 4***						
	Cửa gỗ lim pano đặc , dày 3 phân	GLS	m2	1,680	2.200.000	1,000	3.696.000
	Cửa nhôm kính thường	GLS	m2	2,100	900.000	1,000	1.890.000
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	6,600	563.183	1,011	3.757.895
	Xí bệt HC	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi xịt Hc	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Chậu rửa có chân HC	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Tường ốp gỗ chò dày 2 phân	152-20	m2	35,820	564.542	1,011	20.444.335
	Trần ốp nhựa có khung	204-23	m2	11,625	370.636	1,011	4.356.039
3.5	***Phòng số 5***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,03m	GLS	m2	1,680	2.200.000	1,000	3.696.000

	Cửa nhựa lõi thép	GTT	bộ	1,600	680.000	1,000	1.088.000
	Xí bệt HC	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi xịt HC	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Chậu rửa HC	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	12,260	563.183	1,011	6.980.574
	Tường ốp gỗ chò dày 1,2 phân	152-20	m2	37,110	564.542	1,011	21.180.605
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	11,625	370.636	1,011	4.356.039
3.6	***Phòng số 6***						
	Cửa gỗ lim 6 cánh pano kính dày 2 phân	GLS	m2	10,175	1.900.000	1,000	19.332.500
	Tường ốp gỗ chò , tấm dày 1,2 phân	152-20	m2	36,240	564.542	1,011	20.684.051
	Tường mặt ngoài các phòng ngủ ốp gỗ chò	152-20	m2	41,065	564.542	1,011	23.437.929
	Tường ốp gỗ chò	152-20	m2	8,364	564.542	1,011	4.773.769
	Tường ốp gỗ chò,	152-20	m2	13,800	564.542	1,011	7.876.377
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	3,803	1.250.000	1,000	4.753.125
	Tường ốp gỗ chò , dày 1 phân	152-20	m2	10,450	564.542	1,011	5.964.358
	Hệ thống điện nước			1,000	820.922.240	0,060	49.255.334
4	***Công trình phụ***						

4.1	***Nhà xây gạch chỉ 110, vỉ kèo thép hộp, lợp tôn, cao 3m***						
	Diện tích sàn	109-10	m2	21,440	2.033.079	1,011	44.068.695
	Cửa gỗ nghiến đóng dải bản 2 cánh, dày 2 phân	GLS	m2	2,200	1.800.000	1,000	3.960.000
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	3,520	1.471.548	1,000	5.179.849
	Ray treo dài	GTT	m	3,200	100.000	1,000	320.000
	Cửa gỗ lim pano đặc, dày 0,04m	GLS	m2	2,310	2.200.000	1,000	5.082.000
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	19,500	315.499	1,011	6.219.905
	Sơn trong	163-21	m2	57,200	69.086	1,011	3.995.188
	Sơn trong	163-21	m2	19,500	69.086	1,011	1.361.996
	Hệ thống điện			1,000	70.187.633	0,040	2.807.505
4.2	***Nhà kho xây gạch chỉ 110, mái lợp firo xi măng kết cấu khung tre luồng, cao 2m***						
	Diện tích sàn	107-10	m2	11,610	1.789.325	1,011	21.002.578
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,700	550.000	1,000	935.000
	Cửa sổ gỗ lim, pano chớp	GLS	m2	2,080	2.550.000	1,000	5.304.000
	Cửa sổ song sen sắt 10	174-21	m2	0,300	1.124.884	1,011	341.177
	Lán fibro xi măng, kết cấu khung tre luồng	205-23	m2	13,000	87.739	1,011	1.153.154
	Hệ thống điện			1,000	28.735.909	0,040	1.149.436
	Dậu xây gạch chỉ 110, có trát (không có móng)	16-14	m3	0,248	2.331.433	1,011	583.377
	Hàng rào lưới b40, khung tuyp phi 21	172-21	m2	2,310	1.025.931	1,011	2.395.970
	Vách tôn xốp, khung sắt hộp	208-23	m2	1,050	515.771	1,011	547.517

	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	21,420	364.548	1,011	7.894.513
	Nền bê tông đá m200	20-13	m2	31,900	315.499	1,011	10.175.127
	Sân bê tông đá	20-13	m2	2,250	315.499	1,011	717.681
	Lán fibro xi măng, kết cấu khung tre luồng	205-23	m2	3,600	87.739	1,011	319.335
	Vách tôn khung sắt	122-31	m2	0,960	377.833	1,011	366.710
	Dậu xây gạch bê tông 1190, không trát Móng sâu 0,3	16-14	m2	0,152	2.331.433	1,011	357.805
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,455	266.100	1,011	122.515
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	0,152	185.275	1,011	28.434
	Xây móng	12-14	m3	0,304	1.920.315	1,011	589.421
	Hàng rào lưới B40	172-21	m2	4,600	1.025.931	1,011	4.771.195
	Cửa khung tuýp 21, bưng lưới b40	172-21	m2	2,200	1.025.931	1,011	2.281.876
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110, mặt có tấm đan bê tông cốt thép	12-12	m3	13,500	1.179.087	1,011	16.092.769
	Di chuyển téc nước	236-24	bể	2,000	820.542	1,011	1.659.136
	Trụ xây gạch bê tông (móng cùng tường dậu)	12-14	m3	0,077	1.920.315	1,011	150.345
	Cửa khung tuýp phi 21 bưng tôn	GTT	m2	1,280	550.000	1,000	704.000
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 1,5 Móng sâu 0,2m	16-14	m3	0,545	2.331.433	1,011	1.283.429
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,218	266.100	1,011	58.594
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	0,073	185.275	1,011	13.599
	Xây móng	12-14	m3	0,145	1.920.315	1,011	281.897

	Hố ga xây gạch bê tông, có nắp đan	9-12	m2	2,250	1.841.712	1,011	4.189.434

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 273,0m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 273,0m^2 * 500.000đồng/m^2 = 136.000.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 10.625.780.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Mười tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Văn Thuật Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 152,6m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 152,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 152,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 4.883.200.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 32.810.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**32.810.000**
	Hòe 4-8	37-15	cây	6,000	200.000	1	1.200.000
	Mít 2-4	24-11	cây	3,000	250.000	1	750.000
	Bưởi 2-4	25-12	cây	3,000	350.000	1	1.050.000
	Hòe giống	37-15	cây	230,000	50.000	1	11.500.000
	Sấu 2-4	48-19	cây	15,000	54.000	1	810.000
	Cây phát lộc		cây	190,000		1	-
	Di chuyển chậu cảnh		chậu cảnh	350,000	50.000	1	17.500.000

- Công trình xây dựng: 1.834.522.658đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.834.522.658**
A	***Nhà 2 tầng xây gạch chỉ tường 220, móng bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép có nhà vệ sinh khép kín***						
1	***Tầng 1 cao 4,05***	56-6	m2	71,300	5.070.558	1,011	365.507.624
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	10,350	2.200.000	1	22.770.000
	Ô thoáng gỗ kính song hình	GTT	m2	1,247	1.050.000	1	1.309.350
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	16,490	420.000	1	6.925.800
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	21,380	35.000	1	748.300
	Cửa kính cường lực	GTT	m2	10,350	800.000	1	8.280.000
	Bậc cửa ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,035	1.707.081	1,011	1.786.264

	Cửa gỗ chò pano	GLS	m2	10,000	1.250.000	1	12.500.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,000	270.000	1	2.430.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,530	1.250.000	1	1.912.500
	7 song + 2 lập	GTT	chiếc	9,000	100.000	1	900.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,798	1.250.000	1	2.247.500
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,265	478.888	1,011	612.457
	Vách gỗ chò pano kính	152-20	m2	7,540	564.542	1,011	4.303.470
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,100	270.000	1	2.187.000
	13 song +2 song ngang	GTT	chiếc	15,000	100.000	1	1.500.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,691	1.250.000	1	3.363.750
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,095	1.250.000	1	2.619.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,320	270.000	1	1.436.400
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,558	1.250.000	1	1.947.500
	Ô thoáng gỗ	GTT	m2	0,200	1.050.000	1	210.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,748	1.250.000	1	2.184.375
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	6,200	270.000	1	1.674.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	32,390	359.110	1,011	11.759.520
	Ốp chân tường gạch	113-19	m2	2,388	322.987	1,011	779.777
	Sơn tường	163-21	m2	76,106	69.086	1,011	5.315.696

	Sơn trần	163-21	m2	32,390	69.086	1,011	2.262.310
	Phào kép	96-18	m	30,400	124.997	1,011	3.841.708
	Bể nước xây gạch chỉ 110, có nắp đan bê tông	12-12	m3	13,398	1.179.087	1,011	15.971.179
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,748	1.250.000	1	2.184.375
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Ô thoáng gỗ	GTT	m2	0,225	1.050.000	1	236.250
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,410	270.000	1	1.460.700
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,550	1.250.000	1	1.937.500
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1	800.000
	Cửa sắt hộp bưng tôn + ray treo	GTT	m2	1,550	550.000	1	852.500
	Ốp cạnh cửa 20x25	109-19	m2	1,275	478.888	1,011	617.299
	Vách nhôm kính	GTT	m2	6,125	680.000	1	4.165.000
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	1,305	990.000	1	1.291.950
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1	800.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,975	478.888	1,011	956.208
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	10,250	359.110	1,011	3.721.367
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,398	322.987	1,011	456.503
	Sơn tường	163-21	m2	48,415	69.086	1,011	3.381.591

	Sơn trần	163-21	m2	10,250	69.086	1,011	715.921
	Phào kép	96-18	m	13,200	124.997	1,011	1.668.110
	Bể nước ngầm xây gạch chỉ, có nắp	9-12	m3	3,927	1.841.712	1,011	7.311.959
1.3	***Phòng bếp***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Cửa gỗ táu pano kính	GLS	m2	1,935	1.250.000	1	2.418.750
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,800	270.000	1	1.296.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,900	270.000	1	1.593.000
*****	***Bàn bếp***						
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,092	2.218.558	1,011	207.250
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,173	2.687.552	1,011	469.517
	Mặt ốp đá đá tự nhiên	114-19	m2	2,232	1.707.081	1,011	3.852.117
	Cánh tủ gỗ Nam Phi	GLS	m2	2,400	2.200.000	1	5.280.000
	Tường ốp gạch Ceramic 25x40	110-19	m2	47,550	423.906	1,011	20.378.454
	Sơn trần	163-21	m2	11,275	69.086	1,011	787.513
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110, có nắp đan	10-12	m3	4,620	1.654.056	1,011	7.725.798
1.4	***Nhà tắm + nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	3,200	900.000	1	2.880.000

	Ô thoáng chớp lật	GTT	m2	0,960	1.050.000	1	1.008.000
	2 song + 1 lập	GTT	chiếc	3,000	100.000	1	300.000
	Cửa sổ gỗ chò	GTT	m2	0,680	1.250.000	1	850.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Nền lát gạch 20x25	126-19	m2	5,330	328.543	1,011	1.770.397
	Ốp tường gạch 35x60	108-19	m2	33,590	563.183	1,011	19.125.407
	Sơn trần	163-21	m2	6,880	69.086	1,011	480.540
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	6,880	1.199.204	1,011	8.341.279
	Cửa gác xép gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,035	1.250.000	1	1.293.750
	Xí bệt +vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Vòi sen inox nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Gương soi	GTT	chiếc	2,000	450.000	1	900.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Móc treo	GTT	chiếc	2,000	120.000	1	240.000
1.5	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang gỗ nghiến	GTT	chiếc	2,000	2.000.000	1	4.000.000
	Con tiện gỗ 0,07x0,7	GTT	con tiện	54,000	100.000	1	5.400.000

	Tay vịn gỗ nghiến	GTT	m	18,700	800.000	1	14.960.000
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	12,807	972.055	1,011	12.586.049
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	8,054	972.055	1,011	7.915.442
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên	212-23	m2	0,419	972.055	1,011	411.280
	Ốp đá TN cạnh cầu thang	212-23	m2	2,270	972.055	1,011	2.230.837
2	***Tầng 2, cao 4m***						
	Diện tích	56-6	m2	77,280	5.070.558	1,011	396.163.102
2.1	***Ban công phía trước nhà T2***						
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	7,548	1.250.000	1	9.435.000
	Khuôn bao gỗ chò	GTT	m	13,460	270.000	1	3.634.200
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	4,180	1.250.000	1	5.225.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	4,400	270.000	1	1.188.000
	Khuôn bao gỗ cho	GLS	m	4,000	270.000	1	1.080.000
	Vách ốp gỗ	152-20	m2	3,575	564.542	1,011	2.040.438
	Lan can inox	170-21	m2	0,735	2.216.609	1,011	1.647.129
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	3,700	320.036	1,011	1.197.159
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,832	1.250.000	1	3.540.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,832	1.250.000	1	3.540.000
	Cửa sổ chò đặc	GLS	m2	2,976	1.250.000	1	3.720.000

	Cửa sổ chò kính	GLS	m2	2,976	1.250.000	1	3.720.000
	Ô thoáng gỗ kính song hình	GTT	m2	1,216	1.050.000	1	1.276.800
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	18,200	270.000	1	4.914.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	21,500	35.000	1	752.500
	Ốp gạch mặt trần 25x40	110-19	m2	9,030	423.906	1,011	3.869.978
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	1,850	1.075.437	1,011	2.011.444
	Lợp ngói hài đỏ	214-23	m2	2,220	698.196	1,011	1.567.045
	Sơn trần	163-21	m2	5,160	69.086	1,011	360.405
	Phào kép	96-18	m	11,000	124.997	1,011	1.390.092
	Ốp gạch thẻ trang trí	113-19	m2	2,520	322.987	1,011	822.880
2.2	***Phòng thờ***						
	Cửa gỗ chò	GLS	m2	2,812	1.250.000	1	3.515.000
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	16,000	100.000	1	1.600.000
	Cửa gỗ tạp pano kính	GLS	m2	2,668	1.250.000	1	3.335.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	2,370	478.888	1,011	1.147.449
	Cửa thông phòng gỗ chò	GLS	m2	1,548	1.250.000	1	1.935.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,548	1.250.000	1	1.935.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,020	270.000	1	1.355.400
	Vách gỗ chò	152-20	m2	5,610	564.542	1,011	3.201.919

	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,950	270.000	1	1.876.500
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	9,830	1.250.000	1	12.287.250
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	23,100	270.000	1	6.237.000
	Vách gỗ chò	152-20	m2	5,625	564.542	1,011	3.210.480
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	7,000	270.000	1	1.890.000
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	21,525	320.036	1,011	6.964.551
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	14,850	460.385	1,011	6.911.921
	Sơn tường	163-21	m2	48,968	69.086	1,011	3.420.216
	Sơn trần	163-21	m2	21,525	69.086	1,011	1.503.434
	Phào kép	96-18	m	26,800	124.997	1,011	3.386.769
	Phào đơn	95-18	m	25,600	99.700	1,011	2.580.396
2.3	***Hành lang***						
	Cửa gỗ chò	GLS	m2	1,120	1.250.000	1	1.400.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,040	1.250.000	1	1.300.000
	Vách gỗ chò pano kính	152-20	m2	5,986	564.542	1,011	3.416.293
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,480	270.000	1	2.019.600
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	2,254	320.036	1,011	729.296
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	2,205	460.385	1,011	1.026.316

	Ô thoáng chớp lật	GTT	m2	0,480	1.050.000	1	504.000
	2 song + 2 lâp, 2 cửa	GTT	chiếc	8,000	100.000	1	800.000
	Sơn tường	163-21	m2	49,760	69.086	1,011	3.475.534
	Sơn trần	163-21	m2	2,320	69.086	1,011	162.043
	Phào kép	96-18	m	6,640	124.997	1,011	839.110
2.4	***Phòng ngủ số 1***						
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	2,025	900.000	1	1.822.500
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,300	270.000	1	1.431.000
	Cửa sổ gỗ chò	GLS	m2	2,296	1.250.000	1	2.870.000
	5 song + 2 lập, 2 cửa	GTT	m2	14,000	100.000	1	1.400.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,945	1.250.000	1	3.681.250
	Vách nhôm kính	GTT	m2	6,125	680.000	1	4.165.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,600	1.250.000	1	2.000.000
	6 song + 2 lập, 2 cửa	GTT	chiếc	16,000	100.000	1	1.600.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	0,900	478.888	1,011	435.740
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	0,640	900.000	1	576.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Ốp cạnh cửa 20x25	109-19	m2	0,800	478.888	1,011	387.325

	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	10,250	320.036	1,011	3.316.453
	Ốp chân tường	113-19	m2	10,260	322.987	1,011	3.350.299
	Sơn tường	163-21	m2	46,638	69.086	1,011	3.257.440
	Sơn trần	163-21	m2	10,250	69.086	1,011	715.921
	Phào kép	96-18	m	13,200	124.997	1,011	1.668.110
2.5	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,538	1.250.000	1	1.921.875
	Khuôn bao gỗ	GTT	m	4,900	270.000	1	1.323.000
	Vách nhôm kính	GTT	m2	6,860	680.000	1	4.664.800
	Vách nhựa khung nhôm	151-20	m2	3,920	176.131	1,011	698.028
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	11,480	320.036	1,011	3.714.427
	Tường ốp gạch 40x90	111-19	m2	11,745	460.385	1,011	5.466.701
	Sơn tường	163-21	m2	53,130	69.086	1,011	3.710.915
	Sơn trần	163-21	m2	11,480	69.086	1,011	801.831
	Phào kép	96-18	m	13,800	124.997	1,011	1.743.933
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.6	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,410	1.250.000	1	1.762.500

	Cửa ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,825	1.050.000	1	866.250
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,800	1.250.000	1	2.250.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	6,650	270.000	1	1.795.500
	cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,332	1.250.000	1	1.665.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m2	4,600	270.000	1	1.242.000
	Cửa gỗ tạp	GLS	m2	1,600	1.250.000	1	2.000.000
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,560	900.000	1	1.404.000
	Ô thoáng kính chớp lật	GTT	m2	0,480	680.000	1	326.400
	2 song + 1 lập sắt , 2 ô	GTT	m2	3,000	100.000	1	300.000
	Nền lát gạch ceramic 25x25	126-19	m2	5,330	328.543	1,011	1.770.397
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	19,520	423.906	1,011	8.365.666
	Sơn trần	163-21	m2	4,800	69.086	1,011	335.261
	Ốp chân tường gạch 40x90	129-20	m2	1,530	391.177	1,011	605.084
	Sơn tường	163-21	m2	2,990	69.086	1,011	208.839
	Sơn trần	163-21	m2	1,300	69.086	1,011	90.800
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	4,030	1.199.204	1,011	4.885.953
	Sơn gác xép	163-21	m2	9,750	69.086	1,011	680.998
	Xí bệt +vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237

	Vòi hoa sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Móc treo	GTT	chiếc	3,000	120.000	1	360.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	vòi nhựa fi27	GTT	chiếc	2,000	25.000	1	50.000
2.7	***Ban công phía sau nhà***						
	Nền lát gạch 40x40	144-20	m2	4,620	208.945	1,011	975.944
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	7,800	1.250.000	1	9.750.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	18,400	270.000	1	4.968.000
	Cửa sổ gỗ nhóm 3 pano đặc	GLS	m2	4,000	1.250.000	1	5.000.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,000	270.000	1	2.160.000
	Vách gỗ lát	150-20	m2	4,087	253.286	1,011	1.046.567
	Vách lưới B40 khung sắt 10	171-21	m2	9,610	943.422	1,011	9.166.015
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	6,550	364.548	1,011	2.414.055
	Sơn	163-21	m2	15,600	69.086	1,011	1.089.597
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	0,455	1.075.437	1,011	494.706
	Di chuyển téc nước	236-24	chiếc	3,000	820.542	1,011	2.488.704
2.8	***Tum***						

	Xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép	110-10	m2	9,045	2.724.996	1,011	24.918.712
	Cửa gỗ chò đóng giải bản	GLS	m2	1,420	1.250.000	1	1.774.500
	Sơn tường	163-21	m2	22,780	69.086	1,011	1.591.119
	Sơn trần	163-21	m2	9,045	69.086	1,011	631.757
	Tường dậu xây gạch chỉ 110, cao 0,6	17-14	m3	2,475	2.218.558	1,011	5.551.331
	Lan can inox	170-21	m2	0,735	2.216.609	1,011	1.647.129
	Mái tôn chống nóng trên mái	206-23	m2	54,120	364.548	1,011	19.946.360
	Trụ xây gạch chỉ 0,25*0,25*0,8*2	41-16	m3	0,100	2.599.362	1,011	262.795
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,600	322.987	1,011	522.464
	Hệ thống điện nước			1,000	1.397.015.998	0,06	83.820.960
B	***Nhà 1 tầng xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép, không có nhà vệ sinh khép kín***	31-3	m2	21,945	4.209.238	1,011	93.387.817
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	9,315	550.000	1	5.123.250
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	13,400	364.548	1,011	4.938.678
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,736	1.900.000	1	5.198.400
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,736	1.250.000	1	3.420.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,450	270.000	1	1.471.500
	Cửa gỗ lim Nam Phi	GLS	m2	8,385	2.200.000	1	18.447.000
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	11,140	420.000	1	4.678.800

	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,472	1.250.000	1	3.090.000
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,300	1.900.000	1	4.370.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,150	270.000	1	1.390.500
	Vách gỗ chò pano kính	152-20	m2	7,168	564.542	1,011	4.091.150
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	7,920	270.000	1	2.138.400
	Song gỗ chò	GTT	chiếc	18,000	100.000	1	1.800.000
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,380	680.000	1	938.400
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	22,790	320.036	1,011	7.373.850
	Quét sơn tường	163-21	m2	9,604	69.086	1,011	670.835
	Sơn trần	163-21	m2	20,150	69.086	1,011	1.407.396
	Phào kép	96-18	m	11,200	124.997	1,011	1.415.366
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,200	1.075.437	1,011	1.304.720
	Hệ thống điện			1,000	166.656.062	0,04	6.666.242
C	***Nhà bếp phía sau nhà, xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép***	110-10	m2	15,930	2.724.996	1,011	43.886.687
	Cửa gỗ chò Pano kính	GLS	m2	4,550	1.250.000	1	5.687.500
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m2	5,500	270.000	1	1.485.000
	Song gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1	800.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	5,280	1.250.000	1	6.600.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	6,800	270.000	1	1.836.000

	Song gỗ chò	GTT	chiếc	14,000	100.000	1	1.400.000
	Cửa thông phòng gỗ chò	GLS	m2	1,488	1.250.000	1	1.860.000
	Cửa gỗ chò đóng giải bản	GLS	m2	1,463	1.250.000	1	1.828.750
	Nền lát gạch 30x45	127-19	m2	11,750	320.036	1,011	3.801.788
	Ống khói xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,343	2.218.558	1,011	769.785
	Trát ống khói	85-18	m2	5,120	101.825	1,011	527.079
	Cửa sổ kính chớp lật	GTT	m2	0,640	680.000	1	435.200
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	2,360	1.075.437	1,011	2.565.950
	Hệ thống điện			1,000	74.183.738	0,04	2.967.350
D	***Chuồng trại xây gạch chỉ bê tông không nung, mái lợp Fibro, kết cấu khung tre luồng, cao 2,5***	107-10	m2	14,570	1.789.325	1,011	26.357.240
	Cửa chuồng gà gỗ chò pano kính	GLS	m2	8,360	1.250.000	1	10.450.000
	Vách lát gỗ	150-20	m2	1,320	253.286	1,011	338.015
	Tường dậu xây gạch chỉ 110, cao 2m	17-14	m3	1,518	2.218.558	1,011	3.404.817
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	12,740	364.548	1,011	4.695.429
	Nền lát gạch 30x45	127-19	m2	5,160	320.036	1,011	1.669.551
	Nền bê tông đá 1x2 M200	20-13	m2	7,080	315.499	1,011	2.258.304
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,974	2.218.558	1,011	2.184.757

	Đào móng	2-14	m3	1,155	266.100	1,011	310.726
	Đắp móng	4-14	m3	0,385	185.275	1,011	72.116
	Xây móng	12-14	m3	0,508	1.920.315	1,011	986.639
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,462	2.218.558	1,011	1.036.249
	Đào móng	2-14	m3	0,210	266.100	1,011	56.496
	Đắp móng	4-14	m3	0,070	185.275	1,011	13.112
	Xây móng	12-14	m3	0,092	1.920.315	1,011	179.389
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,990	1.250.000	1	3.737.500
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,900	270.000	1	1.593.000
	Song gỗ chò	GTT	chiếc	9,000	100.000	1	900.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	16,243	1.250.000	1	20.304.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,480	270.000	1	1.749.600
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,700	270.000	1	1.539.000
	cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	5,060	1.250.000	1	6.325.000
	Khuôn bao gỗ chò	GLS	m	5,700	270.000	1	1.539.000
	Song gỗ chò	GTT	chiếc	9,000	100.000	1	900.000
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	18,048	550.000	1	9.926.400
	5 cây sắt hộp 2x4	GTT	kg	27,150	15.080	1	409.422
	8 cây tuýt fi 21	GTT	kg	18,339	15.080	1	276.547

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 152,6m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 152,6m^2 * 500.000đồng/m^2 = 76.300.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.869.533.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Phạm Văn Dũng Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).
- Diện tích thu hồi: 139,3m^2;
- Loại đất thu hồi: ONT;
- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 139,3m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 139,3m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 4.457.600.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 1.710.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.710.000**
	Gấc	35-15	cây	1,000	250.000	1,000	250.000
	Di chuyển 3 ang	GTT	ang	3,000	120.000	1,000	360.000
	Di chuyển 22 chậu cảnh	GTT	ang	22,000	50.000	1,000	1.100.000

- Công trình xây dựng: 2.405.048.572đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.405.048.572**
A	***Nhà 3 tầng xây gạch chỉ tường 220cm; khung cột chịu lực móng gia cố bê tông cốt thép; có nhà vệ sinh khép kín***						
1	***Tầng 1 cao 3,8m dài 13,7m rộng 5,1m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	69,870	4.919.270	1,011	347.490.198
1.1	***Phòng khách***						
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính chịu lực 2 cánh, dày 1,2 phân; đóng mở tự động; rộng 4,25m; cao 2,85m . Diện tích	GTT	m2	12,113	800.000	1,000	9.690.000
	Ô thoáng kính cường lực	GTT	m2	2,550	800.000	1,000	2.040.000
	Cửa gỗ chò pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	11,395	1.250.000	1,000	14.243.750
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m; rộng 0,15m, dài	GLS	m	11,250	270.000	1,000	3.037.500
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	39,150	359.110	1,011	14.213.807
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*50	113-19	m2	2,088	322.987	1,011	681.815
	Sơn trong	163-21	m2	64,032	69.086	1,011	4.472.376
	Sơn trong	163-21	m2	21,150	69.086	1,011	1.477.242
	Phào kép	96-18	m2	18,400	124.997	1,011	2.325.244
	Phào đơn	95-18	m	17,600	99.700	1,011	1.774.022
1.2	***Phòng bếp***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	8,543	1.250.000	1,000	10.678.125

	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m; rộng 0,15m, dài	GLS	m	8,450	270.000	1,000	2.281.500
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m, diện tích	GLS	m2	2,365	2.200.000	1,000	5.203.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	13,000	35.000	1,000	455.000
	Ô thoáng gỗ kính+ song hình	GTT	m2	0,440	1.050.000	1,000	462.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m rộng 0,25m	GLS	m	6,500	420.000	1,000	2.730.000
	Cửa gỗ chò pano kính dày 0,03m	GLS	m2	2,365	1.250.000	1,000	2.956.250
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,430	2.150.000	1,000	3.074.500
	6 song+ 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	120.000	1,000	960.000
	Ô thoáng gỗ kính+ song hình	GTT	m2	0,440	1.050.000	1,000	462.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m rộng 0,15m, dài	GLS	m	5,600	420.000	1,000	2.352.000
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,430	1.250.000	1,000	1.787.500
	Nền lát gạch 50*50	128-20	m2	20,700	359.110	1,011	7.515.346
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*50	113-19	m2	0,744	322.987	1,011	242.946
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ dày 110, cao 0,7m, rộng 0,6m*5 chân	16-14	m3	0,231	2.331.433	1,011	544.485
	Ốp chân gạch ceramic 30*30 chân bàn	110-19	m2	4,200	423.906	1,011	1.799.990
*	***Mặt bàn bếp bê tông cốt thép dày 0,1m; rộng 0,6m; dài 5,7m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,342	2.687.552	1,011	929.253
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,342	187.964	1,011	64.991

	Thép phi 12	58-17	kg	20,246	26.514	1,011	542.718
	Thép phi 6	57-16	kg	3,996	26.982	1,011	109.006
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	3,420	1.707.081	1,011	5.902.437
	Tường ốp đa tự nhiên	114-19	m2	0,756	1.707.081	1,011	1.304.749
	Cửa tủ bếp gỗ lim nam phi dày ,0,02	GLS	m2	3,500	2.200.000	1,000	7.700.000
	Tường ốp gạch ceramic 30*45	110-19	m2	21,230	423.906	1,011	9.098.519
	Sơn trong	163-21	m2	13,800	69.086	1,011	963.874
	Sơn trong	163-21	m2	20,700	69.086	1,011	1.445.811
	Phào kép	96-18	m2	18,200	124.997	1,011	2.299.970
	1 chậu rửa inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Tủ bếp gỗ Lim	GLS	m2	4,977	2.200.000	1,000	10.948.300
1.3	***Cầu thang***						
*	***Xây gạch cầu thang***						
	Trụ gỗ nghiến 30*30;cao 1,3m*2 trụ	GTT	chiếc	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Tay trụ cầu thang gỗ nghiến 0,08*0,08,dài 26,3m	GTT	m	26,300	800.000	1,000	21.040.000
	Con tiện gỗ nghiến kích thước 0,04*0,04m cao 0,7 số lượng 158 cái	GTT	chiếc	158,000	100.000	1,000	15.800.000
	Mặt bậc cầu thang ốp đa tự nhiên	212-23	m2	2,880	972.055	1,011	2.830.313
	Mặt bậc cầu thang ốp đa tự nhiên	212-23	m2	9,900	972.055	1,011	9.729.201
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	1,656	972.055	1,011	1.627.430

	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	6,270	972.055	1,011	6.161.827
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên	212-23	m2	12,410	972.055	1,011	12.195.898
	Ốp đá tự nhiên cạnh cầu thang	212-23	m2	3,020	972.055	1,011	2.967.898
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,480	1.050.000	1,000	504.000
	Tủ rượu gầm cầu thang gỗ kính	GLS	m2	2,049	1.900.000	1,000	3.892.720
2	***Tầng 2 cao 3,4m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	75,480	4.919.270	1,011	375.390.871
2.1	***Phòng ngủ số 1***						
	Cửa gỗ lim dày 0,05m; có ray treo+pano kính cường lực	GLS	m2	5,720	1.900.000	1,000	10.868.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m; rộng 0,15m cao 2,2m. dài	GLS	m	11,500	420.000	1,000	4.830.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	14,200	35.000	1,000	497.000
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	0,770	1.850.000	1,000	1.424.500
	Khuôn bao gỗ dày 0,04m; rộng 0,15m ,dài	GLS	m	3,600	270.000	1,000	972.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc dày 0,04	GLS	m2	1,650	2.200.000	1,000	3.630.000
	7 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	9,000	120.000	1,000	1.080.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m; rộng 0,25m, dài	GLS	m	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	6,300	35.000	1,000	220.500
	Nẹp gỗ cửa sổ	GLS	m	3,600	35.000	1,000	126.000
*	***Nhà vệ sinh trong phòng***						

	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,600	2.200.000	1,000	3.520.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m rộng 0,13m	GLS	m	4,800	420.000	1,000	2.016.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	5,600	35.000	1,000	196.000
	Ô thoáng gỗ lim	GTT	m2	0,240	1.050.000	1,000	252.000
	Tường ốp gạch ceramic 30*45; cao 2,3 m	110-19	m2	18,620	423.906	1,011	7.979.954
	Sơn trong	163-21	m2	4,920	69.086	1,011	343.642
	Sơn trong	163-21	m2	3,480	69.086	1,011	243.064
	1 xí bệt + 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 bộ sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	3 móc treo inox	GTT	bộ	3,000	120.000	1,000	360.000
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 chậu rửa viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Nền phòng lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	21,150	359.110	1,011	7.678.723
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Sơn trong	163-21	m2	43,380	69.086	1,011	3.029.917
	Sơn trong	163-21	m2	21,150	69.086	1,011	1.477.242
	Phào kép	96-18	m2	18,400	124.997	1,011	2.325.244
	Cánh cửa tủ âm tường gỗ lim dày 0,03m	GLS	m2	3,938	2.200.000	1,000	8.662.500

	Nẹp gỗ dài	GLS	m	8,000	35.000	1,000	280.000
2.2	***Phòng ngủ số 2***						
	Cửa sổ gỗ pano kính dày 0,4m	GLS	m2	2,625	1.250.000	1,000	3.281.250
	Ô thoáng song kính	GLS	m2	0,840	680.000	1,000	571.200
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m, rộng 0,12m, dài	GLS	m	7,000	270.000	1,000	1.890.000
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,828	2.200.000	1,000	4.020.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m; bản rộng 0,12m , dài	GLS	m2	5,150	420.000	1,000	2.163.000
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	10,300	35.000	1,000	360.500
	Cửa ra ban công gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	2,860	2.200.000	1,000	6.292.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,953	2.150.000	1,000	4.198.950
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,390	1.050.000	1,000	409.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05; rộng 0,25	GLS	m	7,600	420.000	1,000	3.192.000
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	2,860	1.900.000	1,000	5.434.000
	Ô thoáng	GLS	m2	0,378	680.000	1,000	257.040
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m; rộng 0,25m. dài	GLS	m	11,180	420.000	1,000	4.695.600
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,953	1.250.000	1,000	2.441.250
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	29,250	359.110	1,011	10.619.511
	Sơn trong	163-21	m2	64,970	69.086	1,011	4.537.856
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*50	113-19	m2	2,382	322.987	1,011	777.818
	Gỗ song kính cửa sổ	GLS	m2	1,953	1.050.000	1,000	2.050.650

	Sơn trong	163-21	m2	29,250	69.086	1,011	2.042.994
	Phào kép	96-18	m2	22,000	124.997	1,011	2.780.183
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Nhà vệ sinh trong phòng***						
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04m pano đặc	GLS	m2	1,600	2.200.000	1,000	3.520.000
	Khuôn bao dày 0,05m rộng 0,13m	GLS	m	4,800	270.000	1,000	1.296.000
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	5,600	35.000	1,000	196.000
	Tường ốp gạch ceramic 20*450	110-19	m2	18,200	423.906	1,011	7.799.955
	Sơn trong	163-21	m2	4,500	69.086	1,011	314.307
	1 xí bệt két liền + 1 vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 vòi sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Chậu rửa	GTT	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	3 móc treo Inox	GTT	bộ	3,000	120.000	1,000	360.000
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 vòi nhựa phi 27	GTT	bộ	1,000	30.000	1,000	30.000
	1 bình nóng lạnh di chuyển	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	4,960	1.199.204	1,011	6.013.480
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m; rộng 0,1 dài	GLS	m	3,200	420.000	1,000	1.344.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	4,500	359.110	1,011	1.633.771
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	0,490	990.000	1,000	485.100

	Sơn trong	163-21	m2	88,740	69.086	1,011	6.198.129
3	***Tầng 3 cao 3,3m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	75,480	4.919.270	1,011	375.390.871
3.1	***Phòng ngủ***						
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,650	2.150.000	1,000	3.547.500
	7 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	9,000	120.000	1,000	1.080.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m; rộng 0,25m , dài	GLS	m	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	6,300	35.000	1,000	220.500
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,650	1.850.000	1,000	3.052.500
	Ô thoáng gỗ lim pano kính	GTT	m2	0,240	1.050.000	1,000	252.000
	Cửa chính gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,870	2.200.000	1,000	4.114.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m; rộng 0,12	GLS	m	5,250	420.000	1,011	2.229.255
	Nẹp	GLS	m	11,350	35.000	1,000	397.250
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	21,600	359.110	1,011	7.842.101
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*50	113-19	m2	2,130	322.987	1,011	695.530
	Sơn trong	163-21	m2	42,580	69.086	1,011	2.974.040
	Sơn trong	163-21	m2	21,600	69.086	1,011	1.508.672
	Phào kép	96-18	m2	18,600	124.997	1,011	2.350.519
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3.2	***Phòng thờ***						

	Cửa gỗ nghiến dày 0,04m; pano kính	GLS	m2	2,300	1.800.000	1,000	4.140.000
	Ô thoáng song gô hình	GTT	m2	0,550	1.050.000	1,000	577.500
	Ô thoáng gỗ nghiến dày 0,05m,rộng 0,2m	GTT	m2	7,700	1.050.000	1,000	8.085.000
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	1,870	2.200.000	1,000	4.114.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m;bản rộng 0,13m	GLS	m	5,250	420.000	1,000	2.205.000
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	12,200	35.000	1,000	427.000
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	2,860	2.200.000	1,000	6.292.000
	Ô thoáng kính = song hình gỗ	GTT	m2	0,390	680.000	1,000	265.200
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m;rộng 0,25m	GLS	m	7,000	420.000	1,000	2.940.000
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	15,200	35.000	1,000	532.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	2,860	1.250.000	1,000	3.575.000
	Cửa gỗ limpano đặc	GLS	m2	2,015	2.200.000	1,000	4.433.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,390	1.050.000	1,000	409.500
	Gỗ song hình	GLS	m2	2,405	1.050.000	1,000	2.525.250
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,015	1.900.000	1,000	3.828.500
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	22,950	359.110	1,011	8.332.232
	Ốp gạch chân tường ceramic 12*50	113-19	m2	0,876	322.987	1,011	286.049
	Sơn trong	163-21	m2	55,969	69.086	1,011	3.909.208
	Sơn trong	163-21	m2	22,950	69.086	1,011	1.602.964
	Phào kép	96-18	m2	19,200	124.997	1,011	2.426.342

3.3	***Phòng kho***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	2,063	900.000	1,000	1.856.250
	Sơn trong	163-21	m2	21,450	69.086	1,011	1.498.196
3.4	***Ban công tầng 3***						
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	4,500	359.110	1,011	1.633.771
	Cửa sổ gỗ chò dày 0,03m	GLS	m2	2,400	1.250.000	1,000	3.000.000
	Khuôn bao dày 0,05m rộng 0,12m gỗ chò	GLS	m	6,400	270.000	1,000	1.728.000
	Cửa sổ gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	2,600	1.850.000	1,000	4.810.000
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,400	1.250.000	1,000	3.000.000
	Khuôn bao dày 0,05m rộng 0,12m dài	GLS	m	10,400	270.000	1,000	2.808.000
	Vách gỗ lát dày 0,02m	156-21	m2	8,465	492.726	1,011	4.216.806
	Khuôn bao dày 0,06m rộng 0,12, dài	GLS	m	27,600	270.000	1,000	7.452.000
	Sơn trong	163-21	m2	4,500	69.086	1,011	314.307
	Phào kép	96-18	m2	11,000	124.997	1,011	1.390.092
	Sơn trong	163-21	m2	11,990	69.086	1,011	837.453
	Sơn trong	163-21	m2	46,640	69.086	1,011	3.257.615
	Phào kép	96-18	m2	14,800	124.997	1,011	1.870.305
3.5	***Tum***						
	Giếng trời(ô kính)	GTT	m2	0,360	519.000	1,000	186.840
	Tum xây gạch chỉ tường 110, mái bằng diện tích	110-10	m2	24,480	2.724.996	1,011	67.441.689

	Cửa gỗ lim dày 0,04cm pano đặc	GLS	m2	1,558	2.200.000	1,000	3.427.600
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,558	1.900.000	1,000	2.960.200
	Cửa vách gỗ chò dày 0,04m (ngăn phòng)	GLS	m2	7,665	1.250.000	1,000	9.581.250
	Nhôm bao dày 0,06m;bản rộng 0,12m, dài	GLS	m2	7,850	680.000	1,000	5.338.000
	Sơn trong	163-21	m2	11,642	69.086	1,011	813.147
	Sơn trong	163-21	m2	23,040	69.086	1,011	1.609.251
	Cửa sổ gỗ chò chớp lật	GLS	m2	7,920	1.250.000	1,000	9.900.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,640	1.250.000	1,000	3.300.000
	Hàng rào khung sắt bưng lưới b40;cao 1,1m	172-21	m2	10,230	1.025.931	1,011	10.610.722
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	25,940	320.036	1,011	8.393.053
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,116	322.987	1,011	364.418
3.6	***Trên mái***						
	Tường xây gạch chỉ dày 110, cao 0,4; trát+ quét sơn .Khối lượng	16-14	m3	1,522	2.331.433	1,011	3.588.417
	Trát = quét sơn	82-18	m2	17,840	125.269	1,011	2.259.382
	Tường gạch chỉ dày 220mm; cao 0,9m;trát+quét sơn khối lượng	20-15	m3	0,990	2.091.244	1,011	2.093.105
	Trát = quét sơn	82-18	m2	4,500	125.269	1,011	569.911
	Lát gạch ceramic 40*40 mái nhà	127-19	m2	72,030	320.036	1,011	23.305.767
*	***Mi cửa bê tông cốt thép dày 0,13m, kích thước 0,6*5 số lượng 3 mi***						
	Bê tông	46-16	m3	0,780	2.687.552	1,011	2.119.350

	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	12,795	187.964	1,011	2.431.454
	Thép phi 18	58-17	kg	120,000	26.514	1,011	3.216.678
	Thép phi 6	57-16	kg	10,296	26.982	1,011	280.863
	Trát= quét sơn	82-18	m2	6,018	125.269	1,011	762.161
	Phào kép	96-18	m2	5,000	124.997	1,011	631.860
	Phào đơn	95-18	m	20,000	99.700	1,011	2.015.934
	Chỉ	97-18	m	56,000	54.544	1,011	3.088.063
	Phù điêu trang trí bê tông kích thước 0,1*0,15	GTT	cái	20,000	200.000	1,000	4.000.000
	Sơn ngoài	164-21	m2	365,374	126.825	1,011	46.848.282
	Di chuyển 3 tét nước	236-24	cái	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Hệ thống điện nước			1,000	1.849.952.505	0,060	110.997.150
B	***Nhà 1 tầng mái bê tông cốt thép; tường xây gạch chỉ dày 220mm, khung cột chịu lực;móng gia cố cọc tre ;không có nhà vệ sinh cao 3,8; rộng 5,1m dài 9,2***						
1	***Diện tích sàn***	31-3	m2	46,920	4.209.238	1,011	199.669.919
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	41,400	359.110	1,011	15.030.693
	Sơn trong	163-21	m2	41,400	69.086	1,011	2.891.622
	Cửa gỗ chò pano kính 0,04	GLS	m2	11,310	1.250.000	1,000	14.137.500
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,05;rộng 0,15m	GLS	m	8,900	270.000	1,000	2.403.000
	Cửa sắt xếp có ray treo	GTT	m2	15,810	720.000	1,000	11.383.200
	Mặt trước ốp gạch thẻ	113-19	m2	8,070	322.987	1,011	2.635.177
	Ốp tường gạch ceramic 30*45	110-19	m2	60,040	423.906	1,011	25.731.281

	Ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,400	1.707.081	1,011	2.416.202
	Vách gỗ ngăn tường pano đặc; gỗ chò	152-20	m2	11,148	564.542	1,011	6.362.457
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,06m;rộng 0,12m; dài	GLS	m	9,450	270.000	1,000	2.551.500
	28 song + 4 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	32,000	100.000	1,000	3.200.000
	Lán tôn trước nhà khung thép hộp	206-23	m2	12,750	364.548	1,011	4.699.115
	Bậc lên xuống gạch chỉ	20-15	m2	1,224	2.091.244	1,011	2.587.839
	Ốp gạch giếng đáy	144-20	m2	6,120	208.945	1,011	1.292.810
2	***Trên mái***						
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	2,550	1.075.437	1,011	2.772.530
	Sơn ngoài	163-21	m2	5,100	69.086	1,011	356.214
	Tường xây gạch chỉ dày 110, có trát sơn, cao 0,65m	16-14	m3	1,387	2.331.433	1,011	3.269.504
	Trát= quét sơn	82-18	m2	1,387	125.269	1,011	175.672
	Tường xây gạch chỉ dày 110, có trát + sơn ; cao 0,15m	16-14	m3	0,079	2.331.433	1,011	186.681
	Trát= quét sơn	82-18	m2	1,440	125.269	1,011	182.372
*	***Bê tông cốt thép con tiện dày 0,08m; rộng 0,2m,dài 5,1***						
	Bê tông	48-16	m3	0,082	2.878.636	1,011	237.481
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	1,836	210.495	1,011	390.720
	Thép phi 6	62-17	kg	3,463	27.194	1,011	95.214
	Con tiện bê tông cao 0,5m, số lượng	GTT	con tiện	28,000	45.000	1,011	1.273.860
	Bậc lên xuống gạch chỉ	20-15	m2	0,274	2.091.244	1,011	578.458

	Mặt bậc ốp gạch đỏ hạ long	144-20	m2	14,250	208.945	1,011	3.010.218
*	***Lan can bê tông cốt thép***						
	Bê tông	48-16	m3	0,108	2.878.636	1,011	312.916
	Ván khuôn dầm giằng	75-18	m2	2,432	210.495	1,011	517.555
	Thép phi 6	62-17	kg	3,898	27.194	1,011	107.177
	Trát= quét sơn	85-18	m2	3,898	101.825	1,011	401.313
	Hệ thống điện nước			1,000	310.860.199	0,040	12.434.408
*	***Giàn mướp***						
	Tuýp sắt phi 40 dài 3,2m	GTT	m	3,200	23.933	1,000	76.586
	Tuýp sắt phi 21 dài 5,3m	GTT	m	47,700	11.653	1,000	555.848
	Tuýp sắt phi 21 dài 6,3	GTT	m	50,400	11.653	1,000	587.311
	Lán tôn khung thép hộp	206-23	m2	5,100	364.548	1,011	1.879.646
	Di chuyển 1 bục quảng cáo khung thép hộp bưng hạt	GTT	m2	4,000	150.000	1,000	600.000
C	***Lán tôn sau nhà***						
	Lán tôn sau nhà khung thép hộp	206-23	m2	30,600	364.548	1,011	11.277.876
	Nền lát gạch đỏ giếng đáy 40*40	144-20	m2	38,790	208.945	1,011	8.194.131
	Cửa sổ gỗ chò dày 0,04m pano đặc	GLS	m2	6,355	1.250.000	1,000	7.943.750
	Khuôn bao dày 0,03m rộng 0,13m; dài	GLS	m	17,700	270.000	1,000	4.779.000
	Hàng rào khung tuýp phi 21	174-21	m2	20,670	1.124.884	1,011	23.507.117
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	5,100	550.000	1,000	2.805.000

	Vách tôn khung thép hộp	206-23	m2	6,120	364.548	1,011	2.255.575
	Vách sắt phi 27 sau phi 10	174-21	m2	1,800	1.124.884	1,011	2.047.064
D	***Nhà xây gạch chỉ tường 110; mái bằng bê tông cốt thép cao 2,6m***						
	Diện tích sàn	110-10	m2	4,400	2.724.996	1,011	12.121.872
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	1,560	2.200.000	1,000	3.432.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m rộng 0,12	GLS	m	4,700	420.000	1,000	1.974.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	11,000	35.000	1,000	385.000
	Tường ốp gạch ceramic 30*45;cao 2,3	110-19	m2	16,840	423.906	1,011	7.217.101
	Sơn trong	163-21	m2	3,750	69.086	1,011	261.922
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Xí bệt két liền + vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Chậu rửa có chậu	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Bộ gương soi	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Móc treo Inox	GTT	bộ	3,000	120.000	1,000	360.000
	Thoát sàn	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Hệ thống điện nước			1,000	31.450.042	0,060	1.887.003
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Bể nước mưa xây gạch chỉ tường 110; có nắp bê tông	12-12	m2	16,796	1.179.087	1,011	20.021.789

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 139,3m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 139,3m^2 * 500.000đồng/m^2 = 69.650.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.983.359.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Mai Ngọc Tìu Năm sinh: 1988

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 89,6m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 89,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 89,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.867.200.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 1.544.153.589đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.544.153.589**
	Nhà 3 tầng xây gạch chỉ 110, Móng gia cố cọc tre. Tường bổ cột chịu lực, có nhà vệ sinh khép kín						
1	***Tầng 1: Diện tích***	70-7	m2	80,840	4.641.748	1,011	379.366.536
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	12,600	720.000	1	9.072.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	3,300	478.888	1,011	1.597.714
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,700	680.000	1	1.156.000
	Con tiện gỗ	GTT	con tiện	21,000	100.000	1	2.100.000
	Cửa gỗ Bưng tôn	GTT	m2	1,700	550.000	1	935.000
	Ốp mặt tiền gạch 20x25	109-19	m2	12,100	478.888	1,011	5.858.285
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	50,430	328.543	1,011	16.750.676
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	23,670	460.385	1,011	11.017.183
	Sơn trần	163-21	m2	50,430	69.086	1,011	3.522.331
	Phào kép	96-18	m	57,400	124.997	1,011	7.253.751
	Sơn tường	163-21	m2	149,220	69.086	1,011	10.422.412
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	2,200	720.000	1	1.584.000
	1 phù điêu đắp bê tông	GTT	m2	0,640	800.000	1	512.000
	1 phù điêu bê tông	GTT	m2	1,200	800.000	1	960.000
1.2	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	17,220	328.543	1,011	5.719.743

	Cửa sổ sắt khung pano kính	GTT	m2	1,560	550.000	1	858.000
	9 song tuýt 27 + 2 lập là gỗ	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Cửa sổ thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,950	550.000	1	1.072.500
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	0,396	478.888	1,011	191.726
	9 song tuýt 27 + 2 lập là gỗ	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Ốp tường gạch 20x25	109-19	m2	41,905	478.888	1,011	20.288.547
	Ô thoáng chớp lật 0,3x0,45	GTT	m2	0,135	1.050.000	1	141.750
	Sơn trần	163-21	m2	17,220	69.086	1,011	1.202.747
	Phào kép	96-18	m2	16,600	124.997	1,011	2.097.775
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,099	2.218.558	1,011	222.053
	Ốp gạch 20x25	109-19	m2	0,900	478.888	1,011	435.740
	Mặt bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,186	2.687.552	1,011	505.383
	Ốp mặt bàn bếp	114-19	m2	1,860	1.707.081	1,011	3.210.098
	Chậu rửa inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1	1.950.000
	Cánh tủ bếp nhôm kính	GLS	m2	1,625	2.464.000	1	4.004.000
1.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,400	680.000	1	952.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	0,810	478.888	1,011	392.166
	Ốp tường gạch 20x25	109-19	m2	11,200	478.888	1,011	5.422.545
	chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237

	xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	3 vòi nhựa fi 27	GTT	chiếc	3,000	25.000	1	75.000
	Gương soi	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Bể nước mưa	12-12	m3	17,550	1.179.087	1,011	20.920.600
1.4	***Cầu thang***						
	Trát Granito	103-19	m2	7,920	394.833	1,011	3.161.475
	Trụ cầu thang bê tông cốt thép	50-16	m3	0,059	2.753.977	1,011	163.924
	Phào kép	96-18	m	4,800	124.997	1,011	606.585
	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	46,000	45.000	1	2.070.000
	Tay vin bê tông cốt thép	50-16	m3	0,165	2.753.977	1,011	459.405
	Trát Granito	103-19	m2	5,780	394.833	1,011	2.307.238
	Ốp gạch mặt bậc	109-19	m2	7,060	478.888	1,011	3.418.140
	Ốp tường cầu thang 20x25	109-19	m2	7,800	478.888	1,011	3.776.415
1.5	***Gác xép bê tông cốt thép (Nhà cao 5,8 tầng lệch)***						
	Diện tích	70-7	m2	30,670	4.641.748	1,011	143.928.398
	Cửa sổ sắt (2 cửa)	175-21	m2	2,520	1.307.970	1,011	3.332.341
	5 song tuýt fi 27 + 2 lập là gỗ, 2 cửa	GTT	chiếc	14,000	100.000	1	1.400.000
	Cửa sổ sắt	175-21	m2	3,300	1.307.970	1,011	4.363.780

	7 song tuýt fi 27+ 2 lập là, 2 cửa	GTT	chiếc	18,000	100.000	1	1.800.000
	Cửa sổ chớp lật	GTT	m2	0,960	680.000	1	652.800
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	1,920	1.124.884	1,011	2.183.535
	Lan can sắt tuýt fi 34, nan sắt fi 10	174-21	m2	4,160	1.124.884	1,011	4.730.992
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	30,670	328.543	1,011	10.187.254
	Sơn trần	163-21	m2	30,670	69.086	1,011	2.142.175
	Ốp chân tường 40x90	111-19	m2	17,640	460.385	1,011	8.210.525
	Ốp tường gạch 20x25	109-19	m2	11,070	478.888	1,011	5.359.604
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,007	2.218.558	1,011	14.804
	Ốp gạch	110-19	m2	0,980	423.906	1,011	419.998
	Mặt bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,118	2.687.552	1,011	319.533
	Mặt ốp gạch Ceramic	110-19	m2	1,960	423.906	1,011	839.995
	Chậu rửa 1 ngăn inox	GTT	chiếc	1,000	1.050.000	1	1.050.000
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,600	680.000	1	1.088.000
	Ốp gạch tường 20x25	109-19	m2	14,000	478.888	1,011	6.778.181
	xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Gương soi	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000

	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	3 vòi nhựa fi 27	GTT	chiếc	3,000	25.000	1	75.000
	Ô thoáng chớp lật	GTT	m2	0,120	1.050.000	1	126.000
2	***Tầng 2***						
	Diện tích	70-7	m2	56,115	4.641.748	1,011	263.336.878
2.1	***Diện tích sàn ban công***	70-7	m2	16,740	4.641.748	1,011	78.557.593
	Nền bàn công lát gạch 30x30	126-19	m2	14,280	328.543	1,011	4.743.202
	Ốp trụ gạch 20x25	109-19	m2	7,600	478.888	1,011	3.679.584
	Cửa gỗ nghiến Pano kính	GTT	m2	2,700	1.800.000	1	4.860.000
	Ô thoáng gỗ tạp	GTT	m2	1,080	1.250.000	1	1.350.000
	7 song con tiện	GTT	chiếc	14,000	45.000	1	630.000
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,080	680.000	1	734.400
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GTT	m2	1,920	1.850.000	1	3.552.000
	8 song + 2 lập	GTT	con tiện	10,000	50.000	1	500.000
	Của tuýt fi 27	175-21	m2	2,700	1.307.970	1,011	3.570.366
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,380	478.888	1,011	668.135
	Ốp mặt tiền gạch 25-30	109-19	m2	9,900	478.888	1,011	4.793.142
	Mi bê tông cốt thép	46-16	m3	0,060	2.687.552	1,011	163.027
	Phào kép	96-18	m	11,800	124.997	1,011	1.491.189
	Sơn trần ban công	163-21	m2	14,280	69.086	1,011	997.400

	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	40,000	45.000	1	1.800.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,360	2.878.636	1,011	1.047.708
2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa sổ gỗ kính	GTT	m2	2,080	1.250.000	1	2.600.000
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	14,000	100.000	1	1.400.000
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	32,800	328.543	1,011	10.894.749
	Ốp chân tường gạch 40x90	111-19	m2	19,620	460.385	1,011	9.132.114
	Sơn tường	163-21	m2	89,820	69.086	1,011	6.273.563
	Sơn trần	163-21	m2	32,800	69.086	1,011	2.290.947
	Phào kép	96-18	m	40,800	124.997	1,011	5.155.976
	Song sắt sen hoa	174-21	m2	1,200	1.124.884	1,011	1.364.709
2.3	***Hành lang***						
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	2,520	900.000	1	2.268.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,350	478.888	1,011	653.610
	Ô thoáng song sen sắt	174-21	m2	0,480	1.124.884	1,011	545.884
	Cửa gỗ chò	GTT	m2	2,000	1.250.000	1	2.500.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,250	478.888	1,011	605.195
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	6,160	328.543	1,011	2.046.087
	Cửa sổ sắt kính	GTT	m2	1,040	680.000	1	707.200
	Cửa tuýt song sắt	175-21	m2	2,000	1.307.970	1,011	2.644.715
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000

	Ốp chân tường 40x90	111-19	m2	5,310	460.385	1,011	2.471.535
	Phào kép	96-18	m	6,600	124.997	1,011	834.055
	Sơn tường	163-21	m2	6,160	69.086	1,011	430.251
2.4	***Phòng ngủ***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	2,200	1.471.548	1	3.237.406
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,280	478.888	1,011	619.719
	Cửa sổ song sen hoa	174-21	m2	1,063	1.124.884	1,011	1.208.336
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	5,750	328.543	1,011	1.909.903
	Ốp chân tường 40x90	111-19	m2	6,440	460.385	1,011	2.997.493
	Sơn tường	163-21	m2	23,618	69.086	1,011	1.649.587
	Sơn trần	163-21	m2	5,750	69.086	1,011	401.614
	Phào kép	96-18	m	9,600	124.997	1,011	1.213.171
2.5	***Ban công phía sau tầng 2***						
	Bể nước xây gạch chỉ 110, có nắp bê tông	10-12	m2	9,828	1.654.056	1,011	16.434.879
	Nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110, mái bằng, cao 2,2m	110-10	m2	2,080	2.724.996	1,011	5.730.340
	Tường lát gạch ceramic 25x40	110-19	m2	7,800	423.906	1,011	3.342.838
	Xí bệt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Lát nền nhà vệ sinh + ban công	127-19	m2	9,635	320.036	1,011	3.117.466
	Chậu rửa vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364

	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Tường dậu xây gạch chỉ	17-14	m2	0,495	2.218.558	1,011	1.110.266
	Cột bê tông cốt thép	47-16	m3	0,192	3.226.656	1,011	626.333
	Văng bê tông cốt thép	46-16	m3	0,049	2.687.552	1,011	133.139
	Mi cửa bê tông cốt thép	46-16	m3	0,485	2.687.552	1,011	1.318.073
3	***Tầng 3***						
	Diện tích	70-7	m2	19,780	4.641.748	1,011	92.823.727
3.1	***Phòng thờ***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,000	550.000	1	1.100.000
	Cửa sổ sắt hộp bưng kính	GTT	m2	1,040	550.000	1	572.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa chớp lật	GTT	m2	0,880	680.000	1	598.400
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	0,880	1.124.884	1,011	1.000.787
	Giếng trời kính cường lực	GTT	m2	2,250	800.000	1	1.800.000
	Nan hoa sắt vuông	174-21	m2	2,250	1.124.884	1,011	2.558.830
	Nền lát gạch	127-19	m2	12,000	320.036	1,011	3.882.677
	Lan can sắt tuýt fi 42, nan sắt vuông 10	174-21	m2	2,730	1.124.884	1,011	3.104.714
	Ốp chân tường 40x90	111-19	m2	7,380	460.385	1,011	3.435.015
	Sơn tường	163-21	m2	49,480	69.086	1,011	3.455.977
	Sơn trần	163-21	m2	9,750	69.086	1,011	680.998
	Ban thờ bê tông cốt thép	46-16	m3	0,270	2.687.552	1,011	734.708

	Xây bậc gạch chỉ	17-14	m3	0,225	2.218.558	1,011	504.666
	Lát gạch 25x30	109-19	m2	3,750	478.888	1,011	1.815.584
	Phào kép	96-18	m	17,800	124.997	1,011	2.249.421
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,263	2.218.558	1,011	2.832.413
3.2	***Văng bê tông cốt thép (Ban công có cột)***						
	Diện tích	35-13	m2	14,560	3.100.814	1,011	45.644.478
	Lan can xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,080	2.218.558	1,011	2.422.399
	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	54,000	45.000	1	2.430.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,151	2.878.636	1,011	440.038
	Phào kép	96-18	m	10,800	124.997	1,011	1.364.817
	Trụ xây gạch chỉ	41-16	m3	0,131	2.599.362	1,011	344.919
	Trát trụ	88-18	m2	2,100	246.037	1,011	522.361
3.3	***Mặt tiền tầng 1***						
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	7,920	328.543	1,011	2.630.683
	Ốp cột gạch 25x40	110-19	m2	12,000	423.906	1,011	5.142.828
	Phào kép	96-18	m	11,200	124.997	1,011	1.415.366
	Ốp gạch 25x30	110-19	m2	1,700	423.906	1,011	728.567
	Mi bê tông cốt thép	46-16	m3	0,063	2.687.552	1,011	169.820
	Lán tôn khung tuýt fi 34	206-23	m2	22,440	364.548	1,011	8.270.442
	Vách khung sắt bưng tôn	206-23	m2	27,200	364.548	1,011	10.024.778
	Cửa sắt hộp bưng tôn	175-21	m2	12,900	1.307.970	1,011	17.058.414

	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	14,080	315.499	1,011	4.491.090
	Hệ thống điện nước			1,000	1.456.748.669	0,06	87.404.920

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 89,6m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 89,6m^2 * 500.000đồng/m^2 = 44.800.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.525.154.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, một trăm năm mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Mai Văn Thuân Năm sinh: 1961

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 142,8m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 142,8m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 142,8m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 4.569.600.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 1.752.870.021đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.752.870.021**
	Nhà chính 2 tầng xây gạch chỉ 110, bổ cột chịu lực, móng bê tông cốt thép						
1	***Tầng 1: Diện tích***	42-4	m2	140,080	4.955.105	1,011	701.746.331
1.1	***Phòng 1***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	24,000	359.110	1,011	8.713.445
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	15,300	720.000	1	11.016.000
	Ốp cạnh cửa gạch 25x30	109-19	m3	3,900	478.888	1,011	1.888.207
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,200	680.000	1	816.000
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	61,940	423.906	1,011	26.545.562
	Bể nước ngầm, nắp đan bê tông cốt thép	12-12	m3	20,128	1.179.087	1,011	23.993.722
	Sơn trần	163-21	m2	24,000	69.086	1,011	1.676.303
	Ốp tường gạch 30x45	110-19	m2	5,100	423.906	1,011	2.185.702
1.2	***Phòng số 2***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	52,920	359.110	1,011	19.213.146
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	74,200	423.906	1,011	31.799.817
	Sơn trần	163-21	m2	52,920	69.086	1,011	3.696.247
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,158	2.218.558	1,011	355.285
	Trát tường	85-18	m2	2,880	101.825	1,011	296.482

	Sơn tường	163-21	m2	2,880	69.086	1,011	201.156
	Mặt bàn bê tông cốt thép	46-16	m3	0,210	2.687.552	1,011	570.594
	Ốp đá tự nhiên	114-19	m2	3,000	1.707.081	1,011	5.177.577
	Chậu rửa inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1	1.950.000
	Cửa tủ nhôm kính	GTT	m2	2,660	2.464.000	1	6.554.240
	Ốp gạch 25x40	110-19	m2	19,020	423.906	1,011	8.151.382
	Bể nước mưa xây gạch chỉ, có nắp đan	12-12	m3	14,960	1.179.087	1,011	17.833.172
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,440	680.000	1	979.200
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	15,360	423.906	1,011	6.582.819
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Gương soi	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Vòi sen hoa nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Vòi nhựa fi 27	GTT	chiếc	2,000	25.000	1	50.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,050	1.707.081	1,011	1.812.152
	Ốp gạch cột	110-19	m2	15,600	423.906	1,011	6.685.676
1.3	***Phòng số 3***						
	Nền lát gạch 60x60	111-19	m2	52,800	460.385	1,011	24.575.720

	Tường ốp gạch 20x25	109-19	m2	96,270	478.888	1,011	46.609.676
	Sơn trần	163-21	m2	52,800	69.086	1,011	3.687.866
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,120	900.000	1	1.008.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	4,200	550.000	1	2.310.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,930	478.888	1,011	450.265
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,450	680.000	1	306.000
1.4	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính Xigfa	GLS	m2	1,190	2.464.000	1	2.932.160
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,528	478.888	1,011	255.634
	Tường ốp gạch 20x25	109-19	m2	23,890	478.888	1,011	11.566.481
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Gương soi	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	xít bệt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
1.5	***Cầu thang***						
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	7,680	972.055	1,011	7.547.502
	cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	4,096	972.055	1,011	4.025.334
	Tay vịn inox 304	170-21	m2	8,560	2.216.609	1,011	19.182.889

	Bệ cầu thang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	2,428	972.055	1,011	2.386.111
1.6	***Gác xép bê tông cốt thép (Nhà lệnh tầng)***						
	Diện tích	42-4	m2	38,110	4.955.105	1,011	190.916.281
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,365	550.000	1	750.750
	Ốp cạnh cửa 4 mặt	109-19	m2	0,506	478.888	1,011	244.983
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	1,040	550.000	1	572.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	32,050	359.110	1,011	11.636.080
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,330	900.000	1	1.197.000
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	0,880	550.000	1	484.000
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	0,960	900.000	1	864.000
	Ốp tường gạch 30x45	110-19	m2	23,215	423.906	1,011	9.949.229
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	5,000	1.471.548	1	7.357.740
	Vách nhôm kính	GTT	m2	6,160	900.000	1	5.544.000
	Cửa vách kính	GTT	m2	1,540	1.471.548	1	2.266.184
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	1,260	550.000	1	693.000
	7 song + 2 lập	GTT	chiếc	18,000	100.000	1	1.800.000
	Ốp tường gạch	110-19	m2	17,750	423.906	1,011	7.607.099
1.7	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhà vệ sinh nhôm kính	GTT	m2	1,440	900.000	1	1.296.000
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	31,200	423.906	1,011	13.371.352

	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Ốp tường gạch 30-45	110-19	m2	9,755	423.906	1,011	4.180.690
	Sơn trần	163-21	m2	38,110	69.086	1,011	2.661.829
	Ốp nền gạch 50x50	128-20	m2	21,115	359.110	1,011	7.666.016
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2	***Tầng 2***						
	Diện tích	42-4	m2	33,990	4.955.105	1,011	170.276.683
2.1	***Phòng thờ***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,310	550.000	1	1.270.500
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	1,500	550.000	1	825.000
	7 song + 2 lập	GTT	chiếc	9,000	100.000	1	900.000
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,520	550.000	1	836.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,297	478.888	1,011	143.794
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	2,080	550.000	1	1.144.000
	7 song + 2 lập	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000

	Tường ốp gạch	110-19	m2	29,220	423.906	1,011	12.522.785
	Bệ thờ xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,303	2.218.558	1,011	678.496
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	2,750	322.987	1,011	897.985
	Mặt thờ bê tông cốt thép	46-16	m3	0,194	2.687.552	1,011	528.207
	Ốp gạch Ceramic	111-19	m2	2,800	460.385	1,011	1.303.258
	Bậc tam cấp xây gạch chỉ	17-14	m3	0,050	2.218.558	1,011	111.027
	Ốp gạch	110-19	m2	0,231	423.906	1,011	98.999
	Bệ thờ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	0,320	550.000	1	176.000
2.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,800	1.471.548	1	2.648.786
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,638	478.888	1,011	308.891
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	28,700	423.906	1,011	12.299.929
	Ốp tường gạch	110-19	m2	54,070	423.906	1,011	23.172.724
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	28,680	359.110	1,011	10.412.567
	Sơn trần	163-21	m2	31,680	69.086	1,011	2.212.720
	Cửa sổ bưng tôn	GTT	m2	0,847	550.000	1	465.850
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa sổ bưng tôn	GTT	m2	0,810	550.000	1	445.500
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
2.3	***Văng bê tông cốt thép***	28-13	m2	3,605	1.075.437	1,011	3.919.597
	Sơn văng	164-21	m2	3,605	126.825	1,011	462.233

	Phào kép	96-18	m	6,550	124.997	1,011	827.736
	Ốp gạch Ceramic	110-19	m2	1,030	423.906	1,011	441.426
	Ốp gạch thẻ cột	113-19	m2	2,720	322.987	1,011	888.188
	Ốp gạch Ceramic 25x50	110-19	m2	12,795	423.906	1,011	5.483.540
	Dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,510	2.218.558	1,011	1.144.808
	Trát tường	82-18	m2	9,280	125.269	1,011	1.175.284
	Dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,340	2.218.558	1,011	762.383
	Trát tường	82-18	m2	3,090	125.269	1,011	391.339
	Mặt ốp gạch thẻ	113-19	m2	3,090	322.987	1,011	1.009.008
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,125	2.543.957	1,011	321.493
	Ốp trụ	113-19	m2	0,800	322.987	1,011	261.232
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	13,905	359.110	1,011	5.048.352
	Mi bê tông cốt thép	46-16	m3	0,076	2.687.552	1,011	206.501
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	0,252	322.987	1,011	82.288
	Tường dậu xây gạch chỉ	17-14	m3	0,340	2.218.558	1,011	762.383
	Trát tường	82-18	m2	3,090	125.269	1,011	391.339
	Mặt ốp gạch thẻ	113-19	m2	3,090	322.987	1,011	1.009.008
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,125	2.543.957	1,011	321.493
	Ốp trụ	113-19	m2	0,800	322.987	1,011	261.232
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	16,500	359.110	1,011	5.990.493
	Tường dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,562	2.218.558	1,011	1.260.769

	Bể nước mưa xây gạch chỉ, có nắp đan	9-12	m3	2,904	1.841.712	1,011	5.407.163
	Bể nước xây gạch chỉ	9-12	m3	2,000	1.841.712	1,011	3.723.942
	Bể nước xây gạch chỉ	9-12	m3	1,000	1.841.712	1,011	1.861.971
	Di chuyển bình năng lượng mặt trời (Tính theo téc nước)	236-24	chiếc	1,000	820.542	1,011	829.568
2.4	***Mặt tiền tầng 1***						
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	3,605	1.075.437	1,011	3.919.597
	Sơn văng	164-21	m2	3,605	126.825	1,011	462.233
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	0,045	1.075.437	1,011	48.927
	Lán tôn	206-23	m2	18,540	364.548	1,011	6.833.066
	Vách khung tuýp fi 21 bưng lưới B40	172-21	m2	8,800	1.025.931	1,011	9.127.503
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	17-14	m2	1,648	2.218.558	1,011	3.696.402
	Trát bậc	82-18	m2	12,360	125.269	1,011	1.565.356
	Ốp mặt tiền 35x40	110-19	m2	11,995	423.906	1,011	5.140.685
	Hệ thống điện nước			1,000	1.625.056.145	0,06	97.503.369
2.5	***Vách tôn phía sau nhà***						
	Lán tôn khung tuýt fi 27	206-23	m2	9,880	364.548	1,011	3.641.353
	Vách khung sắt bưng tôn	206-23	m2	2,940	364.548	1,011	1.083.561
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,387	2.218.558	1,011	868.475
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	9,880	550.000	1	5.434.000
	Hàng rào khung sắt, bưng lưới B40	172-21	m2	9,880	1.025.931	1,011	10.247.696

	Nền bê tông đá 1x2	20-13	m2	8,160	315.499	1,011	2.602.791
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	17-14	m3	0,576	2.218.558	1,011	1.291.946

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 142,8m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 142,8m^2 * 500.000đồng/m^2 = 71.400.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.441.470.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi mốt triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối

với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Đặng Văn Thuật Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 89,4m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 89,4m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 89,4m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.860.800.000đồng

2. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 1.170.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.170.000**
	Trứng cá đkg 25-40cm	48-19	cây	1,000	520.000	1,000	520.000
	Si đkg: 25-40cm	48-20	cây	1,000	650.000	1,000	650.000

- Công trình xây dựng: 220.582.464đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**220.582.464**
1	***Lán tôn thường kết cấu khung thép hộp 20*40***						
	Rộng 4,3m ; dài 19m	206-23	m2	81,700	364.548	1,011	30.111.191
	Cửa gỗ chò pano đặc dày 0,03m; cao 1.85m; dài 4,2m	GLS	m2	7,728	1.250.000	1,000	9.660.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,07m; rộng 0,12m	GLS	m2	6,750	30.000	1,000	202.500
	Cửa gỗ chò pano đặc dày 0,03m; rộng 2,7m; cao 2,5m	GLS	m2	6,750	1.250.000	1,000	8.437.500
	Khuôn bao gỗ chò dày 0,07m; rộng 0,12m	GLS	m2	7,700	30.000	1,000	231.000
	Sàn bê tông đá 1*2 M200	20-13	m2	40,850	315.499	1,011	13.029.904
2	***Bể bơi xây gạch chỉ tường 110cm; dài 6,9m; rộng 4.0m; cao 1,25m; không có nắp đậy***	13-12	m3	34,500	955.931	1,011	33.342.395
	Ốp gạch nền kt 60*60	129-20	m2	27,600	391.177	1,011	10.915.247
	Ốp gạch tường Ceramic 30*60	108-19	m2	27,250	563.183	1,011	15.515.551

	Hàng rào khung thép hộp vuông 120*120	174-21	m2	4,800	1.124.884	1,011	5.458.837
	Hàng rào bưng lưới b40	172-21	m2	5,160	1.025.931	1,011	5.352.036
3	***Cửa sắt bưng tôn***	GTT	m2	7,000	550.000	1,000	3.850.000
	Hàng rào song sắt 10*10	174-21	m2	10,250	1.124.884	1,011	11.656.892
	Cửa lưới bưng lưới b40	172-21	m2	9,120	1.025.931	1,011	9.459.412
4	***Cọc bê tông cốt thép móng nhà kích thước: 0,2*0,2 dài 8m*4 cọc/trụ*12 trục***	248-25	m	384,000	165.000	1,000	63.360.000

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 89,4m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 89,4m^2 * 500.000đồng/m^2 = 44.700.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi không phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 30.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 30.000.000 đồng.

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 3.112.552.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, một trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Cao Văn Quang Năm sinh: 1984

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 89,4m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất * Nhận chuyển quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 89,4m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 89,4m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.860.800.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 2.402.989.087đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.402.989.087**
	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép.						
1	***Tầng 1: Tường xây gạch chỉ 220, cao 3,7m***	75-8	m2	79,380	4.919.270	1,011	394.787.061
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	8,120	2.200.000	1	17.864.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,08	GLS	m	8,600	420.000	1	3.612.000
	Cửa xếp có ray treo	GLS	m2	11,700	720.000	1	8.424.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,860	478.888	1,011	416.374
1.1	***Phòng số 1***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	44,400	359.110	1,011	16.119.873
	Ô thoáng gỗ Lim dày 0,05	GLS	m2	0,585	1.050.000	1	614.250
	9 song + 2 lập là	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Cửa thông phòng gỗ Lim, pano kính	GLS	m2	2,400	1.900.000	1	4.560.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,07	GLS	m	5,200	420.000	1	2.184.000
	Ốp chân tường	113-19	m2	3,144	322.987	1,011	1.026.641
	Sơn tường	163-21	m2	82,140	69.086	1,011	5.737.146
	Sơn trần	163-21	m2	45,600	69.086	1,011	3.184.975
	Phào kép	96-18	m	38,200	124.997	1,011	4.827.409
	Phào đơn	95-18	m	34,000	99.700	1,011	3.427.088
*	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,440	900.000	1	1.296.000

	Ốp cạnh cửa 25x40	109-19	m2	0,484	478.888	1,011	234.331
	Ốp tường gạch 25x40	109-19	m2	11,680	478.888	1,011	5.654.939
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Giếng khoan	15-12	m	18,000	90.756	1,011	1.651.578
1.2	***Phòng số 2***						
	Cửa ngăn phòng gỗ Lim dày 0,04 pano gỗ	GLS	m2	8,400	2.200.000	1	18.480.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,06	GLS	m	8,600	420.000	1	3.612.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	2,700	1.050.000	1	2.835.000
	Cửa sổ kính chớp lật	GLS	m2	0,480	1.050.000	1	504.000
	Song sen sắt fi 10	174-21	m2	0,480	1.124.884	1,011	545.884
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	11,400	359.110	1,011	4.138.886
	Ốp nhựa chân tường	216-23	m2	4,800	298.633	1,011	1.449.206
	Ốp chân tường gạch	113-19	m2	1,176	322.987	1,011	384.011
	Sơn tường	163-21	m2	25,200	69.086	1,011	1.760.118
	Sơn trần	163-21	m2	11,400	69.086	1,011	796.244
	Phào kép	96-18	m	9,800	124.997	1,011	1.238.445
1.3	***Phòng số 3***						

	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	8,680	2.200.000	1	19.096.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,600	420.000	1	2.352.000
	Vách gỗ dày 0,02	152-20	m2	4,915	564.542	1,011	2.805.246
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	3,100	270.000	1	837.000
	Vách gỗ dày 0,04	152-20	m2	10,530	564.542	1,011	6.010.018
	Cửa sổ gỗ chớp lật	GLS	m2	1,955	1.250.000	1	2.443.750
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,700	270.000	1	1.539.000
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	2,530	2.200.000	1	5.566.000
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	1,955	1.250.000	1	2.443.750
	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn có ray treo	GTT	m2	2,720	550.000	1	1.496.000
	9 song + 2 lập là	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Cửa sổ khung sắt pano kính có ray treo	GTT	m2	2,400	680.000	1	1.632.000
	Cửa khung gỗ pano kính	GTT	m2	2,530	1.050.000	1	2.656.500
*	***Bàn bếp***						
	Chân xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,119	2.218.558	1,011	266.464
	Ốp gạch chân	110-19	m2	2,160	423.906	1,011	925.709
	Mặt bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,126	2.687.552	1,011	342.356
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,100	1.707.081	1,011	3.624.304
	Chậu đôi inox	GTT	chiếc	2,000	1.950.000	1	3.900.000
	Cánh tủ nhôm kính	GLS	m2	0,800	2.464.000	1	1.971.200

	Ốp tường gạch Ceramic 30x45	110-19	m2	14,060	423.906	1,011	6.025.680
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	15,200	359.110	1,011	5.518.515
	Bể nước mưa có nắp	12-12	m3	12,600	1.179.087	1,011	15.019.918
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	4,000	298.633	1,011	1.207.672
	Sơn tường	163-21	m2	15,900	69.086	1,011	1.110.551
	Sơn trần	163-21	m2	15,200	69.086	1,011	1.061.658
	Phào kép	96-18	m	15,600	124.997	1,011	1.971.403
1.4	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang gỗ nghiến đường kính 0,3, cao 1,2	GTT	chiếc	1,000	2.000.000	1,011	2.022.000
	Con tiện gỗ nghiến 0,06x0,06x0,7	GTT	chiếc	38,000	100.000	1,011	3.841.800
	Tay vịn gỗ nghiến	GTT	m	13,600	800.000	1,011	10.999.680
	Mặt ốp đá tự nhiên	212-23	m2	12,900	972.055	1,011	12.677.444
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	6,600	972.055	1,011	6.486.134
	Sơn tường	163-21	m2	25,160	69.086	1,011	1.757.324
	Sơn trần	163-21	m2	12,920	69.086	1,011	902.410
	Sơn cầu thang	163-21	m2	7,000	69.086	1,011	488.922
2	***Tầng 2: Xây gạch chỉ 110, tường bổ cột chịu lực, cao 3,75m***						
	Diện tích sàn	70-7	m2	87,870	4.641.748	1,011	412.356.971
2.1	***Ban công***						
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	5,200	359.110	1,011	1.887.913

	Lan can inox 304	170-21	m2	5,180	2.216.609	1,011	11.608.337
	Hàng rào sắt hộp 2x4 nan 1x1	174-21	m2	7,020	1.124.884	1,011	7.983.549
	Biển quảng cáo bưng tôn	GTT	m2	22,000	150.000	1	3.300.000
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	3,055	2.200.000	1	6.721.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,600	420.000	1	2.352.000
	Cửa gỗ kính	GLS	m2	3,055	1.250.000	1	3.818.750
	Cửa sổ gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,040	1.850.000	1	3.774.000
	Song gỗ hình kỹ thuật	GTT	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,06	GLS	m	5,400	420.000	1	2.268.000
	Khuôn bao cửa sổ	GLS	m	8,000	270.000	1	2.160.000
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	1,000	1.050.000	1	1.050.000
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	4,080	1.050.000	1	4.284.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	4,080	1.250.000	1	5.100.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m2	11,600	270.000	1	3.132.000
2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	2,530	1.471.548	1	3.723.016
	Cửa gỗ lim, pano đặc	GLS	m2	2,640	2.200.000	1	5.808.000
	Thanh khuôn bao	GLS	m	2,600	420.000	1	1.092.000
	Vách nhôm kính	GTT	m2	3,360	680.000	1	2.284.800
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	2,153	2.200.000	1	4.735.500
	Khuôn bao	GLS	m	5,150	420.000	1	2.163.000

	Vách gỗ dỗi dày 0,02	152-20	m2	11,535	564.542	1,011	6.583.624
	Tường ốp gỗ dỏi	152-20	m2	19,185	564.542	1,011	10.949.876
	Sơn trần	163-21	m2	14,965	69.086	1,011	1.045.245
	Lát nền gạch 50x50	128-20	m2	14,965	359.110	1,011	5.433.196
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Phào kép	96-18	m	15,500	124.997	1,011	1.958.765
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	1,600	2.200.000	1	3.520.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,07	GLS	m	4,800	420.000	1	2.016.000
	Cửa sổ gỗ chớp lật	GLS	m2	4,080	1.050.000	1	4.284.000
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	4,080	1.050.000	1	4.284.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,160	270.000	1	2.203.200
	Vách ốp gỗ	152-20	m2	6,905	564.542	1,011	3.941.042
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	2,760	2.200.000	1	6.072.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,600	420.000	1	2.772.000
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	1,800	1.050.000	1	1.890.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,500	270.000	1	1.485.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,960	1.050.000	1	1.008.000
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	16,400	359.110	1,011	5.954.187
	Trần quét sơn	163-21	m2	16,400	69.086	1,011	1.145.474
	Phào kép	96-18	m	16,200	124.997	1,011	2.047.226

	Ốp tường gỗ dổi	152-20	m2	51,040	564.542	1,011	29.131.180
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.4	***Hành lang***						
	Cửa hành lang gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,444	1.900.000	1	2.743.600
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	4,560	420.000	1	1.915.200
	Cửa sổ gỗ chớp	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Ốp tường gỗ dổi	152-20	m2	11,276	564.542	1,011	6.435.799
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	4,230	2.200.000	1	9.306.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,500	420.000	1	2.730.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GLS	m2	2,400	1.050.000	1	2.520.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	3,100	359.110	1,011	1.125.487
	Sơn trần	163-21	m2	3,100	69.086	1,011	216.522
	Phào kép	96-18	m	8,200	124.997	1,011	1.036.250
2.5	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	1,190	2.200.000	1	2.618.000
	Khuôn gỗ	GLS	m	4,100	420.000	1	1.722.000
	Tường ốp gỗ dổi	152-20	m2	2,730	564.542	1,011	1.558.153
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,520	900.000	1	1.368.000
	Nền gạch 30x30	126-19	m2	3,640	328.543	1,011	1.209.051

	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	20,620	423.906	1,011	8.837.092
	Sơn trần	163-21	m2	3,640	69.086	1,011	254.239
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	4,060	1.199.204	1,011	4.922.325
	Cửa nhựa Việt Pháp 2 cánh	GTT	m2	1,200	680.000	1	816.000
2.6	***Phòng ngủ số 3***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,948	1.471.548	1	2.865.840
	Cửa sổ gỗ chớp	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Cửa sổ gỗ Lim	GLS	m2	1,400	2.200.000	1	3.080.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	2,255	2.200.000	1	4.961.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,200	270.000	1	1.404.000
	Vách gỗ dổi	152-20	m2	9,585	564.542	1,011	5.470.658

	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	13,600	359.110	1,011	4.937.619
	Sơn trần	163-21	m2	13,600	69.086	1,011	949.905
	Phào kép	96-18	m	14,800	124.997	1,011	1.870.305
	Tường ốp gỗ dổi	152-20	m2	47,170	564.542	1,011	26.922.370
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.7	***Khu vệ sinh, công trình phụ***						
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,845	1.900.000	1	3.505.500
	Cửa gỗ Chò pano đặc	GLS	m2	1,463	1.400.000	1	2.047.500
	Khuôn bao gỗ	GLS	m2	4,650	270.000	1	1.255.500
	Cửa sổ gỗ chớp lật	GTT	m2	8,160	1.050.000	1	8.568.000
	Cửa sổ gỗ kính	GTT	m2	8,160	1.050.000	1	8.568.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	23,200	270.000	1	6.264.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	13,125	359.110	1,011	4.765.165
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	2,990	1.400.000	1	4.186.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,200	270.000	1	1.944.000
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	1,760	1.250.000	1	2.200.000
	Vách gỗ dổi	152-20	m2	12,050	564.542	1,011	6.877.561
	Cửa gỗ pano kính	GLS	m2	2,100	1.250.000	1	2.625.000
	Cửa gỗ pano chớp	GLS	m2	1,785	1.250.000	1	2.231.250
	Khuôn bao 3 mặt	GLS	m	4,450	270.000	1	1.201.500
	Vách nhựa	151-20	m2	9,880	176.131	1,011	1.759.316

	Trần nhựa	204-23	m2	2,915	370.636	1,011	1.092.288
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,440	1.050.000	1	462.000
	Vách gỗ dổi	152-20	m2	8,570	564.542	1,011	4.891.344
	Trần ốp gỗ	152-20	m2	8,750	564.542	1,011	4.994.080
	Xí bệt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,990	1.900.000	1	5.681.000
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	2,100	2.200.000	1	4.620.000
3	***Tầng 3, xây gạch chỉ 110, tường bổ cột, cao 3,6m***						
	Diện tích sàn	70-7	m2	49,020	4.641.748	1,011	230.041.410
3.1	***Ốp gỗ cạnh cầu thang***	217-23	m2	49,200	342.110	1,011	17.016.962
	Sơn trần	163-21	m2	5,300	69.086	1,011	370.184
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,400	680.000	1	272.000
	Khung song sắt fi 8	174-21	m2	0,400	1.124.884	1,011	454.903
3.2	***Ban công***	35-13	m2	21,530	3.100.814	1,011	67.494.891
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	19,740	359.110	1,011	7.166.809
	Hàng rào inox 304	170-21	m2	3,500	2.216.609	1,011	7.843.471
	Sơn trần	163-21	m2	4,160	69.086	1,011	290.559
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,000	322.987	1,011	326.540
	Sơn cột	163-21	m2	7,480	69.086	1,011	522.448

	Đấu cột bê tông	47-16	m3	0,200	3.226.656	1,011	652.430
	Cửa gỗ Nghiến dày 0,04	GTT	m2	7,319	1.800.000	1	13.173.300
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	17,740	270.000	1	4.789.800
	Cửa gỗ nghiến pano kính	GLS	m2	3,578	1.250.000	1	4.471.875
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,005	1.050.000	1	1.054.725
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	4,080	1.050.000	1	4.284.000
	Cửa sổ gỗ chớp lật	GLS	m2	4,080	1.050.000	1	4.284.000
	Khuôn bao	GLS	m	11,600	270.000	1	3.132.000
	Vách gỗ Lim	152-20	m2	10,260	564.542	1,011	5.855.915
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	9,300	270.000	1	2.511.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GLS	m2	1,800	1.050.000	1	1.890.000
	Vách tường ốp gỗ	152-20	m2	25,761	564.542	1,011	14.703.141
	Cửa gỗ Chò pano đặc	GLS	m2	1,890	1.250.000	1	2.362.500
	Ốp tường gạch 50x25	110-19	m2	11,760	423.906	1,011	5.039.971
	Trần ốp gạch thẻ 25x40	110-19	m2	6,075	423.906	1,011	2.603.556
	Sơn trần	163-21	m2	15,580	69.086	1,011	1.088.200
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Ốp gạch thẻ	110-19	m2	36,784	423.906	1,011	15.764.481
	Bê tông mái trang trí	46-16	m3	2,296	2.687.552	1,011	6.238.496
	Vách tôn	206-23	m2	23,280	364.548	1,011	8.580.031
3.3	***Phòng thờ***						

	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	13,266	359.110	1,011	4.816.357
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,580	1.900.000	1	4.902.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,500	270.000	1	1.485.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,420	1.050.000	1	441.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	2,250	270.000	1	607.500
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	7,420	1.900.000	1	14.098.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	8,100	270.000	1	2.187.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GLS	m2	1,060	1.050.000	1	1.113.000
	Vách gỗ dày 0,02	152-20	m2	10,205	564.542	1,011	5.824.524
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	2,040	1.250.000	1	2.550.000
	Cửa sổ gỗ chớp	GLS	m2	2,040	1.250.000	1	2.550.000
	Khuôn bao	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Tường ốp gỗ dổi	152-20	m2	45,460	564.542	1,011	25.946.384
	Sơn trần	163-21	m2	13,299	69.086	1,011	928.881
	Phào kép	96-18	m	14,660	124.997	1,011	1.852.613
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3.4	***Hành lang***						
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,400	2.200.000	1	3.080.000
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,900	900.000	1	1.710.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000

	Cửa sổ gỗ chớp	GLS	m2	2,040	1.050.000	1	2.142.000
	Khuôn bao	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Cửa hành lang pano đặc	GLS	m2	3,445	2.200.000	1	7.579.000
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,890	1.250.000	1	2.362.500
	Song sen gỗ hình	GLS	m2	1,890	1.050.000	1	1.984.500
	Ốp tường gỗ dổi	152-20	m2	14,350	564.542	1,011	8.190.291
3.5	***Phòng kho***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,800	1.471.548	1	2.648.786
	Cửa gỗ nghiến pano đặc	GLS	m2	1,190	1.800.000	1	2.142.000
	Khuôn bao	GLS	m	4,800	270.000	1	1.296.000
	Vách gỗ dày 0,04	152-20	m2	2,530	564.542	1,011	1.444.002
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,350	270.000	1	1.714.500
	Vách gỗ dày 0,02	152-20	m2	2,188	564.542	1,011	1.248.520
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	4,725	359.110	1,011	1.715.459
	Ốp tường	110-19	m2	30,850	423.906	1,011	13.221.353
	Sơn trần	163-21	m2	3,675	69.086	1,011	256.684
3.6	***Ban công số 2***						
	Diện tích sàn	35-13	m2	16,340	3.100.814	1,011	51.224.641
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,680	1.900.000	1	3.192.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,000	270.000	1	1.350.000
	Cửa gỗ pano đặc	GLS	m2	1,818	2.200.000	1	3.999.600

	Cửa sổ gỗ Pano kính	GLS	m2	6,120	1.050.000	1	6.426.000
	Cửa sổ gỗ chớp	GLS	m2	6,120	1.050.000	1	6.426.000
	Khuôn bao	GLS	m	17,400	270.000	1	4.698.000
	Cửa sổ pano kính	GLS	m2	2,175	1.050.000	1	2.283.750
	Cửa sổ chớp	GTT	m2	2,175	1.050.000	1	2.283.750
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,900	270.000	1	1.593.000
	Cửa phía sau ban công, gỗ pano đặc	GLS	m2	5,160	2.200.000	1	11.352.000
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	4,800	1.900.000	1	9.120.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,400	270.000	1	1.728.000
	Cửa vách gỗ pano kính	GLS	m2	7,750	564.542	1	4.375.201
	Khuôn bao	GLS	m	8,100	270.000	1	2.187.000
	Nền lát gỗ	156-21	m2	13,600	492.726	1,011	6.774.785
	Trần ốp gỗ	152-20	m2	13,600	564.542	1,011	7.762.227
	Tường ốp gỗ	152-20	m2	6,802	564.542	1,011	3.882.255
	Di chuyển 3 téc nước	236-24	chiếc	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Lan can sắt hộp bưng lưới B40	174-21	m2	12,320	1.124.884	1,011	14.011.015
3.7	***Trên mái***						
	Tường dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,373	2.218.558	1,011	3.079.138
	Trát tường	82-18	m2	24,960	125.269	1,011	3.161.108
	Mái vỉ duổi xây gạch chỉ 220	23-15	m3	1,756	2.069.834	1,011	3.673.772
	Cầu thang gỗ	152-20	m2	1,440	564.542	1,011	821.883

	Thanh gỗ Lim	GTT	m	4,800	800.000	1	3.840.000
	Mái ngói	29-13	m2	5,100	731.349	1,011	3.770.909
	Ốp gạch thẻ mái	109-19	m2	2,660	478.888	1,011	1.287.854
	Con tiện bê tông	GTT	con tiện	40,000	45.000	1	1.800.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,101	2.878.636	1,011	293.358
	Đấu bê tông	47-16	m3	0,100	3.226.656	1,011	326.215
	Chống sét sắt fi 10	GTT	m	17,000	30.000	1	510.000
	Hàng rào sắt hộp	174-21	m2	8,880	1.124.884	1,011	10.098.849
4	***Mặt tiền tầng 1***						
	Ốp đá 0,3*2,9	114-19	m2	0,870	1.707.081	1,011	1.501.497
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	23-15	m3	0,339	2.069.834	1,011	708.974
	Mặt ốp gạch đỏ 40x40	144-20	m2	4,048	208.945	1,011	855.113
	Lán tôn khung sắt fi 34, tôn xốp	206-23	m2	15,840	364.548	1,011	5.837.959
	Vách kết cấu gỗ kính khung sắt hộp	152-20	m2	1,680	564.542	1,011	958.863
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	1,680	364.548	1,011	619.177
	Vách nhựa khung sắt hộp	151-20	m2	2,640	176.131	1,011	470.101
	Cửa gỗ Lim dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	12,095	2.200.000	1	26.609.000
	Cửa hông gỗ Lim	GLS	m2	5,900	2.200.000	1	12.980.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	16,950	420.000	1	7.119.000
	Cửa sắt hộp có ray treo, bưng tôn	GTT	m2	10,750	550.000	1	5.912.500
	Hệ thống điện nước			1,000	2.257.859.232	0,06	135.471.554

	Rãnh chống rung xây gạch chỉ tường 220	23-15	m3	1,936	2.069.834	1,011	4.051.278
	Bê tông tấm đan	53-16	m3	0,352	3.000.140	1,011	1.067.666
	Nền bê tông đá	20-13	m2	11,880	315.499	1,011	3.789.358
	Di chuyển 2 biển quảng cáo	GTT	m2	5,000	150.000	1	750.000

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 89,4m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 89,4m^2 * 500.000đồng/m^2 = 44.700.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.377.489.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Văn Thắng Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 39,5m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 39,5m^2;

+ Giá bồi thường: 21.210.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 39,5m^2 * 21.210.000đồng/m^2 = 837.795.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

+ Cây cối, hoa màu: 2.754.000đồng

+ Công trình xây dựng: 1.460.553.498đồng

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 39,5m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 39,5m^2 * 500.000đồng/m^2 = 19.750.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.389.852.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Thanh Thiết Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 163,3m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 3: Đường ĐT.462 (từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú) (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 163,3m^2;

+ Giá bồi thường: 7.200.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 163,3m^2 * 7.200.000đồng/m^2 = 1.175.760.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 10.800.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**10.800.000**
	Mít đk 8-15	24-11	cây	2,000	1.000.000	1	2.000.000
	Na đk 8-15	28-12	cây	1,000	600.000	1	600.000
	Hoa hồng 4-8	39-15	cây	1,000	600.000	1	600.000
	Chuối	27-12	khóm	6,000	200.000	1	1.200.000
	Nhãn giống	23-11	cây	30,000	180.000	1	5.400.000
	Xương giồng	21-10	m2	1,000	50.000	1	50.000
	Di chuyển 15 chậu cảnh	GTT	chậu	15,000	50.000	1	750.000
	Đinh lăng 4-8	38-15	cây	1,000	200.000	1	200.000

- Công trình xây dựng: 905.887.093đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**905.887.093**
A	***Nhà số 01: Tường xây chỉ 220, mái bê tông cốt thép, Móng cọc tre***						
	Diện tích sàn	29-3	m2	18,150	4.679.207	1,011	85.861.811
1	***Phòng số 01***						
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	7,560	359.110	1,011	2.744.735
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,944	322.987	1,011	634.793
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,158	2.218.558	1,011	355.285
	Trát tường	85-18	m2	2,880	101.825	1,011	296.482
	Quét vôi	157-21	m2	2,880	17.210	1,011	50.110

	Mặt bàn đá tự nhiên	114-19	m2	1,620	1.707.081	1,011	2.795.891
	Chậu inox đơn	GTT	chiếc	1,000	1.050.000	1	1.050.000
	Cửa sổ nhôm kính	GTT	m2	0,420	990.000	1	415.800
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	4,740	423.906	1,011	2.031.417
	Quét vôi	157-21	m2	50,240	17.210	1,011	874.141
2	***Hành lang***						
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	1,680	359.110	1,011	609.941
	Ốp chân tường	113-19	m2	0,492	322.987	1,011	160.658
	Quét vôi	157-21	m2	20,150	17.210	1,011	350.596
3	***Nhà tắm***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,330	680.000	1	904.400
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	2,600	320.036	1,011	841.247
	Tường ốp gạch 30x45	110-19	m2	11,470	423.906	1,011	4.915.686
	Chậu rửa mặt	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Vòi sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	12.000	1	12.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	2,000	120.000	1	240.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
4	***Phòng vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,330	680.000	1	904.400

	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	1,600	328.543	1,011	531.451
	Ốp tường gạch 35x40	110-19	m2	9,310	423.906	1,011	3.989.977
	Xí bệt + Vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Quét vôi tường	157-21	m2	8,190	17.210	1,011	142.500
	Quét vôi trần	157-21	m2	4,200	17.210	1,011	73.077
	Hệ thống điện nước			1,000	117.421.117	0,06	7.045.267
B	***Nhà số 2: Xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép, móng cọc tre, nhà vệ sinh khép kín, cao 3,5***						
	Diện tích	29-3	m2	65,550	4.679.207	1,011	310.095.961
1	***Phòng khách (5,4*6,7)***						
	Cửa Xingfa nhôm kính	GLS	m2	3,750	2.464.000	1	9.240.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,600	478.888	1,011	774.649
	Ô thoáng nhôm kính Xingfa	GTT	m2	0,450	680.000	1	306.000
	Cửa sổ nhôm kính Xingfa	GLS	m2	2,660	1.941.000	1	5.163.060
	Ốp cạnh cửa 4 mặt	109-19	m2	1,320	478.888	1,011	639.086
	Ô thoáng nhôm kính Xingfa	GTT	m2	0,570	680.000	1	387.600
	Nền lát gạch Ceramic 60x60	129-20	m2	32,000	391.177	1,011	12.655.358
	Ốp chân tường 0,12x60	113-19	m2	2,328	322.987	1,011	760.185
	Sơn tường	163-21	m2	73,730	69.086	1,011	5.149.742
	Phào kép	96-18	m	33,400	124.997	1,011	4.220.824
	Sơn trần	163-21	m2	33,500	69.086	1,011	2.339.839

2	***Phòng ngủ***						
	Cửa nhôm Xingfa	GLS	m2	1,920	2.464.000	1	4.730.880
	Ô thoáng xingfa	GTT	m2	0,640	680.000	1	435.200
	Nền Ceramic 60x60	129-20	m2	9,300	391.177	1,011	3.677.964
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,368	322.987	1,011	446.707
	Quét sơn cao 3,5	163-21	m2	40,140	69.086	1,011	2.803.616
	Sơn trần = lát nền	163-21	m2	9,300	69.086	1,011	649.567
	Phào	95-18	m	12,200	99.700	1,011	1.229.720
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch 60x60	129-20	m2	10,500	391.177	1,011	4.152.539
*	**Bàn bếp**						
	Chân xây gạch chỉ 110, 4 chân	17-14	m3	0,185	2.218.558	1,011	414.499
	Trát tường	85-18	m2	3,360	101.825	1,011	345.895
	Quét sơn	163-21	m2	3,360	69.086	1,011	234.682
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m2	0,118	2.687.552	1,011	319.533
	Mặt ốp gạch 60x60	129-20	m2	2,030	391.177	1,011	802.824
	Chậu inox 1 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.050.000	1	1.050.000
	Tường ốp gạch 30x60	108-19	m2	33,580	563.183	1,011	19.119.714
	Sơn trần	163-21	m2	10,500	69.086	1,011	733.382
	Phào đơn	95-18	m2	13,000	99.700	1,011	1.310.357

4	***Nhà tắm***						
	Cửa nhôm Xingfa	GLS	m2	1,600	2.464.000	1	3.942.400
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	3,040	328.543	1,011	1.009.757
	Ô thoáng nhôm kính Xingfa	GTT	m2	0,120	680.000	1	81.600
	Tường ốp Ceramic 30x60	108-19	m2	17,180	563.183	1,011	9.781.914
	Chậu rửa Vigla	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Vòi sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lanh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Vòi fi 21	GTT	chiếc	2,000	25.000	1	50.000
5	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm Xingfa	GLS	m2	1,600	2.464.000	1	3.942.400
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	1,600	328.543	1,011	531.451
	Ốp tường gạch 35x40	110-19	m2	12,440	423.906	1,011	5.331.398
	Xí bệt + Vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Sơn tường	163-21	m2	3,600	69.086	1,011	251.445
	Sơn trần	163-21	m2	4,800	69.086	1,011	335.261
6	***Mặt tiền nhà số 2***						

	Ốp gạch Ceramic 40x60	111-19	m2	12,180	460.385	1,011	5.669.172
	Hiên bê tông cốt thép	28-13	m2	6,360	1.075.437	1,011	6.915.017
	Quét sơn	163-21	m2	6,360	69.086	1,011	444.220
	Phào kép	96-18	m	13,000	124.997	1,011	1.642.836
	Phào đơn	95-18	m	13,000	99.700	1,011	1.310.357
	Lan can mái: Xây gạch chỉ 110 trát	17-14	m3	0,408	2.218.558	1,011	915.353
	Sơn	163-21	m2	3,710	69.086	1,011	259.128
	Phào đơn	95-18	m2	5,300	99.700	1,011	534.223
	Hệ thống điện nước			1,000	444.807.526	0,06	26.688.452
	Lán tôn khung thép fi 34	206-23	m2	18,020	364.548	1,011	6.641.416
	Sân bê tông đá 1x2 M200	20-13	m2	11,130	315.499	1,011	3.550.130
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	chiếc	1,000	820.542	1,011	829.568
C	***Nhà số 3***						
1	***Nhà chính xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép, móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín, cao 3,7***						
	Diện tích sàn	29-3	m2	37,400	4.679.207	1,011	176.927.368
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,640	550.000	1	1.452.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,360	478.888	1,011	658.452
	Ô thoáng nhôm kính Xingfa	GTT	m2	0,240	680.000	1	163.200
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,900	1.250.000	1	2.375.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,160	478.888	1,011	561.621

	Cửa sổ sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	1,600	550.000	1	880.000
	7 song + 2 lập là	GTT	chiếc	9,000	100.000	1	900.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,040	478.888	1,011	503.522
	Ô thoáng nhôm kính Xingfa	GTT	m2	0,240	680.000	1	163.200
	Ban thờ bê tông cốt thép	46-16	m3	0,101	2.687.552	1,011	273.885
	Có trát	85-18	m2	2,520	101.825	1,011	259.422
	Quét sơn	163-21	m2	2,520	69.086	1,011	176.012
	Mặt ốp gạch 40x40	110-19	m2	1,400	423.906	1,011	599.997
	Quét sơn	163-21	m2	1,080	69.086	1,011	75.434
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	11,400	320.036	1,011	3.688.543
	Sơn nhà	163-21	m2	38,364	69.086	1,011	2.679.570
	Sơn trần	163-21	m2	11,400	69.086	1,011	796.244
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,176	322.987	1,011	384.011
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa sổ thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,040	550.000	1	572.000
	5 song + 2 lập	GTT	chiếc	7,000	100.000	1	700.000
	Ốp cạnh cửa 20x25	109-19	m2	0,840	478.888	1,011	406.691
	Cửa sổ thép hộp bưng tôn	GTT	m2	0,400	550.000	1	220.000
	3 song + 2 lập là	GTT	m2	5,000	100.000	1	500.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,520	478.888	1,011	251.761
*	**Bàn bếp**						

	Chân bàn xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,119	2.218.558	1,011	266.464
	Trát tường	85-18	m2	1,080	101.825	1,011	111.181
	Quét sơn	163-21	m2	1,080	69.086	1,011	75.434
	Mặt ốp gạch 25x40	110-19	m2	0,198	423.906	1,011	84.857
	Mặt bàn bê tông cốt thép	46-16	m3	0,076	2.687.552	1,011	205.414
	Mặt bàn ốp gạch 60x60	111-19	m2	1,260	460.385	1,011	586.466
	Chậu đơn inox 1 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.050.000	1	1.050.000
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	2,720	423.906	1,011	1.165.708
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	18,240	320.036	1,011	5.901.669
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,788	322.987	1,011	583.853
	Quét sơn tường	163-21	m2	53,532	69.086	1,011	3.738.993
	Sơn trần	163-21	m2	18,240	69.086	1,011	1.273.990
1.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,330	680.000	1	904.400
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,120	680.000	1	81.600
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	10,830	423.906	1,011	4.641.402
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Xí bệt + Vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	3,000	120.000	1	360.000
	Vòi nhựa fi 21	GTT	chiếc	1,000	25.000	1	25.000

	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Sơn tường	163-21	m2	7,600	69.086	1,011	530.829
	Sơn trần	163-21	m2	3,570	69.086	1,011	249.350
1.4	***Mặt tiền***						
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	5,640	1.075.437	1,011	6.132.185
	Sơn	163-21	m2	5,640	69.086	1,011	393.931
	Ốp gạch 25x40	110-19	m2	1,420	423.906	1,011	608.568
	Ốp gạch mặt tiền 25x40	110-19	m2	11,670	423.906	1,011	5.001.400
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	4,260	1.075.437	1,011	4.631.757
	Bờ be mái xây gạch chỉ	17-14	m3	0,295	2.218.558	1,011	661.225
	Ốp đá thẻ tự nhiên	114-19	m2	2,680	1.707.081	1,011	4.625.302
	Trụ xây gạch chỉ	41-16	m3	0,116	2.599.362	1,011	305.263
	Ốp đá thẻ tự nhiên	114-19	m2	0,960	1.707.081	1,011	1.656.825
	Hệ thống điện nước			1,000	246.172.776	0,06	14.770.367
	Bể nước xây gạch chỉ, không có tấm đan	9-12	m3	2,816	1.841.712	1,011	5.243.310
	Giếng khoan	15-12	m	9,000	90.756	1,011	825.789
	Quét sơn ngoài	164-21	m2	31,450	126.825	1,011	4.032.521
	Di chuyển 3 tec nước	236-24	chiếc	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Bậc hiên xây gạch chỉ	23-15	m3	0,144	2.069.834	1,011	301.335
	Bậc hiên xây gạch chỉ	23-15	m3	0,128	2.069.834	1,011	267.853
	Bậc hiên xây gạch chỉ	23-15	m3	0,620	2.069.834	1,011	1.297.413

	Sân bê tông đá 1x2 M200	20-13	m2	22,000	315.499	1,011	7.017.329
	Sân lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	8,370	320.036	1,011	2.708.167
	Hành lang, bê tông đá M200	20-13	m2	7,650	315.499	1,011	2.440.117
	Lán lợp Fibro kết cấu tre luồng	31-13	m2	10,120	136.532	1,011	1.396.903
	Nền đá 1x2 M200	20-13	m2	10,200	315.499	1,011	3.253.489
	Trụ cổng xây gạch chỉ	41-16	m3	0,466	2.599.362	1,011	1.223.313
	Đào móng	1-14	m3	0,125	386.181	1,011	48.804
	Đắp móng	4-14	m3	0,042	185.275	1,011	7.805
	Xây móng	12-14	m3	0,101	1.920.315	1,011	196.571
	Cổng khung sắt fi12 bưng tôn	175-21	m2	3,000	1.307.970	1,011	3.967.073
	Nền Bê tông đá M200	20-13	m2	3,900	315.499	1,011	1.243.981

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 163,3m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 163,3m^2 * 500.000đồng/m^2 = 81.500.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.211.447.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm mười một triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Phạm Văn Tá Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 140+141, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 194,8m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 88,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 88,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.835.200.000đồng

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 3: Đường ĐT.462 (từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú) (Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 106,2m^2;

+ Giá bồi thường: 7.200.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 106,2m^2 * 7.200.000đồng/m^2 = 764.640.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 15.688.500đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**15.688.500**
	Thửa 140						
	Mít đkg 4-8cm	24-11	cây	2,000	500.000	1,000	1.000.000
	Chanh đkg	30-13	cây	1,000	200.000	1,000	200.000
	Na đkg 8-15cm	28-13	cây	4,000	600.000	1,000	2.400.000
	Na đkg 2-4cm	28-13	cây	1,000	200.000	1,000	200.000
	Sung đkg 2-4cm	48-19	cây	2,000	54.000	1,000	108.000
	Xoài đkg 4-8cm	31-13	cây	1,000	550.000	1,000	550.000
	Mít đkg 8-15cm	24-11	cây	2,000	1.000.000	1,000	2.000.000
	Đinh lăng đkg 2-4cm	38-15	cây	25,000	100.000	1,000	2.500.000
	Bưởi đkg 8-15cm	25-12	cây	1,000	1.800.000	1,000	1.800.000
	Quất đkg 2-4cm	30-13	cây	1,000	200.000	1,000	200.000
	Hồng xiêm đkg 4-8	29-13	cây	1,000	500.000	1,000	500.000
	Thanh long	33-14	trụ	5,000	500.000	1,000	2.500.000
	Sắn dây	3-9	m2	25,000	12.500	1,000	312.500
	Mùng tơi	17-10	m2	5,000	20.000	1,000	100.000
	Rau ngót	17-10	m2	15,000	20.000	1,000	300.000
	Mướp	10-9	m2	7,000	24.000	1,000	168.000
	Di chuyển chậu cảnh đkg>30	GTT	chậu	17,000	50.000	1,000	850.000

- Công trình xây dựng: 1.329.797.063đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.329.797.063**
A	***Thửa 141***						
	Nhà 3 tầng xây gạch chỉ tường 220; móng gia cọc tre; có công trình phụ khép kín						
1	***Tầng 1 : cao 3,4m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	44,460	4.919.270	1,011	221.116.562
1.1	***Phòng khách***						
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực dày 2 li co ray treo	GTT	m2	5,800	800.000	1,000	4.640.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,960	478.888	1,011	948.945
	Ô thoáng nhôm kính + song sen sắt	174-21	m2	0,920	1.124.884	1,011	1.046.277
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	19,600	320.036	1,011	6.341.705
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	1,764	322.987	1,011	576.016
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	1,500	2.200.000	1,000	3.300.000
	6 song + 2 lập là	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản	GLS	m2	0,700	2.200.000	1,000	1.540.000
	6 song + 2 lập là	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,360	1.250.000	1,000	1.700.000
	Cửa sổ gỗ chò	GLS	m2	0,700	1.250.000	1,000	875.000
	6 song + 2 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000

	Ô thoáng song sen sắt	174-21	m2	1,813	1.124.884	1,011	2.061.280
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	3,880	478.888	1,011	1.878.524
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	0,360	2.150.000	1,000	774.000
	3 song + 2 lập là	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	2,200	990.000	1,000	2.178.000
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.3	***Hành lang***						
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,350	1.250.000	1,000	1.687.500
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	6,020	320.036	1,011	1.947.810
	Quét vôi ngoài	158-21	m2	37,900	16.279	1,011	623.761
1.4	***Cầu thang***						
	Đoạn 1 : trát granito	103-19	m2	5,810	394.833	1,011	2.319.214
	Đoạn 2: ốp gạch ceramic 25*40	110-19	m2	4,050	423.906	1,011	1.735.704
	Lan can sắt khung phi 34 nan sắt hoa	174-21	m2	17,310	1.124.884	1,011	19.685.931
	Bê tông cầu thang	49-16	m3	1,222	2.800.865	1,011	3.460.533
	Gạch xây	23-15	m3	3,127	2.069.834	1,011	6.543.044
2	***Tầng 2: cao 4m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	45,420	4.919.270	1,011	225.891.009
	Ban công	75-8	m2	5,740	4.919.270	1,011	28.547.213
2.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	2,640	2.200.000	1,000	5.808.000

	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,480	1.050.000	1,000	504.000
	Con tiện gỗ đk: 0,02; cao 0,4m; số lượng 12cn	GTT	cái	12,000	50.000	1,000	600.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,09m; rộng 0,16m	GLS	m	7,800	420.000	1,000	3.276.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,814	2.150.000	1,000	3.900.960
	Song sen sắt vuông	174-21	m2	1,814	1.124.884	1,011	2.063.440
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,480	1.050.000	1,000	504.000
	12 con tiện gỗ	GTT	con tiện	12,000	100.000	1,000	1.200.000
	Khuôn bao gỗ dày 0,06; rộng 0,12	GLS	m	5,480	270.000	1,000	1.479.600
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	15,990	478.888	1,011	7.741.651
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	20,900	320.036	1,011	6.762.329
	Ốp chân tường gạch 12*79	113-19	m2	11,324	322.987	1,011	3.697.737
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,500	1.250.000	1,000	1.875.000
	6 song + 2 lập là	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Khuôn bao gỗ chò 0,06: rộng 0,09m. Dài	GLS	m	5,000	270.000	1,000	1.350.000
	Sơn tường	163-21	m2	50,210	69.086	1,011	3.506.965
	Phào kép	96-18	m2	22,500	124.997	1,011	2.843.369
2.2	***Phòng số 2***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	16,430	320.036	1,011	5.316.032
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	0,564	322.987	1,011	184.168
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	0,480	1.850.000	1,000	888.000
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000

	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m; rộng 0,09m	GLS	m	2,800	420.000	1,000	1.176.000
	Sơn trong	163-21	m2	65,990	69.086	1,011	4.609.134
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,04m	GLS	m2	1,530	2.200.000	1,000	3.366.000
	Khuôn bao dày 0,06m; rộng 0,11m	GLS	m	4,450	420.000	1,000	1.869.000
	Cửa khung tuýp phi 21 bưng tôn	GTT	m2	1,530	550.000	1,000	841.500
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,640	1.075.437	1,011	1.783.118
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	0,343	322.987	1,011	112.003
2.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,260	1.471.548	1,000	1.854.150
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 12*20	113-19	m2	0,600	322.987	1,011	195.924
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,210	1.050.000	1,000	220.500
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	3,956	328.543	1,011	1.314.013
	Ốp tường gạch ceramic 25-40	110-19	m2	11,688	423.906	1,011	5.009.114
	Sơn trong	163-21	m2	10,230	69.086	1,011	714.524
	Sơn trong	163-21	m2	3,956	69.086	1,011	276.311
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 chậu rửa	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 xí bệt có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000

	1 vòi đồng phi 21	GTT	bộ	1,000	59.000	1,000	59.000
3	***Tầng 3: cao 3,4m; xây tường 110mm***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	29,600	4.919.270	1,011	147.212.106
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,400	1.900.000	1,000	4.560.000
	Con tiện gỗ đk: 0,02; cao 0,4m; số lượng 12cn	GTT	cái	12,000	50.000	1,000	600.000
	Khuôn bao dày 0,06m; rộng 0,11m. Dài	GLS	m	6,800	270.000	1,000	1.836.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,170	2.200.000	1,000	2.574.000
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,25m rộng 0,12m dài	GLS	m	5,200	420.000	1,000	2.184.000
	Mặt ngoài nhà ốp gạch ceramic 25*40	110-19	m2	9,760	423.906	1,011	4.182.833
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp	206-23	m2	13,940	364.548	1,011	5.137.699
	Nền lát gạch cermic 30*30	126-19	m2	19,410	328.543	1,011	6.447.167
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*30; cao 0,12k	113-19	m2	2,052	322.987	1,011	670.060
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	0,480	1.250.000	1,000	600.000
	3 song + 2 lập là	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
	Khuôn bao dày 0,05m rộng 0,11m ; dài	GLS	m	2,800	420.000	1,000	1.176.000
	Sơn trong	163-21	m2	56,200	69.086	1,011	3.925.342
	Phào kép	96-18	m2	15,100	124.997	1,011	1.908.217
4	***Củng thờ (Chân xây gạch chỉ tường 110; dài 0,8m; cao 1,0m số lượng 3 chân ; trát+ quét sơn)***						

	Khối lượng gạch xây	16-14	m3	0,264	2.331.433	1,011	622.269
	Trát trong	85-18	m2	0,264	101.825	1,011	27.177
	Ốp gạch ceramic 30*30	110-19	m2	0,600	423.906	1,011	257.141
*	***Mặt ban thờ bê tông cốt thép; kích thước 0,9*1,9m dày 0,1m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,171	2.687.552	1,011	464.627
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	2,080	187.964	1,011	395.266
	Thép phi 14	58-17	m2	13,794	26.514	1,011	369.757
	Thép phi 6	57-16	kg	5,000	26.982	1,011	136.394
	Mặt ốp gạch ceramic 30*30	110-19	m2	1,900	423.906	1,011	814.281
	Cửa ra phía sau gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,260	2.200.000	1,000	2.772.000
*	***Lan can xây gạch chỉ tường 110, cao 0,6m dài 12,7***						
	Gạch xây	16-14	m3	0,838	2.331.433	1,011	1.975.703
	Trát	82-18	m2	15,240	125.269	1,011	1.930.100
*	***Mi bê tông cốt thép dày 0,06m. Kích thước 0,3*3,8*2m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,137	2.687.552	1,011	371.701
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,984	187.964	1,011	186.991
	Thép phi 6	57-16	kg	7,726	26.982	1,011	210.745
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
	Tuýp phi 27 dài 7m	GTT	m	7,000	18.807	1,000	131.649
	Hàng rào phi 21 sắt vuông phi 10	174-21	m2	2,890	1.124.884	1,011	3.286.675
*	***Văng tầng 3 bê tông cốt thép***						

	Diện tích	28-13	m2	5,600	1.075.437	1,011	6.088.694
	Phào kép	96-18	m2	5,400	124.997	1,011	682.409
*	***Dây chống sét phi 10***	GTT	m	20,000	30.000	1,000	600.000
	Tiếp địa giăng sắt phi 14 dài 4m	GTT	m	4,000	50.000	1,000	200.000
	Giây đồng dài 1m	GTT	m	1,000	150.000	1,000	150.000
	Tôn ép cửa	206-23	m2	6,757	364.548	1,011	2.490.162
	Hệ thống điện nước			1,000	839.777.078	0,060	50.386.625
5	***Nhà xây gạch chỉ tường 220; mái bằng; không có công trình phụ khép kín; cao 3,5m; dài 2,5m; rộng 4,35m***						
	Diện tích	*30-3*	*m2*	*10,875*	3.875.588	1,011	42.610.637
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04m; pano kính	GLS	m2	6,960	1.850.000	1,000	12.876.000
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	6,960	550.000	1,000	3.828.000
	Cửa thép hộp đóng giải bản	175-21	m2	1,260	1.307.970	1,011	1.666.171
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,660	680.000	1,000	448.800
	Nền lát gạch đỏ Hạ Long	144-20	m2	12,920	208.945	1,011	2.729.265
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	28,220	17.210	1,011	491.009
	Mặt trước ốp gạch ceramic 20*20	109-19	m2	7,430	478.888	1,011	3.597.277
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	2,150	1.075.437	1,011	2.337.624
	Lán tôn khung thép hộp	206-23	m2	6,600	364.548	1,011	2.432.483
	Dây điện 3 pha dài 48m	GLS	m	48,000	42.889	1,000	2.058.672
	Hệ thống điện nước			1,000	73.017.265	0,040	2.920.691
*	***Tường dậu xây gạch chỉ 220; dài 1,2m cao 3,3m (2 bên)***						

	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	0,600	266.100	1,011	161.416
	Lấp móng=1/3 đào	4-14	m3	0,200	185.275	1,011	37.463
	Xây móng	12-14	m2	0,396	1.920.315	1,011	768.810
	Xây tường	20-15	m2	1,742	2.091.244	1,011	3.683.865
	Trát	82-18	m2	15,840	125.269	1,011	2.006.088
	Quét vôi ngoài	158-21	m2	15,840	16.279	1,011	260.696
6	***Nhà bếp: Xây gạch chỉ tường 220; mái bằng cao 3,2m; rộng 4,2m:dài: 5,6***						
	Diện tích sàn	30-3	m2	23,520	3.875.588	1,011	92.156.522
	Cửa gỗ chò pano kính	GLS	m2	1,313	1.250.000	1,000	1.640.625
	Cửa sổ gỗ tạp đóng dải bản	GLS	m2	0,863	1.050.000	1,000	905.625
	5 song +2 lập là gỗ nghiến	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Cửa sổ gỗ tạp đóng dải bản	GLS	m2	0,595	1.050.000	1,000	624.750
	5 song + 2 lập là gỗ nghiến	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Cửa sổ gỗ tạp đóng dải bản	GLS	m2	0,400	1.050.000	1,000	420.000
	3 song + 2 lập là	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
	Ốp gạch ceramic cạnh cửa gạch 20*25	109-19	m2	0,520	478.888	1,011	251.761
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,710	1.471.548	1,000	2.516.347
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	1,120	478.888	1,011	542.254
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	18,725	320.036	1,011	6.058.594
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110; kích thước	16-14	m3	0,099	2.331.433	1,011	233.351

	0,5*0,6; số lượng 3 chân						
	Ốp gạch ceramic 40*40 chân bàn	110-19	m2	1,080	423.906	1,011	462.854
*	***Mặt bàn bê tông cốt thép dày 0,08m; rộng 0,6m, dài 2,65m***						
	Bê tông	46-16	m3	0,127	2.687.552	1,011	345.617
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,802	187.964	1,011	342.437
	Thép phi 12	58-17	kg	19,000	26.514	1,011	509.307
	Mặt bàn ốp gạch ceramic 40*40	110-19	m2	1,855	423.906	1,011	794.995
	1 chậu rửa đơn inox	GLS	bộ	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000
	Cánh cửa tủ bếp khung nhôm bưng Inox	93-29	m2	0,950	2.464.000	1,011	2.366.549
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	6,975	478.888	1,011	3.376.986
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	48,715	17.210	1,011	847.607
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	18,725	17.210	1,011	325.802
	Bể nước mưa ngầm	10-12	m3	5,544	1.654.056	1,011	9.270.957
	Văng nhà bê tông cốt thép	28-13	m2	2,940	1.075.437	1,011	3.196.564
	Phào đơn	95-18	m	15,400	99.700	1,011	1.552.269
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
7	***Công trình phụ: Xây gạch chỉ tường 110; mái bằng cao 2,5m***						
	Diện tích sàn	110-10	m2	5,220	2.724.996	1,011	14.380.948
*	***Phòng tắm***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,190	1.471.548	1,000	1.751.142
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	0,528	478.888	1,011	255.634

	Nền lát gạch gạch ceramic 30*30	126-19	m2	2,400	328.543	1,011	797.177
	Tường ốp gạch ceramic 20*25; cao 1,25m	109-19	m2	6,560	478.888	1,011	3.176.062
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,120	1.050.000	1,000	126.000
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	5,460	17.210	1,011	95.000
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	2,400	17.210	1,011	41.758
	Chậu rửa mặt có chân HC	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 vòi hoa sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 thoát sàn nhựa	GTT	bộ	1,000	99.000	1,000	99.000
	1 vòi đồng phi 27	GTT	bộ	1,000	59.000	1,000	59.000
	1 móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 bộ gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	2+4-32	bộ	1,000	835.904	1,011	845.099
*	***Phòng vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,190	900.000	1,000	1.071.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*25	109-19	m2	0,528	478.888	1,011	255.634
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	1,680	328.543	1,011	558.024
	Tường ốp gạch ceramic 20*25; cao 1,5m	109-19	m2	3,990	478.888	1,011	1.931.782
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,210	1.050.000	1,000	220.500
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	3,548	17.210	1,011	61.733
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	1,680	17.210	1,011	29.231

	1 xí bệt HC	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	0,680	1.075.437	1,011	739.341
	Hệ thống điện nước			1,000	32.312.211	0,060	1.938.733
8	***Lan + tường dậu***						
	Lán tôn khung sắt hộp lợp tôn xốp	209-23	m2	10,560	582.180	1,011	6.215.447
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	5,940	315.499	1,011	1.894.679
*	***Tường dậu xây gạch chỉ 110; cao 1,1m dài 4m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,250	266.100	1,011	67.257
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,083	185.275	1,011	15.609
	Xây móng gạch chỉ	12-14	m3	0,440	1.920.315	1,011	854.233
	Xây tường 110 gạch chỉ	16-14	m3	0,484	2.331.433	1,011	1.140.826
	Trát	82-18	m3	9,240	125.269	1,011	1.170.218
	Ốp gạch tường ceramic 30*30	110-19	m2	1,150	423.906	1,011	492.854
*	***Cột bê tông cốt thép 0,1*0,5*3,4. số lượng 2 cột***						
	Bê tông	47-16	m3	0,102	3.226.656	1,011	332.739
	Ván khuôn cột	76-18	m3	2,100	202.246	1,011	429.388
	Thép phi 8	59-17	kg	7,505	26.705	1,011	202.626
	Cửa Inox	176-21	m2	1,613	2.314.153	1,011	3.772.619
	Hành rào sắt vuông 10 bưng tôn	171-21	m2	4,320	943.422	1,011	4.120.414
B	***Thửa 140***						

1	***Chuồng trại: Xây gạch mái bằng tường 220; cao 2,6m ; rộng 3,1m; dài 5,5m***						
	Diện tích sàn	118-11	m2	17,050	3.002.483	1,011	51.755.451
	Cửa tuýp phi 21	175-21	m2	2,210	1.307.970	1,011	2.922.410
	Cửa sắt phi 10	175-21	m2	0,770	1.307.970	1,011	1.018.215
	Nền bê tôngGV	17-13	m2	19,000	198.135	1,011	3.805.975
	Hệ thống điện			1,000	59.502.052	0,040	2.380.082
2	***Chuồng gà : xây gạch chỉ 110; mái fibro kết cấu tre luồng cao 2,6m; dài 3,1m; rộng 2,4m***						
	Diện tích	111-11	m2	7,440	1.773.988	1,011	13.343.654
	Cửa sắt phi 10	175-21	m2	1,280	1.307.970	1,011	1.692.618
	Nền bê tông gạch vỡ	17-13	m2	6,380	198.135	1,011	1.278.006
	Hệ thống điện			1,000	16.314.278	0,040	652.571
3	***Tường dậu xây gạch chỉ 110; cao 1,1m dài 4m***						
*****	***Tường xây gạch chỉ 110; dài 3,9m; cao 1,9m MC:0,5m; trát***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,975	266.100	1,011	262.301
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,325	185.275	1,011	60.877
	Xây móng	12-14	m3	0,429	1.920.315	1,011	832.877
	Xây tường	16-14	m3	0,815	2.331.433	1,011	1.921.255
	Trát tường	82-18	m3	14,820	125.269	1,011	1.876.908
4	***Tường xây gạch chỉ 220; dài 3,9m; cao 0,6m móng sâu :0,3; không trát***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,585	266.100	1,011	157.381
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,195	185.275	1,011	36.526

	Xây móng	12-14	m3	0,386	1.920.315	1,011	749.589
	Xây tường	16-14	m3	0,515	2.331.433	1,011	1.213.424
5	***Trụ cổng xây gạch chỉ . Kích thước 0,45*0,2*1,7 số lượng:2 trụ móng sâu 1,2m***						
	Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	2,304	386.181	1,011	899.548
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,768	185.275	1,011	143.856
	Xây móng	12-14	m3	0,662	1.920.315	1,011	1.286.009
	Xây trụ	40-16	m3	0,306	2.543.957	1,011	787.014
	Cánh cổng sắt phi 21 bưng lưới b40	172-21	m2	2,240	1.025.931	1,011	2.323.364
6	***Hàng rào phía bờ sông xây gạch chỉ 110; cao 0,7m dài 8,2m; móng sâu 1,2m; móng gia cố cọc tre***						
	Đóng cọc tre 20 cọc/1m2 dài 1m	GLS	m	65,600	5.000	1,000	328.000
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	2,460	266.100	1,011	661.807
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,820	185.275	1,011	153.597
	Xây móng	12-14	m3	1,968	1.920.315	1,011	3.820.751
	Xây tường	16-14	m3	0,631	2.331.433	1,011	1.488.260
	Hàng rào lưới b40 trên tường cao 1,4m	172-21	m2	11,480	1.025.931	1,011	11.907.242
7	***Tường xây gạch bê tông 110; cao 0,6m dài 18m móng sâu 0,2m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	1,440	266.100	1,011	387.399
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,480	185.275	1,011	89.910
	Xây móng	12-14	m3	0,792	1.920.315	1,011	1.537.619
	Xây tường	16-14	m3	1,188	2.331.433	1,011	2.800.210
8	***Cột bê tông cốt thép kích thước 0,1*0,2*2,7 , số lượng 6***						

	Bê tông	47-16	m3	0,324	3.226.656	1,011	1.056.936
	Ván khuôn cột	76-18	m3	6,720	202.246	1,011	1.374.043
	Thép phi 6	59-17	kg	90,297	26.705	1,011	2.437.907
	Lối đi bê tông GV	17-13	m2	11,180	198.135	1,011	2.239.516
	Sàn bê tông XI măng Cv	17-13	m2	31,270	198.135	1,011	6.263.834
	Lán fbroximang kết cấu tre luồng	25-13	m2	12,800	222.867	1,011	2.884.077
9	***Tường xây gạch chỉ 110; dài 7,3m; móng sâu 0,3m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	0,876	266.100	1,011	235.668
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,292	185.275	1,011	54.695
	Xây móng	12-14	m3	0,482	1.920.315	1,011	935.385
	Xây tường	16-14	m3	0,502	2.331.433	1,011	1.182.311
	Bể xây gạch chỉ ; không nắp đan	9-12	m3	0,196	1.841.712	1,011	364.946
10	***Trụ cổng xây gạch chỉ kích thước :0,22*0,22*1,9*2 trụ. móng sâu 0,7m***						
	Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	0,504	386.181	1,011	196.776
	Xây móng	12-14	m3	0,271	1.920.315	1,011	526.207
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,090	185.275	1,011	16.923
	Xây trụ	40-16	m3	0,184	2.543.957	1,011	473.031
	Cánh cổng khung tuýp phi 21 bưng lưới B40	172-21	m2	1,900	1.025.931	1,011	1.970.711
11	***Tường xây gạch chỉ 110; cao 2,2m dài 10,8m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m3	2,700	266.100	1,011	726.373
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,900	185.275	1,011	168.582

	Xây móng	12-14	m3	1,188	1.920.315	1,011	2.306.429
	Xây tường	16-14	m3	2,614	2.331.433	1,011	6.160.461
	Di chuyển 1 téc nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
	Cửa tuýp phi 21 bưng lưới b40	172-21	m2	4,500	1.025.931	1,011	4.667.473
	Hàng rào lưới b40	172-21	m2	3,850	1.025.931	1,011	3.993.283
	Bể nước trụ tuôn	13-12	m3	12,000	955.931	1,011	11.597.355

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 194,8m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 194,8m^2 * 500.000đồng/m^2 = 97.400.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.064.326.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Nguyễn Văn Diên Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 142+144, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 159,8m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 88,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 88,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.835.200.000đồng

* Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 3: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 71,2m^2;

+ Giá bồi thường: 7.200.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 71,2m^2 * 7.200.000đồng/m^2 = 512.640.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Công trình xây dựng: 1.163.026.728đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.163.026.728**
A	***Thửa 142 tờ bản đồ số 30***						
1	***Nhà 1 tầng xây gạch chỉ tường 110 (220); mái bằng; móng gia cố cọc tre; tường bổ trụ; có nhà vệ sinh khép kín; cao 3,9m***						
	Diện tích sàn tường 110 (Bổ sung công trình phụ khép kín (29-3)-(31-3)	11-2	m2	43,680	3.776.877	1,011	166.788.701
	Diện tích sàn tường 220	29-3	m2	31,500	4.679.207	1,011	149.016.366
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim dày 0,04m pano kính	GLS	m2	8,680	1.900.000	1,000	16.492.000
	+ Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	2,480	1.050.000	1,000	2.604.000
	+ Con tiện gỗ đk 0,01m cao 0,4m	GTT	con tiện	36,000	100.000	1,000	3.600.000
	Sơn trong nhà	163-21	m2	7,700	69.086	1,011	537.814
	Phào đơn	*95-18*	m	3,200	99.700	1,011	322.549
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	17,100	320.036	1,011	5.532.814
	Ốp chân tường gạch ceramic 10x50	113-19	m2	6,000	322.987	1,011	1.959.239
	Ốp nhựa tường	216-23	m2	51,980	298.633	1,011	15.693.696
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	17,940	370.636	1,011	6.722.351
1.2	***Phòng cầu thang***						
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	8,740	320.036	1,011	2.827.883

	Ốp chân tường gạch ceramic 10x50	113-19	m2	6,190	322.987	1,011	2.021.282
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	29,110	298.633	1,011	8.788.832
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	0,800	990.000	1,000	792.000
	Song sen sắt hoa	174-21	m2	0,800	1.124.884	1,011	909.806
	Cửa nhôm kính có ray treo	*GLS*	m2	2,200	900.000	1,000	1.980.000
	ray treo	GTT	m	2,000	100.000	1,000	200.000
*	***Bậc cầu thang bê tông cốt thép số lượng 23 bậc***						
	Bê tông	50-16	m3	0,676	2.753.977	1,011	1.882.724
	Thép phi 8	65-17	kg	43,608	28.175	1,011	1.242.171
	Ván khuân	78-18	m2	13,605	246.832	1,011	3.394.964
	Mặt trát granito	103-19	m2	11,385	394.833	1,011	4.544.621
*	***Chiếu nghỉ thang bê tông cốt thép***						
	Bê tông	50-16	m3	0,357	2.753.977	1,011	993.985
	Thép phi 8	65-17	kg	15,050	28.175	1,011	428.684
	Ván khuân	78-18	m2	4,750	246.832	1,011	1.185.349
	Mặt trát granito	103-19	m2	4,200	394.833	1,011	1.676.540
	Trát granito cổ bậc	103-19	m2	0,400	394.833	1,011	159.670
*	***Xà dỡ bê tông cốt thép***						
	Bê tông	48-16	m3	0,440	2.878.636	1,011	1.280.532
	Thép phi 18	63-17	kg	88,000	25.643	1,011	2.281.406
	Thép phi 8	62-17	kg	13,035	27.194	1,011	358.373

	Ván khuôn	75-18	m2	6,600	210.495	1,011	1.404.549
1.3	***Phòng ngủ số 1***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	0,700	2.464.000	1,000	1.724.800
	Song sen sắt vuông phi 10	174-21	m2	0,700	1.124.884	1,011	796.080
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic	109-19	m2	0,374	478.888	1,011	181.074
	Vách gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	9,610	1.900.000	1,000	18.259.000
	Nền lát gạch ceramic 30x30	*126-19*	m2	19,200	328.543	1,011	6.377.414
	Vách gỗ lim đóng dải bản dày 0,04m	GLS	m2	2,790	2.200.000	1,000	6.138.000
	Ốp chân tường gạch ceramic 10x50	113-19	m2	10,800	322.987	1,011	3.526.630
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	36,320	298.633	1,011	10.965.660
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	6,240	370.636	1,011	2.338.209
1.4	***Phòng ngủ số 2***						
	Cửa gỗ lim dày 0,03m pano đặc	GLS	m2	2,100	2.200.000	1,000	4.620.000
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	0,700	990.000	1,000	693.000
	Song + lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	120.000	1,000	960.000
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,600	900.000	1,000	1.440.000
	Vách nhựa có khung xương; ốp 2 mặt	151-20	m2	23,320	176.131	1,011	4.152.556
	Vách nhôm kính	GLS	m2	6,000	680.000	1,000	4.080.000
	Nền lát gạch ceramic 30x50	127-19	m2	17,760	320.036	1,011	5.746.362
	Ốp chân tường gạch ceramic 10x50	113-19	m2	10,500	322.987	1,011	3.428.668
	Ốp nhựa tường	216-23	m2	44,700	298.633	1,011	13.495.733

	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	17,760	370.636	1,011	6.654.903
1.5	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 30x30	*126-19*	m2	2,610	328.543	1,011	866.930
	Ốp chân tường gạch ceramic 10x50	113-19	m2	2,900	322.987	1,011	946.966
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	7,710	298.633	1,011	2.327.787
1.6	***Nhà vệ sinh số 1***						
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,03m	GLS	m2	2,310	2.200.000	1,000	5.082.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 25x25	109-19	m2	1,280	478.888	1,011	619.719
	Nền lát gạch ceramic 25x25	126-19	m2	3,500	328.543	1,011	1.162.549
	Tường ốp gạch ceramic 20x25	109-19	m2	12,060	478.888	1,011	5.838.919
	Sơn tường	163-21	m2	4,680	69.086	1,011	326.879
	Sơn trần	163-21	m2	3,500	69.086	1,011	244.461
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Chậu rửa có chân	*GTT*	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt két liền HC - vòi xịt	*GTT*	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Móc treo Inox	GTT	chiếc	2,000	100.000	1,000	200.000
	Hệ thống gương	GTT	chiếc	1,000	150.000	1,000	150.000
	Thoát sàn Inox	GTT	chiếc	1,000	150.000	1,000	150.000
1.7	***Nhà vệ sinh số 2***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	2,080	900.000	1,000	1.872.000
	Nền lát gạch ceramic 30x30	*126-19*	m2	2,860	328.543	1,011	949.969

	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	0,480	1.250.000	1,000	600.000
	Song - lập là	GTT	chiếc	6,000	80.000	1,000	480.000
	Tường ốp gạch ceramic 20x25	109-19	m2	11,270	478.888	1,011	5.456.436
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Chậu rửa có chân Viglacera	*GTT*	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Xí bệt - vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi tắm hoa sen nóng lạnh	*GTT*	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Móc treo Inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Hệ thống gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	Thoát sàn Inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bình	1,000	926.382	1,011	936.572
	Cửa hành lang gỗ lim pano kính dày 0,03m	GLS	m2	1,980	1.900.000	1,000	3.762.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20x30	109-19	m2	1,240	478.888	1,011	600.353
1.8	***Gác xép***						
	Diện tích	32-13	m2	6,500	1.199.204	1,011	7.880.569
	Cửa gỗ lim dày 0,03m pano đặc	GLS	m2	1,700	2.200.000	1,000	3.740.000
	Vách gỗ lim dày 0,02m	152-20	m2	2,550	564.542	1,000	1.439.582
	Lan can sắt phi 34	*174-21*	m2	1,200	1.124.884	1,011	1.364.709
	Cửa sổ nhôm kính	GLS	m2	0,480	990.000	1,000	475.200
	Song + lập là gỗ chò	GTT	chiếc	6,000	80.000	1,000	480.000
	Nền lát gạch ceramic 30x30	*126-19*	m2	6,500	328.543	1,011	2.159.020

	Tường ốp nhựa	216-23	m2	7,750	298.633	1,011	2.339.864
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	12,920	370.636	1,011	4.841.292
1.9	***Sau nhà***						
*	***Mi bê tông cốt thép dày 0,07m KT 0,5x3,2***						
	Bê tông	46-16	m3	0,112	2.687.552	1,011	304.317
	Ván khuân	74-17	m2	1,894	187.964	1,011	359.920
	Thép phi 8	57-16	kg	6,577	26.982	1,011	179.406
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	6,190	298.633	1,011	1.868.872
1.10	***Tum xây gạch chỉ tường 110; lợp fibroxm; cao 1,6m***						
	Diện tích sàn	107-10	m2	7,360	1.789.325	1,011	13.314.296
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,050	1.250.000	1,000	1.312.500
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	16,550	298.633	1,011	4.996.742
1.11	***Trên mái***						
*	***Bể nước xây gạch chỉ có nắp đan bê tông***						
	Bể số1	9-12	m3	2,268	1.841.712	1,011	4.222.950
	Bể số 2	10-12	m3	4,158	1.654.056	1,011	6.953.218
	Di chuyển tét nước	*236-24*	téc	1,000	820.542	1,011	829.568
	Văng nhà bê tông cốt thép	28-13	m2	8,820	1.075.437	1,011	9.589.693
	Tường dậu trên mái xây gạch chỉ tường 110	17-14	m2	0,081	2.218.558	1,011	182.577
	Con tiện bê tông cao 0,5m	GTT	con tiện	29,000	35.000	1,000	1.015.000
*	***Giằng bê tông cốt thép đè con tiện***						

	Bê tông	48-16	m3	0,148	2.878.636	1,011	430.725
	Ván khuôn	75-18	m2	2,960	210.495	1,011	629.919
	Thép phi 8	62-17	kg	8,058	25.625	1,011	208.758
	Trát giằng	91-18	m2	4,440	173.930	1,011	780.744
	Quét sơn	163-21	m2	4,440	69.086	1,011	310.116
	Phào kép	*96-18*	m	7,400	124.997	1,011	935.153
	Tường dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,342	2.218.558	1,011	3.010.055
	Trát tường	82-18	m2	27,755	125.269	1,011	3.515.086
	Trụ xây gạch chỉ KT 0,2x0,2; Sl 9 trụ	40-16	m3	0,252	2.543.957	1,011	648.129
	Trát trụ	*88-18*	m2	5,040	246.037	1,011	1.253.667
	Hệ thống điện nước			1,000	626.746.106	0,060	37.604.766
2	***Nhà xây gạch chỉ tường 110; mái lợp tôn thường vì kèo thép; không có nhà vệ sinh khép kín; cao 3,5 m***						
	Diện tích sàn	10-1	m2	15,120	2.984.615	1,011	45.623.780
	Cửa sắt xếp có ray treo	GTT	m2	10,080	880.000	1,000	8.870.400
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,04m	GLS	m2	8,832	1.900.000	1,000	16.780.800
	Vách gỗ dày 0,01m	*151-20*	m2	1,380	176.131	1,011	245.734
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	31,360	298.633	1,011	9.468.147
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	15,120	370.636	1,011	5.665.660
	Lán tôn trước nhà khung sắt hộp	*206-23*	m2	8,400	364.548	1,011	3.095.887
	Hệ thống điện			1,000	89.750.410	0,040	3.590.016
B	***Thửa 144 tờ bản đồ số 30***						

1	***Nhà xây gạch chỉ tường 220; mái lợp ngói mũi vỉ kèo gỗ; không có công trình phụ kép kín; cao 3,0m***						
	Diện tích sàn	22-3	m2	43,460	3.883.565	1,011	170.636.312
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,420	1.900.000	1,000	4.598.000
	Ốp nhựa cạnh cửa	216-23	m2	1,320	298.633	1,011	398.532
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,360	1.250.000	1,000	1.700.000
	Ốp nhựa cạnh cửa	216-23	m2	1,000	298.633	1,011	301.918
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,500	2.150.000	1,000	3.225.000
	Song - lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	80.000	1,000	640.000
	Ốp tường gạch ceramic 40x40	110-19	m2	2,560	423.906	1,011	1.097.137
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	16,800	320.036	1,011	5.435.747
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	30,300	298.633	1,011	9.148.114
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	16,800	370.636	1,011	6.295.178
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	0,800	1.250.000	1,000	1.000.000
	Song - lập là	GTT	chiếc	7,000	80.000	1,000	560.000
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Giếng khoan	15-12	m	9,000	90.756	1,011	825.789
1.2	***Phòng ngủ***						
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	8,400	320.036	1,011	2.717.874
	Ốp tường gạch ceramic 30x60	108-19	m2	6,480	563.183	1,011	3.689.570
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	20,140	298.633	1,011	6.080.628

	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	8,400	370.636	1,011	3.147.589
	Ốp nhựa cạnh cửa	216-23	m2	1,350	298.633	1,011	407.589
1.3	***Hiên bê tông cốt thép***						
	Diện tích	28-13	m2	12,300	1.075.437	1,011	13.373.382
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	46,080	298.633	1,011	13.912.380
	Ốp nhựa cột nhà	216-23	m2	9,240	298.633	1,011	2.789.722
	Trần ốp nhựa có khung xương	204-23	m2	19,680	370.636	1,011	7.374.352
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,03m	GLS	m2	0,880	2.200.000	1,000	1.936.000
	Vách gỗ lim pano kính dày 0,03m	GLS	m2	7,250	1.900.000	1,000	13.775.000
	Vách gỗ lim pano đặc dày 0,02m	GLS	m2	1,150	1.800.000	1,000	2.070.000
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	24,250	320.036	1,011	7.846.243
1.4	***Ban thờ***						
	Ban thờ gỗ lim dày 0,02m	GLS	m2	1,440	2.200.000	1,000	3.168.000
	Cửa gỗ lim có ray treo	GLS	m2	3,630	1.800.000	1,000	6.534.000
	Ray treo	GTT	m	3,000	100.000	1,000	300.000
	Cửa gỗ lim pano kính dày 0,02m	GLS	m2	2,255	1.900.000	1,000	4.284.500
	Hệ thống điện			1,000	300.064.047	0,040	12.002.562
2	***Lán + tường dậu***						
	Lán k/c khung thép hộp lợp fibroxm	31-13	m2	20,160	136.532	1,011	2.782.762
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	9,420	315.499	1,011	3.004.693
	Bể nước mưa xây gạch chỉ có nắp đan bê tông cốt thép	10-12	m3	8,760	1.654.056	1,011	14.648.915

	Bể nước lọc xây gạch chỉ có nắp đan bê tông cốt thép	9-12	m3	0,060	1.841.712	1,011	111.718
*	***Tường xây gạch chỉ 220; dài 2,9m cao 1,9m; móng sâu 0,4m***						
	Đào móng	*2-14*	m3	0,510	266.100	1,011	137.311
	Lấp móng = 1/3 đào	*4-14*	m3	0,170	185.275	1,011	31.868
	Xây móng	*12-14*	m3	0,383	1.920.315	1,011	743.183
	Xây tường	*30-15*	m3	1,212	2.101.387	1,011	2.575.322
3	***Nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110; mái bằng; cao 2,1m***						
	Diện tích sàn	110-10	m2	3,145	2.724.996	1,011	8.664.384
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,020	1.400.000	1,000	1.428.000
	Nền lát gạch ceramic 20x20	125-19	m2	2,475	333.129	1,011	833.564
	Tường ốp gạch ceramic 20x25	109-19	m2	8,550	478.888	1,011	4.139.532
	Trần + tường quét vôi	*158-21*	m2	5,625	16.279	1,011	92.577
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	Xí bệt két liền viglacera - vòi xịt	*GTT*	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Sen inox nóng lạnh	*GTT*	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Bể nước trên mái xây gạch chỉ không nắp đan	9-12	m3	2,228	1.841.712	1,011	4.147.540
	Hệ thống điện nước			1,000	22.706.505	0,060	1.362.390
4	***Chuồng trại xây gạch chỉ tường 110mm; k/c tre luồng lợp fribroxm; cao 1,5m***						
	Diện tích sàn	107-10	m2	6,560	1.789.325	1,011	11.867.090
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	6,560	315.499	1,011	2.092.440

	Sân bê tông đá M200 trước lán	20-13	m2	23,100	315.499	1,011	7.368.195
5	***Cổng dậu***						
*	***Trụ cổng xây gạch chỉ KT 0,2x0,2 cao 2,2m SL 2 trụ***						
	Đào móng trụ	*1-14*	m3	0,250	386.181	1,011	97.607
	Lấp móng = 1/3 đào	*4-14*	m3	0,083	185.275	1,011	15.609
	Xây móng	*12-14*	m3	0,160	1.920.315	1,011	310.630
	Xây trụ	*40-16*	m3	0,176	2.543.957	1,011	452.662
	Trát trụ	*88-18*	m2	3,520	246.037	1,011	875.577
	Quét vôi	*158-21*	m2	3,520	16.279	1,011	57.932
	Cánh cổng khung tuýp 27 bưng tôn	GTT	m2	4,400	550.000	1,000	2.420.000
	Lán tôn k/c khung thép hộp	*206-23*	m2	17,920	364.548	1,011	6.604.560
	Vách tôn k/c khung thép hộp	*206-23*	m2	6,590	364.548	1,011	2.428.797
	Vách tôn k/c khung thép hộp	*206-23*	m2	2,400	364.548	1,011	884.539
	Vách tôn k/c khung thép hộp	*206-23*	m2	2,040	364.548	1,011	751.858
	Nền lát gạch ceramic 40x40	127-19	m2	22,400	320.036	1,011	7.247.663
*	***Tường xây gạch chỉ 110; dài 2,4m cao 2,2m; móng sâu 0,3m***						
	Đào móng	*2-14*	m3	0,238	266.100	1,011	63.921
	Lấp móng = 1/3 đào	*4-14*	m3	0,079	185.275	1,011	14.835
	Xây móng	*12-14*	m3	0,158	1.920.315	1,011	307.524
	Xây tường	*17-14*	m3	0,581	2.218.558	1,011	1.302.712

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 159,8m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 159,8m^2 * 500.000đồng/m^2 = 50.000.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 4.629.867.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Lương Quốc Triệu Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 88,6m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 88,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 88,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 2.835.200.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 54.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**54.000**
	Vọng cách đkg 2-4cm	37-8	cây	1,000	54.000	1,000	54.000

- Công trình xây dựng: 2.061.004.791đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.061.004.791**
A	***Nhà chính 3 tầng xây gạch chỉ 220, tường bổ cột chịu lực, móng bê tông cốt thép, có nhà vệ sinh khép kín, cao 3,5m***						
1	***Tầng 1 cao 3,5m.***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	79,200	4.919.270	1,011	393.891.852
1.1	***Phòng khách***						
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực (dày 1 phân 2) 2 cánh	GTT	m2	8,640	800.000	1,000	6.912.000
	Cửa chính gỗ lim dày 4 phân, pano đặc	GLS	m2	8,640	2.200.000	1,000	19.008.000
	Khuôn bao cửa gỗ lim nam phi dày 6 phân, bản rộng 0,2m	GLS	m	8,600	420.000	1,000	3.612.000
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	1,280	680.000	1,000	870.400
	Nền lát gạch ceramic 80*80	130-20	m2	20,000	430.461	1,011	8.703.921
	Bậc lên xuống ốp đá tự nhiên	114-19	m2	3,544	1.707.081	1,011	6.116.444
*	***Thanh gỗ trang trí cầu thang***						
	Loại dày 8 phân, bản rộng 0,23	GLS	m	6,350	420.000	1,011	2.696.337
	Loại dày 6 phân, bản rộng 0,23	GLS	m	15,600	420.000	1,011	6.624.072

	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*0,8	113-19	m2	10,000	322.987	1,011	3.265.399
	Tranh trang trí bằng gạch ceramic	GTT	m2	2,560	1.250.000	1,000	3.200.000
	Ốp chân cầu thang gạch ceramic 15*25	113-19	m2	3,510	322.987	1,011	1.146.155
	Phào kép	96-18	m2	18,000	124.997	1,011	2.274.695
	Phào đơn	95-18	m	17,200	99.700	1,011	1.733.703
	Sơn trong	163-21	m2	68,360	69.086	1,011	4.774.669
1.2	***Phòng bếp***						
	Cửa gỗ lim pano đặc , dày 4 phân	GLS	m2	8,410	2.200.000	1,000	18.502.000
	Khuôn bao gỗ lim, dày 6 phân, rộng 0,13	GLS	m	9,200	420.000	1,000	3.864.000
	Cửa sổ nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,600	1.941.000	1,000	3.105.600
	Song sen Inox 304	170-21	m2	1,600	2.216.609	1,011	3.585.587
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 25*40	110-19	m2	1,800	342.101	1,011	622.555
	Nền lát gạch ceramic 80*80	130-20	m2	28,000	430.461	1,011	12.185.490
	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*0,8	113-19	m2	0,840	322.987	1,011	274.293
*	***Bàn bếp***						
	Chân bàn xây gạch chỉ 110	16-14	m3	0,211	2.331.433	1,011	497.815
	Ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	4,192	563.183	1,011	2.386.833
	Cánh cưa tủ bếp gỗ chò pano đặc, dày 2 phân	GLS	m2	2,850	1.250.000	1,000	3.562.500
*	***Mặt bàn bếp bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,244	2.687.552	1,011	664.063

	Thép phi 8	57-16	kg	13,035	26.982	1,011	355.579
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	0,856	187.964	1,011	162.667
	Mặt bàn ốp đá tự nhiên	114-19	m2	3,055	1.707.081	1,011	5.272.499
	Chậu rửa Inox 2 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Tủ bếp gỗ chò dày 0,04m	GLS	m2	5,933	1.250.000	1,000	7.415.625
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	19,500	563.183	1,011	11.102.871
	Phào kép	96-18	m	22,000	124.997	1,011	2.780.183
	Phào đơn	95-18	m	21,200	99.700	1,011	2.136.890
	Cửa nhôm kính xinfa	GLS	m2	2,185	2.464.000	1,000	5.383.840
	Sơn trong	163-21	m2	102,720	69.086	1,011	7.174.576
1.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính xinfa	GLS	m2	1,425	2.464.000	1,000	3.511.200
	Tường ốp gạch 30*60	108-19	m2	7,725	563.183	1,011	4.398.445
	Ốp gạch đá thẻ tự nhiên	113-19	m2	1,700	322.987	1,011	555.118
	Xí bệt viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Móc treo Inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Vòi xịt	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Máy bơm 1,2kg	GLS	chiếc	1,000	1.509.909	1,000	1.509.909
	Cửa gỗ chò dày 0,04m, pano kính	GLS	m2	3,168	1.250.000	1,000	3.960.000
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	1,260	1.050.000	1,000	1.323.000
	Cửa nhôm kính xinfa	GLS	m2	1,800	2.464.000	1,000	4.435.200

1.4	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ lim pano kính; dày 0,04m	GLS	m2	8,960	1.900.000	1,000	17.024.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m, bản rộng 2,3	GLS	m	12,000	420.000	1,000	5.040.000
	Cửa gỗ lim dày 0,04m, pano đặc	GLS	m2	1,680	2.200.000	1,000	3.696.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,320	1.050.000	1,000	336.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m, bản rộng 0,15m	GLS	m	5,600	420.000	1,000	2.352.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,200	1.050.000	1,000	210.000
	Tủ gỗ lim dày 0,03m, âm tường	GLS	m2	0,230	2.200.000	1,000	506.000
	Nền lát gạch ceramic 80*80	130-20	m2	13,600	430.461	1,011	5.918.667
	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*0,8	113-19	m2	0,176	322.987	1,011	57.471
	Sơn trong	163-21	m2	13,600	69.086	1,011	949.905
	Sơn trong	163-21	m2	49,660	69.086	1,011	3.468.550
	Phào kép	96-18	m	14,800	124.997	1,011	1.870.305
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
1.5	***Phòng vệ sinh số 2***						
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc , dày 0,03m	GLS	m2	2,700	2.200.000	1,000	5.940.000
	Song sắt vuông 10	174-21	m2	2,700	1.124.884	1,011	3.070.596
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	1,330	2.464.000	1,000	3.277.120
	Tường ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	12,930	563.183	1,011	7.362.058
	Xí bệt kết liền viglacera	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545

	Vòi xịt	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Chậu rửa có chân viglacera	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Vòi nhựa phi 27	GTT	bộ	1,000	35.000	1,000	35.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Vách gỗ chò pano đặc	152-20	m2	2,400	564.542	1,011	1.369.805
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,123	1.050.000	1,000	128.625
	Song+ lập là gỗ lim	GTT	chiếc	12,000	100.000	1,000	1.200.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	5,600	328.543	1,011	1.860.079
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,600	550.000	1,000	880.000
	Cửa sắt khung phi 21, nan sắt 10	175-21	m2	1,600	1.307.970	1,011	2.115.772
	Tường ốp gạch ceramic 35*60	108-19	m2	3,060	563.183	1,011	1.742.297
	Sơn trong	163-21	m2	4,080	69.086	1,011	284.971
1.6	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang gỗ nghiến, đường kính 0,25m, cao 1,1m	GTT	trụ	1,000	2.000.000	1,000	2.000.000
	Tay vịn gỗ nghiến kích thước 0,8*0,8	GTT	m	19,600	800.000	1,000	15.680.000
	Kính cường lực cầu thang	GTT	m2	7,620	800.000	1,000	6.096.000

	Con tiện nhôm kích thước 0,07*0,06*0,8	GTT	chiếc	24,000	100.000	1,000	2.400.000
	Mặt cầu thang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	11,880	972.055	1,011	11.675.042
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	5,280	972.055	1,011	5.188.907
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên	212-23	m2	4,840	972.055	1,011	4.756.498
	Hành lang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	2,240	972.055	1,011	2.201.355
	Sơn trong	163-21	m2	25,480	69.086	1,011	1.779.675
	Đá tự nhiên ốp cạnh cầu thang	212-23	m2	2,240	972.055	1,011	2.201.355
	Đá tự nhiên ốp trang trí	212-23	m2	1,330	972.055	1,011	1.307.054
2	***Tầng 2: cao 3,4m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	85,570	4.919.270	1,011	425.572.295
2.1	***Phòng ngủ số 1***						
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	2,420	2.200.000	1,000	5.324.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 5 phân, bản rộng 0,25m	GLS	m	7,400	420.000	1,000	3.108.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,375	1.050.000	1,000	393.750
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	2,420	2.200.000	1,000	5.324.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc, dày 0,04m	GLS	m2	1,800	2.150.000	1,000	3.870.000
	Song sen Inox	170-21	m2	1,800	2.216.609	1,011	4.033.785
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,480	1.050.000	1,000	504.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,05m; bản rộng 0,15m	GLS	m	6,400	420.000	1,000	2.688.000
	Cửa phòng gỗ lim dày 4 phân, pano đặc	GLS	m2	1,680	2.200.000	1,000	3.696.000

	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,240	1.050.000	1,000	252.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,04m, bản rộng 0,15	GLS	m	6,600	420.000	1,000	2.772.000
	Vách gỗ lim dày 0,04m, pano kính	GLS	m2	8,680	2.200.000	1,000	19.096.000
	Khuôn bao dày 0,06 , bản rộng 0,25m, gỗ lim	GLS	m	8,700	420.000	1,011	3.694.194
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,063	1.050.000	1,011	66.347
	Nền lát gạch 60*60	129-20	m2	17,100	391.177	1,011	6.762.707
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*60	113-19	m2	14,700	322.987	1,011	4.800.136
	Lan can Inox 304	170-21	m2	2,240	2.216.609	1,011	5.019.821
	Sơn trong	163-21	m2	55,820	69.086	1,011	3.898.801
	Sơn trong	163-21	m2	17,100	69.086	1,011	1.194.366
	Phào đơn	95-18	m	16,600	99.700	1,011	1.673.225
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	5,520	1.250.000	1,000	6.900.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,706	1.250.000	1,000	3.382.500
2.2	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,260	2.464.000	1,000	3.104.640
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,100	1.050.000	1,000	105.000
	Vách kính cường lực dày 1,4 phân, 2 cánh	GTT	m2	3,255	800.000	1,000	2.604.000
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,340	328.543	1,011	1.441.561
	Tường ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	17,980	563.183	1,011	10.237.417

	Sơn trong	163-21	m2	4,340	69.086	1,011	303.131
	Xí bệt hãng	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi xịt	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Sen Inox nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	Chậu rửa Inox có chân	GTT	bộ	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Giá treo khăn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	Gác xếp bê tông cốt thép	32-13	m2	4,640	1.199.204	1,011	5.625.514
	Nền gác xép lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,640	328.543	1,011	1.541.208
	Sơn trong	163-21	m2	7,290	69.086	1,011	509.177
2.3	***Phòng số 3***						
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,870	2.464.000	1,000	4.607.680
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,088	1.050.000	1,000	91.875
	Song + lập là gỗ	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Cửa gỗ nghiến dày 4 phân, cao 0,9m	GLS	m2	5,760	1.800.000	1,000	10.368.000
	Khuôn bao gỗ nghiến dày 0,04m, bản rộng 0,12m	GLS	m	7,200	420.000	1,000	3.024.000
	Ô thoáng song gỗ dày 4 phân, cao 0,9m	GTT	song	9,000	100.000	1,000	900.000

	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	10,660	391.177	1,011	4.215.816
	Ốp chân tường gạch 12*60	113-19	m2	1,506	322.987	1,011	491.769
	Sơn trong	163-21	m2	44,258	69.086	1,011	3.091.207
	Sơn trong	163-21	m2	10,660	69.086	1,011	744.558
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,175	2.464.000	1,000	2.893.968
2.4	***Phòng số 4***						
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,870	2.464.000	1,011	4.658.364
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,088	1.050.000	1,011	92.886
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	0,559	2.464.000	1,011	1.392.527
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	8,085	391.177	1,011	3.197.455
	Ốp chân tường gạch ceramic 0,12*60	113-19	m2	1,242	322.987	1,011	405.563
	Cửa nhôm kính xingfa có ray treo	GLS	m2	1,260	2.016.000	1,011	2.568.102
	Sơn trong	163-21	m2	41,178	69.086	1,011	2.876.081
	Sơn trong	163-21	m2	8,085	69.086	1,011	564.704
	Di chuyển điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
*	***Nhà vệ sinh trong phòng***						
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	1,430	328.543	1,011	474.984
	Ốp tường gạch ceramic 30*30	110-19	m2	8,340	423.906	1,011	3.574.265
	Xí bệt Linax	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	Vòi xịt	GTT	bộ	1,000	150.000	1,000	150.000
	Chậu rửa Inox	GTT	bộ	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000

	Thoát sàn Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Móc treo Inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Trần kính cường lực	GTT	m2	1,680	800.000	1,000	1.344.000
2.5	***Hành lang***						
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	12,445	391.177	1,011	4.921.748
	Cửa sổ nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,529	1.941.000	1,000	2.967.401
	Song sen Inox 304	93-29	m2	1,529	2.345.166	1,011	3.624.728
	Cửa gỗ lim pano đặc, dày 4 phân	GLS	m2	1,680	2.200.000	1,000	3.696.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,280	1.050.000	1,000	294.000
	Khuôn bao gỗ chò dày 5 phân, bản rộng 0,12m	GLS	m	6,600	270.000	1,000	1.782.000
	Sơn trong	163-21	m2	83,470	69.086	1,011	5.830.041
	Sơn trong	163-21	m2	12,445	69.086	1,011	869.233
	Phào kép	96-18	m2	28,100	124.997	1,011	3.551.052
2.6	***Lô gia***						
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	8,600	328.543	1,011	2.856.550
	Hàng rào sắt vuông 10,khung tuýp phi 21	174-21	m2	17,700	1.124.884	1,011	20.129.462
	Hàng rào lưới b40	171-21	m2	17,700	943.422	1,011	16.882.254
	Ốp gạch ceramic 12*60	113-19	m2	1,416	322.987	1,011	462.380
	Ô thoáng kính cường lực	GTT	m2	1,240	800.000	1,000	992.000

2.7	***Mặt tiền nhà***						
	Ô thoáng cường lực	GTT	m2	0,928	800.000	1,000	742.400
	Sơn ngoài	164-21	m2	16,150	126.825	1,011	2.070.754
*	***Mi bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,093	2.687.552	1,011	251.333
	Thép phi 8	57-16	kg	5,826	26.982	1,011	158.933
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,345	187.964	1,011	255.593
	Sơn ngoài	164-21	m2	2,720	126.825	1,011	348.759
	Phào kép	96-18	m2	17,200	124.997	1,011	2.173.598
	Phào đơn	95-18	m	12,900	99.700	1,011	1.300.277
3	***Tầng 3 cao 3,2***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	31,390	4.919.270	1,011	156.114.460
3.1	***Phòng thờ***						
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	16,400	391.177	1,011	6.485.871
	Ốp chân tường gạch 12*60	113-19	m2	1,836	322.987	1,011	599.527
	Cửa gỗ lim dày 0,04m, pano đặc	GLS	m2	1,406	2.200.000	1,000	3.093.200
	Khuôn bảo gỗ lim dày 6 phân, bản rộng 0,2	GLS	m2	4,000	420.000	1,000	1.680.000
	Cửa gỗ lim, dày 4 phân, pano đặc	GLS	m2	2,185	2.200.000	1,000	4.807.000
	Khuôn bao gỗ lim, dày 0,08m, bản rộng 0,2m	GLS	m	6,000	420.000	1,000	2.520.000
	Vách gỗ nghiến dày 4 phân, pano kính	GLS	m2	7,250	2.200.000	1,000	15.950.000

	Khuôn bao gỗ lim dày 0,08m, bản rộng 0,23m	GLS	m	18,800	420.000	1,000	7.896.000
	Song gỗ trang trí; dày 0,08, rộng 0,12	GLS	m	6,600	270.000	1,000	1.782.000
	Song gỗ trang trí; dày 0,08, rộng 0,12	GLS	m	6,000	270.000	1,000	1.620.000
	Song gỗ trang trí; dày 0,08, rộng 0,12	GLS	m	5,250	270.000	1,000	1.417.500
	Song gỗ trang trí dày 0,06m, bản rộng 0,23	GLS	m	5,350	420.000	1,000	2.247.000
	Sơn trong	163-21	m2	16,400	69.086	1,011	1.145.474
	Sơn trong	163-21	m2	89,264	69.086	1,011	6.234.729
3.2	***Phòng cầu thang***						
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,890	550.000	1,000	1.039.500
	Cửa gỗ nghiến dày 0,04m	GLS	m2	1,425	1.800.000	1,000	2.565.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m,rộng 0,1m	GLS	m	2,850	420.000	1,000	1.197.000
	Nền lát gạch 60*60	134-20	m2	1,680	489.613	1,011	831.598
	Giếng trời kính cường lực	GTT	m2	1,950	800.000	1,011	1.577.160
	Song sen Inox	170-21	m2	1,950	2.216.609	1,011	4.369.934
	Phào kép	96-18	m2	13,800	124.997	1,011	1.743.933
	Sơn trong	163-21	m2	9,530	69.086	1,011	665.632
	Sơn trong	163-21	m2	40,380	69.086	1,011	2.820.379
3.3	***Ban công tầng 3***	*35-13*	*m2*	*26,650*	*3.100.814*	1,011	83.545.697
*	***Xà bê tông cốt thép trang trí***						
	Phào đơn	95-18	m	40,200	99.700	1,011	4.052.027

*	***Xà bê tông cốt thép trang trí***						
	Sơn ngoài	164-21	m2	0,857	126.825	1,011	109.859
*	***Cột bê tông cốt thép***						
	Sơn ngoài	164-21	m2	40,176	126.825	1,011	5.151.370
	Ốp chân tường gạch 12*40	113-19	m2	2,028	322.987	1,011	662.223
	Sơn ngoài	164-21	m2	2,100	126.825	1,011	269.262
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	26,650	320.036	1,011	8.622.778
	Mái tôn xốp khung thép hộp chống nóng	209-23	m2	20,500	582.180	1,011	12.065.972
	Phào kép	96-18	m2	30,400	124.997	1,011	3.841.708
	Di chuyển téc nước	236-24	bể	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Sơn ngoài	164-21	m2	12,050	126.825	1,011	1.545.052
3.4	***Ban công phía sau***						
	Vách gỗ chò pano kính	152-20	m2	22,172	564.542	1,011	12.654.713
*	***Mi bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,258	2.687.552	1,011	701.016
	Thép phi 8	57-16	kg	9,816	26.982	1,011	267.762
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	3,130	187.964	1,011	594.799
	Phào đơn	95-18	m	8,600	99.700	1,011	866.852
	Tường dậu xây gạch chỉ 110, có trát, có sơn	16-14	m3	1,505	2.331.433	1,011	3.546.932
	Trát tường	82-18	m2	29,241	125.269	1,011	3.703.284

	Sơn ngoài	164-21	m2	29,241	126.825	1,011	3.749.283
	Ốp chân tường gạch ceramic 12*40	113-19	m2	2,052	322.987	1,011	670.060
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	25,800	320.036	1,011	8.347.755
	Lán tôn chống nóng khung sắt hộp	208-23	m2	24,940	515.771	1,011	13.004.825
	Hang rào khung lưới b40	172-21	m2	10,440	1.025.931	1,011	10.828.538
	Vách gỗ chò pano kính dày 4 phân	GLS	m2	17,480	1.250.000	1,000	21.850.000
	Sơn ngoài nhà	164-21	m2	193,295	126.825	1,011	24.784.299
	Hệ thống điện nước			1,000	1.854.760.398	0,060	111.285.624
3.5	***Phía ngoài nhà***						
	Lán tôn thường khung sắt hộp	206-23	m2	5,000	364.548	1,011	1.842.790
	Cột thu lôi sắt phi 6 dài	GTT	m	15,500	14.290	1,000	221.495
	Dây đồng tiếp đoạ phi 6 dài	GTT	m	5,000	30.000	1,000	150.000
4	***Nhà số 2: xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép,móng gia cố cọc tre, cao 3,3m, không có nhà vệ sinh khép kín.***						
	Diện tích sàn (Xây ra hành lang giao thông)	11-2	m	9,480	3.306.908	1,011	31.694.332
	Nền lát gạch ceramic 60*60	129-20	m2	13,940	391.177	1,011	5.512.990
	Ốp gạch ceramic 30*60	108-19	m2	11,880	563.183	1,011	6.764.211
	Sơn trong	163-21	m2	13,940	69.086	1,011	973.652
	Sơn trong	163-21	m2	16,860	69.086	1,011	1.177.603
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,720	322.987	1,011	561.649
	Cửa gỗ lim dày 0,04m, pano đặc	GLS	m2	8,160	2.200.000	1,000	17.952.000

	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06m bản rộng 0,2m	GLS	m	8,200	420.000	1,000	3.444.000
	Phào đơn	95-18	m	15,800	99.700	1,011	1.592.588
	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,260	2.200.000	1,000	2.772.000
	Thanh sắt vuông kích thước 1,5*2(chốt cửa chống bão)	GTT	m	3,000	20.200	1,000	60.600
	Lán tôn khung tuýp phi 27	206-23	m	6,600	364.548	1,011	2.432.483
	Bậc lên xuống gạch chỉ	12-14	m3	0,462	1.920.315	1,011	896.945
	Sơn ngoài	164-21	m2	6,440	126.825	1,011	825.737
	Bể mước xây gạch chỉ có nắp đan	12-12	m3	10,500	1.179.087	1,011	12.516.598
	Hệ thống điện nước	GTT		1,000	89.177.388	0,040	3.567.096

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 88,6m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 88,6m^2 * 500.000đồng/m^2 = 44.300.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 5.009.559.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, không trăm linh chín triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Bà: Trần Thị Lan Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 249,0m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 249,0m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 249,0m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 7.968.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 16.336.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**16.336.000**
	Hòe đkg 15-25cm	37-15	cây	1,000	500.000	1,000	500.000
	Roi đkg 25-40cm	31-14	cây	1,000	1.200.000	1,000	1.200.000
	Đu đủ đkg 15-25cm	32-14	cây	1,000	250.000	1,000	250.000
	Bưởi đkg 8-15cm	25-12	cây	2,000	1.800.000	1,000	3.600.000
	Quất đkg 4-8cm	30-13	cây	1,000	500.000	1,000	500.000
	Si đkg 25-40cm	48-20	cây	1,000	650.000	1,000	650.000
	Dâu da đkg 4-8cm	48-19	cây	1,000	112.000	1,000	112.000
	Hồng hoa đkg 4-8cm	39-15	cây	5,000	600.000	1,000	3.000.000
	Sung đkg 2-4cm	48-19	cây	1,000	54.000	1,000	54.000
	Hoa giấy đkg 8-15cm	39-16	cây	1,000	250.000	1,000	250.000
	Rau ngắn ngày	17-10	m2	36,000	20.000	1,000	720.000
	Nhãn đkg 25*40cm	23-11	cây	1,000	3.850.000	1,000	3.850.000
	Di chuyển 1 ang cảnh	GTT	ang	1,000	150.000	1,000	150.000
	Di chuyển chậu cảnh	GTT	chậu	50,000	30.000	1,000	1.500.000

- Công trình xây dựng: 1.260.337.642đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.260.337.642**
A	***Nhà 2 tầng xây gạch chỉ tường 220cm; mái bằng , tường chịu lực; cao 4,0m***						
	Diện tích sàn	57-6	m2	52,530	4.906.716	1,011	260.585.039

1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim dày 0,03m	GLS	m2	6,750	2.200.000	1,000	14.850.000
	Bộ phụ kiện bản lề	GTT	bộ	1,000	2.500.000	1,000	2.500.000
	Cửa kính cường lực 12cm có ray treo	GTT	m2	7,020	800.000	1,000	5.616.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*20	109-19	m2	2,080	478.888	1,011	1.007.044
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,300	1.050.000	1,000	1.365.000
	Con tiện gỗ kích thước 0,01m; cao 0,5m, số lượng 20 con tiện	GTT	m2	20,000	50.000	1,000	1.000.000
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	2,850	1.250.000	1,000	3.562.500
	Song sắt vuông phi 10	174-21	m2	2,850	1.124.884	1,011	3.241.185
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,050	1.250.000	1,000	1.312.500
	6 song + 2 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	29,160	320.036	1,011	9.434.905
	Ốp chân tường gạch ceramic 30*90; cao 0,9m	110-19	m2	5,200	423.906	1,011	2.228.559
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,520	1.250.000	1,000	1.900.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	1,080	478.888	1,011	522.888
	Sơn trong	163-21	m2	81,880	69.086	1,011	5.718.986
	Sơn trong	163-21	m2	29,160	69.086	1,011	2.036.708
	Phào kép	96-18	m2	37,800	124.997	1,011	4.776.860
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m	1,500	1.250.000	1,000	1.875.000
	6 song + 2 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	12,900	320.036	1,011	4.173.878

	Sơn trong	163-21	m2	35,930	69.086	1,011	2.509.565
	Sơn trong	163-21	m2	9,460	69.086	1,011	660.743
1.3	***Cầu thang***						
	Mặt ốp đá tự nhiên	212-23	m2	6,477	972.055	1,011	6.365.060
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m3	3,726	972.055	1,011	3.661.718
	Bê tông cầu thang	50-16	m3	1,254	2.753.977	1,011	3.491.476
	Cầu thang sắt	174-21	m2	13,125	1.124.884	1,011	14.926.508
2	***Tầng 2 tường khung cột chịu lực, xây gạch chỉ tường 110mm; cao 3,9m***						
	Diện tích sàn	44-5	m2	50,780	4.644.406	1,011	238.437.209
	Diện tích ban công	44-5	m2	14,290	4.644.406	1,011	67.098.616
2.1	***Ban công***						
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	10,470	320.036	1,011	3.387.635
2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa sổ gỗ lim đóng pano đặc, dày 0,04m	GLS	m2	2,530	2.200.000	1,000	5.566.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,330	1.050.000	1,000	346.500
	Song gỗ kính	GTT	m2	0,330	1.050.000	1,011	350.312
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04m	GLS	m2	1,350	2.150.000	1,000	2.902.500
	6 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	120.000	1,000	960.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,000	283.500
	Song gỗ kính	GTT	m2	0,270	1.050.000	1,011	286.619
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc, số lượng 3 cái	GLS	m2	3,600	2.150.000	1,000	7.740.000
	15 song + 6 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	21,000	120.000	1,000	2.520.000

	Cửa gỗ lim pano đặc	GLS	m2	2,420	2.200.000	1,000	5.324.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	31,540	320.036	1,011	10.204.969
	Ốp chân tường gạch ceramic 40*92; cao 1,02m	113-19	m2	9,996	322.987	1,011	3.264.092
	Cửa nhôm kính hệ xingfa	GLS	m2	2,000	2.464.000	1,000	4.928.000
	Cửa nhôm kính hệ xingfa 2 cánh	GLS	m2	2,563	2.464.000	1,000	6.314.000
	Cửa gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	1,280	1.250.000	1,000	1.600.000
	Sơn trong	163-21	m2	23,130	69.086	1,011	1.615.537
	Sơn trong	163-21	m2	31,540	69.086	1,011	2.202.941
	Phào kép	96-18	m2	24,200	124.997	1,011	3.058.202
	Sơn trong	163-21	m2	32,480	69.086	1,011	2.268.596
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản, số lượng 2 cửa	GLS	m2	1,120	1.250.000	1,000	1.400.000
	5*2= 10 song +2*2=4 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	14,000	100.000	1,000	1.400.000
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	8,820	320.036	1,011	2.853.767
	Sơn trong	163-21	m2	43,418	69.086	1,011	3.032.536
	Sơn trong	163-21	m2	12,000	69.086	1,011	838.151
2.4	***Ngoài nhà***						
*	***Ốp mặt tiền gạch ceramic 20*20***						
	Tầng 1	109-19	m2	8,750	478.888	1,011	4.236.363
	Tầng 2	109-19	m2	12,350	478.888	1,011	5.979.324
	Sơn ngoài	163-21	m2	172,830	69.086	1,011	12.071.475
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	12,930	1.075.437	1,011	14.058.360

	Sơn ngoài	163-21	m2	12,930	69.086	1,011	903.108
	Phào kép	96-18	m2	16,600	124.997	1,011	2.097.775
	Tường trên mái xây gạch chỉ tường 110mm; cao 0.3m dài 6,9m	16-14	m3	0,228	2.331.433	1,011	536.707
	Trát	82-18	m2	4,899	125.269	1,011	620.443
*	***Bê tông cốt thép đè con tiện 0,08*0,08 dài 6,9m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,044	2.878.636	1,011	128.519
	Ván khuôn	75-18	m2	1,656	210.495	1,011	352.414
	Thép phi 6	62-17	kg	3,703	27.194	1,011	101.806
	Đấu xây gạch chỉ kích thước 0,1*0,22	16-14	m3	0,152	2.331.433	1,011	357.805
	Trát	82-18	m2	3,726	125.269	1,011	471.887
	Tường xây gạch chỉ dày 110mm; cao 0,1m; dài 8,9m	16-14	m3	0,098	2.331.433	1,011	230.758
	Trát	82-18	m2	5,696	125.269	1,011	721.381
*	***Bê tông đè con tiện kích thước 0,08*0,08 dài 8,9m***						
	Bê tông	48-16	m3	0,057	2.878.636	1,011	165.771
	Ván khuôn	75-18	m2	2,136	210.495	1,011	454.563
	Thép phi 6	62-17	kg	4,769	27.194	1,011	131.103
	Con tiện bê tông cốt thép ; kích thước 0,05*0,05; cao 0,5m	GTT	chiếc	93,000	45.000	1,011	4.231.035
	Ốp gạch thẻ 0,06*0,25	113-19	m2	8,800	322.987	1,011	2.873.551
	Hệ thống điện nước			1,000	791.829.947	0,060	47.509.797
B	***Nhà 2 xây gạch chỉ tường 220mm; móng gia cố cọc tre cao 2,7m***						
1	***Tầng 1***						

	Diện tích sàn tầng 1	59-6	m2	11,880	4.810.356	1,011	57.775.647
1.1	***Nhà vệ sinh tầng 1 + phòng bếp***						
	Cửa sổ gỗ lim đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,134	2.150.000	1,000	2.438.100
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	0,486	478.888	1,011	235.300
	Ô thoáng nhôm kính	GLS	m2	0,160	680.000	1,000	108.800
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,520	680.000	1,000	1.033.600
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	9,600	320.036	1,011	3.106.141
	Cửa sổ gỗ chò dày 0,02m	GLS	m2	0,480	1.250.000	1,000	600.000
	3 song + 2 lập là gỗ chò	GTT	chiếc	5,000	100.000	1,000	500.000
	Ốp tường gạch ceramic 20*25	109-19	m2	23,579	478.888	1,011	11.415.909
	Sơn trong	163-21	m2	16,920	69.086	1,011	1.181.793
	Sơn trong	163-21	m2	9,600	69.086	1,011	670.521
*	***Bàn bếp***						
	Chậu bàn xay gạch chỉ tường 110mm;cao 0,7m; rộng 0,5; số lượng 4 chân	16-14	m2	0,154	2.331.433	1,011	362.990
	Trát trong	82-18	m2	3,108	125.269	1,011	393.619
*	***Mặt bàn bếp bê tông cốt thép***						
	Bê tông	46-16	m3	0,120	2.687.552	1,011	326.054
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,740	187.964	1,011	330.655
	Thép phi 6	57-16	kg	4,400	26.982	1,011	120.027
	Mặt ốp gạc ceramic 30*45	110-19	m2	1,800	423.906	1,011	771.424
	1 chậu rửa đơn inox	GLS	bộ	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000
	Cửa bếp nhôm	GLS	m2	1,320	900.000	1,000	1.188.000

*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 xí bệt+ vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.845.545	1,000	1.845.545
	1 chậu rửa có chân	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	2 vòi nhựa phi 21	GTT	bộ	2,000	30.000	1,000	60.000
2	***Tầng 2 : xây gạch chỉ tường 220mm; cao 2,7m***						
	Diện tích sàn	59-6	m2	11,200	4.810.356	1,011	54.468.623
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,330	680.000	1,000	904.400
	Cửa sổ gỗ chò đóng dải bản	GLS	m2	0,490	1.250.000	1,000	612.500
	5 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Ô thoáng gỗ chò đóng dải bản	GTT	m2	0,250	1.050.000	1,000	262.500
	3 song + 1 lập là	GTT	chiếc	4,000	100.000	1,000	400.000
	Ô thoáng chớp lật nhôm kính số lượng 2 ô thoáng	GLS	m2	0,320	680.000	1,000	217.600
	Nền lát gạch ceramic 40*40	127-19	m2	9,920	320.036	1,011	3.209.679
	Tường ốp gạch ceramic 20*25	109-19	m2	14,450	478.888	1,011	6.996.051
	Sơn trong	163-21	m2	34,600	69.086	1,011	2.416.670
	Sơn trong	163-21	m2	9,920	69.086	1,011	692.872
*	***Thiết bị vệ sinh***						
	1 xí bệt + vòi xịt HC	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa có chân HC	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237

	1 sen nóng lạnh	GLS	bộ	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 bố gương	GTT	bộ	1,000	450.000	1,000	450.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	2 móc treo inox	GTT	bộ	2,000	120.000	1,000	240.000
	1 vòi nhựa phi 21	GTT	bộ	1,000	30.000	1,000	30.000
2.1	***Bể nước trên mái xây gạch chỉ tường 110mm có nắp đan***	9-12	m3	3,312	1.841.712	1,011	6.166.847
	Hệ thống điện nước			1,000	173.916.758	0,060	10.435.005
C	***Bếp xây gạch chỉ tường 220mm;mái lợp fibro xi măng kết cấu khung tre luồng ; cao 2,5m***						
	Diện tích sàn	115-11	m2	16,580	2.354.383	1,011	39.465.063
	Cửa gỗ tạp đóng dải bản dày 0,02m	GLS	m2	1,955	1.250.000	1,000	2.443.750
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	12,320	315.499	1,011	3.929.704
D	***Lán + tường dậu***						
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp 20*40	206-23	m2	23,460	364.548	1,011	8.646.371
*	***Tường xây gạch chỉ dày 110mm;cao 1,2m;dài 6,9m; sâu 0,4m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	1,380	266.100	1,011	371.257
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,460	185.275	1,011	86.164
	Xây móng	12-14	m2	0,607	1.920.315	1,011	1.178.841
	Xây tường	16-14	m3	0,911	2.331.433	1,011	2.146.827
	Trát	82-18	m2	16,560	125.269	1,011	2.097.274
*	***Trụ cổng xây gạch chỉ; cao 1,6m; số lượng 2 trụ kích thước***						

	Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m2	0,810	386.181	1,011	316.247
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,270	185.275	1,011	50.575
	Xây móng	12-14	m2	0,303	1.920.315	1,011	587.285
	Xây tường	40-16	m3	0,392	2.543.957	1,011	1.008.201
	Trát	82-18	m2	4,725	125.269	1,011	598.407
	Cổng khung thép b40	172-21	m2	3,150	1.025.931	1,011	3.267.231
	Hàng rào sắt phi 21 cao 1,1;dài 5,4m	174-21	m2	5,940	1.124.884	1,011	6.755.311
	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	183,398	315.499	1,011	58.498.366
	Giếng khơi đường kính 1,1m sâu 4m	16-12	m	4,000	2.481.817	1,011	10.036.468
	Bể nước mưa xây gạch chỉ có nắp đan bê tông	10-12	m3	9,354	1.654.056	1,011	15.642.650
	Bể xây gạch chỉ không nắp đk 1m cao 0,7m	9-12	m3	0,550	1.841.712	1,011	1.023.153
E	***Chuồng trại: Xây gạch chỉ tường 220mm; cao 2,7m ;lợp fbro xi măng, kết cấu tre luồng; dài 2,7m; rộng 4m***						
	Diện tích sàn	115-11	m2	10,800	2.354.383	1,011	25.707.037
	Cửa sổ gỗ tạp đóng dải bản	GLS	m2	1,190	1.050.000	1,000	1.249.500
	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	8,740	315.499	1,011	2.787.793
	Lán tôn kết cấu khung thép hộp	206-23	m2	10,000	364.548	1,011	3.685.580
*	***Tường dậu xây gạch chỉ tường 110mm; dài 3,2m; cao 0,3m;móng sâu 0,2m; ko trát.***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	0,736	266.100	1,011	198.004
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	0,245	185.275	1,011	45.954
	Xây móng	12-14	m2	0,405	1.920.315	1,011	785.894
	Xây tường	16-14	m3	0,304	2.331.433	1,011	715.609
*	***Tường xây gạch chỉ 110mm; cao 0.7m; dài 9,9m móng sâu 0,2m; không trát***						

	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	9,980	266.100	1,011	2.684.890
	Lấp móng =1/3 đào	4-14	m3	3,327	185.275	1,011	623.128
	Xây móng	12-14	m2	0,436	1.920.315	1,011	845.691
	Xây tường	16-14	m3	0,762	2.331.433	1,011	1.796.801
	Di chuyển 1 tét nước	236-24	bể	1,000	820.542	1,011	829.568
F	***Trước nhà***						
	Lán tôn khung thép phi 34	206-23	m2	15,120	364.548	1,011	5.572.597
	Hàng rào khung tuýp phi 21 bưng lưới b40	171-21	m2	17,380	943.422	1,011	16.577.038
	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	29,820	315.499	1,011	9.511.670
	Sân bê tông đá M200 hông nhà	20-13	m2	15,300	315.499	1,011	4.880.233

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 249,0m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 249,0m^2 * 500.000đồng/m^2 = 124.500đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 9.363.674.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Phạm Văn Danh Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 58,8m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 58,8m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 58,8m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 1.881.600.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 854.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**854.000**
	Cây vọng cách đkg 2-4cm	48-19	cây	1,000	54.000	1,000	54.000
	Di chuyển chậu cảnh	GTT	chậu	16,000	50.000	1,000	800.000

- Công trình xây dựng: 663.269.924đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**663.269.924**
A	***Nhà 2 tầng, xây gạch chỉ tường 220cm; mái bê tông cốt thép móng gia cố cọc tre; không có nhà vệ sinh khép kín; cao 3m.***						
	Diện tích sàn	57-6	m2	32,340	4.906.716	1,011	160.428.711
1	***Tầng 1***						
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTT	m3	3,800	550.000	1,000	2.090.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	13,500	359.110	1,011	4.901.313
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	39,700	17.210	1,011	690.753
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ dổi đóng dải bản	GLS	m2	3,800	1.800.000	1,000	6.840.000
	Cửa sổ gỗ dổi đóng dải bản	GLS	m2	0,540	1.550.000	1,000	837.000
	Nền lát gạch ceramic 50*50	128-20	m2	13,050	359.110	1,011	4.737.936
	Tường dán xốp	GTT	m2	18,270	150.000	1,000	2.740.500
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	24,070	17.210	1,011	418.801
	Quét vôi phía trong	157-21	m2	13,920	17.210	1,011	242.198

2	***Tầng 2***						
	Diện tích sàn	57-6	m2	33,120	4.906.716	1,011	164.298.049
	Diện tích ban công	57-6	m2	7,193	4.906.716	1,011	35.679.762
	Lan can ban công sắt hộp 30*60 dài	174-21	m2	12,950	1.124.884	1,011	14.727.488
2.1	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ dổi	GLS	m2	1,500	1.800.000	1,000	2.700.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	1,500	1.124.884	1,011	1.705.887
	Cửa gỗ dổi	GLS	m2	2,200	1.800.000	1,000	3.960.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,660	680.000	1,000	448.800
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	1,020	478.888	1,011	493.839
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	10,150	328.543	1,011	3.371.393
	Vách nhựa khung sắt hộp	GTT	m2	9,280	650.000	1,000	6.032.000
	Quét sơn phòng cao 3,2	163-21	m2	18,280	69.086	1,011	1.276.784
	Sơn trong	163-21	m2	10,150	69.086	1,011	708.936
	Cửa nhựa khung nhôm	GLS	m2	3,570	900.000	1,000	3.213.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	1,520	478.888	1,011	735.917
	Di chuyển 1 điều hoà	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.2	***Phòng thờ***						
	Cửa phòng gỗ dổi	GLS	m2	2,200	1.800.000	1,000	3.960.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,660	680.000	1,000	448.800
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20*30	109-19	m2	1,020	478.888	1,011	493.839

	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	6,670	328.543	1,011	2.215.487
	Cửa sổ gỗ dổi	GLS	m2	1,500	1.550.000	1,000	2.325.000
	Song sắt hoa	174-21	m2	1,500	1.124.884	1,011	1.705.887
	Sơn trong	163-21	m2	52,320	69.086	1,011	3.654.340
	Sơn trong	163-21	m2	12,470	69.086	1,011	870.979
2.3	***Văng bê tông cốt thép***	28-13	m2	11,273	1.075.437	1,011	12.256.215
*	***Mi cửa sổ , kích thước***						
	Bê tông	46-16	m3	0,040	2.687.552	1,011	108.685
	Ván khuôn	74-17	m2	0,280	187.964	1,011	53.209
	Thép phi 6	57-16	kg	1,199	26.982	1,011	32.702
	Hệ thống điện			1,000	452.199.699	0,040	18.087.988
B	***Nhà số 2: Xây gạch chỉ tường 110, mái bằng; cao 2,4m***						
	Diện tích sàn	110-10	m2	16,820	2.724.996	1,011	46.338.611
1	***Phòng bếp***						
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ tường 110, cao 0,6; rộng 0,6m	16-14	m3	0,079	2.331.433	1,011	186.681
	Trát trong	82-18	m2	1,572	125.269	1,011	199.089
*	***Mặt bê tông cốt thép dài 0,1m***						
	Bê tông	46-16	m3	1,500	2.687.552	1,011	4.075.673
	Ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,750	187.964	1,011	332.555
	Thép phi 12	58-17	kg	8,880	26.514	1,011	238.034
	Thép phi 6	57-16	kg	1,865	26.982	1,011	50.870

	Mặt bàn ốp đá tự nhiên	114-19	m2	1,625	1.707.081	1,011	2.804.521
	1 chậu rửa inox 1 ngăn	GTT	bộ	1,000	1.050.000	1,000	1.050.000
	Tường ốp gạch ceramic 25*40	110-19	m2	1,850	423.906	1,011	792.853
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,700	550.000	1,000	1.485.000
	Nền xi măng cát vàng	17-13	m2	8,250	198.135	1,011	1.652.595
	Tường ốp nhựa có khung xương	216-23	m2	8,250	298.633	1,011	2.490.823
	Tường ốp nhựa	216-23	m2	20,650	298.633	1,011	6.234.606
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,740	1.075.437	1,011	1.891.844
2	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,520	680.000	1,000	1.033.600
	Nền lát gạch ceramic 30*30	126-19	m2	4,680	328.543	1,011	1.554.495
	Tường ốp gạch ceramic 30*30	110-19	m2	14,400	423.906	1,011	6.171.393
	Sơn trong	163-21	m2	6,160	69.086	1,011	430.251
	Sơn trong	163-21	m2	4,680	69.086	1,011	326.879
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	bộ	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 xí bệt có vòi xịt	GLS	bộ	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa	GLS	bộ	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 thoát sàn inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 móc inox	GTT	bộ	1,000	120.000	1,000	120.000
	Sơn ngoài	164-21	m2	37,540	126.825	1,011	4.813.382
	Hệ thống điện nước			1,000	88.912.108	0,060	5.334.726

C	***Lán***						
	Kết cấu tre luồng lợp fibro xi măng	25-13	m2	19,140	222.867	1,011	4.312.597
	Nền xi măng đá M200	17-13	m2	15,660	198.135	1,011	3.136.925
*	***Tường xây gạch chỉ dày 110m; dài 2,9m;cao 3m; móng sâu 0,4m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	0,580	266.100	1,011	156.036
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	0,193	185.275	1,011	36.214
	Xây móng	12-14	m2	0,255	1.920.315	1,011	495.455
	Xây tường	16-14	m3	0,957	2.331.433	1,011	2.255.724
	Trát	82-18	m2	8,700	125.269	1,011	1.101.829
*	***Tường xây gạch chỉ dày 220cm; dài 1,2m; cao 3m; móng sâu 0,4***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	0,288	266.100	1,011	77.480
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	0,096	185.275	1,011	17.982
	Xây móng	12-14	m2	0,158	1.920.315	1,011	307.524
	Xây tường	21-15	m2	0,792	2.016.276	1,011	1.614.456
	Trát	82-18	m2	7,200	125.269	1,011	911.858
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	3,060	550.000	1,000	1.683.000
	Bể nước mưa xây gạch chỉ tường 110; nắp đan bê tông	12-12	m2	19,152	1.179.087	1,011	22.830.275
D	***Lán tôn***						
	Kết cấu khung thép hộp 20*40	206-23	m2	37,120	364.548	1,011	13.680.874
	Hàng rào lưới B40 khung tuýp phi 21	172-21	m2	32,400	1.025.931	1,011	33.605.806
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	5,100	364.548	1,011	1.879.646

	Nền bê tông đá M200	20-13	m2	30,720	315.499	1,011	9.798.743
*	***Tường xây gạch bê tông không nung, tường 110, cao 1,8m; dài 1,3m***						
	Đào móng tường bằng thủ công	2-14	m2	0,260	266.100	1,011	69.947
	Lấp móng = 1/3 đào	4-14	m3	0,087	185.275	1,011	16.234
	Xây móng	12-14	m2	0,114	1.920.315	1,011	222.101
	Xây tường	21-15	m3	0,257	2.016.276	1,011	524.698

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 58,8m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 58,8m^2 * 500.000đồng/m^2 = 29.400.000đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.644.124.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm hai mươi tư nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Nguyễn Văn Cư Năm sinh: 1978

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 331+332, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 180,6m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Được tặng cho đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 180,6m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 180,6m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 5.779.200.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 1.360.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.360.000**
	Di chuyển Ang cảnh	GTT	ang	3,000	120.000	1,000	360.000
	Di chuyển chậu cảnh	GTT	chậu	20,000	50.000	1,000	1.000.000

- Công trình xây dựng: 1.593.188.294đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.593.188.294**
A	***Nhà 2 tầng xây gạch chỉ 220, Mái bê tông cốt thép, móng gia cố cọc tre, tường bổ cột bê tông cốt thép chịu lực, có nhà vệ sinh khép kín***						
1	***Tầng 1 cao 3,95m***						
	Diện tích	56-6	m2	101,420	5.070.558	1,011	519.912.808
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	7,200	1.900.000	1,000	13.680.000
	Khuôn bao gỗ lim	GLS	m	11,050	420.000	1,000	4.641.000
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	2,562	1.050.000	1,000	2.690.100
	Con tiện gỗ	GTT	con tiện	30,000	100.000	1,000	3.000.000
	Vách nhôm kính	GTT	m2	5,633	680.000	1,000	3.830.440
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,275	1.850.000	1,000	2.358.750
	6 song + 2 lập là	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20x30	109-19	m2	0,908	478.888	1,011	439.613
	Cửa sổ gỗ chò	GLS	m2	1,088	1.250.000	1,000	1.359.375
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000

	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	0,848	478.888	1,011	410.564
	Ốp chân tường	113-19	m2	3,446	322.987	1,011	1.125.256
	Quét sơn	163-21	m2	65,416	69.086	1,011	4.569.007
	Sơn trần	163-21	m2	30,030	69.086	1,011	2.097.474
	Phào kép	96-18	m	31,000	124.997	1,011	3.917.531
	Phào đơn	95-18	m	31,000	99.700	1,011	3.124.698
	Mặt trần ốp gạch 20x25	109-19	m2	6,368	478.888	1,011	3.083.104
1.2	***Phòng ngủ***						
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	2,640	1.900.000	1,000	5.016.000
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20x30	109-19	m2	1,360	478.888	1,011	658.452
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,560	1.900.000	1,000	2.964.000
	Song sắt sắt hoa	174-21	m2	0,160	1.124.884	1,011	181.961
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic	109-19	m2	1,088	478.888	1,011	526.761
	Vách nhôm kính	GTT	m2	8,424	680.000	1,000	5.728.320
	Ốp chân tường gạch 20x30	109-19	m2	2,700	478.888	1,011	1.307.221
	Sơn tường	163-21	m2	58,125	69.086	1,011	4.059.796
	Sơn trần	163-21	m2	15,795	69.086	1,011	1.103.217
	Phào kép	96-18	m2	19,800	124.997	1,011	2.502.165
1.3	***Phòng bếp***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GTT	m2	1,800	1.250.000	1,000	2.250.000
	Ốp cạnh cửa gạch 20x30	109-19	m2	2,240	478.888	1,011	1.084.509

*	***Bàn bếp***						
	Xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,332	2.218.558	1,011	2.987.626
	Mặt bàn bê tông cốt thép	46-16	m3	0,125	2.687.552	1,011	339.096
	Ốp mặt gạch 20x25	109-19	m2	1,999	478.888	1,011	967.827
	Ốp tường gạch 20x25	109-19	m2	4,180	478.888	1,011	2.023.771
	Giá sắt khung fi21, nan sắt 10	174-21	m2	2,600	1.124.884	1,011	2.956.870
*	***Chân bàn bếp số 2:***						
	Xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,040	2.218.558	1,011	89.629
	Mặt bàn bê tông cốt thép	46-16	m3	0,067	2.687.552	1,011	182.481
	Mặt ốp gạch 20x25	109-19	m2	0,978	478.888	1,011	473.262
	Mặt ốp gạch 20x25	109-19	m2	1,000	478.888	1,011	484.156
	Sơn tường	163-21	m2	33,022	69.086	1,011	2.306.453
	Ốp chân tường gạch 0,2*0,5	110-19	m2	2,584	423.906	1,011	1.107.422
	Sơn trần	163-21	m2	9,984	69.086	1,011	697.342
1.4	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhựa	GTT	m2	1,214	680.000	1,000	825.792
	Nền lát gạch 15x20	125-19	m2	3,120	333.129	1,011	1.050.795
	Tường ốp gạch 15x20	109-19	m2	12,466	478.888	1,011	6.035.292
	Sơn tường	163-21	m2	11,020	69.086	1,011	769.702
	1 xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237

	1 bộ gương kính	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 sen inox nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 móc treo	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
1.5	***Cầu thang***						
	Sơn ô cầu thang	163-21	m2	38,260	69.086	1,011	2.672.306
	Trụ cầu thang gỗ nghiến 0,03x0,03x1x2	GTT	m2	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	con tiện	44,000	100.000	1,000	4.400.000
	Lan can gỗ nghiến	GTT	m	41,300	800.000	1,000	33.040.000
	Mặt bậc ốp gạch Ceramic 30x45	110-19	m2	6,400	423.906	1,011	2.742.841
	Trụ gỗ nghiến KT 0,2x0,07x0,8x3	GTT	trụ	3,000	1.500.000	1,000	4.500.000
	Chiếu nghỉ ốp gạch Ceracmic 30x45	110-19	m2	2,610	423.906	1,011	1.118.565
	Ốp gạch thẻ cầu thang	113-19	m2	4,764	322.987	1,011	1.555.636
1.6	***Nhà bán xăng***						
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	12,880	720.000	1,000	9.273.600
	Mặt trên ốp gạch 20x25	109-19	m2	5,290	478.888	1,011	2.561.184
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	1,680	1.050.000	1,000	1.764.000
	Con tiện gỗ 0,06x0,06x0,42	GTT	con tiện	15,000	50.000	1,000	750.000
	Ốp gạch Ceramic 20x25	109-19	m2	6,800	478.888	1,011	3.292.259

	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,600	1.850.000	1,000	2.960.000
	6 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	2,258	550.000	1,000	1.241.625
	Sơn tường	163-21	m2	18,040	69.086	1,011	1.260.021
	Sơn trần	163-21	m2	17,850	69.086	1,011	1.246.750
	Phào kép	96-18	m	16,900	124.997	1,011	2.135.686
*	***Hạng mục di chuyển xăng***						
	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5 kw	Dự toán	m3	7,013	478.635	1,000	3.356.669
	Đào móng băng, bằng thủ công, rộng >3m, sâu ≤3m, đất cấp II	Dự toán	m3	22,398	199.949	1,000	4.478.459
	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	Dự toán	100m3	0,896	2.777.733	1,000	2.488.849
	Tháo dỡ, di chuyển 2 téc xăng+2 trụ xăng bằng cần cẩu	Dự toán	cái	4,000	983.385	1,000	3.933.541
	Vận chuyển 2 trụ xăng bằng xe ô tô	Dự toán	ca	1,000	1.817.026	1,000	1.817.026
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	Dự toán	100m3	1,120	3.581.132	1,000	4.010.868
2	***Tầng 2 cao 3,95***						
	Diện tích sàn	56-6	m2	81,200	5.070.558	1,011	416.258.332

2.1	***Ban công***						
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	12,350	322.987	1,011	4.032.767
	Ốp cột gạch Ceramic	113-19	m2	6,650	322.987	1,011	2.171.490
	Ốp cột gạch Ceramic	113-19	m2	11,200	322.987	1,011	3.657.246
	Ốp mặt trần gạch 25x30	109-19	m2	11,796	478.888	1,011	5.711.053
	Cửa sắt fi27 nan sắt 10	174-21	m2	2,090	1.124.884	1,011	2.376.869
	Sơn trần	163-21	m2	13,750	69.086	1,011	960.382
	Phào kép	96-18	m	27,800	124.997	1,011	3.513.141
2.2	***Phòng số 1***						
	Cửa gỗ chò pano đặc	GLS	m2	2,645	1.250.000	1,000	3.306.000
	Cửa sổ gỗ chò pano đặc	GLS	m2	1,978	1.250.000	1,000	2.471.875
	Ô thoáng gỗ kính	GTT	m2	0,962	1.050.000	1,000	1.009.890
	6 song + 2 lập là	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Con tiện gỗ lim cao 0,42	GTT	con tiện	10,000	100.000	1,000	1.000.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	2,528	478.888	1,011	1.223.946
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	2,470	1.900.000	1,000	4.693.000
	Ốp cạnh cửa gạch 0,2x0,3	109-19	m2	1,280	478.888	1,011	619.719
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,520	680.000	1,000	353.600
	Cửa sổ gỗ chò đóng pano kính	GLS	m2	0,560	1.250.000	1,000	700.000
	Ốp cạnh cửa	109-19	m2	0,600	478.888	1,011	290.493
	Cửa gỗ Lim pano kính	GLS	m2	1,886	1.900.000	1,000	3.583.400

	Ô thoáng song sắt 10	174-21	m2	0,738	1.124.884	1,011	839.296
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	14,820	328.543	1,011	4.922.566
	Ốp chân tường	113-19	m2	0,280	322.987	1,011	91.431
	Sơn tường	163-21	m2	48,723	69.086	1,011	3.403.132
	Sơn trần	163-21	m2	14,820	69.086	1,011	1.035.117
	Phào kép	96-18	m	15,400	124.997	1,011	1.946.128
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa sổ gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,440	1.800.000	1,000	2.592.000
	6 song + 2 lập là gỗ lim	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,378	680.000	1,000	257.040
	Cửa sổ gỗ chò pano kính	GLS	m2	0,560	1.250.000	1,000	700.000
	6 song + 2 lập	GTT	chiếc	8,000	100.000	1,000	800.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,600	478.888	1,011	774.649
	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,806	1.900.000	1,000	3.431.400
	Song sắt sắt hoa	174-21	m2	0,168	1.124.884	1,011	191.059
	Nền lát gạch ceramic 30x30	126-19	m2	12,870	328.543	1,011	4.274.860
	Ốp chân tường gạch Ceramic 20x30	110-19	m2	2,544	423.906	1,011	1.090.279
	Sơn tường	163-21	m2	53,074	69.086	1,011	3.707.004
	Sơn trần	163-21	m2	12,870	69.086	1,011	898.917
	Phào kép	96-18	m	14,400	124.997	1,011	1.819.756
2.4	***Phòng số 3***						

	Cửa gỗ lim pano kính	GLS	m2	1,643	1.900.000	1,000	3.122.460
	Ốp cạnh cửa gạch ceramic 20x30	109-19	m2	1,124	478.888	1,011	544.191
	Song sen sắt 10	174-21	m2	0,166	1.124.884	1,011	188.785
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	1,360	1.250.000	1,000	1.700.000
	ốp cạnh cửa	109-19	m2	1,000	478.888	1,011	484.156
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,336	680.000	1,000	228.480
	Cửa sắt khung thép hộp	175-21	m2	1,260	1.307.970	1,011	1.666.171
	6 song + 2 lập là	GTT	m2	8,000	100.000	1,000	800.000
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	15,795	328.543	1,011	5.246.419
	Ốp chân tường gạch ceramic	113-19	m2	0,755	322.987	1,011	246.472
	Sơn tường	163-21	m2	61,358	69.086	1,011	4.285.622
	Sơn trần	163-21	m2	15,795	69.086	1,011	1.103.217
	Phào kép	96-18	m	15,900	124.997	1,011	2.009.314
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.5	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa gỗ lim	GLS	m2	1,260	2.200.000	1,000	2.772.000
	Nền lát gạch Ceramic 20x25	126-19	m2	1,705	328.543	1,011	566.328
	Tường ốp gạch 20x25	109-19	m2	6,690	478.888	1,011	3.239.002
	1 xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa mặt	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 vòi sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364

	1 bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	0,800	1.075.437	1,011	869.813
	Bể nước xây gạch chỉ 110, ko nắp đan	9-12	m3	1,530	1.841.712	1,011	2.848.815
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	0,600	1.075.437	1,011	652.360
	Hệ thống điện nước			1,000	1.262.169.327	0,060	75.730.160
2.6	***Lán tôn phía sau nhà***						
	Bể nước xây gạch chỉ 110, ko nắp đan	9-12	m3	3,360	1.841.712	1,011	6.256.222
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 1,2	17-14	m3	1,426	2.218.558	1,011	3.197.567
	Trát tường	82-18	m2	12,960	125.269	1,011	1.641.345
	Vách tôn khung thép hộp	206-23	m2	18,360	364.548	1,011	6.766.725
	Lán tôn khung thép hộp	206-23	m2	23,400	364.548	1,011	8.624.258
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	17-14	m3	0,510	2.218.558	1,011	1.144.808
	Ô thoáng chớp lật	GTT	m2	0,240	1.050.000	1,000	252.000
2.7	***Trên mái nhà bán xăng***						
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	6,650	1.075.437	1,011	7.230.324
	Con tiện sứ cao 0,6	GTT	con tiện	52,000	45.000	1,000	2.340.000
	Tường xây gạch chỉ	17-14	m3	0,390	2.218.558	1,011	874.755
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,950	1.075.437	1,011	2.120.170

	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,101	2.878.636	1,011	295.105
	Đế trụ tượng thánh xây gạch chỉ	17-14	m3	0,757	2.218.558	1,011	1.698.483
	Ốp gạch	110-19	m2	4,340	423.906	1,011	1.859.989
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,034	2.687.552	1,011	91.838
	Tượng đức mẹ bồng con cao 1,2m	GTT	tượng	1,000	2.400.000	1,000	2.400.000
2.8	***Tum xây gạch chỉ 220, rộng 2,12, dài 3,65m, cao 1,85m***	118-11	m2	7,738	3.002.483	1,011	23.488.779
	Cửa gỗ lim đóng bản	GLS	m2	1,223	2.200.000	1,000	2.689.500
	Sơn tường	163-21	m2	43,210	69.086	1,011	3.018.043
	Sơn trần	163-21	m2	4,350	69.086	1,011	303.830
	Tường trên mái xây gạch chỉ	17-14	m3	0,169	2.218.558	1,011	379.958
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,092	2.878.636	1,011	268.912
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	1,862	322.987	1,011	608.148
	Con tiện sứ	GTT	con tiện	60,000	45.000	1,000	2.700.000
	Bê tông mát vát hiên	46-16	m3	1,077	2.687.552	1,011	2.926.333
	Lợp ngói mũi vẩy cá	215-23	m2	9,330	755.359	1,011	7.125.022
	Di chuyển téc nước	236-24	téc	3,000	820.542	1,011	2.488.704
	Cột chống sét 7 cột 1 m fi 20	GTT	m	7,000	150.000	1,000	1.050.000
	Dây chống sét	GTT	m	70,600	30.000	1,011	2.141.298
	Văng bê tông cốt thép	28-13	m2	1,440	1.075.437	1,011	1.565.664

	Sơn ngoài nhà 3 mặt	164-21	m2	320,860	126.825	1,011	41.140.693
3	***Mặt tiền phía trước nhà***						
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	28,800	364.548	1,011	10.614.471
	Sân bê tông cốt thép	20-13	m2	28,800	315.499	1,011	9.186.321
	Di chuyển 1 biển quảng cáo	GTT	m2	3,500	150.000	1,000	525.000
B	***Nhà kho xây gạch chỉ tường 110, mái bê tông cốt thép cao 2,78***	11-2	m2	8,815	3.306.908	1,011	29.471.048
	Cửa gỗ nghiến	GTT	m2	1,320	1.800.000	1,000	2.376.000
	Bể nước xây gạch chỉ, ko có nắp đan	9-12	m3	1,728	1.841.712	1,011	3.217.486
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,808	2.218.558	1,011	4.056.173
	Đào móng	2-14	m3	6,850	266.100	1,011	1.842.836
	Lấp móng	4-14	m3	2,283	185.275	1,011	427.698
	Xây móng	12-14	m3	4,521	1.920.315	1,011	8.777.243
	Trát tường	82-18	m2	32,880	125.269	1,011	4.164.152
	Hàng rào tuýt fi21 bưng lưới B40	171-21	m2	8,750	943.422	1,011	8.345.747
	Cột bê tông cốt thép	47-16	m3	0,114	3.226.656	1,011	371.885
	Mi cửa bê tông cốt thép	28-13	m2	1,200	1.075.437	1,011	1.304.720
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	29,820	364.548	1,011	10.990.400
	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	52,080	315.499	1,011	16.611.931
	Tường dậu xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,662	2.218.558	1,011	1.485.290

	Trát tường	82-18	m2	12,040	125.269	1,011	1.524.829
	Bể chứa cát chống cháy, xây gạch chỉ 110, cao 0,6	9-12	m3	0,702	1.841.712	1,011	1.307.104

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 180,6m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 180,6m^2 * 500.000đồng/m^2 = 90.300.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 7.492.748.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tỉnh Thái Bình - tuyến số 3
Địa điểm: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1. Đại diện tên người sử dụng đất:

Ông: Trần Minh Cừ Năm sinh:

CCCD số: ; cấp ngày: , do Cục Cảnh sát cấp.

Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Trung, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

2.Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc thu hồi:

- Thửa đất số 340, tờ bản đồ số 30 (thuộc Tờ chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 05-2022; tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên lập ngày 14/11/2022, được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 06/12/2022).

- Diện tích thu hồi: 116,0m^2;

- Loại đất thu hồi: ONT;

- Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Giá đất ở nông thôn tính tiền bồi thường:

- Giá đất ở tại nông thôn Vị trí 1: Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú(Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐCTTX ngày 27/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên xã Hưng Phú)

+ Diện tích bồi thường: 116,0m^2;

+ Giá bồi thường: 32.000.000đồng/m^2

+ Thành tiền: 116,0m^2 * 32.000.000đồng/m^2 = 3.712.000.000đồng

2. Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản:

Căn cứ vào Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Chi phí di chuyển tài sản là: 15.000.000đồng

3. Tài sản tính bồi thường:

- Cây cối, hoa màu: 2.860.000đồng

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	**Cây cối, hoa màu (Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**2.860.000**
	Chanh 4-8	30-13	cây	3,000	200.000	1,000	600.000
	Đu đủ 15-25	32-14	cây	1,000	250.000	1,000	250.000
	Xạ đen 4-8	45-17	cây	3,000	20.000	1,000	60.000
	Lá Mơ	18-10	m2	10,000	11.000	1,000	110.000
	Di chuyển chậu cây	GTT	chậu	32,000	50.000	1,000	1.600.000
	Di chuyển ang	GTT	ang	2,000	120.000	1,000	240.000

- Công trình xây dựng: 3.122.463.226đồng

*** Tài sản hộ gia đình ông Trần Minh Cừ, Trần Thị Náp:**

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
II	**Tài sản, công trình xây dựng (Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)**						**1.368.257.586**
A	***Nhà 3 tầng xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép tường bổ sung cột chịu lực, móng bê tông cốt thép***						
1	***Tầng 1 cao 3,9***	70-7	m2	63,040	4.641.748	1,011	295.834.568
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	7,800	720.000	1,000	5.616.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,440	680.000	1,000	299.200
	Nền lát gạch đỏ hạ long	144-20	m2	19,040	208.945	1,011	4.022.074
	Sơn mặt tiền	164-21	m2	4,240	126.825	1,011	543.653
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	21-15	m3	0,768	2.016.276	1,011	1.565.533
	ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,120	680.000	1,000	761.600
	Song sen sắt 10	174-21	m2	1,120	1.124.884	1,011	1.273.729
	Sơn trần	163-21	m2	14,400	69.086	1,011	1.005.782

	Phào kép	96-18	m	8,800	124.997	1,011	1.112.073
	Sơn tường	163-21	m2	8,640	69.086	1,011	603.469
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	21,900	320.036	1,011	7.085.885
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,296	322.987	1,011	423.196
	Sơn tường	163-21	m2	41,040	69.086	1,011	2.866.478
	Sơn trần	163-21	m2	14,400	69.086	1,011	1.005.782
	Phào kép	96-18	m2	15,600	124.997	1,011	1.971.403
	Phào đơn	95-18	m	15,600	99.700	1,011	1.572.429
	Mái bê tông cốt thép trang trí trần	28-13	m2	6,800	1.075.437	1,011	7.393.414
	Phào kép	96-18	m	27,200	124.997	1,011	3.437.318
	Đấu cột bê tông	40-16	m3	0,024	2.543.957	1,011	61.727
1.2	***Phòng bếp + nhà vệ sinh***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	23,100	320.036	1,011	7.474.153
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	2,256	322.987	1,011	736.674
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ 110, rộng 0,6, cao 0,7	17-14	m3	0,185	2.218.558	1,011	414.499
	Mặt bàn bếp bê tông cốt thép	46-16	m3	0,109	2.687.552	1,011	296.709
	Cửa tủ bếp nhôm kính Việt Pháp	GLS	m2	1,575	2.072.920	1,000	3.264.849
	Chậu rửa Inox 2 ngăn	GTT	chiếc	1,000	1.950.000	1,000	1.950.000
	Gạch ốp tường 25x40	110-19	m2	16,775	423.906	1,011	7.189.244
	Cửa nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,600	1.471.548	1,000	2.354.477
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,240	680.000	1,000	163.200

	Tường ốp gạch Ceramic 25x40	110-19	m2	14,720	423.906	1,011	6.308.535
	Sơn trần	163-21	m2	2,890	69.086	1,011	201.855
	1 xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương kính	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	1 thoát sàn	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Cửa gỗ lim pano đặc dày 0,03	GLS	m2	1,828	2.200.000	1,000	4.020.500
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,170	680.000	1,000	115.600
	Sơn tường	163-21	m2	77,220	69.086	1,011	5.393.504
	Sơn Trần	163-21	m2	24,640	69.086	1,011	1.721.004
	Phào kép	96-18	m	49,280	124.997	1,011	6.227.611
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	3,240	1.199.204	1,011	3.928.161
	Sơn tường gác xép	163-21	m	7,680	69.086	1,011	536.417
1.3	***Cầu thang***						
	Trụ gỗ nghiến đk 0,3 cao 1m 2 trụ	GTT	trụ	2,000	2.000.000	1,000	4.000.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	con	40,000	100.000	1,000	4.000.000
	Lan can cầu thang gỗ nghiến KT 0,07*0,08	GTT	m	16,100	800.000	1,000	12.880.000
	Mặt bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	11,160	972.055	1,011	10.967.463
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	6,120	972.055	1,011	6.014.415

	Ốp đá thẻ tự nhiên trang trí	212-23	m2	7,740	972.055	1,011	7.606.466
2	***Tầng 02***						
	Diện tích	70-7	m2	53,440	4.641.748	1,011	250.783.618
2.1	***Phòng số 1***						
	Lan can inox 304	170-21	m2	0,700	2.216.609	1,011	1.568.694
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	5,440	359.110	1,011	1.975.048
	Sơn trần	163-21	m2	5,440	69.086	1,011	379.962
	Sơn tường	163-21	m2	4,480	69.086	1,011	312.910
	Phào kép	96-18	m	9,800	124.997	1,011	1.238.445
	Cửa gỗ Lim pano đặc dày 0,04	GLS	m2	2,468	2.150.000	1,000	5.305.125
	Nẹp gỗ	GTT	m	18,000	35.000	1,000	630.000
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,815	2.150.000	1,000	3.902.250
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,900	1.050.000	1,000	945.000
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06	GLS	m	15,400	420.000	1,000	6.468.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	13,340	359.110	1,011	4.843.223
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	1,584	322.987	1,011	517.239
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06, rộng 0,12	GLS	m	5,950	420.000	1,000	2.499.000
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m	0,300	1.050.000	1,000	315.000
	Nẹp gỗ dài	GTT	m	11,900	35.000	1,000	416.500
	Sơn tường	163-21	m2	48,368	69.086	1,011	3.378.274
	Sơn Trần	163-21	m2	13,340	69.086	1,011	931.745

	Phào kép	96-18	m	15,000	124.997	1,011	1.895.580
	Phào đơn	95-18	m	14,200	99.700	1,011	1.431.313
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Lát nền hành lang gạch Ceramic	128-20	m2	2,070	359.110	1,011	751.535
	Sơn tường	163-21	m2	22,290	69.086	1,011	1.556.866
	Sơn trần	163-21	m2	13,340	69.086	1,011	931.745
	Phào kép	96-18	m	15,000	124.997	1,011	1.895.580
	Phào đơn	95-18	m	14,200	99.700	1,011	1.431.313
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Lát nền gạch hành lang Ceramic	128-20	m2	2,070	359.110	1,011	751.535
	Sơn tường	163-21	m2	41,678	69.086	1,011	2.911.039
2.2	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ pano kính dày 0,04	GLS	m2	1,613	1.250.000	1,000	2.015.625
	Ô thoáng gỗ kính	GLS	m2	0,225	1.050.000	1,000	236.250
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,400	270.000	1,000	1.728.000
	Cửa gỗ pano đặc dày 0,04	GLS	m2	2,150	1.250.000	1,000	2.687.500
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,200	680.000	1,000	136.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,075	478.888	1,011	520.467
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	22,040	359.110	1,011	8.001.847
	Ốp chân tường gạch Ceramic	109-19	m2	2,310	478.888	1,011	1.118.400
	Sơn tường	163-21	m2	61,503	69.086	1,011	4.295.700

	Sơn trần	163-21	m2	22,040	69.086	1,011	1.539.405
	Phào kép	96-18	m	21,000	124.997	1,011	2.653.811
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
2.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính có ray treo	GLS	m2	1,536	1.471.548	1,000	2.260.298
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	0,240	680.000	1,000	163.200
	Ốp tường gạch 25x40	110-19	m2	14,125	423.906	1,011	6.053.537
	Sơn trần	163-21	m2	2,635	69.086	1,011	184.044
	1 xí bệt Vigla + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1,000	1.854.545
	1 chậu rửa mặt vigla có chân	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1,000	1.727.237
	1 bộ gương kính	GTT	chiếc	1,000	450.000	1,000	450.000
	1 bộ sen nóng lạnh	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1,000	1.546.364
	1 móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1,000	120.000
	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	1 vòi nhựa fi 27	GTT	chiếc	1,000	25.000	1,000	25.000
	Gác xép bê tông cốt thép	32-13	m2	2,475	1.199.204	1,011	3.000.678
	Sơn gác xép	163-21	m2	7,410	69.086	1,011	517.558
2.4	***Ban công phía sau tầng 2***						
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	4,800	320.036	1,011	1.553.071
	Sơn tường	163-21	m2	13,002	69.086	1,011	908.137
	Sơn Trần	163-21	m2	4,480	69.086	1,011	312.910

3	***Tầng 03 cao 3,55***						
	Diện tích sàn:	70-7	m2	57,600	4.641.748	1,011	270.305.696
3.1	***Phòng thờ***						
	Lan can inox 304	170-21	m2	0,750	2.216.609	1,011	1.680.744
	Sơn Trần	163-21	m2	4,480	69.086	1,011	312.910
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	4,480	320.036	1,011	1.449.533
	Phào kép	96-18	m2	9,200	124.997	1,011	1.162.622
	Sơn tường	163-21	m2	3,200	69.086	1,011	223.507
	Cửa gỗ lim dày 0,04 pano đặc	GLS	m2	2,258	2.200.000	1,000	4.966.500
	Cửa sổ gỗ lim dày 0,04 pano đặc	GLS	m2	1,650	2.200.000	1,000	3.630.000
	Ô thoáng gỗ kính song gỗ	GLS	m2	0,900	1.050.000	1,000	945.000
	Song hình gỗ cửa sổ	GTT	m2	1,650	680.000	1,000	1.122.000
	Khuôn cửa gỗ	GLS	m	14,400	420.000	1,000	6.048.000
	Nẹp gỗ	GTT	m	16,500	35.000	1,000	577.500
	Nền lát gạch Ceramic	127-19	m2	13,340	320.036	1,011	4.316.242
	Ốp chân tường	113-19	m2	1,584	322.987	1,011	517.239
	Sơn tường	163-21	m2	46,410	69.086	1,011	3.241.550
	Sơn trần	163-21	m2	13,340	69.086	1,011	931.745
	Phào kép	96-18	m	15,000	124.997	1,011	1.895.580
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
	Nền hành lang lát gạch 50x50	128-20	m2	1,980	359.110	1,011	718.859

	Sơn hành lang	163-21	m2	32,385	69.086	1,011	2.261.961
	Sơn trần	163-21	m2	6,380	69.086	1,011	445.617
	Phào kép	96-18	m	10,200	124.997	1,011	1.288.994
	Giếng trời kính + song sắt 10	174-21	m2	0,640	1.924.884	1,011	1.245.477
3.2	***Phòng ngủ 1***						
	Cửa nhôm kính xingfa	GLS	m2	1,570	2.464.000	1,000	3.867.248
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,830	270.000	1,000	1.574.100
	Cửa gỗ Lim pano đặc dày 0,04	GLS	m2	1,365	2.200.000	1,000	3.003.000
	Ô thoáng kính	GLS	m2	0,140	680.000	1,000	95.200
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	1,060	478.888	1,011	513.205
	cửa sổ gỗ pano đặc	GLS	m2	0,770	1.800.000	1,000	1.386.000
	2 song + 2 lập là	GTT	chiếc	7,000	100.000	1,000	700.000
	Ốp cạnh cửa gạch Ceramic	109-19	m2	0,720	478.888	1,011	348.592
	Ô thoáng kính	GLS	m2	0,140	680.000	1,000	95.200
	Nền lát gạch 40x40	127-19	m2	14,500	320.036	1,011	4.691.568
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	0,466	322.987	1,011	152.168
	Sơn tường	163-21	m2	52,343	69.086	1,011	3.655.911
	Phào kép	96-18	m	15,800	124.997	1,011	1.996.677
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3.3	***Ban công phía sau tầng 3***						
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	13,440	359.110	1,011	4.879.529

	Sơn trần	163-21	m2	13,440	69.086	1,011	938.730
	Sơn tường	163-21	m2	24,135	69.086	1,011	1.685.732
	Phào kép	96-18	m	6,400	124.997	1,011	808.781
	Nhà hóa giấy tiền xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,418	2.218.558	1,011	937.558
	Mái bê tông cốt thép	46-16	m3	0,120	2.687.552	1,011	326.054
	Lợp ngói hài đỏ	214-23	m2	1,200	698.196	1,011	847.051
	Di chuyển 3 téc nước	236-24	chiếc	3,000	820.542	1,011	2.488.704
3.4	***Mái vát trang trí***						
	Mái bê tông cốt thép	28-13	m2	3,840	1.075.437	1,011	4.175.105
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,216	2.218.558	1,011	483.583
	Mái vát bê tông cốt thép	28-13	m3	0,400	1.075.437	1,011	434.907
	Lợp ngói đỏ hạ long	214-23	m2	4,000	698.196	1,011	2.823.505
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	35,200	320.036	1,011	11.389.185
3.5	***Ban công mái phía trước tầng 2***						
	Tường xây gạch chỉ 110	17-14	m3	1,418	2.218.558	1,011	3.180.296
	Trát tường	82-18	m2	25,780	125.269	1,011	3.264.959
	Con tiện bê tông cao 0,5	GTT	con tiện	85,000	45.000	1,000	3.825.000
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,161	2.878.636	1,011	468.558
	Trụ xây gạch chỉ	40-16	m3	0,218	2.543.957	1,011	560.169
	Trát trụ	88-18	m2	3,960	246.037	1,011	985.024
	Lán tôn	206-23	m2	6,080	364.548	1,011	2.240.833

	Sân bê tông đá	20-13	m2	3,840	315.499	1,011	1.224.843
	Hệ thống điện nước			1,000	1.171.863.197	0,060	70.311.792
3.6	***Lán tôn phía sau nhà***						
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	14,280	364.548	1,011	5.263.009
	Nền lát gạch Ceramic	127-19	m2	19,430	320.036	1,011	6.286.701
	Hàng rào vuông 10	174-21	m2	24,560	1.124.884	1,011	27.931.050
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	10,460	364.548	1,011	3.855.117
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110 có nắp	12-12	m3	12,325	1.179.087	1,011	14.692.102
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110 có nắp	12-12	m3	25,230	1.179.087	1,011	30.075.597
	Trụ xây gạch chỉ 0,25x0,25x2,1x2	40-16	m3	0,263	2.543.957	1,011	675.134
	Tấm đan bê tông cốt thép	53-16	m3	0,027	3.000.140	1,011	81.895
	Cửa sắt fi21 bưng lưới B40	172-21	m2	2,000	1.025.931	1,011	2.074.432
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 2,1, dài 5,3m	17-14	m3	1,224	2.218.558	1,011	2.746.059
	Trát tường	82-18	m2	22,260	125.269	1,011	2.819.161
	Sơn tường 1 mặt	163-21	m2	11,130	69.086	1,011	777.385
	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	20,130	315.499	1,011	6.420.856
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	21-15	m3	0,192	2.016.276	1,011	391.383
	Hàng rào lưới B40	172-21	m2	10,200	1.025.931	1,011	10.579.606
	Bể nước ngầm phía trước nhà	10-12	m3	6,825	1.654.056	1,011	11.413.110

*** Tài sản hộ gia đình ông Trần Kim Dũng:**

STT	Nội Dung	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
A	***Nhà 3 tầng 1 tum, mái lệch, tường xây gạch chỉ 220, tường khung cột chịu lực, móng cốt thép có nhà vệ sinh khép kín***						
1	***Tầng 1***						
	Diện tích	75-8	m2	84,360	4.919.270	1,011	419.554.503
1.1	***Phòng khách***						
	Cửa xếp có ray treo	GTT	m2	8,613	720.000	1	6.201.000
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,570	680.000	1	387.600
	Sơn mặt tiền	164-21	m2	4,858	126.825	1,011	622.829
	Nền lát gạch đỏ hạ long	144-20	m2	22,015	208.945	1,011	4.650.523
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	23-15	m3	0,592	2.069.834	1,011	1.238.820
	Ô thoáng nhôm kính	GTT	m2	1,140	680.000	1	775.200
	Song sen sắt 10	174-21	m2	1,140	1.124.884	1,011	1.296.474
	Sơn tường	163-21	m2	24,480	69.086	1,011	1.709.829
	Sơn trần	163-21	m2	16,650	69.086	1,011	1.162.935
	Phào kép	96-18	m2	9,000	124.997	1,011	1.137.348
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	28,475	320.036	1,011	9.213.268
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	2,040	322.987	1,011	666.141
	Tường đắp tổ mối	99-18	m2	18,400	186.913	1,011	3.477.030
	Đắp phào kép	96-18	m	17,200	124.997	1,011	2.173.598
	Trần bê tông cốt thép, đắp tổ mối	99-18	m2	11,200	186.913	1,011	2.116.453

	Sơn trần	163-21	m2	28,475	69.086	1,011	1.988.863
	Sơn tường	163-21	m2	69,960	69.086	1,011	4.886.422
	Ốp gạch thẻ	113-19	m2	3,120	322.987	1,011	1.018.804
	Phào kép	96-18	m	4,000	124.997	1,011	505.488
1.2	***Phòng bếp***						
	Nền lát gạch Ceramic 40x40	127-19	m2	29,925	320.036	1,011	9.682.425
	Tường ốp gạch thẻ đỏ	113-19	m2	5,520	322.987	1,011	1.802.500
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	1,518	322.987	1,011	495.688
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,351	550.000	1	742.775
	Chân bàn bếp xây gạch chỉ 110	17-14	m3	0,185	2.218.558	1,011	414.499
	Ốp gạch60x60	111-19	m2	3,360	460.385	1,011	1.563.909
	Mặt bê tông cốt thép	46-16	m3	0,144	2.687.552	1,011	391.265
	Mặt ốp đá tự nhiên	114-19	m2	2,380	1.707.081	1,011	4.107.544
	Chậu đôi inox 2	GTT	chiếc	2,000	1.950.000	1	3.900.000
	Tường ốp gạch Ceramic 30x45	110-19	m2	11,250	423.906	1,011	4.821.401
	Tường ốp gạch 40x40	110-19	m2	1,200	423.906	1,011	514.283
	Tủ rượu âm tường gỗ chò pano kính	GTT	m2	0,900	1.250.000	1	1.125.000
	Giếng trời kính	GTT	m2	0,360	8.000.000	1	2.880.000
	Bể nước mưa xây gạch chỉ 110, có nắp đan bê tông	12-12	m2	12,240	1.179.087	1,011	14.590.777
	Cửa nhà vệ sinh nhôm kính có ray treo	GTT	m2	1,330	720.000	1	957.600

	Tường ốp gạch 25x25	109-19	m2	14,770	478.888	1,011	7.150.981
	Ô thoáng kính	GTT	m2	0,060	680.000	1	40.800
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Sơn tường	163-21	m2	37,925	69.086	1,011	2.648.908
	Sơn trần	163-21	m2	28,823	69.086	1,011	2.013.135
	Phào kép	96-18	m	12,000	124.997	1,011	1.516.464
1.3	***Cầu thang***						
	Trụ cầu thang gỗ nghiến 0,35x1,2	GTT	chiếc	1,000	2.000.000	1	2.000.000
	Tay vịn gỗ nghiến	GTT	m	23,600	800.000	1	18.880.000
	Con tiện gỗ nghiến	GTT	chiếc	71,000	100.000	1	7.100.000
	Ốp đá trang trí	114-19	m2	1,260	1.707.081	1,011	2.174.582
	Mặt bậc cầu thang ốp đá tự nhiên	212-23	m2	18,345	972.055	1,011	18.028.505
	Cổ bậc ốp đá tự nhiên	212-23	m2	8,361	972.055	1,011	8.216.753
	Chiếu nghỉ ốp đá tự nhiên	212-23	m2	12,788	972.055	1,011	12.566.885
2	***Tầng 2***						
	Diện tích	75-8	m2	61,420	4.919.270	1,011	305.465.121
2.1	***Phòng 01***						

	Hàng rào inox 304	170-21	m2	0,800	2.216.609	1,011	1.792.793
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	6,120	359.110	1,011	2.221.928
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	2,961	2.200.000	1	6.514.200
	Cửa sổ gỗ lim pano đặc	GLS	m2	1,815	2.150.000	1	3.902.250
	Ô thoáng gỗ song hình	GTT	m2	0,944	1.050.000	1	991.200
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	16,300	420.000	1	6.846.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	35,340	35.000	1	1.236.900
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ô thoáng gỗ pano kính song hình	GTT	m2	0,256	1.050.000	1	268.800
	Khuôn bao gỗ Lim	GLS	m	7,000	420.000	1	2.940.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	12,200	35.000	1	427.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,325	1.250.000	1	2.906.250
	9 song + 2 lập	GTT	chiếc	11,000	100.000	1	1.100.000
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	20,480	359.110	1,011	7.435.473
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	2,183	322.987	1,011	712.850
	Sơn tường	163-21	m2	61,275	69.086	1,011	4.279.810
	Sơn trần	163-21	m2	20,480	69.086	1,011	1.430.445
	Phào kép	96-18	m	19,200	124.997	1,011	2.426.342
	Phào đơn	95-18	m	18,600	99.700	1,011	1.874.819
2.2	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GLS	m2	1,590	900.000	1	1.431.000

	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	3,230	359.110	1,011	1.172.684
	Tường ốp gạch 30x60	108-19	m2	17,490	563.183	1,011	9.958.421
	Sơn tường	163-21	m2	7,560	69.086	1,011	528.035
	Sơn trần	163-21	m2	3,230	69.086	1,011	225.602
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Sen nóng lạnh inox	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+235-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Vòi nhựa fi21	GTT	chiếc	1,000	25.000	1	25.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	2,310	359.110	1,011	838.669
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	0,504	322.987	1,011	164.576
	Sơn tường	163-21	m2	15,540	69.086	1,011	1.085.406
	Sơn trần	163-21	m2	2,310	69.086	1,011	161.344
	Phào kép	96-18	m	6,400	124.997	1,011	808.781
2.3	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ dày 0,04, pano đặc	GLS	m2	1,760	2.200.000	1	3.872.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,200	420.000	1	2.184.000
	Nẹp gỗ	GLS	m	10,400	35.000	1	364.000

	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,240	1.850.000	1	4.144.000
	Song gỗ hình	GLS	m2	2,240	1.050.000	1	2.352.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,000	270.000	1	1.620.000
	Cửa sổ gỗ kính	GLS	m2	2,093	1.850.000	1	3.871.125
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	5,800	270.000	1	1.566.000
	Nẹp gỗ của cả 2 cửa sổ	GTT	m	23,600	35.000	1	826.000
	Tường ốp đá thẻ tự nhiên	114-19	m2	2,070	1.707.081	1,011	3.572.528
	Phào đơn	95-18	m	5,900	99.700	1,011	594.701
	Phào kép	96-18	m	5,900	124.997	1,011	745.595
	Giá gỗ chò	GLS	m2	0,550	1.250.000	1	687.500
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	13,760	359.110	1,011	4.995.708
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	1,704	322.987	1,011	556.424
	Sơn tường	163-21	m2	41,138	69.086	1,011	2.873.288
	Sơn trần	163-21	m2	13,760	69.086	1,011	961.080
	Phào đơn	95-18	m	14,200	99.700	1,011	1.431.313
	Phào kép	96-18	m	15,000	124.997	1,011	1.895.580
	Di chuyển 1 điều hòa	229+234-24	chiếc	1,000	786.837	1,011	795.492
3	***Tầng 3: Cao 3,55m***						
	Diện tích sàn	75-8	m2	67,340	4.919.270	1,011	334.907.542
3.1	***Ban công***						
	Hàng rào inox 304	170-21	m2	0,800	2.216.609	1,011	1.792.793

	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	6,120	359.110	1,011	2.221.928
	Sơn trần	163-21	m2	12,240	69.086	1,011	854.914
	Phào kép	96-18	m	10,600	124.997	1,011	1.339.543
	Phào đơn	95-18	m	9,600	99.700	1,011	967.648
	Sơn tường	163-21	m2	14,500	69.086	1,011	1.012.766
3.2	***Phòng thờ***						
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	2,709	2.200.000	1	5.959.800
	Cửa sổ gỗ Lim dày 0,04 pano đặc	GLS	m2	1,650	2.200.000	1	3.630.000
	Gỗ Song hình	GLS	m2	1,650	1.050.000	1	1.732.500
	Ô thoáng gỗ song hình	GLS	m2	0,944	1.050.000	1	991.200
	Khuôn bao gỗ lim dày 0,06	GLS	m2	15,240	420.000	1	6.400.800
	Nẹp gỗ	GLS	m	17,580	35.000	1	615.300
	Cửa phòng gỗ lim, pano đặc	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ô thoáng song hình	GLS	m2	0,256	1.050.000	1	268.800
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	6,640	420.000	1	2.788.800
	Nẹp gỗ dài	GLS	m	11,680	35.000	1	408.800
	Cửa sổ gỗ pano kính	GLS	m2	2,280	1.250.000	1	2.850.000
	Song gỗ hình	GLS	m2	2,280	1.050.000	1	2.394.000
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,400	420.000	1	3.108.000
	Nền lát gạch 50x50	128-20	m2	20,160	359.110	1,011	7.319.294
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	2,033	322.987	1,011	663.790

	Sơn tường	163-21	m2	56,117	69.086	1,011	3.919.545
	Sơn trần	163-21	m2	20,160	69.086	1,011	1.408.094
	Phào kép	96-18	m	19,000	124.997	1,011	2.401.067
3.3	***Nhà vệ sinh***						
	Cửa nhôm kính	GTT	m2	1,575	900.000	1	1.417.500
	Nền lát gạch 30x30	126-19	m2	3,420	328.543	1,011	1.135.977
	Tường ốp gạch 25x40	110-19	m2	18,035	423.906	1,011	7.729.241
	Sơn tường	163-21	m2	3,330	69.086	1,011	232.587
	Sơn trần	163-21	m2	3,420	69.086	1,011	238.873
	Xí bệt + vòi xịt	GTT	chiếc	1,000	1.854.545	1	1.854.545
	Chậu rửa	GTT	chiếc	1,000	1.727.237	1	1.727.237
	Sen nóng lạnh inox	GTT	chiếc	1,000	1.546.364	1	1.546.364
	Di chuyển bình nóng lạnh	230+234-24	chiếc	1,000	926.382	1,011	936.572
	Bộ gương	GTT	chiếc	1,000	450.000	1	450.000
	Móc treo inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Thoát sàn inox	GTT	chiếc	1,000	120.000	1	120.000
	Vòi đồng fi21	GTT	chiếc	1,000	25.000	1	25.000
	Nền hành lang lát gạch 50x50	128-20	m2	2,200	359.110	1,011	798.732
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	0,480	322.987	1,011	156.739
	Sơn tường	163-21	m2	14,200	69.086	1,011	991.812
	Sơn trần	163-21	m2	2,200	69.086	1,011	153.661

	Phào kép	96-18	m	6,200	124.997	1,011	783.506
3.4	***Phòng số 2***						
	Cửa gỗ Lim pano đặc	GLS	m2	1,720	2.200.000	1	3.784.000
	Ô thoáng gỗ kính song hình	GTT	m2	0,256	1.050.000	1	268.800
	Khuôn bao gỗ lim	GLS	m	6,700	420.000	1	2.814.000
	Nẹp gỗ	GTT	m	11,800	35.000	1	413.000
	Cửa sổ gỗ pano kính	GTT	m2	2,035	1.250.000	1	2.543.750
	Song hình gỗ	GTT	m2	2,035	1.050.000	1	2.136.750
	Khuôn bao gỗ	GLS	m	7,000	420.000	1	2.940.000
	Nẹp gỗ	GTT	m	11,800	35.000	1	413.000
	Nền lát gạch Ceramic 50x50	128-20	m2	13,760	359.110	1,011	4.995.708
	Ốp chân tường gạch Ceramic	113-19	m2	1,704	322.987	1,011	556.424
	Sơn tường	163-21	m2	43,989	69.086	1,011	3.072.453
	Sơn trần	163-21	m2	13,760	69.086	1,011	961.080
	Phào kép	96-18	m	15,000	124.997	1,011	1.895.580
4	***Tum xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép, cao 2,9***	110-10	m2	29,970	2.724.996	1,011	82.566.480
	Cửa gỗ tạp đóng giải bản	GLS	m2	1,520	1.250.000	1	1.900.000
	Nẹp gỗ	GTT	m	4,600	35.000	1	161.000
	Hàng rào sắt vuông fi 10	174-21	m2	12,800	1.124.884	1,011	14.556.899
	Nền lát gạch ceramic 50x50	128-20	m2	14,620	359.110	1,011	5.307.940
	Ốp gạch chân tường	113-19	m2	1,848	322.987	1,011	603.446

	Sơn trần	163-21	m2	14,620	69.086	1,011	1.021.148
	Sơn tường	163-21	m2	33,930	69.086	1,011	2.369.873
	Sơn ô cầu thang	163-21	m2	11,700	69.086	1,011	817.198
	Sơn trần cầu thang	163-21	m2	10,240	69.086	1,011	715.222
	Cửa thép hộp bưng tôn	GTT	m2	1,260	550.000	1	693.000
	Giếng trời khung sắt bưng nhựa	151-174	m2	1,440	1.301.015	1,011	1.894.070
	Mái nhà lát gạch 25x40	126-19	m2	32,495	328.543	1,011	10.793.441
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 0,7, dài 8,4	17-14	m3	0,647	2.218.558	1,011	1.450.748
	Trát tường	82-18	m2	11,760	125.269	1,011	1.489.368
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 0,3, dài 2,4	17-14	m3	0,079	2.218.558	1,011	177.643
	Trát tường	17-14	m2	1,440	2.218.558	1,011	3.229.865
	Sơn tường	163-21	m2	1,440	69.086	1,011	100.578
	Bê tông đè con tiện	48-16	m3	0,024	2.878.636	1,011	69.847
	Trát con tiện	91-18	m2	0,960	173.930	1,011	168.810
	Sơn con tiện	163-21	m2	0,960	69.086	1,011	67.052
	Con tiện bê tông cao 0,6	GTT	chiếc	11,000	45.000	1	495.000
*	***Mái ngói***						
	Mái bê tông cốt thép	28-13	m2	3,700	1.075.437	1,011	4.022.887
	Mái vát bê tông cốt thép	46-16	m3	0,440	2.687.552	1,011	1.195.531
	Lợp ngói đỏ hạ long	214-23	m2	4,400	698.196	1,011	3.105.855
	Hệ thống điện nước			1,000	1.600.927.060	0,06	96.055.624

	Di chuyển 2 téc nước	236-24	chiếc	2,000	820.542	1,011	1.659.136
5	***Công trình phía sau nhà***						
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	9,620	364.548	1,011	3.545.528
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	13,260	364.548	1,011	4.887.079
	Cửa sắt hộp bưng tôn	GTT	m2	2,304	550.000	1	1.267.200
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	13,680	364.548	1,011	5.041.874
	Vách tôn khung sắt hộp	206-23	m2	3,400	364.548	1,011	1.253.097
	Hàng rào lưới B40	171-21	m2	8,600	943.422	1,011	8.202.677
	Nền bê tông đá 1x2 M200	20-13	m2	24,050	315.499	1,011	7.671.216
	Tường xây gạch chỉ 110, cao 2,1, dài 3,7	17-14	m3	0,855	2.218.558	1,011	1.917.060
	Trát tường	82-18	m2	7,770	125.269	1,011	984.047
	Sơn tường	163-21	m2	7,770	69.086	1,011	542.703
	Đào móng	2-14	m3	1,480	266.100	1,011	398.160
	Đắp móng	4-14	m3	0,493	185.275	1,011	92.408
	Xây móng	12-14	m3	0,977	1.920.315	1,011	1.896.397
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	0,555	1.075.437	1,011	603.433
	Bể nước ngầm phía trước cửa nhà, có nắp đan	10-12	m3	6,825	1.654.056	1,011	11.413.110
	Lán tôn khung sắt hộp	206-23	m2	7,030	364.548	1,011	2.590.963
	Sân bê tông đá M200	20-13	m2	3,700	315.499	1,011	1.180.187
	Mi bê tông cốt thép	28-13	m2	1,910	1.075.437	1,011	2.076.680

4. Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

4.1. Cơ chế thưởng:

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 500.000đ/m^2 đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở:

+ Diện tích thưởng: 116,0m^2;

+ Giá thưởng: 500.000 đồng/m^2;

+ Thành tiền: 116,0m^2 * 500.000đồng/m^2 = 58.000.000đồng.

+ Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi phải di chuyển chỗ ở không vượt quá 50.000.000 đồng/người nên số tiền thưởng hộ được nhận là: 50.000.000 đồng.

4.2. Hỗ Trợ thuê nhà:

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên

+ Thời gian hỗ trợ: 9 tháng;

+ Mức hỗ trợ: 6.000.000đồng/tháng;

+ Thành tiền = 9 tháng * 6.000.000đồng/tháng = 54.000.000đồng

5. Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.956.323.000đồng

(Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

6. Ý kiến của người có đất bị thu hồi.

.....

.....

.....

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ HƯNG PHÚ

NGƯỜI LẬP **NGƯỜI THẨM ĐỊNH** **NGƯỜI DUYỆT**

ĐD. CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT